

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I
(202)

Tháng 1 - 2
1982

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

U-1-D-1

NGHIÊN CỨU CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ — XÃ HỘI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM NHIỆM VỤ CẤP THIẾT CỦA CHÚNG TA

HIỆN nay nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đang tiến hành những nhiệm vụ cách mạng quan trọng:

1. Ổn định và tiến lên cải thiện một bước rõ rệt đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

2. Xây dựng có trọng điểm cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

3. Hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, tiếp tục cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Nam.

4. củng cố quốc phòng và an ninh.

Các nhiệm vụ đó đưa đất nước ta phát triển theo một quy luật khách quan của lịch sử là: *Dựng nước gắn bó chặt chẽ với giữ nước*. Quy luật đó đã được ông cha ta cũng như chúng ta ngày nay nhận thức một cách sâu sắc.

Trong 4 nhiệm vụ trên thì ba nhiệm vụ đầu vừa là nhằm *phát triển lực lượng sản xuất* bao gồm cả việc bồi dưỡng sức lao động lẫn việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, vừa là *xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất*, kể cả việc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam và tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Đó đều là những *hành động lịch sử* vô cùng cần thiết cho việc *«tạo ra lịch sử»* và phát triển lịch sử — điều mà Mác và Ăngghen đã từng đặc biệt chú ý⁽¹⁾. Những *hành động lịch sử* của chúng ta ngày nay cũng đang tạo ra lịch sử, nhằm cho ra đời một hình thái kinh tế — xã hội mới — *hình thái kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa*⁽²⁾.

Hình thái kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa, theo quy luật phát triển của lịch sử là sự phủ định biện chứng toàn bộ các hình thái kinh tế — xã hội đã xuất hiện trước đó là: Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong

kiến, tư bản. Cho nên nhân dân ta, những người làm nên lịch sử xã hội Việt Nam hiện nay, không thể không biết rõ là đã có những hình thái kinh tế — xã hội nào xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Nó đã phát sinh, phát triển và tồn tại ra sao? Và đã để lại những di sản gì cho xã hội Việt Nam hiện nay. Từ đó mà có thể xác định được cái gì là tích cực cần phải kế thừa và phát huy; cái gì là tiêu cực

(1) Trong «*Hệ tư tưởng Đức*», Mác và Ăngghen viết «*Tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, do đó cũng là của mọi lịch sử, tiền đề đó là người ta phải có thể sống đã mới có thể «tạo ra lịch sử»*. Nhưng muốn sống thì trước hết phải có uống, ăn, ở, mặc và một vài thứ khác nữa. Vậy thì *hành động lịch sử đầu tiên là sự sản xuất những tư liệu-thỏa mãn những nhu cầu đó, sự sản xuất ra bản thân đời sống vật chất, và đây chính là một hành động lịch sử, một điều kiện cơ bản của mọi lịch sử mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm trước đây người ta vẫn phải tiến hành...*» «*Hệ tư tưởng Đức*» Phần thứ nhất: Phơ-bách, Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 20).

(2) Ở đây chúng tôi dùng khái niệm *Hình thái kinh tế — xã hội* với nội dung như Từ điển triết học Liên Xô (tiếng Việt, nhà xuất bản Sự thật, 1976, tr. 397) đã quy định, bao gồm: «*Chế độ kinh tế và kiến trúc thượng tầng thích ứng với chế độ kinh tế ấy của một xã hội ở một giai đoạn nhất định trong sự tiến hóa của lịch sử*». Cụ thể: cộng xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản, chế độ cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là xã hội chủ nghĩa, đều là những hình thái kinh tế — xã hội khác nhau. Khái niệm này khác với khái niệm *Hình thái kinh tế của xã hội*. Nó chỉ bao gồm có các quan hệ kinh tế trong một chế độ xã hội nhất định.

cần phải phủ định triệt để. *Nhiệm vụ này đang cần có sự đóng góp của những người làm công tác sử học.*

Đi vào cụ thể, có những vấn đề đặt ra dưới đây:

1. Ngay trước khi hình thái kinh tế-xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ra đời thì xã hội Việt Nam đã trải qua *chế độ dân chủ nhân dân*. Chế độ đó được xây dựng từ năm 1945 sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Nhưng *trình độ của sức sản xuất* lúc đó như thế nào? Nếu nói đặc điểm của chế độ đó là nền kinh tế 5 thành phần, tức kinh tế quốc doanh; kinh tế tư bản nhà nước (công tư hợp doanh); kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể của thợ thủ công và nông dân, thì 5 thành phần kinh tế đó có đủ không, đã ra đời, tồn tại và phát triển như thế nào? Trên thực tế thì tuy chế độ dân chủ nhân dân ra đời từ năm 1945, nhưng mãi đến năm 1951 nhà nước ta mới ban hành chính sách công tư hợp doanh. Còn kinh tế hợp tác xã thì cũng từ sau cách mạng ruộng đất mới phát triển mạnh mẽ. Vậy phải đánh giá như thế nào nền kinh tế 5 thành phần đó và tác dụng của nó khi lên chủ nghĩa xã hội ra sao?

Về thượng tầng kiến trúc, thì nhà nước dân chủ nhân dân của ta luôn luôn là một nhà nước cách mạng tiến tiến có tác động tích cực ngược trở lại tới cơ sở kinh tế xã hội lạc hậu. Nhưng cơ cấu của nó như thế nào và thực chất của nhà nước đó là nhà nước gì? Về cơ cấu, theo quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, thì nền kinh tế 5 thành phần đòi hỏi phải có một cơ cấu nhà nước thích ứng với nó. Nhưng cấu trúc nhà nước dân chủ nhân dân ở mỗi nước lại có những nét đặc thù do điều kiện lịch sử, và xã hội riêng của từng nước quy định; và nhất là cơ cấu đó lại luôn luôn thay đổi theo tính chất cách mạng không ngừng của cách mạng vô sản, nhằm chuyển biến từng bước lên chủ nghĩa xã hội; cho nên cơ cấu đó cần được xem xét một cách kỹ càng và thận trọng.

Còn về thực chất thì nhà nước dân chủ nhân dân của ta thực chất là công nông chuyên chính hay vô sản chuyên chính, hay chỉ cần xác định tính nhân dân dân chủ chuyên chính của nó là đủ⁽¹⁾. Ở đây có cái khó, nếu xét về giai cấp lãnh đạo và đường lối cách mạng thì rõ ràng là độc quyền lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân và đường lối cách mạng là đường lối của giai cấp công nhân. Nhưng xét về nhiệm vụ cách mạng thì còn là hoàn thành nhiệm vụ dân tộc dân chủ tư sản, chưa phải là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy

nếu xác định được thực chất của nhà nước này, thì chúng ta vừa có thể phục vụ cho việc nhận thức bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta một cách sâu sắc hơn, vừa đóng góp được kinh nghiệm cụ thể vào phong trào cách mạng vô sản trên thế giới hiện nay, nhất là ở những nước đang trên con đường chuyển biến từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra còn việc xác định giai đoạn dân chủ nhân dân là thuộc hình thái kinh tế-xã hội nào: Xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa. Đó cũng đang là vấn đề cần bàn luận. Theo kinh điển của chủ nghĩa Mác thì xã hội loài người chỉ trải qua 5 hình thái kinh tế-xã hội là cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu của cộng sản chủ nghĩa. Vậy giai đoạn dân chủ nhân dân không thể là một hình thái kinh tế-xã hội thứ sáu được. Có ý kiến cho rằng đó là thuộc hình thái kinh tế-xã hội xã hội chủ nghĩa và thuộc vào giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ. Nhưng ở Việt Nam, chúng ta đã xác định là bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ năm 1954 thì giai đoạn 1945-1954 lại không bao gồm vào thời kỳ đó được. Có ý kiến cho rằng đó chỉ là một giai đoạn chuẩn bị, tuy không thuộc hình thái kinh tế tư bản nhưng cũng chưa phải là giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà chỉ là một thời kỳ đệm giữa hai hình thái kinh tế là tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa mà thôi. Vấn đề này vẫn còn cần được đi sâu nghiên cứu.

2. Từ năm 1954 đất nước ta bị chia thành hai miền. Miền Nam Việt Nam trải qua *chế độ thực dân kiểu mới* của đế quốc Mỹ. Việc xác định rõ *trình độ của sức sản xuất xã hội* và các thành phần kinh tế xã hội của nó là điều vô cùng cần thiết. Cụ thể ngoài kinh tế đế quốc ra thì thành phần kinh tế phong kiến còn tồn tại đến mức nào. Trong hàng ngũ giai cấp tư sản chỉ có tư sản mại bản tay sai đế quốc, hay còn có cả tư sản dân tộc như trong chế độ thực dân cũ. Trong giai cấp công nhân có tầng lớp công nhân quý tộc hay không? Chủ trương của đế quốc Mỹ *tư sản*

(1) Theo kinh nghiệm quốc tế mà các nhà làm Từ điển triết học Liên Xô đã đúc kết thì «Giai đoạn đầu tiên là giai đoạn chống đế quốc, chống phong kiến. Trong giai đoạn đó chế độ dân chủ nhân dân xuất hiện với tư cách là cơ quan của chính quyền cách mạng... — một thứ *chuyên chính của giai cấp công nhân và nông dân*, trong đó vai trò lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân». «Từ điển triết học» đã dẫn, tr. 209.

hóa một bộ phận nông dân và tiểu thủ công có diễn ra hay không và hiệu quả của nó ra sao? Có sự phân hóa hai đầu trong hàng ngũ này như ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên hay không? Chỉ trên cơ sở làm rõ nền tảng kinh tế xã hội đó, chúng ta mới hiểu sâu hơn kiến trúc thượng tầng của xã hội thực dân mới về tất cả các mặt: nhà nước, tư tưởng, văn hóa, giáo dục, tâm lý xã hội và các mối quan hệ xã hội khác v. v. ...

Hiểu sâu những đặc điểm của xã hội thực dân mới, một dạng đặc biệt của hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa, chúng ta có thể nhận thức được sâu hơn di sản của nó hiện nay ở miền Nam để tiến hành cải tạo và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa một cách thắng lợi, đồng thời cũng là để góp một phần nào kinh nghiệm vào phong trào cách mạng thế giới, nhất là vào cuộc đấu tranh chống sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới hiện nay trên khắp các lục địa, một sự xâm nhập và nô dịch chủ yếu thông qua con đường kinh tế. Đồng thời đi đôi với việc nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam cần nghiên cứu cả chế độ dân chủ nhân dân đang tồn tại ở những vùng giải phóng miền Nam.

3. Trước khi chủ nghĩa thực dân mới xâm nhập vào Việt Nam xã hội Việt Nam đã trải qua gần một trăm năm (1858 - 1945) dưới chế độ thực dân cũ của đế quốc Pháp. Chúng ta đã chiến thắng chủ nghĩa thực dân cũ một cách oanh liệt về mặt quân sự, chính trị. Nhưng về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội thì thắng lợi của chúng ta còn chưa thật triệt để. Chủ nghĩa thực dân cũ một phần còn được duy trì và hòa nhập vào chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Một phần còn để lại tàn dư trong xã hội miền Bắc mà trong giai đoạn dân chủ nhân dân chúng ta chưa thể thủ tiêu được triệt để. Đơn cử một thí dụ: Đất nước Việt Nam lúc đó bị chia cắt làm 3 khúc, tức 3 « kỳ » có chế độ cai trị khác nhau. Mỗi « kỳ » lại bị chia nhỏ thành nhiều tỉnh. Mỗi tỉnh lại chia thành nhiều phủ, huyện, đạo, châu. Mỗi phủ, huyện, đạo, châu lại chia thành nhiều thôn, xã nhỏ bé, kèm theo đó là sự ngăn cách về cương giới, phong tục, tập quán, cùng với các bộ máy kỳ hào, kỳ mục đẩy tính phong kiến gia trưởng và quan liêu. Cái khung hành chính đó không phải không để lại những tàn dư sâu đậm, cản trở cho việc quy vùng sản xuất, phân bố dân cư theo phương hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Còn về mặt nhận thức lý luận thì cái chế độ thuộc địa nửa phong kiến đó cần được hiểu cụ thể như thế nào? Nó khác với chế độ thuộc địa không có nửa phong kiến như thế nào? Và trong thực tế có cái gì là cái « nửa

phong kiến » không? Một số tác giả nước ngoài cho rằng chỉ có phong kiến hay không phong kiến, chứ không có loại hình nào là nửa phong kiến cả, vì nói về phong kiến là nói quy luật bóc lột địa tô phong kiến, mà chỉ có bóc lột địa tô phong kiến chứ không có bóc lột địa tô nửa phong kiến. Quan điểm của chúng ta là: Việt Nam trong thời Pháp thuộc trải qua chế độ thuộc địa nửa phong kiến. Chúng ta cũng cần giải thích một cách khoa học về vấn đề này; không chỉ để có được một nhận thức rõ ràng về quá khứ mà còn là cần thiết cho việc khắc phục những tàn dư của nó hiện nay.

Cũng về mặt lý luận, Lenin từng nói: « khác với chủ nghĩa đế quốc thực dân Anh, chủ nghĩa đế quốc Pháp có thể gọi là chủ nghĩa đế quốc cho vay nặng lãi »⁽¹⁾. Vậy thì sự khác nhau đó đã đưa lại những đặc điểm gì của nền kinh tế xã hội Việt Nam và nó quy định nên những nét đặc thù gì của cách mạng Việt Nam. Có người gợi ý rằng chính nó đưa đến tính triệt để hơn của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa Pháp, khác hẳn với các thuộc địa Anh. Điều đó có đúng không và cần được đánh giá như thế nào.

4. Đến hình thái kinh tế-xã hội phong kiến và trước đó là vấn đề có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam hay không?

Cuộc thảo luận về có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam vào những năm 1957-1960 đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề này. Đến nay đã có thể kết luận là xã hội Việt Nam không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình như ở Hy Lạp, La Mã, nhưng có hình thức sử dụng gia nô, nô tỳ. Có điều là gia nô, nô tỳ không lúc nào là lực lượng sản xuất chính của xã hội và không bị đối xử khắc nghiệt như ở chế độ nô lệ Hy Lạp, La Mã. Do đó cũng có ý kiến cho rằng, chính là do Việt Nam không có chế độ người đối với người như súc vật, như công cụ biết nói, nên có một tinh thần nhân ái, đậm đà sâu sắc giữa người với người tồn tại từ lâu đời đến ngày nay. Đây cũng là một điều gợi ý đáng suy nghĩ. Riêng về mặt nhận thức thì từ chỗ xác định là Việt Nam không qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình chúng ta lại phải hiểu rõ sự chuyển biến từ cộng sản nguyên thủy lên xã hội có giai cấp diễn ra như thế nào, Nếu trực tiếp chuyển sang phong kiến thì xã hội phong kiến bắt đầu từ thời điểm lịch sử nào. Nó phát triển, phồn thịnh, suy thoái và tan rã ở vào những thời điểm nào của lịch sử Việt Nam? Trong quá trình nghiên cứu để làm sáng tỏ vấn đề này, nhiều nhà sử học

(1) Lenin toàn tập, tiếng Việt, tập 22, NXB Sự thật 1963, tr. 302.

Việt Nam đã quan tâm tới vấn đề *phương thức sản xuất châu Á*—cái mà Mác đã đề cập tới. Các đồng chí lãnh đạo Đảng ta cũng khuyến khích đi sâu vào vấn đề này. Đồng chí Trường Chinh, trong tác phẩm *“Dời dời nhớ ơn Các Mác và đi con đường Các Mác đã vạch ra”* cũng đã viết *“Phải chăng các nước ở châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt ngoài những loại quan hệ sản xuất trên đây, và ‘Phương thức sản xuất châu Á’ mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc”*⁽¹⁾. Viện Sử học Việt Nam đã chú ý đi vào vấn đề này. Đến nay, tuy quan điểm cho rằng có phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam mà Viện Sử nêu ra từ lâu, đã ngày càng được nhiều người thừa nhận. Nhưng thời điểm xuất hiện và kết thúc của nó là vào bao giờ, cũng như tàn dư của nó tồn tại đến bao giờ, còn là điều chưa được nhất trí. Ngay về khái niệm phong kiến thì một số học giả phương Tây cũng gợi ý là thực tế lịch sử xã hội Việt Nam thời kỳ trung thế kỷ không phù hợp với nội dung khái niệm phong kiến được hiểu một cách kinh điển căn cứ vào thực tế lịch sử châu Á. Cũng như một số người đã đưa ra khái niệm *tiền phong kiến* để chỉ xã hội Việt Nam thế kỷ 10—11, khi nhà nước quân chủ độc lập Việt Nam vừa mới ra đời và phát triển. Điều quan trọng là cuối cùng phải xác định được tàn dư của xã hội phong kiến hay của cái gọi là phương thức sản xuất châu Á còn tồn tại như thế nào trong xã hội Việt Nam hiện nay, không chỉ về mặt kinh tế xã hội mà cả về mặt tư tưởng xã hội để chúng ta biết đường mà cải tạo nó một cách thắng lợi.

5. Xa hơn hết là *chế độ cộng sản nguyên thủy* ở Việt Nam, tuy không có nhiều vấn đề bàn cãi vì dĩ nhiên là nó tồn tại hàng nghìn năm từ thời đại các vua Hùng trở về trước. Những cái còn cần bàn là tàn dư công xã nguyên thủy của xã hội cổ đại Việt Nam để lại trong các xã hội có giai cấp sau này như thế nào? Nhiều nhà sử học đã nghiên cứu về *Công xã nông thôn Việt Nam*, coi việc đó như chiếc chìa khóa để mở cửa tìm hiểu xã hội Việt Nam cổ, trung đại và thậm chí cả tới thời kỳ cận, hiện đại nữa. Bởi vì ở nó vừa có những yếu tố tích cực như truyền thống cộng đồng, đoàn kết, tương trợ, nhân ái mà dân tộc ta còn gìn giữ được qua bao thăng trầm của lịch sử, vừa có những yếu tố tiêu cực như tính trì trệ, bảo thủ, manh mún, địa phương, cục bộ v.v... mà các thế lực phản động và ngoại xâm thường duy trì, và lợi dụng để đàn áp bóc lột. Như thời kỳ thực dân Pháp, thống trị, Toàn quyền Đông Dương Pôn Du-me đã triệt để lợi dụng những mặt tích

cực của tàn dư công xã còn tồn tại trong làng xã Việt Nam để thực hiện quyền thống trị của mình:

“Cơ cấu vững chắc của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng và còn được duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng. Nhờ tổ chức đó trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân cần phải chú trọng đến nhu cầu, quyền lợi, tình cảm, mà chỉ có vài nghìn tập thể tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối mà chúng ta chỉ cần biết có hội đồng kỷ mục mà thôi. Tổ chức cộng hòa bé nhỏ, tự trị trong giới hạn những quyền lợi địa phương của làng xã An Nam, bót cho chính phủ phần lớn những khó khăn và công việc cần thiết... Chính phủ có thể muốn gì được nấy của nhân dân bằng cách thỏa thuận với đại biểu các làng”⁽²⁾.

Cho nên tìm hiểu ở làng xã Việt Nam hiện nay cái gì là do lịch sử xa xưa để lại kể cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực, đều là bổ ích cho việc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một thí dụ như, sự gắn bó với họ hàng làng xã, nơi chôn đầu gối đặt chân, tuy có mặt tích cực là lòng yêu nước, yêu làng đưa đến sự hy sinh xả thân trong bảo vệ nước, làng khi có giặc ngoại xâm, với tinh thần “một tấc không đi, một ly không rời”, để là điều đáng ca ngợi. Nhưng nó cũng có mặt bảo thủ cần đề phòng như ngày nay muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội mà không muốn xóa bỏ cái cương giới nhỏ hẹp của làng xã để xây dựng những hợp tác xã quy mô lớn hơn, thuận lợi cho việc quy vùng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; hay không dám rời bỏ quê cha đất tổ để thực hiện nghĩa vụ quân sự hay xây dựng quê hương mới v.v... Những cái đó không chỉ cần được khắc phục bằng các biện pháp hành chính, kinh tế mà còn cần được khắc phục bằng cả nhận thức lịch sử và tư duy khoa học nữa.

Tình hình trên cho thấy việc nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam về mặt hình thái kinh tế—xã hội là vấn đề cần thiết. Và đã đến lúc “*xã hội có yêu cầu... xã hội thúc đẩy khoa học hơn mười trường Đại học*”⁽³⁾ như Ăngghen đã nói. Giới sử học Việt Nam, từ

(Xem tiếp trang 42)

(1) Trường Chinh—*Dời dời nhớ ơn Các Mác...* Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội—1968.

(2) Paul Doumer—*Situation de L'Indochine de 1897 à 1901*, Hà Nội—1902.

(3) Mác, Ăngghen—*Một số thư về chủ nghĩa duy vật lịch sử*. NXB Sự Thật, Hà Nội—1962, tr. 107.

VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

NGUYỄN HỒNG PHONG

TRONG số Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* này đã có bài tường thuật về tình hình thảo luận - sự tiến triển và những quan điểm khác nhau về phương thức sản xuất châu Á (viết tắt là P.S.A) vì vậy trong luận văn này chúng tôi xin đi thẳng vào việc trình bày quan điểm của mình về P.S.A.

Cuộc tranh luận về P.S.A trong giới sử học mác-xít và tiến bộ trên thế giới đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Tuy nhiên số người thừa nhận sự tồn tại của P.S.A. trên lý thuyết và trong thực tiễn ngày càng nhiều. Cả người ủng hộ hoặc không ủng hộ P.S.A. đều thừa nhận sự cần thiết của việc nghiên cứu vấn đề, tác dụng chính trị và thực tiễn to lớn của nó đối với việc nhận thức các xã hội ngoài châu Âu thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản, những xã hội đương bước lên vũ đài chính trị trong thời đại chúng ta, những xã hội tiền tư bản nhưng lại có thiên hướng lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa vượt qua chủ nghĩa tư bản. Cho nên nhận thức những đặc điểm của các xã hội châu Á, châu Phi trước thực dân và châu Mỹ trước Cólông có ý nghĩa chính trị và khoa học lớn.

Điều quan trọng đầu tiên đối với người mác-xít là phải thừa nhận những qui luật phổ biến của sự phát triển lịch sử toàn thế giới trong khi vẫn không bác bỏ những đặc điểm phát triển lịch sử mỗi dân tộc. Cho nên chúng tôi hoàn toàn đồng ý với Viện sĩ Giu-ốp khi ông lưu ý không nên cường điệu hóa các yếu tố đặc thù đến mức phá bỏ quan niệm tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Ở trình độ mà cuộc thảo luận về P.S.A. đã đạt tới hôm nay chúng ta có thể yên tâm rằng việc khẳng định sự tồn tại của P.S.A, với tư cách là giả thiết khoa học, trong chừng mực nó còn cần phải được chứng minh trong thực tiễn lịch sử các nước, vẫn hoàn toàn xác nhận tính thống nhất của quy luật lịch sử toàn thế giới. Ít nhất vì xã hội theo như những người

ủng hộ thuyết P.S.A. chứng minh đã tồn tại ở đại bộ phận của thế giới, châu Á, châu Phi trước thực dân và châu Mỹ trước Cólông, và cả châu Âu nữa⁽¹⁾. Chúng ta không quên ý kiến này của Engghen: «những hình thức sở hữu châu Á hay Ấn Độ là những hình thức ban đầu ở khắp nơi trên châu Âu»⁽²⁾. Nếu chúng ta đã coi chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến đã tồn tại ở châu Âu là qui luật phổ biến toàn thế giới, thì vì sao chúng ta lại không coi một hình thái xã hội nó tồn tại ở đại bộ phận thế giới (ngoài châu Âu) lại không phải là qui luật phổ biến toàn thế giới. Và lại chế độ chiếm hữu nô lệ cũng không phổ biến ở Âu châu. Phần lớn các xã hội châu Âu đều chuyển thẳng từ thị tộc, bộ lạc sang phong kiến. Trong khi ở các xã hội phương Đông tuy đại bộ phận là các xã hội P.S.A., nhưng cá biệt cũng có những xã hội chiếm hữu nô lệ và đại bộ phận các xã hội P.S.A. được xác lập từ thời cổ đại, và một số trong các xã hội P.S.A. ấy đã đi vào giai đoạn phong kiến hóa tương đương với giai đoạn phong kiến phát triển ở Âu châu, từ thế kỷ XI.

Tóm lại, thừa nhận đại bộ phận của các xã hội phương Đông đều là xã hội P.S.A., thì như thế cũng không đối lập gì giữa phương Đông và phương Tây. Hơn nữa trong khi chính Mác đã coi P.S.A. là một phương thức sản xuất phổ biến, một giai đoạn tiến triển

(1) Chẳng hạn ví dụ như văn hóa Mi-xen (XV trước Công nguyên) là giai đoạn hình thái xã hội P.S.A. rồi sau đó vào thế kỷ VIII trước công nguyên vào thời Hêdiôt hình thái ấy đã chuyển dần sang phương thức chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp.

(2) K. Mác - Engghen. V. I. Lênin. *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 267.

của lịch sử thế giới, và ông đặt hình thái xã hội này ngang bằng với các xã hội nô lệ, phong kiến, tư bản: «Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư bản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế xã hội»⁽¹⁾. Cộng với hình thái xã hội nguyên thủy sau đó Mác - Enghen mới khám phá ra khi đọc Moocgăng, và hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa thì Mác - Enghen là người đưa ra sơ đồ 6 phương thức sản xuất phổ biến toàn thế giới.

Cái phổ biến trên toàn thế giới không phải là số cộng của những cái đã diễn ra trong mỗi bộ phận của thế giới. Các giai đoạn của công cụ sản xuất đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, không phải tìm thấy ở từng địa phương theo trật tự thời gian. Vì không phải nơi nào cũng có đồng và sắt. Mỗi dân tộc xuất phát từ những điều kiện thiên nhiên khác nhau và phát triển không đều. Cho nên nếu như một hình thái xã hội có giai cấp đầu tiên ở phương Đông là P.S.A. có tồn tại lâu dài cho đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập thì cũng không có gì là trái qui luật. Những qui luật phổ biến của lịch sử toàn thế giới là những qui luật được Mác khám phá ra và xây dựng trong học thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ví dụ, qui luật phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của sức sản xuất, qui luật đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp, qui luật phù hợp giữa cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc, qui luật tiến bộ xã hội từ thấp lên cao v.v.. Nếu vận dụng những qui luật của chủ nghĩa duy vật lịch sử mà tìm ra được thêm những phương thức sản xuất mới ngoài những phương thức đã biết, thì như thế không phải là phủ nhận qui luật phổ biến toàn thế giới. Cho nên những người mác - xít không tán thành P.S.A. cũng thừa nhận rằng cả người bảo vệ sơ đồ 5 phương thức sản xuất phổ biến toàn thế giới, người chủ trương 6 phương thức, 4 phương thức, hay 7 phương thức đều là những người mác - xít; những quan điểm khác nhau ấy đều không trái với chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Tuy nhiên những người ủng hộ thuyết P. S. A cho đến nay vẫn tìm được chỗ dựa tinh thần vững chắc trong các tác phẩm kinh điển. Chính Mác, Enghen và Lênin đã khẳng định P. S. A là một phương thức sản xuất riêng biệt, một hình thái xã hội có giai cấp riêng biệt. Vì đã có một số công trình đi sâu nghiên cứu phân tích có hệ thống tư tưởng của các nhà kinh điển về P. S. A như của Tôcây, Ter Acopian, Gôđolliê, v. v... trong bài này tôi muốn góp thêm một luận cứ vào sự khẳng định là Mác, Enghen vẫn giữ quan điểm

của mình về P. S. A cho đến cuối đời, nghĩa là cả sau khi đã đọc Moocgăng.

Những người phản bác P. S. A đã căn cứ vào việc trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* xuất bản sau khi Mác mất đã không nói gì đến xã hội theo P. S. A để cho rằng Enghen đã bỏ giả thuyết P. S. A của Mác. Người ta đã đưa ra những giải thích hợp lý về lý do Enghen không nói tới P. S. A trong tác phẩm này. Người ta có thể giải thích vì lẽ tác phẩm *Nguồn gốc...* chủ yếu phân tích sự ra đời của văn minh với sự xuất hiện của tư hữu, giai cấp, nhà nước. Mà trong xã hội theo P. S. A chế độ tư hữu đã không phát triển như Mác nói «việc không có chế độ tư hữu về ruộng đất quả thật là cái chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông»⁽²⁾, giai cấp cũng không phân hóa triệt để, giải thích như thế là hợp lý. Song dù sao vẫn là giải thích ngoài tác phẩm. Tôi thấy có một bằng chứng tốt cho điều khẳng định rằng Mác Enghen vẫn giữ ý kiến của hai ông về P. S. A cho đến cuối đời là ở *Tư bản luận* tập III, tác phẩm do Mác thảo và Enghen hoàn chỉnh. Trong *Tư bản luận* tập III được Mác hoàn thành cho đến khi mất, có ba lần ông đã phát biểu tuy ngắn nhưng khá rõ về hình thái xã hội theo P. S. A: đặc điểm của chế độ sở hữu ruộng đất, phương thức bóc lột, và hai giai cấp cơ bản của xã hội theo P. S. A, (ở những trang sau của bài này chúng tôi sẽ trích dẫn những ý kiến đó của Mác). Như thế là sau khi đã đọc Moocgăng, Mác vẫn không thay đổi quan điểm của mình về P. S. A. Nhưng sau khi Mác mất, Enghen có bỏ quan điểm về P. S. A không? *Nguồn gốc gia đình...* của Enghen xuất bản năm 1885 không nói đến P. S. A. Nhưng *Tư bản luận* tập III xuất bản năm 1895 vẫn nói về xã hội theo P. S. A tuy không dùng thuật ngữ này, mà *Tư bản luận* tập III của Mác là do Enghen hoàn chỉnh và xuất bản năm 1895 trước khi ông mất 2 năm. Sau khi Mác qua đời, và sau khi hoàn thành xong cuốn *Nguồn gốc gia đình...* Enghen bắt tay vào chuẩn bị bản thảo *Tư bản* tập II, III. Công việc của Enghen không chỉ là duyệt lại bản thảo để đưa nhà in, hoặc lựa chọn giữa các bản viết khác nhau. Thực sự Enghen đã góp vào việc hoàn thành tập III *Tư bản luận*: góp phần kết cấu cuốn sách, viết chú thích cho các chương, bổ sung nhiều đoạn, tạo ra một văn bản mới của chương 4, ba lần soạn lại toàn bộ phần thứ năm, viết lời tựa và

(1) K. Mác. *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*. N.X.B. Sự thật. Hà Nội - 1971. tr. 8.

(2) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, đã dẫn, tr. 49.

lời bổ sung. Toàn bộ công việc của Enghen giành cho tập này được tiến hành trong gần 10 năm mới xong — nghĩa là từ sau khi Mác mất — năm 1884, đến 1894. Như thế là, như Lênin nói, công việc của Enghen thực hiện cho *Tư bản luận* tập III lớn đến nỗi người ta có thể coi *Tư bản luận* tập II, III do Enghen biên tập là tác phẩm của cả hai người. Như thế việc Enghen vẫn giữ lại quan điểm của Mác về P. S. A chứng tỏ Enghen cũng đồng tình với Mác. Với tư cách là người lựa chọn, bổ sung bản thảo, Enghen có thể bỏ mấy chục dòng trong bản thảo của Mác mà vẫn không sợ xúc phạm tới «tinh thần của tác giả», như phương châm Enghen tự đề ra cho mình khi chuẩn bị bản thảo của Mác, để biểu lộ lòng tôn kính đối với người bạn chiến đấu thân thiết của mình.

Rõ ràng Mác và Enghen đã giữ đến cuối đời mình khái niệm về P. S. A. Còn Lênin đối với P. S. A. như thế nào? Đúng là trong tác phẩm *Bản về nhà nước* Lênin không nói về P. S. A. Nhưng cũng rõ ràng là trước đó, năm 1914, Lênin vẫn nói về hình thái xã hội châu Á. Và nhất là năm 1906 Lênin trong một bài viết đã 6 lần nhắc đến khái niệm P. S. A. Tổng hợp cả hai lần phát biểu trên đây, tuy Lênin chưa có dịp đi sâu vào vấn đề, nhưng quan điểm của ông lại khá rõ trong một số vấn đề cơ bản của xã hội P. S. A. Vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất kiểu P. S. A., nhà nước kiểu P. S. A., cơ sở kinh tế và giai cấp của xã hội P. S. A. Qua ba lần phát biểu này Lênin đã nói sở hữu ruộng đất trong xã hội P. S. A là sở hữu nhà nước, cơ sở kinh tế của xã hội P. S. A là kinh tế tự nhiên, tư hữu và phân hóa giai cấp đều không phát triển. Nhà nước kiểu P. S. A là nhà nước đặc biệt, tác động toàn diện trên các mặt đời sống xã hội, đối với cơ sở xã hội.

Khẳng định quan điểm của các nhà kinh điển đối với P. S. A chúng tôi không đi đến chỗ quả quyết: vậy thì P. S. A đã là một chân lý lịch sử (lịch sử chứ không phải sử học) không có gì phải tranh cãi. Chúng ta thừa nhận một thực tế là về các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, các nhà kinh điển đã phát biểu ý kiến nhiều lần, toàn diện và rất rõ. Nhưng về xã hội P. S. A thì các ông phát biểu chưa rõ về nhiều điểm. Điều này có nhiều lý do, trong đó có lý do về trình độ của sử học về các xã hội ngoài châu Âu thời đó còn chưa phát triển, sự hiểu biết của các ông về các xã hội này còn chưa nhiều, cho nên khái niệm P. S. A vẫn còn ở trình độ một giả thiết khoa học đòi hỏi chứng minh. Chính ngày nay, sau gần một thế kỷ phát triển của sử học về các xã hội ngoài châu Âu thời kỳ

trước chủ nghĩa tư bản, thế hệ chúng ta có khả năng chứng minh giả thuyết này và đưa nó lên thành một phạm trù khoa học về các hình thái xã hội.

Trong quá trình thảo luận về P. S. A, những người phản bác P. S. A thường dùng một phương pháp rất dễ đưa cuộc thảo luận đi tới ngõ cụt, nếu không phải là trở lại những quan điểm đã được khẳng định, đó là việc trích dẫn từng câu, từng đoạn trong các tác phẩm kinh điển để hoặc khẳng định, hoặc phủ định sự tồn tại của P. S. A. Sự trích dẫn và phân tích những ý kiến của Mác, Enghen, Lênin là cần thiết, nhưng cần phải đặt những câu đó trong văn cảnh, hoặc trong hoàn cảnh lịch sử mà nó được đưa ra. Nếu đưa nó ra một cách cô lập thì những người ủng hộ hay phản bác P.S.A đều có thể tìm trong các tác phẩm kinh điển câu này, câu khác để biện hộ cho chủ trương của mình. Không phải chỉ cần tránh trích dẫn sách như thế, mà đối với việc viện dẫn thực tiễn các xã hội cũng không nên «trích dẫn» kiểu ấy. Bởi vì đặc điểm của các xã hội có giai cấp tiền tư bản là sự cùng tồn tại của quan hệ công xã nông thôn, của chế độ bóc lột địa tô, của quan hệ nô lệ không phải chỉ có ở các nước châu Á, châu Phi, mà ở mức độ nào đó cả ở châu Âu nữa. Chính vì thế mà những người bảo vệ sơ đồ 5 phương thức, đã căn cứ vào sự việc là ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc cổ đại có bóc lột nô lệ — (mặc dầu nô lệ chỉ chiếm số ít so với nông dân công xã) để cho rằng các xã hội đó đều là xã hội chiếm hữu nô lệ; căn cứ ở các nước phương Đông thời trung đại cũng có chế độ bóc lột địa tô như ở châu Âu, nên cho rằng toàn thế giới thời trung đại đều là phong kiến; căn cứ vào hiện tượng công xã nông thôn cũng tồn tại ở Âu châu như Đức, Pháp, ngay dưới thời phong kiến phát triển để bác bỏ hình thái xã hội P. S. A vì hình thái này dựa trên sự tồn tại của công xã nông thôn.

Cũng chính vì thế mà người bảo vệ sơ đồ 4 phương thức lại đã căn cứ vào sự việc là ở La Mã cổ đại đã có các điền trang phong kiến, có quan hệ địa chủ — lệ nông, tức là có sự bóc lột địa tô. Ý kiến này của Còbiscanôp được coi là độc đáo và sâu sắc, để khẳng định tất cả các xã hội có giai cấp tiền tư bản đều là xã hội phong kiến (vì ở các xã hội đó đều có bóc lột địa tô).

Đến lượt những người chủ trương P.S.A là phương thức phổ biến toàn thế giới trong những xã hội có giai cấp tiền tư bản cũng có thể dẫn hiện tượng tồn tại của công xã nông thôn ở nhiều nước châu Âu để khẳng định P.S.A. là phổ biến toàn thế giới trong những xã hội có giai cấp trước chủ nghĩa tư bản.

Chính cái cách trích dẫn theo kiểu cô lập các yếu tố trong lý luận cũng như trong thực tế xã hội đã dẫn đến cuộc thảo luận về P.S.A nhiều khi đi đến chỗ giảm chân tại chỗ. Đối với việc trích dẫn kinh điển chúng ta không quên lời khuyên của Lenin muốn không giáo điều phải đặt câu nói trong hoàn cảnh lịch sử, đối chiếu câu đó với những câu khác, và đối chiếu câu nói với thực tiễn. Đối với việc "trích dẫn" thực tế chúng ta cần phải vận dụng phương pháp hệ thống - nghĩa là không phải tách ra từng yếu tố riêng lẻ - coi như những giá trị riêng lẻ, mà phải đặt các yếu tố ấy trong sự sắp xếp của cấu trúc, và tìm ra qui luật vận hành của cấu trúc đó.

Chúng ta giả định hình thái xã hội theo P.S.A gồm có tám nét đặc trưng sau đây:

1. Công xã nông nghiệp.
2. Những công trình công cộng qui mô lớn.
3. Chế độ sở hữu nhà nước.

4. Sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp.
5. Kinh tế tự nhiên.
6. Chế độ quân chủ chuyên chế.
7. Chức năng đặc biệt của nhà nước.
8. Tính chất tri trị của nền kinh tế - sự thống trị của tập quán - truyền thống, thì cần phải tìm mối liên hệ và tính quy định bên trong của các nét trên đây trong một tổng thể và sự vận động của tổng thể này. Nghĩa là không phải một hoặc một vài yếu tố riêng lẻ nào đã tạo nên P.S.A - mà là toàn diện các yếu tố, sự sắp xếp và quan hệ qua lại giữa các yếu tố ấy, tạo thành một cấu trúc, vận động theo những qui luật nhất định.

Trong khi chờ đợi những công trình nghiên cứu hệ thống về P.S.A, tôi xin góp vào sự phân tích một số yếu tố tôi cho là cơ bản nhất của P.S.A theo lý thuyết hình thái kinh tế xã hội.



ĐỀ xác định P.S.A có phải là một phương thức sản xuất độc lập không, cần phải giải quyết những vấn đề cơ bản của hình thái kinh tế xã hội theo chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cụ thể là các vấn đề về sức sản xuất, chế độ sở hữu, các giai cấp và nhà nước. Toàn diện các nhân tố này trong mối quan hệ có tính chất cơ chế mới xác định được P.S.A với tư cách là một phương thức sản xuất riêng. Ở đây chúng ta dừng lại những phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử đương đòi hỏi phải được làm phong phú thêm bởi dung tích những kinh nghiệm của sử học mác - xít và tiến bộ trên thế giới từ non một thế kỷ nay.

1. **Vấn đề sức sản xuất.** Những người phân biệt P.S.A thường đặt câu hỏi: người ta đã biết sức sản xuất của xã hội nguyên thủy, xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến, nếu P.S.A là một chế độ xã hội có giai cấp thì nó được xây dựng trên trình độ sức sản xuất nào? Thật ra vấn đề sức sản xuất cả về mặt lý luận, cũng như thực tiễn còn khá nhiều điều nhiều mặt chưa được nghiên cứu và giải thích thỏa đáng.

Nếu người ta căn cứ ở chất liệu công cụ để xác định sức sản xuất, thì thật ra mỗi chất liệu công cụ đã làm cơ sở cho ít nhất hai chế độ xã hội. Căn cứ vào lịch sử châu Âu ở những xã hội phát triển theo con đường cổ điển chúng ta biết rằng đồ đá là cơ sở của chế độ công xã nguyên thủy, nhưng trong một số điều kiện nào đó, nó cũng đạt tới

chế độ quân chủ bộ lạc. Đồ đồng đã từng là cơ sở của chế độ quân chủ bộ lạc, và chế độ quân chủ nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đồ sắt là cơ sở của chế độ chiếm hữu nô lệ (Hy, La) và chế độ phong kiến.

Đây có mối quan hệ giữa công cụ sản xuất và đối tượng lao động. Cùng một công cụ sản xuất nhưng trong những điều kiện thiên nhiên khác nhau có tác dụng khác nhau, đạt tới hiệu quả khác nhau. Cái cây bằng gỗ xuất hiện đã làm cho chế độ thị tộc tan rã. Nhưng cũng cái cây gỗ, trong những đồng bằng phì nhiêu của Ai Cập, Lưỡng Hà nhà nước giai cấp đã xuất hiện với nền văn minh theo P.S.A. (lúc này còn rất ít đồ đồng, chủ yếu là đồng đồ dùng đồ trang hoàng. Người ta còn dùng cây bằng gỗ, cuốc bằng đá, bừa riêu cũng bằng đá. Văn minh Lưỡng Hà, Ai cập cuối thiên niên kỷ thứ IV còn dùng cây gỗ, đồ đá). Trong khi ở Hy Lạp khi xuất hiện đồng đen và công cụ bằng sắt thì mới bắt đầu thời kỳ thị tộc tan rã (thời Hòm).

Như thế không thể quy định trình độ lịch sử một cách máy móc theo công cụ sản xuất, mà phải định nghĩa sức sản xuất theo hoàn cảnh cụ thể.

Tuy nhiên không phải là chất liệu công cụ không quyết định gì. Nếu nó không xác định được một chế độ xã hội nhất định, thì nó cũng vạch ra một giới hạn tuyệt đối mà một xã hội nào đó không thể vượt qua. Chẳng hạn với đồ đá, người ta không thể vượt quá giới hạn xã hội bộ lạc. Trường hợp người Pôli-

nền là một thí dụ thuyết phục và lý thú. Xã hội Pôlinêdi khi mới được phát hiện còn đang dùng đồ đá mới với chế độ quân chủ bộ lạc. Nhưng đi sâu vào xã hội này người ta thấy người Pôlinêdi còn giữ nhiều tập quán đi di tích của nghề đồ đồng và chế độ nhà nước. Bởi vì trước kia khi ở đất liền họ đã đạt tới nghề làm đồ đồng và có chế độ nhà nước. Nhưng rồi họ di cư sang những cù lao ở giữa Thái Bình dương, ở đây không có mỏ đồng, và cũng mất liên lạc với đất liền, họ buộc phải trở lại thời đá mới, và lùi trở về chế độ quân chủ bộ lạc. Người ta có thể đưa ra một giới hạn qui định của chất liệu công cụ, chẳng hạn chừng nào mà đồ đồng còn giữ ưu thế tuyệt đối đối với đồ sắt thì xã hội không thể đi xa hơn xã hội chiếm hữu nô lệ, nhưng nó có thể là xã hội quân chủ bộ lạc, hoặc quân chủ nhà nước kiểu P.S.A. Chừng nào mà đồ sắt trung kỳ chưa xuất hiện thì không thể có bóc lột địa tô, nghĩa là không thể có những điền trang dùng nông nô như ở La Mã. Trong giới hạn tuyệt đối ấy lại để một khoảng, tương đối rộng cho ít nhất hai trình độ lịch sử xã hội, tức là hai phương thức sản xuất như đã nói ở trên. Do đấy một phương thức sản xuất cũng có thể qua hai trình độ phát triển của công cụ sản xuất đồ đá đến đồ đồng, hoặc đồ đồng, đến đồ sắt. Vì thế nếu trong xã hội P.S.A bắt đầu là đồ đồng và sau đó là đồ sắt mà vẫn là P.S.A thì cũng không có gì trái qui luật như nhiều người phản bác P.S.A đã vận hồi.

Tuy nhiên như đã nói ở trên, không thể qui sức sản xuất máy móc từ công cụ sản xuất. Những người phản bác P.S.A đã lấy cớ là nếu coi cở Ai Cập đã là xã hội theo P.S.A cho đến thời trung đại thì có nghĩa là P.S.A đã tồn tại ở Ai Cập ít nhất 35 thế kỷ. Vậy thì sức sản xuất trong 35 thế kỷ đó phải khác nhau. Làm sao có thể cũng một phương thức sản xuất mà sức sản xuất lại khác nhau. Lý lẽ này không vững. Tốc độ tiến triển chậm chạp của các xã hội tiền tư bản là do nó là các xã hội nông nghiệp với nền kinh tế tự nhiên. Không thể lấy tốc độ tiến triển của xã hội công nghiệp để xem xét các xã hội nông nghiệp. Trong *Tuyên ngôn Đảng cộng sản* Mác - Enghen đã nói rằng giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra *những lực lượng sản xuất nhiều hơn và dồi dào hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước gộp lại*. Nghĩa là chỉ trong non một thế kỷ, giai cấp tư sản đã tạo ra một sức sản xuất bằng hàng chục vạn năm tiến hóa tích lũy được. Nếu hình thái xã hội kiểu P.S.A đã tồn tại thậm chí bốn, năm nghìn năm thì xã hội nguyên thủy đã tồn tại ít nhất một triệu năm. Trong thời gian đó trong

lòng xã hội nguyên thủy đã diễn ra một cuộc cách mạng kỹ thuật thật sự vào thời đồ đá mới, là việc phát minh ra trồng trọt và chăn nuôi, đưa năng suất lao động tiến xa so với thời kỳ trước, song sau đó mấy nghìn năm xã hội loài người vẫn nằm trong hình thái xã hội nguyên thủy.

Nếu cuối cùng người ta có thể đồng ý với nhau rằng năng suất lao động là tiêu chuẩn quan trọng nhất để xét trình độ phát triển của sức sản xuất thì ngay trong một hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động đã có những thay đổi rất lớn.

Nếu năng suất lao động được tính theo tiêu chuẩn: mấy người sản xuất nuôi được mấy người không sản xuất thì về sản xuất nông nghiệp - lấy nước Pháp từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX ta có con số như sau: cuối thế kỷ XVIII một nông dân nuôi 2,5 người, đến năm 1973 một nông dân nuôi 20 người⁽¹⁾, hiện nay một nông dân nuôi 29 người. Như thế là năng suất tăng lên so với giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản gấp gần 12 lần. Để gặt một ec-ta lúa bằng liềm trong 1 giờ, năm 1750 phải cần từ 40 đến 50 người. Còn năm 1950 với máy gặt đập không đến một người. Nhưng sự tiến bộ của năng suất trên đây vẫn nằm trong khuôn khổ xã hội tư bản⁽²⁾.

Về sức sản xuất thời La Mã với sức sản xuất phong kiến sơ kỳ không những không có gì khác nhau rõ rệt mà về năng suất lao động có thể thời Saclomanhơ còn thua cả thời Xêda. Những người phản bác P.S.A và hỏi sức sản xuất của P.S.A là gì trong khi chính lý luận về sức sản xuất như được trình bày trong các sách giáo khoa còn chưa đáp ứng với tư cách là công cụ lý luận để giải thích các sự kiện lịch sử.

Là những người mác-xít chúng ta khẳng định một nguyên lý không thay đổi: trình độ của lịch sử được qui định bởi trình độ của sức sản xuất, nhưng không thể qui trình độ của sức sản xuất chỉ vào yếu tố công cụ sản xuất. Cần phải xét các yếu tố của sức sản xuất như con người, công cụ kỹ thuật sản xuất, đối tượng và cả tổ chức lao động nữa, trong một tổng thể biện chứng.

Trong cuộc thảo luận về P.S.A, người ta buộc phải thảo luận nhiều phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ví dụ như thế nào là một phương thức sản xuất? thế nào là hình thái kinh tế xã hội? vấn đề giai cấp và đẳng cấp, về tính chất của nhà nước? Nhưng đối với phạm trù sức sản xuất và

(1) (2) G. Lefranc. *Histoire du travail et des travailleurs*. Flammarion. 1975. p. 419, 384.

quan hệ sản xuất, tuy nó cũng là những cái vấp lý luận người ta luôn gặp phải, nhưng khi đề ra phương hướng nghiên cứu thì lại không đưa ra được cái gì rõ ràng. Các nhà triết học, kinh tế học và sử học cần phải giải quyết vấn đề quan trọng này.

2. Về chế độ sở hữu nhà nước. Đặc trưng của một phương thức sản xuất được qui định bởi tính chất của quan hệ sản xuất. Tính chất quan hệ sản xuất được qui định bởi quan hệ giữa con người với tư liệu sản xuất. Trong xã hội tiền tư bản - những xã hội nông nghiệp - tư liệu sản xuất quan trọng nhất là ruộng đất. Xã hội nguyên thủy, đất đai thuộc sở hữu của cộng đồng - thị tộc bộ lạc phân phối bình đẳng. Trong xã hội theo P.S.A. ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước thiết lập chồng lên sở hữu công xã nông thôn. Chế độ sở hữu châu Á không phải là chế độ bóc lột thiết lập trên sở hữu thị tộc, bộ lạc như có người chủ trương.

Nhưng người phản bác P.S.A. hoài nghi cái gọi là chế độ sở hữu nhà nước. Ngày nay, ở trình độ hiểu biết về lịch sử các xã hội châu Á tiền tư bản, chúng ta có thể khẳng định quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất là phổ biến ở các xã hội phương Đông (Châu Á và Châu Phi) cổ trung đại. Nhà vua đại biểu cho nhà nước cũng là kẻ nắm nhà nước có toàn quyền phong cấp đất đai trong lãnh thổ của mình cho bất cứ ai. Điều đó chứng tỏ sở hữu nhà nước là một thực quyền, chứ không phải là danh nghĩa.

Những người phản bác P. S. A đã cho rằng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất hay chế độ sở hữu cá nhân địa chủ về ruộng đất cũng không thay đổi thực chất vấn đề. Thực chất vấn đề nằm ở chỗ bóc lột địa tô đặc trưng của phương thức bóc lột phong kiến. Song những người này đã vấp phải một thực tế khó giải quyết là nhà nước quân chủ bóc lột địa tô đã có ở thời cổ đại trong các nhà nước phương Đông, ở đây chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất đã xuất hiện và kéo dài cho đến thời trung đại. Trong khi họ lại khẳng định các xã hội cổ đại phương Tây cũng như phương Đông là chiếm hữu nô lệ.

Chế độ sở hữu nhà nước giả định phải tồn tại công xã nông thôn, nhưng không phải ở đâu có công xã nông thôn thì ở đây có chế độ sở hữu nhà nước. Công xã nông thôn là cơ sở của sản xuất thời trung cổ ở Đức, nhưng ở Đức thời trung cổ không có chế độ sở hữu nhà nước. Nước Pháp cũng từng tồn tại công xã nông thôn mà tàn dư của nó kéo dài cho đến thế kỷ XVIII, nhưng ở Pháp cũng không có sở hữu nhà nước. Chế độ sở hữu nhà nước là kết quả của một quá trình quốc hữu hóa

ruộng đất. Những công xã nông thôn tự do trở thành công xã nông thôn lệ thuộc nhà nước và phải nộp tô thuế cho nhà nước là kết quả của quá trình quốc hữu hóa ruộng đất. Ở Việt Nam, vào thế kỷ XV còn để lại một tài liệu về lịch sử khai thác vùng Hà Nam nói lên quá trình thành lập một công xã nông thôn theo nguyên mẫu như thế nào, và những công xã nông thôn đó từ chỗ là công xã tự do của nông dân, nhà nước quân chủ đã dùng bạo lực quân sự buộc các công xã đó phải lệ thuộc nhà nước và nộp tô thuế cho nhà nước như thế nào. Lênin cũng đã nói về quốc hữu hóa ruộng đất kiểu châu Á, và phân biệt nó với quốc hữu hóa ruộng đất tư bản chủ nghĩa. Lênin xác định quốc hữu hóa ruộng đất là cơ sở kinh tế của phương thức sản xuất châu Á. «Chừng nào ở nước Nga Mat-xơ-va - có (hay: nếu trong nước Nga Mat-xơ-va đã có) sự quốc hữu hóa ruộng đất, thì chừng đó *phương thức sản xuất châu Á* là cơ sở kinh tế của nó»⁽¹⁾.

Lênin cũng phân biệt quốc hữu hóa theo kiểu P. S. A với quốc hữu hóa tư bản chủ nghĩa. Ông phê bình Plêkhanốp: «Ông ta lẫn lộn việc quốc hữu hóa dựa trên phương thức sản xuất châu Á với việc quốc hữu hóa dựa trên phương thức tư bản chủ nghĩa. Do sự đồng nhất của các từ ông ta đã không thấy được sự khác nhau căn bản giữa các quan hệ kinh tế cụ thể là các quan hệ sản xuất»⁽²⁾.

Tóm lại chế độ sở hữu nhà nước thiết lập trên các công xã nông thôn, có thể là cả bộ lạc, là đặc trưng của chế độ sở hữu theo P. S. A. Quyền sở hữu nhà nước biểu hiện trong quyền hưởng dùng sản phẩm thặng dư - quyền thu địa tô - do nông dân công xã cống nạp. Mặc đã nói rất rõ về chế độ sở hữu nhà nước thông qua ông vua chuyên chế và việc bóc lột địa tô của những nhà nước kiểu P. S. A và phân biệt nó với các phương thức bóc lột khác như sau: «... sự chiếm hữu địa tô là hình thái kinh tế dưới đó quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện; và, mặt khác, địa tô giả định đã phải có quyền sở hữu ruộng đất; tức là giả định đã phải có một số người nào đó là những kẻ sở hữu, đó có thể là đại biểu của một cộng đồng, như ở châu Á, ở Ai Cập v. v...»⁽³⁾.

Ở đây Mác đã nêu lên mối quan hệ hữu cơ giữa chiếm hữu địa tô và quyền sở hữu ruộng đất. Trong các nước Ai Cập, Ấn Độ Trung Quốc, Việt Nam thời cổ đại và trung

(1) (2) *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr 445, 446.

(3) *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr 237.

cổ nhà nước là kẻ thu tô địa tô của các công xã, điều đó chứng tỏ nhà nước là kẻ sở hữu ruộng đất. Vì chế độ sở hữu nhà nước thiết lập trên công xã nông thôn, nên nông dân công xã phải nộp tô dưới hình thức thuế cho nhà nước. Địa tô bao gồm toàn bộ phần sản phẩm thặng dư của người nông dân công xã. Khi công xã nông thôn bị thu hẹp lại thì chế độ sở hữu nhà nước cũng bị thủ tiêu. Chế độ phong cấp, ban phát đất đai cho quý tộc, quan lại không còn nữa. Theo truyền thống, nhà nước quân chủ vẫn tiếp tục thu thuế trên nông dân các làng, nhưng thuế người tiêu nông phải nộp cho nhà nước bây giờ không còn là địa tô nữa, vì nó không phải là toàn bộ sản phẩm thặng dư mà chỉ là một phần sản phẩm thặng dư. Việc người nông dân được giữ lại một phần sản phẩm thặng dư của mình đã xác nhận quyền sở hữu của người sản xuất đối với đất đai.

3. Vấn đề giai cấp và đẳng cấp. Từ chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thiết lập trên các công xã nông thôn đã hình thành ra hai giai cấp cơ bản của xã hội theo P. S. A. : giai cấp quý tộc quan liêu thu cống phẩm và giai cấp nông dân công xã nộp cống. Những người phản bác P. S. A. thường quả quyết rằng không thể tìm thấy ở đâu trong tác phẩm kinh điển nói về các giai cấp của xã hội P.S.A. và phương thức bóc lột thặng dư của giai cấp đó; rằng những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác không hề viết điều gì về những phương pháp đặc thù rút ra lao động thặng dư, những phương pháp nói lên đặc trưng của phương thức sản xuất châu Á; rằng Mác và Engelen không hề viết một lời nào về các giai cấp của xã hội đặc thù Á châu.

Thực tế không phải như vậy. Các nhà kinh điển tuy chưa bàn đến nhiều, nhưng cũng đã đưa ra những ý kiến rõ rệt về các giai cấp và quan hệ giai cấp trong xã hội theo P. S. A. Chúng ta có thể sơ bộ định nghĩa phương thức bóc lột của chế độ xã hội theo P. S. A. là trên cơ sở chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, giai cấp quý tộc quan liêu đã bóc lột sản phẩm thặng dư dưới hình thức tô thuế do nông dân công xã nộp. Trong *Tư bản luận* tập III đã hai lần Mác nói đến các giai cấp bóc lột của xã hội nô lệ, phong kiến và P. S. A. (ông dùng danh từ chế độ nạp cống) và xác định rõ ràng cũng như giai cấp chủ nô, giai cấp chúa đất, nhà nước là người sở hữu chính của sản phẩm thặng dư : « Trong điều kiện của chế độ nô lệ, chế độ nông nô, của chế độ nạp cống (trong chừng mực chúng ta nói đến chế độ cộng đồng nguyên thủy) thì người chủ nô, tên chúa đất, và Nhà nước thu cống nạp đều chiếm hữu sản phẩm do đó

bán sản phẩm»⁽¹⁾. Và « Vì trong các chế độ sản xuất cổ đại đó, những người sở hữu chính sản phẩm thặng dư mà thương nhân giao thiệp — tức là chủ nô, chúa đất, Nhà nước (Ví dụ nhà vua chuyên chế phương Đông) »⁽²⁾.

Điều phản bác của những người chống P. S. A. là ở chỗ cho rằng nhà nước không phải là giai cấp, nó chỉ là công cụ áp bức của một giai cấp. Nhưng rõ ràng ở đây Mác nói : trong điều kiện chế độ cống nạp (P.S.A) Nhà nước chiếm hữu sản phẩm thặng dư, thu cống nạp. Vậy thì phải giải thích như thế nào?

Tôi đồng ý với Catranôpski khi ông bác ý kiến cho rằng trong xã hội P. S. A nhà nước là giai cấp bóc lột. Nhà nước không thể là giai cấp. Trong xã hội P.S.A. giai cấp quý tộc quan liêu nắm nhà nước và là giai cấp bóc lột. Nhưng tôi không đồng ý với Catranôpski khi ông định lấy toàn bộ định nghĩa giai cấp của Lênin để áp dụng vào phân tích giai cấp của xã hội P. S. A. Xã hội theo P. S. A là một xã hội giai cấp chưa phát triển, phân hóa giai cấp chưa cao, cho nên khi vận dụng lý thuyết giai cấp để phân tích các giai cấp ở đây cần phải thật uyển chuyển. Đó là việc như Lê-nin nói : « Chiếm ưu thế trong nền kinh tế nước đó là những nét hoàn toàn gia trưởng, tiền tư bản chủ nghĩa, còn sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và của sự phân hóa giai cấp thì không đáng kể »⁽³⁾.

Tô-cây và Gô-dô-liê cho rằng xã hội theo P.S.A là xã hội đẳng cấp, nó biểu hiện quan hệ giai cấp không phát triển. Catranôpski không tán thành, lấy cớ là ngay trong xã hội phong kiến điển hình ở Âu châu, khi đã có giai cấp rồi, đẳng cấp vẫn tồn tại. Ví dụ, giai cấp phong kiến gồm có nhiều đẳng cấp. Ở đây rõ ràng trong cùng một thuật ngữ đẳng cấp có những cách hiểu khác nhau. Đẳng cấp là các tầng lớp trong một giai cấp, trong cách hiểu này xã hội giai cấp phát triển vẫn có đẳng cấp. Ví dụ giai cấp phong kiến Âu châu gồm nhiều đẳng cấp khác nhau. Sự phân biệt đẳng cấp trên đây không biểu lộ tình trạng kém phát triển của sự phân hóa giai cấp. Nhưng ngoài sự phân biệt đẳng cấp coi như các tầng lớp khác nhau trong một giai cấp, còn có sự phân biệt đẳng cấp không phụ thuộc vào giai cấp. Ví dụ phân biệt đẳng cấp theo tôn giáo, nghề nghiệp như ở Ấn độ và nhiều xã hội phương Đông khác. Nói chung sự phân biệt đẳng cấp phức tạp là đặc điểm của xã hội theo P.S.A.

(1) (2) K. Mác. *Tư bản*. III, tr. 471, 478.

(3) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. sách đã dẫn, tr. 449.

tức là xã hội giai cấp không phát triển. Tuy nhiên xã hội P.S.A. là xã hội đẳng cấp đồng thời là xã hội giai cấp. Tôi dừng lại ở sự phân biệt đẳng cấp theo nghĩa giai cấp chưa phát triển, là tiền giai cấp - đó là những đẳng cấp trong xã hội nguyên thủy: như lớp già, tộc trưởng, tù trưởng. Trong xã hội theo P.S.A những đẳng cấp này sẽ chuyển thành giai cấp thống trị từ quý tộc bộ lạc thành quý tộc nhà nước (quân chủ bộ lạc thành quân chủ nhà nước). Quý tộc nhà nước bao gồm quý tộc - quan liêu. Ngay khi giai cấp đã xuất hiện rồi đẳng cấp, nhưng đẳng cấp với nghĩa là tiền giai cấp, vẫn tồn tại.

Tôi không tán thành quan điểm của Gôđoliê và Tôcây khi các ông cho rằng xã hội theo P.S.A là xã hội đẳng cấp, được hiểu theo nghĩa giai cấp không phát triển. Theo tôi xã hội P.S.A là xã hội giai cấp, nhưng là giai cấp theo nghĩa yếu. Đây tôi đương nói về hai giai cấp cơ bản trong xã hội P. S. A. Bởi vì trong xã hội châu Á cũng có các yếu tố giai cấp theo nghĩa mạnh như chủ nô và nô lệ, địa chủ và tá điền, nông dân tư hữu tự do và thợ thủ công tự do. Gọi là giai cấp theo nghĩa yếu là vì giai cấp quý tộc, quan liêu vẫn là giai cấp với tư cách kẻ bóc lột sản phẩm thặng dư của nông dân đồng thời lại là người quản lý nhà nước, thực hiện một số chức năng phục vụ các công xã nông thôn, thực hiện những chức năng xã hội. Từng cá nhân trong quý tộc, quan liêu được hưởng tô thuế cống nạp nhưng không có ruộng đất riêng, giai cấp bóc lột này vừa hòa vào nhà nước lại vừa sử dụng bộ máy nhà nước để phục vụ cho những lợi ích riêng với tư cách là kẻ bóc lột. (Cho nên chúng ta sẽ thấy điều này phản ánh vào thượng tầng kiến trúc). Giai cấp bị bóc lột tức là nông dân công xã cũng là một giai cấp bị bóc lột theo nghĩa non. Nó vừa là kẻ bị bóc lột, vừa là thần dân của nhà nước, đối tượng của sự chăm sóc của những bậc cha mẹ dân (quý tộc quan liêu). Nó không hoàn toàn tách khỏi tư liệu sản xuất (vì nó là chủ chung của ruộng đất công xã) nhưng lại là người phải nộp tô-thuế cho nhà nước như thần phận của nông nô, tá điền.

Con đường xuất hiện giai cấp của xã hội P. S. A này có thể tìm thấy những gợi ý, phương hướng quý báu do Enghen phát biểu trong tác phẩm *Chống Duyring*: «Ngay từ đầu, trong mỗi công xã đó, có một số lợi ích chung nào đó mà việc gìn giữ thì phải trao cho những cá nhân, tuy là có sự kiểm soát của toàn thể: như là xét xử những vụ tranh chấp; trừng phạt những kẻ lạm quyền; như là trông nom các nguồn nước, nhất là ở các xứ nóng; và sau cùng, là những chức năng

tôn giáo do tính chất nguyên thủy và dã man của hoàn cảnh. Việc giao phó những chức năng như thế, chúng ta cũng thấy có trong những cộng đồng nguyên thủy ở bất cứ thời nào cũng như trong những cộng đồng cổ nhất của Ma-cơ ở Giéc-ma-ni và hiện nay ở Ấn-độ. Dĩ nhiên là những cá nhân đó có một sự toàn quyền nào đó, và tiêu biểu cho những mầm mống của quyền lực Nhà nước. Dần dần, lực lượng sản xuất tăng thêm; dân số đông đúc hơn tạo ra ở đây là lợi ích chung, ở kia là xung đột về lợi ích giữa các cộng đồng với nhau; và sự tập hợp những cộng đồng thành những tập thể quan trọng hơn lại gây ra một sự phân công mới và việc thành lập những cơ quan mới để bảo vệ lợi ích chung và chống lại những lợi ích đối kháng. Những cơ quan đó, lúc bấy giờ với tư cách là đại biểu cho những lợi ích chung của toàn nhóm, đã có đối với mỗi cộng đồng riêng biệt một địa vị đặc biệt, đôi khi đối lập ngay với cộng đồng ấy, rồi chẳng bao lâu sau đó có ngay một tính chất độc lập còn nhiều hơn nữa do việc kế thừa nhiệm vụ là việc tự nó thành một tục lệ trong cái thế giới mà mọi việc đều xảy ra theo tự nhiên, hoặc là do việc ngày càng không thể nào bỏ được những cơ quan như thế khi mà những sự xung đột với các nhóm khác lại ngày càng tăng thêm. Như thế nào mà từ cái việc chuyển sang có địa vị độc lập đối với xã hội, thì với thời gian chức năng xã hội đã có thể dần dần vươn lên thành sự thống trị đối với xã hội; như thế nào mà hễ ở đâu gặp thời cơ thuận lợi, người đây trở ban đầu lại biến dần thành người chủ; như thế nào mà tùy theo hoàn cảnh, người chủ đó lại biến thành tên vua chuyên chế hay tên chúa tể ở phương Đông, tên vua ở Hy-lạp, tên tù trưởng bộ lạc người Xen-tơ, v. v... trong chừng mực nào khi có sự biến đổi ấy người chủ đó, cuối cùng, cũng dùng cả đến bạo lực; như thế nào mà rồi sau cùng những cá nhân thống trị họp nhau lại thành một giai cấp thống trị; đó là những vấn đề mà chúng ta không cần nghiên cứu ở đây»⁽¹⁾.

Đây là con đường chuyển biến từ xã hội bộ lạc, sang quân chủ bộ lạc, rồi sang quân chủ nhà nước, theo kiểu P. S. A. Nhà nước cổ đại Ai Cập cho ta mẫu mực về nhà nước loại này. Đó là con đường chuyển biến con đường tha hóa từ đẳng cấp theo nghĩa tiền giai cấp đẳng cấp những bộ lạc, tộc trưởng, tù trưởng, v. v... chuyển thành giai cấp quý tộc - quan liêu trong xã hội P. S. A.

(1) *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr 285-286.

4. Về nhà nước châu Á. Nhà nước theo P. S. A là thượng tầng kiến trúc của P. S. A. So với nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến, nhà nước châu Á có một vai trò đặc biệt. Người ta thường nhắc đến ý kiến của Engghen về chức năng của nhà nước châu Á: « Các chính phủ ở phương Đông trước kia bao giờ cũng chỉ có ba bộ: bộ tài chính (việc cướp bóc nước của mình), bộ chiến tranh (việc cướp bóc nước mình và nước ngoài) và bộ công trình công cộng (chăm lo về tái sản xuất) »⁽¹⁾.

K. Mác cũng cùng quan điểm với Engghen về ba bộ phận của nhà nước châu Á, ngoài ra ông còn nhấn mạnh đến chức năng kinh tế ở đây là công việc thủy lợi của nhà nước phương Đông: « chức năng kinh tế, mà tất cả các chính phủ châu Á đều buộc phải thực hiện, cụ thể là chức năng tổ chức những công trình công cộng. Hệ thống năng cao độ phì nhiêu của đất đai một cách nhân tạo ấy, tùy thuộc vào chính phủ trung ương và lập tức bị suy tàn khi chính phủ đó sao nhãng những công việc tưới nước và tiêu nước »⁽²⁾. Và vai trò của nhà nước đối với sự phát triển nông nghiệp: « trong các nước châu Á nông nghiệp thường bị suy tàn dưới một chính phủ và lại phục hồi dưới một chính phủ khác nào đó. Ở đây mùa màng cũng phụ thuộc vào một chính phủ tốt hay một chính phủ xấu giống như ở châu Âu nó phụ thuộc vào một thời tiết xấu hay một thời tiết tốt. »⁽³⁾.

Và Lênin trong một đoạn văn ngắn, đã nêu lên vai trò độc đáo của nhà nước Á châu: « nhà nước của Nga theo những dấu hiệu rõ ràng vừa có tính chất kinh tế, vừa có tính chất chính trị, vừa có tính chất sinh hoạt thường ngày, vừa có tính chất xã hội học — tức là toàn bộ những nét mà tổng cộng lại thì đem lại khái niệm « chế độ chuyên chế Á châu ». »⁽⁴⁾.

Nước Nga ở đây chỉ được coi như một thí dụ so sánh.

Những người ủng hộ P. S. A thường nhấn mạnh vai trò của nhà nước đối với việc can thiệp vào kinh tế. Những người phản bác P. S. A thì chứng minh rằng việc nhà nước can thiệp vào kinh tế chẳng phải chỉ là đặc điểm của châu Á, mà dưới thời phong kiến Âu châu vào các thế kỷ XVII — XVIII nhà nước quân chủ chuyên chế cũng can thiệp vào kinh tế.

Chúng tôi cho rằng phải xét vấn đề một cách toàn diện, chứ không tách ra từng điểm tương đồng riêng lẻ giữa châu Á và châu Âu.

Nhà nước quân chủ chuyên chế là thượng tầng kiến trúc của hình thái xã hội theo P. S. A, nó phản ánh những mâu thuẫn kinh tế và giai cấp trong xã hội này. Chế độ sở hữu nhà nước dựa trên các công xã nông thôn. Bên cạnh các công xã và ngay trong lòng công xã còn có

các quan hệ chủ nô nô lệ; quan hệ địa chủ tá điền, quan hệ nông-dân và thợ thủ công tự do. Thời cổ đại, khi vừa thoát khỏi chế độ thị tộc, bộ lạc, mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội châu Á là giữa công xã nông thôn và sự phát triển của quan hệ nô lệ gia trưởng. Trong giai đoạn sau — thời trung đại, là mâu thuẫn giữa công xã nông thôn và quá trình tư hữu hóa ruộng đất kiểu phong kiến. Nhưng quan hệ đấu tranh giai cấp được xây dựng trên những mâu thuẫn đó. Những hoạt động của nhà nước châu Á và vai trò đặc biệt của nó cũng bắt nguồn từ những mâu thuẫn trên đây.

Người ta có thể tách ra từng mặt hoạt động này khác vào thời điểm này khác của nhà nước châu Á để tìm thấy những điểm tương tự với các nhà nước phong kiến ở châu Âu. Nhưng chúng tôi cho rằng những hoạt động sau đây, xét một cách toàn diện là đặc trưng của nhà nước P. S. A.

1. Với tư cách là kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất — nhà nước trực tiếp giữ quyền phân phối ruộng đất — cho bất cứ ai. Đồng thời nhà nước cũng can thiệp vào việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, cấm bỏ hoang ruộng đất, thực hiện di dân, lập làng. Trong tác phẩm Actokhasatra của Ấn Độ viết về thế kỷ IV đầu thế kỷ III trước công nguyên, tác giả Cantilia mưu sĩ của vua Tsandragupte (321—297) đã khuyên nhà vua nên chia tài sản ruộng đất (phong cấp không vĩnh viễn) cho giáo sĩ, tăng lữ, quân lý, kế toán, người cai quản các làng, các vùng, người dạy voi, kẻ trông ngựa, thầy thuốc, người đưa tin (nhưng không được bán hay cầm cố ruộng đất được chia). Nhà vua đã giải quyết chi phí bộ máy hành chính trên cơ sở phong cấp ruộng đất. Nhà vua phân phát ruộng đất cho người đóng thuế nhưng cũng tịch thu lại phần đất của những người nhận mà bỏ hoang. Pháp luật thừa nhận sự can thiệp rộng rãi của nhà nước quân chủ vào quan hệ ruộng đất của đa số những người sản xuất trực tiếp. Nhà nước cũng trực tiếp tiến hành việc di dân lập ấp, lập làng mới, khuyến khích nghề nông, chăn nuôi, nghề làm vườn.

2. Nhà nước thực hiện những chức năng xã hội — xây dựng thủy lợi với qui mô lớn và điều khiển việc thủy lợi. Những người phản bác P.S.A đều phải thừa nhận, riêng về việc xây dựng thủy lợi qui mô lớn thì ở các

(1) *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr. 49.

(2) (3) *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr. 57, 58.

(4) *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Sách đã dẫn, tr. 149.

nhà nước chiếm hữu nô lệ và nhà nước phong kiến phương Tây nói chung không làm công việc này, không thực hiện chức năng này. Cả những người tán thành cũng như phản bác P.S.A đều gần như nhất trí trong việc đánh giá vai trò to lớn của công việc thủy lợi ở phương Đông đối với nông nghiệp. Từ đó giải thích chế độ sở hữu nhà nước, việc tập trung nô lệ trong tay nhà nước, tập trung phần lớn sản phẩm thặng dư trong tay nhà nước. Rõ ràng chức năng thủy lợi của nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông là một nét đặc biệt, nó có thể giải thích phần nào những đặc trưng của nhà nước phương Đông. Song đây chỉ là một loại hình nhà nước quân chủ theo P.S.A. Bởi vì có một số nhà nước theo P.S.A không có chức năng thủy lợi, hoặc thủy lợi không đóng vai trò quan trọng. Một nét chung của nhà nước theo P.S.A là sự thực hiện những chức năng xây dựng công cộng, ngoài thủy lợi, đề điều, còn có việc mở mang đường giao thông xây cầu cống, đào sông, xây dựng các công trình kiến trúc lớn như đền đài, cung điện, lăng tẩm qui mô mà như K. Mác nói: Đó là nhờ có việc các nhà nước quân chủ phương Đông đã tập trung trong tay của cải và nhân công, mới có thể tiến hành được.

3. Nhà nước bảo vệ sở hữu công xã, bảo vệ người nông dân công xã khỏi rơi xuống thân phận nô lệ. Nhà nước hạn chế hoặc chống lại quá trình tư hữu hóa ruộng đất, hạn chế sự phát triển của quan hệ bóc lột nô lệ. Nhà nước quân chủ châu Á do quý tộc quan liêu nắm với tư cách là giai cấp bóc lột thu cống phẩm các công xã nông thôn, lợi ích của nó gắn liền với sự tồn tại của công xã nông thôn. Sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất, chế độ nô lệ hay chế độ nông nô đều làm hại tới lợi ích của giai cấp này. Cho nên ở khắp các nước châu Á chúng ta luôn luôn thấy việc nhà nước có những biện pháp bảo vệ ruộng công, hạn chế việc biến nông dân công xã thành nô lệ. Và cũng chỉ ở các xã hội theo P.S.A mới có những cải cách nhằm hạn chế phát triển tư hữu, hoặc phục hồi lại chế độ công hữu đương bị thu hẹp lại như cải cách Uraghina, cải cách Vương Mãng, cải cách Hồ Quý Ly. Cải cách Uraghina 2500 trước công nguyên nhằm hạn chế bành trướng chế độ nô lệ, dựa vào nông dân công xã cố gắng phục hồi quyền của công xã đối với đất đai, súc vật, nô lệ, đền thờ. Cải cách Vương Mãng ban bố năm IX sau công nguyên nhằm khôi phục lại chế độ sở hữu nhà nước đang bị thu hẹp lại. Ông tuyên bố tất cả đất đai đều thuộc nhà nước, cấm mua bán ruộng đất, qui định mức sở hữu ruộng đất tối đa cho quý tộc, qui định chế độ nông dân bình quân sử

dụng ruộng đất... Cải cách Hồ Quý Ly ở nước ta cuối thế kỷ XIV và đầu XV cũng nhằm mục đích tăng cường chế độ sở hữu nhà nước, thu hẹp sở hữu lớn của địa chủ, hạn chế chế độ nô lệ tư nhân.

4. Nhà nước cũng hạn chế sự cướp đoạt nông dân, hạn chế sự áp bức, bóc lột của bọn quý tộc, quan lại nhằm bảo vệ người đóng thuế, người đi lính, đi lao dịch cho nhà nước. Cải cách Uraghina nhằm hạn chế bọn quan liêu (giám thị của nhà nước) và đại quan hoành hành, hạn chế bớt bọn quan lại bóc lột nông dân, giảm bớt ách thuế khóa.

Nit-dam, một nhà Trung Quốc học nổi tiếng, trong tác phẩm *Khoa học Trung Quốc và phương Tây* có nhận xét là ở Trung Quốc thời trung đại có một biểu ngữ phản ánh tình trạng tham nhũng của quan lại các cấp là « trung bảo » (người trung gian thỏa mãn). Vì thuế má phải được trả bằng hiện vật và vận chuyển đến nhà đưng cục bằng đường sông, làm cho những cống vật đó tự nó bị đánh thuế ngay từ ngọn nguồn. Nông dân bất bình vì họ phải nộp nhiều hơn số qui định của hoàng đế, hoàng đế cũng bất mãn vì nhà nước đã thu được ít hơn số nông dân đã nộp (điều đó còn có hại cho việc tái sản xuất lao động nữa). Chỉ có những quan lại trung gian vừa lòng vì chúng kiếm được phần béo bở ở mỗi cấp.

Một cách tổng quát, có thể nói việc tăng cường vai trò của nhà nước là khuynh hướng đặc biệt của nhà nước P.S.A so với nhà nước chiếm hữu nô lệ và nhà nước phong kiến Âu châu.

Diễn hình nhất của thuyết nhà nước mạnh là ở tư tưởng của phái pháp gia Trung hoa cổ đại. Thương Ưởng, đại biểu cho trường phái pháp gia chủ trương phải có một nhà nước mạnh. Ông cho việc đề cho tư nhân làm giàu là nguy hiểm đối với nhà nước. Ông là người đầu tiên chủ trương phải làm giàu cho quốc khố, nhà nước phải tích lũy của cải trong tay. Chỉ có nghề nông và nghề binh là có ích, còn thương mại và thủ công là nguy hiểm cho nhà nước. Tránh tập trung của cải trong tay tư nhân, và thừa nhận quyền can thiệp rộng rãi của nhà nước vào đời sống kinh tế. Quản Trọng, một nhân vật khác của trường phái pháp gia cũng theo quan điểm nhà nước mạnh. Ông là người đầu tiên chủ trương nhà nước phải độc quyền muối sắt — hai thứ rất cần cho đời sống, đề từ độc quyền này nhà nước có thể chi phối đời sống kinh tế.

Vấn đề độc quyền muối sắt trở thành xuất phát điểm cho một cuộc tranh luận lớn giữa phái pháp gia và nho gia vào năm 81 trước

Công nguyên dưới triều Hán Vũ đế. Những viên tể tướng đại biểu cho triều đình, theo quan điểm pháp gia đã chủ trương nhà nước phải độc quyền công cụ và vũ khí bằng sắt, độc quyền cả về thương mại và một số ngành công nghệ, đề thủ tiêu hậu quả kinh tế của quan hệ hàng hóa thời đó đang phát triển nhằm bảo vệ cơ sở kinh tế tự nhiên không lỗi của đế quốc.

I.Đ. Vdanxốp và Polianski là những người không tán thành P.S.A nhưng cũng phải thừa nhận vai trò nhà nước trong các xã hội phương Đông.

« Trong lịch sử kinh tế của phương Đông thời cổ, nhà nước đóng một vai trò đặc biệt

quan trọng. Sở dĩ như vậy là vì việc xây dựng các hệ thống tưới nước và việc sử dụng các hệ thống đó được tiến hành dưới sự lãnh đạo và giám sát của các quan lại Nhà nước. Trong khi kiểm soát việc phân phối nước, những ông vua các nước phương Đông thời Cổ, các *Pharaông*, các vị *Hoàng đế* và thiên tử bắt đầu sử dụng những tài nguyên trong nước một cách độc đoán. Chúng còn tự cho mình là kẻ sở hữu toàn bộ đất đai, và quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước đã được luật pháp thừa nhận. Chế độ độc quyền của Nhà nước xuất hiện. Chế độ sở hữu nô lệ của Nhà nước đạt tới những quy mô to lớn, chế độ này là chỗ dựa cơ bản của chế độ chuyên chế của nhà nước »⁽¹⁾.



Người ta thường nói về tính trì trệ của P. S. A biểu hiện ở sự kéo dài của hình thái xã hội này, và chủ nghĩa tư bản đã không nảy sinh được trong lòng của xã hội P. S. A. Nhưng chính xã hội P. S. A lại đóng góp vào việc sáng lập những nền văn minh sớm và rực rỡ trên trái đất: Ai-cập, Ấn-độ, Trung Hoa. Văn minh Hy La rực rỡ nhất của Âu châu một phần do kế thừa được những thành tựu của văn minh phương Đông.

Vậy sự trì trệ của P.S.A nếu có không phải có ở giai đoạn khởi đầu mà là ở giai đoạn sau. Tính chất trì trệ của P.S.A biểu lộ ở chỗ nó đã bảo lưu công xã nông thôn, lâu dài, nó làm chậm quá trình phân hóa giai cấp, làm chậm quá trình tư hữu hóa, làm cho kinh tế hàng hóa không phát triển, có nghĩa là duy trì nền kinh tế tự cấp tự túc. Nguyên nhân của tình trạng này do đâu? Thật ra không thể qui về một nguyên nhân nào, mà là tập hợp những nhân tố và điều kiện làm thành nguồn gốc của sự trì trệ đó.

Mác đã nói về tính trì trệ — sức sống lâu dài của các công xã nông thôn, nằm ở tính lưỡng diện của công xã. « Người ta hiểu một cách dễ dàng rằng *tính nhị nguyên* cố hữu của công xã nông nghiệp có thể phú cho nó một sức sống mạnh mẽ »⁽²⁾.

Sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp cũng tạo nên tình trạng chậm phát triển, ngưng đọng và đóng kín của công xã, làm cho công xã trở thành bầu trời riêng, thế giới tự đầy đủ. Thiếu giao lưu với bên ngoài, công xã đã trở thành ngừng đọng như Mác và Lênin đã nói.

Nhưng tất cả những lý do trên đây chỉ giải thích được tính bảo thủ của công xã, tính bảo

thủ ấy có cả ở các công xã nông thôn Âu châu thời phong kiến, nó không cất nghia được sự tồn tại lâu dài của xã hội P.S.A. Và cũng không giải thích được vì sao ở các nước châu Âu các công xã lại tan rã dễ chuyển sang xã hội phong kiến, còn trong các xã hội phương Đông thì công xã nông thôn lại tồn tại lâu dài.

Chúng ta biết rằng ở Âu châu trên các nước rômanh hóa (Ý, Bizăngxơ, Tây ban nha, một phần nước Pháp) thì chế độ phong kiến phát sinh trên chế độ lệ nông La mã, nghĩa là dựa vào di sản phong kiến thời cổ đại, còn trong những nước khác như Anh, Đức, Ba lan, Tiệp, Hung, Rumani, Bungari, Xecbi chế độ phong kiến hình thành chủ yếu trên cơ sở tan rã của chế độ công xã và trong cuộc đấu tranh khốc liệt chống chế độ công xã. Trong lúc ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam và nhiều nước phương Đông khác, nhà nước bảo vệ công xã đánh lại địa chủ, quý tộc thì ở Âu châu thời kỳ phong kiến hóa, nông dân công xã phải tự đấu tranh nhiều khi bằng vũ trang, để chống lại quá trình phong kiến hóa, bảo vệ công xã. Toàn bộ thời kỳ phát sinh của chế độ phong kiến châu Âu từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ XI đều đầy rẫy những cuộc đấu tranh giữa công xã nông dân và lãnh địa phong kiến. Tán dương chế độ độc quyền ruộng đất của các địa chủ phong kiến, chống lại chế độ sở hữu công xã, trở thành tư tưởng

(1) Vdanxốp và Polianxki — *Lịch sử tư tưởng kinh tế*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội — Hà nội, 1973, tr. 21—22.

(2) *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, sách đã dẫn tr. 336.

kinh tế của giai cấp thống trị. Thời ấy ở các nước P.S.A chưa bao giờ tư tưởng đó được biểu dương trong hệ tư tưởng nhà nước.

Cuộc đấu tranh giữa công xã và lãnh địa phong kiến sau thế kỷ XI vẫn tiếp tục suốt thời trung cổ. Công xã vẫn biểu lộ sức sống và sự kiên cường của nó, biểu lộ trong những cuộc khởi nghĩa nông dân từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV. Cuộc đấu tranh đó còn diễn ra cuối thời trung cổ, thế kỷ XVI - XVII, khi chế độ phong kiến đang tan rã. Ngay trong thời kỳ phát triển nhất của nó, lãnh địa phong kiến cũng không xóa bỏ được công xã mà chỉ bắt nó phục tùng thôi. Hơn nữa trong lĩnh vực sử dụng ruộng đất, các công xã vẫn tiếp tục giữ vị trí của nó mà còn có tính chất thống trị nữa. Công xã nông dân (mác) như Engghen đã nhận xét đã được duy trì trong suốt thời trung cổ trong cuộc đấu tranh quyết liệt không ngừng chống lại bọn quý tộc chủ đất. Cuộc đấu tranh của công xã chống lãnh địa phong kiến là cuộc đấu tranh chống chế độ *dại sở hữu ruộng đất*, chế độ này như Các Mác nói, là *«cái cơ sở thật sự cho xã hội phong kiến thời trung cổ»*. Ở Âu châu các thành thị đã bắt đầu hình thành với qui mô lớn từ thế kỷ XI. Giai cấp tiểu tư sản - giai cấp tiên bộ nhất trong xã hội tiền tư bản, đã xuất hiện ở thành thị và đấu tranh chống phong kiến. Cuộc đấu tranh của thành thị tức là cuộc cách mạng công xã, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIII đã giành được những mục tiêu quan trọng. Các thành phố đã đòi được các lãnh chúa phải ban cho một hiến chương (charte) cho phép họ có quyền tự trị nào đó.

Như thế là ở Âu châu, công xã nông thôn cũng tồn tại lâu dài, cũng mang sức sống bền bỉ và có tính chất bảo thủ, nhưng chế độ phong kiến vẫn xuất hiện cùng với sự phát triển của chế độ sở hữu lớn. Và thành thị cũng đã ra đời trong lòng chế độ phong kiến. Trong khi ở các nước phương Đông, công xã nông thôn được duy trì lâu hơn, chiếm một tỉ trọng lớn hơn. Chế độ sở hữu lớn cũng đã xuất hiện cùng với giai cấp địa chủ, nhưng suốt thời cổ đại và trung cổ chưa bao giờ chế độ sở hữu lớn phát triển mạnh và lấn át sở hữu công xã, chưa bao giờ giai cấp địa chủ bắt được công xã lệ thuộc vào nó và trở thành giai cấp thống trị. Thành thị cũng đã xuất hiện rất sớm trong xã hội phương Đông thậm chí những thành thị đó đã từng rất phồn thịnh. Nhưng các thành thị chưa bao giờ được tự trị dù chỉ một phần. Thành thị phương Đông là nơi cư trú của quý tộc, quan lại, do quý tộc quan lại làm chúa tể, thương nhân thợ thủ công trong các thành thị là giai cấp bị áp bức chứ không phải là chủ thành thị. Ở các thành thị phương Đông không có chuyện

nông nô bị đàn áp trốn ra thành thị để tìm tự do và bảo đảm tài sản. Nếu ở Âu châu từ thế kỷ XII, XIII thành thị đã giành được phần nào quyền tự trị thì ở Trung Quốc cuối thế kỷ XIX thương nhân Thượng Hải vẫn chưa giành được. Khi thương nhân Thượng Hải vào năm 1880 gửi kiến nghị lên triều đình nhà Thanh cho phép có một hiến chương, bầu ra một thị trưởng và những Ủy viên hội đồng thành phố v.v... điều đó đã gây ra một sự kinh ngạc và hoảng sợ trong triều đình.

Thành thị không phát triển là vì nền kinh tế hàng hóa không phát triển. Ngược lại, không có thành thị tự do nền kinh tế hàng hóa cũng khó phát triển.

Bởi vì, như K. Mác nói: Một điều dĩ nhiên là thương mại phát triển cùng với thành thị, và ngược lại thì sự phát triển của thành thị là dựa trên cơ sở thương mại. Thành thị kém phát triển, làm cho quá trình tư hữu hóa ở nông thôn cũng chậm phát triển, do đó phân hóa giai cấp cũng kém phát triển. Tình hình trên đây có liên quan tới vai trò của chế độ quân chủ chuyên chế thiết lập trên quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất ở các xã hội P.S.A. Chính nhà nước quân chủ chuyên chế đã duy trì công xã nông thôn. Sự khác nhau giữa Âu châu và Phương Đông bắt đầu từ thời cổ Hy Lạp. Vì sao ở phương Đông nhà nước cổ đại lại là quân chủ độc đoán trong khi ở Hy Lạp là chế độ dân chủ? ở phương Đông những tổ chức thị tộc, bộ lạc và công xã được duy trì một thời gian dài trong khi ở Hy Lạp nó bị thủ tiêu nhanh ngay trong giai đoạn đầu của nhà nước? Vì sao ở phương Đông chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ phát triển ở giai đoạn nô lệ gia đình và chiếm địa vị thứ yếu, còn ở Hy Lạp nó lại trở thành chế độ nô lệ phát triển chiếm địa vị thống trị? Vì sao ở Hy Lạp chế độ tư hữu, phân hóa giai cấp lại phát triển, trong khi ở phương Đông tư hữu và giai cấp kém phát triển? Tại sao ở Hy Lạp công thương nghiệp và thành thị lại phát triển và chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế, còn ở phương Đông cái thống trị trong nền kinh tế lại là nông thôn, nông nghiệp, ở Hy Lạp nền kinh tế hàng hóa chiếm địa vị chủ đạo, trong khi ở phương Đông nền kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc chiếm địa vị chủ đạo? v.v... Người ta thường đặt câu hỏi như vậy, và cho rằng con đường Hy Lạp là con đường phát triển điển hình, là con đường cổ điển, còn con đường phương Đông là con đường không điển hình. Thật ra con đường chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang P. S. A là con đường phát triển tự nhiên, đó là con đường phổ biến mà đại bộ phận các xã hội trên thế giới đã đi theo. Từ xã hội bộ lạc, chuyển biến thành quân chủ bộ lạc (monarchie tribale), rồi từ quân

chủ bộ lạc chuyển thành quân chủ nhà nước (monarchie étatique) như nhà nước Ai Cập là sự biến chuyển tự nhiên. Từ vua bộ lạc thành ông vua của nhà nước chuyên chế phương Đông, từ bộ lạc, công xã tự do, trở thành bộ lạc - công xã nộp cống vật là sự phát triển tự nhiên. Còn từ chế độ quân chủ bộ lạc thành nhà nước dân chủ của công thương, từ văn minh nông thôn chuyển thành văn minh thành thị, từ nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc chuyển thành nền kinh tế hàng hóa phát triển cao nhất, do tác động của nền kinh tế hàng hóa mà xã hội thị tộc, bộ lạc giải thể nhanh chóng, tư hữu và giai cấp phát triển, chính là con đường đặc biệt, trong một hoàn cảnh đặc biệt. Con đường Hy Lạp là con đường đặc biệt. Do đó cũng là trường hợp độc đáo, hiếm có trên thế giới thời cổ đại.

Ở thời kỳ bộ lạc tan rã, sức sản xuất còn thấp, thủ công nghiệp còn phụ thuộc vào nông nghiệp, nền kinh tế còn có tính chất tự cấp tự túc - kinh tế hàng hóa trong hoàn cảnh xã hội như thế chỉ có thể tiến lên được trong điều kiện chênh lệch giữa những vùng có trình độ sản xuất khác nhau. Đó là trường hợp của Hy Lạp thời thái cổ. Những nhà nước đầu tiên của Hy Lạp là nhà nước thành thị đã xuất hiện rất sớm, ngay ở thời kỳ đồng đồ và sơ kỳ đồng thau, do địa thế Hy Lạp đứng giữa một bên là văn minh đã phát triển ở phương Đông (với kỹ thuật đồng đen đã phát triển và kỹ thuật đồ sắt bắt đầu xây dựng) và bên kia là những địa bàn còn lạc hậu của những bộ lạc châu Âu. Đất Hy Lạp lại gồm những cù lao và bán đảo gần nhau, cộng với những vị trí chiến lược ở bờ Tây - Bắc biển Á trên con đường giao thông lâu đời giữa Á Đông và châu Âu rất thuận tiện cho nghề hàng hải. Đây là những điều kiện đặc biệt thuận lợi và tốt đẹp cho mỗi địa phương có thể phát triển nghề buôn của mình trên một cơ sở bản địa rất nhỏ hẹp. Thí dụ như chỉ Milet ở thế kỷ VII đã đặt được 90 căn cứ địa ở bờ Hắc Hải, một căn cứ địa lớn ở bờ biển Ai Cập, và ở nhiều thành thị nam I-ta-li-a. Căn cứ địa của Milet rải rác từ Italia cho đến chân núi Cô-ca-dơ (miền Ba-cu) đồng thời Milet phát triển thương nghiệp về Tiểu Á và Lưỡng Hà. Do vậy mà ở Hy Lạp cổ đại tỷ trọng thành phần công thương so với thành phần nông dân trở nên rất cao, nó đã tăng cường quá mức tầm quan trọng của đời sống thành thị trong đời sống toàn dân, tạo điều kiện xây dựng chế độ tư hữu tài sản ở nông thôn.

Ngoài Hy Lạp ra, các thời cổ đại không nơi nào có điều kiện như vậy cho nên cũng không nơi nào kinh tế hàng hóa phát triển tới mức ấy. Chính thành thị dân chủ công thương đã xóa bỏ những tàn dư của xã hội

thị tộc bộ lạc và công xã. Do sự phát triển của kinh tế hàng hóa, nên Hy Lạp và sau đó là La Mã đã xúc tiến quá trình tư hữu hóa và phân hóa giai cấp tới trình độ mà không một xã hội phương Đông nào ngay ở thời trung thế kỷ có thể đạt được. Vào những thế kỷ đầu công nguyên, ở La Mã những điền trang phong kiến đã xuất hiện, với quan hệ địa chủ - lệ nông, những lệ nông La Mã là tiền thân của nông nô ở Âu châu. Và những điền trang bóc lột nô lệ (latifundia) dần dần đã không thể cạnh tranh được với những điền trang bóc lột phong kiến, vì những ưu thế kinh tế rõ rệt của điền trang phong kiến. Nhưng lệ nông trong các điền trang đó có tư liệu sản xuất với nền kinh tế riêng, do đó nó mở ra những khả năng to lớn cho sự phát triển sản xuất. Trong các điền trang nô lệ, với chế độ siêu bóc lột, nô lệ trở thành công cụ biết nói, không có gia đình và tài sản và chết sớm. Vấn đề tái sản xuất lao động do chủ nô tiến hành bằng chiến tranh cướp biển và những sự cướp bóc khác. Bây giờ trong các điền trang nông nô - (các lãnh địa phong kiến) việc tái sản xuất sản phẩm thặng dư do nông dân đảm nhiệm. Trong điền trang nô lệ, nô lệ phải sản xuất một số sản phẩm dùng riêng cho chủ nô, còn trong điền trang nông nô, nông dân chỉ phải nộp tô cho chúa đất mà thôi, ngoài ra họ có kinh tế riêng, có gia đình và tài sản.

Quá trình phong kiến hóa của Âu châu bắt đầu từ những nước Tây Âu như Ý, một phần Pháp, Tây-ban-nha, Bỉ, Đơ-uy-xơ. Chế độ phong kiến đã ra đời từ di sản chế độ lệ nông La Mã.

Trước khi xâm chiếm tây đế quốc La Mã trong các thị tộc, bộ lạc giéc-man đã phân hóa và xuất hiện tầng lớp quý tộc thị tộc, và chế độ thân binh. Khi chiếm đất đai của đế quốc La Mã các quý tộc đã chiếm ruộng đất và trở thành phong kiến, Mác Enghen đã chỉ rõ nguồn gốc chế độ phong kiến bắt rễ từ tổ chức quân sự của các quân đội man tộc ngay trong thời kỳ xâm lược. Không phải chế độ phong kiến đã hình thành sẵn trong các bộ lạc giéc-man mà chỉ sau khi xâm lược La Mã, nhờ tác dụng của lực lượng sản xuất đã tìm thấy ở vùng mới chiếm, với tổ chức lao động mới - các điền trang dùng lệ nông - mà chế độ phong kiến đã hình thành. Khi các điền trang phong kiến đã hình thành trên cơ sở sức sản xuất mới, thì khuynh hướng phong kiến hóa đã xuất hiện như một khuynh hướng chủ đạo tại các nước Tây Âu thời kỳ phong kiến sơ kỳ - từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ X.

Chế độ tư hữu đã xuất hiện trong công xã nông thôn với tính hai mặt cổ hữu của nó. Chính mâu thuẫn giữa sở hữu chung về ruộng

đất và kinh tế tư nhân của từng nông dân công xã, trong hoàn cảnh phong kiến hóa, đã đề ra chế độ tư hữu về ruộng đất. *Chế độ sở hữu ruộng đất tự do chuyên nhượng đã ra đời, và như Engghen nói, sự nảy sinh chế độ sở hữu lớn chỉ còn là vấn đề thời gian.* Sự chiếm hữu ruộng đất của nhà thờ đã phát triển trong tình trạng tư hữu hóa ruộng đất trên đây. Với bạo lực, với đặc quyền chính trị và pháp lý, với tác dụng tư tưởng, nhà thờ Gia-tô đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển sở hữu lớn về ruộng đất và nông nô hóa nông dân. Công chiến sung đạo trước khi chết đã nộp mảnh đất của mình cho tu viện. Tu viện nuôi dưỡng người già, trẻ mồ côi, cho người nào hứa hẹn sau khi chết sẽ nộp đất cho tu viện. Tu viện trở thành kẻ cho vay nặng lãi đầu tiên châu Âu trung đại, kẻ chiếm đất đai, rừng rú, đất hoang lớn nhất.

Sự chiếm hữu ruộng và nông nô hóa dân tự do của nhà vua và nhất là của các bá tước thực hiện quyền lực của nhà vua là một nhân tố nữa của quá trình phong kiến hóa ruộng đất thời phong kiến sơ kỳ ở châu Âu. Vua Frăng đã biến tài sản của nông dân thành tài sản của nhà vua, đem phân phát cho thân binh dưới hình thức tặng phẩm hay ân huệ. Lúc đầu những đất nhà vua phong cấp cho gia khách và bá tước là sở hữu hoàn toàn của người được phong, về sau là sở hữu có thời hạn, thường là hết đời, sau khi chết phải trả lại cho nhà vua (bênêfixium) (thế kỷ VIII), người được phong phải nộp tiền và thực hiện một số nghĩa vụ đối với nhà vua (nghĩa vụ của chư hầu). Sang thế kỷ sau (thế kỷ IX) những đất phong không vĩnh viễn trở thành đất phong vĩnh viễn, hoàn toàn thuộc sở hữu người được phong, các bênêfixium trở thành Len, Fêôđ (Lehn, féod).

Như thế ở Tây Âu, quá trình phong kiến hóa bắt đầu từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ IX đã hoàn thành. Thế kỷ thứ X với sự phát triển của chế độ chiếm hữu lớn về ruộng đất đã kết thúc giai đoạn sơ kỳ của chế độ phong kiến Âu châu — xuất phát từ di sản của chế độ lệ nông La mã. Giai đoạn thứ hai của chế độ phong kiến Âu châu, từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV là giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến. Nhân tố kích thích chế độ phong kiến, tức là kích thích chế độ tư hữu, sự chiếm hữu ruộng đất lớn phát triển, làm tan rã các công xã nông thôn hàng loạt, biến nông dân công xã thành nông nô, là sự phát triển của các thành thị, tức là vai trò của nền kinh tế hàng hóa đối với đời sống xã hội. Engghen đã miêu tả quá trình biến công xã nông dân thành lãnh địa phong kiến dưới tác động của thành thị và nền kinh tế hàng hóa ở Đức như sau:

« Ở thế kỷ XIV và XV, các thành thị mọc lên một cách nhanh chóng và sự giàu có của chúng cũng phát triển rất nhanh. Đặc biệt, những thành thị ở miền Nam Đức và ở bên bờ sông Ranh nổi bật lên về sự phồn vinh của ngành mỹ nghệ và sự xa hoa của chúng. Cuộc sống xa hoa của bọn quý tộc thành thị đã làm cho bọn quý tộc lãnh địa ngồi không yên, bọn này thường ăn thô mặc xoàng và phải dùng những bàn ghế què kệch. Nhưng kiếm đâu ra được những thứ lộng lẫy kia! Nghề cướp đường ngày càng trở nên nguy hiểm và ít thành công hơn. Còn muốn mua sắm thì phải có tiền, nhưng chỉ có nông dân mới có thể cấp cho họ số tiền ấy. Do đó mà nảy sinh sự nặn bóp mới đối với nông dân, việc tăng tô và lao dịch, nguyện vọng mới phục hồi và ngày càng tăng muốn biến nông dân tự do thành nông dân lệ thuộc, biến nông dân lệ thuộc thành nông nô, và biến đất đai chung của công xã thành đất đai của lãnh chúa.

« Để đáp lại chính sách ăn cướp ấy của bọn vương công, quý tộc và tăng lữ từ cuối thế kỷ XV nông dân đã lẻ tẻ nổi dậy ngày càng nhiều cho tới khi cuộc Chiến tranh nông dân vĩ đại năm 1525 bao trùm các xứ Sva-bơ, Bay-ơ, Phran-kê-ni và lan ra đến các vùng An-dát, Dphan-tơ, Ra-in-gan và Tuy-rin-ghen. Sau một cuộc đấu tranh khốc liệt nông dân đã bị thất bại. Từ đó trở đi, chế độ nông nô một lần nữa lại chiếm ưu thế phổ biến trong nông dân Đức. Trong những vùng cuộc chiến tranh nổ ra dữ dội thì tất cả những quyền mà nông dân còn giữ lại được nay đều bị chà đạp một cách trắng trợn; đất đai chung của họ bị chuyển thành đất đai của lãnh chúa, còn bản thân họ thì biến thành nông nô » (1).

Quá trình tan rã của các công xã nông dân — và phát triển chế độ sở hữu phong kiến ở các nước châu Âu ở giai đoạn phong kiến phát triển, cuối trung kỳ trung đại thế kỷ XIV và đầu XV như Anh, Đức, Tiệp, Bungari, Xécbi, Balan, đều diễn ra dưới tác động trực tiếp hay gián tiếp của thành thị và nền kinh tế hàng hóa. Thật ra quá trình tác động của thành thị và thương nghiệp đối với sự giải thể của tổ chức thị tộc, công xã đã diễn ra từ trước đó, thế kỷ thứ X — XIII. Ngay ở sơ kỳ trung đại nền thương nghiệp của Bidăngxơ đã chiếm địa vị quan trọng trong nền kinh tế châu Âu. Bungari — một nước Slavơ phong kiến hóa sớm nhất, cũng đã tham dự vào nền thương nghiệp của Bidăngxơ. Tiệp ở thế kỷ XIII đã có tới 100 thành thị, nổi tiếng nhất là Praha. Thương nghiệp cũng tác động đối với Xécbi và Balan như vậy. Cho

(1) *Bản về các hình thái xã hội tiền tư bản.* Sách đã dẫn, tr 285 — 286.

nên không thể nghi ngờ gì về vai trò của thành thị và thương nghiệp đối với quá trình giải thể các tổ chức thị tộc công xã, xúc tiến chế độ tư hữu ruộng đất — một điều kiện của sự phát triển sở hữu phong kiến về ruộng đất. Những phong trào khởi nghĩa mạnh mẽ nổ ra ở châu Âu thế kỷ XIV như phong trào Giaccori (1358) ở Pháp, Oát Tailo ở Anh của thế kỷ XIV và phong trào Taborít ở Tiệp đầu thế kỷ XV đều là những phản ứng của nông dân công xã chống lại sự phát triển của chế độ sở hữu lớn phong kiến và ách bóc lột, áp bức của chúng đè nặng lên nông dân. Những người khởi nghĩa Oát Tailo đã đưa ra Cương lĩnh đòi xóa bỏ chế độ nông nô, chế độ điều dịch, qui định địa tô, chia ruộng đất của nhà thờ, trả lại đất đai của công xã cho nông dân. Nông dân Anh đấu tranh dưới lá cờ công xã, đòi trả lại ruộng đất công xã cho nông dân, nêu khẩu hiệu cộng đồng tài sản. Jôn Bôn lãnh tụ cuộc khởi nghĩa đề ra câu hỏi: « Khi Adam cuốc đất và bà Êva xe chỉ, thì làm gì có quý tộc ». Những người khởi nghĩa Taborit đưa ra cương lĩnh triệt để không thừa nhận chế độ phong kiến, sự thống trị của giáo hội, đưa ra khẩu hiệu tổ chức đời sống kinh tế chung. Trong doanh trại của những người Taborit người ta thực hiện trật tự công xã « không có của tôi, không có của anh, tất cả đều có bằng nhau ».

Như thế, về đại thể chúng ta có thể nêu lên mấy nhận xét sơ bộ về nguyên nhân của sự giải thể của công xã thị tộc và công xã nông thôn ở Âu châu thời cổ đại và trung cổ chủ yếu là do sự phát triển của thành thị, của công thương, của kinh tế hàng hóa. Chính thành thị và công thương với sự phát triển cao độ của nền kinh tế hàng hóa đã làm cho chế độ tư hữu và phân hóa giai cấp phát triển, tạo cơ sở cho quá trình phong kiến hóa sơ kỳ trung cổ. Cũng chính thành thị và công thương cuối cùng đã đóng vai trò chính xúc tiến sở hữu lớn phong kiến, làm tan rã các công xã nông thôn và trung kỳ trung đại tại các nước Anh, Đức, và các nước Slavơ.

Ở các nước phương Đông, ngay cả thời kỳ cổ đại cũng như thời trung cổ, chưa ở đâu có được nền kinh tế hàng hóa phát triển như ở Hy. La cổ đại, hay ở Âu châu từ giữa trung đại. Không ở đâu có được những thành thị tự trị, trong đó giai cấp công thương làm chủ thành phố như ở Hy Lạp cổ đại hay ở Âu châu từ giữa trung đại. Cố nhiên trong những thời điểm nào đó ở phương Đông cũng có những quốc gia thành thị và chế độ dân chủ công hương. Trên cơ sở của chế độ sở hữu nhà nước thiết lập lên trên các công xã nông thôn,

tất cả các xã hội phương Đông đều giống nhau là từ cổ đại đã hình thành nên một nhà nước quân chủ tập trung. Chính nhà nước quân chủ tập trung và chuyên chế đã bảo tồn chế độ sở hữu nhà nước, do đó cũng bảo tồn người nông dân tự do — kẻ đóng thuế và đi lính — cho nhà nước quân chủ. Do đó nhà nước cũng chống lại quá trình tập trung ruộng đất trong tay tư nhân, quá trình nông nô hóa nông dân tự do, làm giảm số lượng thân dân của nhà nước. Một nhà nước mạnh, là một nhà nước tập trung — thống nhất. Sức mạnh của nó là ở người nông dân tự do — hoặc là nông dân công xã nông thôn — hay nông dân tự do trong các làng tiểu nông (phong kiến sơ kỳ ở Âu châu). Nhưng nhà nước giàu trong điều kiện của xã hội có giai cấp là tùy thuộc vào sự phân hóa tài sản, phân hóa giai cấp. Chế độ nô lệ phát triển đã tạo nên sự giàu có của Hy Lạp, La mã. Chế độ phong kiến phát triển đã tạo nên sự giàu có của các thành thị Âu châu trung đại, chế độ tư bản phát triển đã tạo nên sự giàu có của các quốc gia tư bản chủ nghĩa Âu châu. Trong điều kiện của xã hội có giai cấp, sự tiến bộ phải trả giá bằng chế độ bóc lột, không có con đường nào khác. Trong các xã hội theo P.S.A, nhà nước quân chủ, mà sức mạnh của nó dựa trên nông dân tự do các công xã nông thôn cho nên nhà nước quân chủ đã luôn luôn kìm hãm sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ tư nhân (tức là kìm hãm việc nô lệ hóa dân tự do) kìm hãm sự phát triển của chế độ phong kiến (tức là hạn chế nông nô hóa nông dân) kìm hãm thành thị phát triển (chống lại sự giàu có của tư nhân, làm giảm tác dụng của kinh tế hàng hóa đối với quá trình tư hữu hóa ruộng đất).

Nhà nước Bidăngtanh thời trung cổ đã mang một số nét của nhà nước kiểu P.S.A, nhất là những nét của mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế quan liêu mà tiêu biểu nhất là chế độ quân chủ quan liêu Trung Quốc thời cổ trung đại. Xã hội P.S.A bên ngoài rất giống với xã hội phong kiến sơ kỳ ở Tây Âu.

1) Chế độ quân chủ dựa trên sự bóc lột tô thuế các nông dân cộng xã.

2) Sự tồn tại của lãnh địa phong kiến bóc lột nông nô và các điền trang bóc lột nô lệ, cả hai đều chiếm tỉ trọng nhỏ. Những chỉ vài thế kỷ chế độ phong kiến sơ kỳ đã hoàn thành giai đoạn phong kiến hóa với chế độ sở hữu lớn về ruộng đất chiếm ưu thế, với chế độ phong cấp đất đai vĩnh viễn, với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, với sự suy yếu của vương quyền và sự phát triển thế lực của quý tộc phong kiến và nhà thờ.

Sự phát triển sở hữu lớn về ruộng đất đi liền với sự phân tán chính trị. Các lãnh địa phong kiến trở thành những tiểu vương quốc. Chế độ phong kiến phân quyền là hiện tượng tự nhiên và phổ biến.

Trong khi ở các xã hội P. S. A những nét tựa-như-là «sơ kỳ phong kiến» ấy cứ tồn tại rất lâu dài, phát triển lên, được phục hồi đi phục hồi lại. Những người phản bác P. S. A đã dựa vào một số nét giống nhau bề ngoài giữa P.S.A và chế độ phong kiến sơ kỳ để đi đến khẳng định: đặc điểm của chế độ phong kiến phương Đông (thời trung cổ) là tính chất kém phát triển của nó. Và bởi vì những đặc điểm này cũng thấy ở thời cổ đại ở phương Đông với chế độ nô lệ không phát triển, ở đây nhà nước bóc lột các công xã là hiện tượng chủ yếu, nên những người phản bác P.S.A đã gọi xã hội phương Đông cổ đại là chế độ nô lệ tảo kỳ - nghĩa là **đó** cứ dừng ở giai đoạn nô lệ gia đình mãi mà không phát triển lên thành chế độ nô lệ nhà nước và chế độ nô lệ tư nhân như Hy Lạp. Thật ra, cả ở thời kỳ cổ đại cho đến thời trung cổ, ở phương Đông các công xã nông thôn vẫn là cơ sở chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, là nguồn tài chính (tô thuế) chủ yếu của nhà nước, nông dân tự do trong công xã vẫn là thân dân nhà nước, nguồn sức mạnh của nhà nước. Trong một thời gian dài quan hệ bóc lột nô lệ, bóc lột tá điền của tư nhân vẫn tồn tại nhưng không phát triển.

Đến đây chúng ta trở về câu hỏi đầu: xã hội P.S.A tiến triển như thế nào? Nó có khả năng tiến lên hay tới một lúc nào đó nó hoàn toàn ngừng đọng và bế tắc? Đó là vấn đề những xã hội theo P.S.A đã giải thể như thế nào. Sự giải thể của xã hội P.S.A có thể tiến hành theo hai hướng nô lệ hóa hoặc phong kiến hóa. Nó cũng có thể giải thể do chế độ thực dân, nếu xã hội P.S.A đã kéo dài đến khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập. Bởi vì xã hội theo P.S.A thường kéo dài chờ nên sự giải thể của nó là do quá trình phong kiến hóa và sau đó là quá trình thực dân hóa tư bản chủ nghĩa. Khả năng chuyển biến của P.S.A sang phong kiến nằm trong bản thân cơ chế của tổ chức công xã nông thôn. Như trên đã nói, do tính hai mặt của công xã nông thôn: chế độ sở hữu công xã về ruộng đất và nền kinh tế tư nhân của từng nông dân cá thể mà chế độ tư hữu về ruộng đất đã nảy sinh. Trong trường hợp có thể người nông dân sẵn sàng biến ngay phần đất công xã chia cho họ thành tư hữu. Khi đã xuất hiện chế độ sở hữu ruộng đất tự do chuyển nhượng - nghĩa là chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, thì khả năng nảy nở chế độ sở

hữu lớn về ruộng đất như Engchen nói, chỉ còn là vấn đề thời gian.

Về đại thể, khả năng chuyển chế độ sở hữu công xã thành chế độ sở hữu tư nhân tùy thuộc vào nhiều điều kiện. Ở đây chúng ta nêu lên hai điều kiện phát triển của sức sản xuất. Do trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất, làm cho những sản phẩm thặng dư trong nông nghiệp tăng lên cho phép thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, phát triển độc lập tại đô thị, do đó phá vỡ phần nào nền kinh tế tự nhiên, phá vỡ những công xã nông thôn tự cấp tự túc - vốn là cơ sở của P. S. A. Nền kinh tế hàng hóa giờ đây phát triển không phải do chênh lệch giữa các vùng, mà phát triển trên cơ sở công nghiệp bản địa (như các thành thị Âu châu thế kỷ XIV, XV) làm cho công xã nông thôn giải thể mau chóng, xúc tiến chế độ tư hữu.

Song trong xã hội P. S. A, do chế độ quân chủ chuyên chế tập trung đã hình thành sớm, nên chế độ này đã phát huy tác dụng kìm hãm sự tan rã của công xã, kìm hãm sự phát triển chế độ sở hữu lớn, trên hai mặt:

Một là nhà nước bảo vệ sở hữu công xã, và sau khi công xã tan rã - thì nhà nước lại bảo vệ sở hữu nông dân tự do trong các cộng đồng làng xã, để bảo đảm nguồn tô thuế, lao dịch và di lính.

Hai là nhà nước và công xã xuất phát từ những lợi ích khác nhau đều đấu tranh nhằm chống lại sự phát triển sở hữu lớn của địa chủ.

Những cuộc khởi nghĩa của nông dân Âu châu nhằm chống sở hữu lớn ruộng đất phong kiến đòi trở về sở hữu công xã là một bằng chứng. Ở các nước theo P. S. A thường là không có những cuộc khởi nghĩa nông dân với yêu cầu khôi phục lại sở hữu công xã (chống sở hữu lớn phong kiến mà thường là chống lại chế độ thuế má lao dịch hà khắc của nhà nước quân chủ quan liêu) chống ách áp bức của bọn quan lại.

Nhà nước châu Á thường hạn chế sự phát triển của thành phố, của giai cấp công thương, và của ngoại thương. Chế độ thuế má hà khắc cùng nạn cướp bóc của bọn quan lại đã làm cho nghề buôn không được bảo đảm. Vì thành phố ở các nước châu Á không bao giờ ra khỏi sự kiểm soát, kiểm chế của nhà nước quân chủ chuyên chế, nên giai cấp thương nhân cũng chưa bao giờ có thể vươn lên một đẳng cấp xã hội cao, được tham gia chính quyền và phát huy ảnh hưởng của mình.

Tuy bị kìm hãm như vậy, nhưng sự phát triển đi lên của sức sản xuất vẫn làm cho xã hội P. S. A bị giải thể trên từng bộ phận.

(Xem tiếp trang 37)

Một cái nhìn tổng quát về

THẾ KỶ X

VỚI VĂN MINH THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM*

TRẦN QUỐC VƯƠNG

VĂN minh thế giới và Việt nam ở thế kỷ X được định tính là *văn minh thôn dã* hay *văn minh nông nghiệp*. Đó là một mạng lưới—có phần đơn điệu—của những cộng đồng làng xã—với những tên gọi khác nhau tùy chốn, tùy nơi—và tùy trường hợp, được bao quanh hay thống trị bởi những quyền lực và những thế lực kinh tế và xã hội, ở bên ngoài hay ở bên trên làng xã: Phong kiến, Nhà nước quân chủ, Đô thị, Thương mại và Kỹ nghệ... Mỗi làng được sát cánh bởi một xã hội chung quanh (các làng khác) và bởi một xã hội bao hàm hay thống trị nó (thị dân, phong kiến, tầng lớp, cảnh sát...).

Thế kỷ X, châu Âu bước vào thời *Trung cổ* cổ điển còn được gọi là Trung cổ Đẹp, được khuôn mẫu hóa bởi cái mô hình tương quan tam giác tính sau đây:

LC: Lãnh chúa; ND: Nông dân; RD: Ruộng đất.

ND ít nhiều bị gắn với RD, ND bị thống trị bởi LC, phải kính trọng, nộp tô hay (và) làm lao dịch cho LC; LC có những quyền sở hữu hoàn toàn hay

hiền minh đối với RD và thường khi đối với ND. Cái gọi là Vua, hay Hoàng đế của thời Trung cổ cổ điển châu Âu thì về cơ bản cũng chỉ là LC, một LC lớn mà thôi.

Thế kỷ X—«L'An Mil»—như người châu Âu thường nói—là thời đại hoàng kim của cái gọi là cuộc «cách mạng nông nghiệp lớn», diễn ra trong khoảng từ thế kỷ V đến thế kỷ XIII ở châu Âu, với một loạt những sự «đổi mới» «sang sõi» và những quá trình truyền bá.

Những biến đổi kỹ thuật đặc trưng cho những thay đổi đó thì có cội nguồn ngay ở

châu Âu (Trung Âu) hay được nhập nội từ châu Á. Có thể kể:

1. *Cái cây trung cổ* có bánh xe, liếp, lưỡi lật.

2. *Thiết bị ngựa* với bàn đạp—móng sắt—yên cương. Từ đó mà sinh ra Kỵ sĩ Trung cổ và cái cây do ngựa kéo.

3. *Cối xay nước* có từ thời La Mã, được phổ biến rộng rãi trong các lãnh địa thời Carolingiens, được nhân lên gấp bội sau «Năm 1000» và được tăng cường với cối xay gió.

4. *Cối xay gió*, «nhân vật mới» của thời kỳ Gò-tích. Cải tiến lớn việc nghiền bột (trước đó dùng bằng chày tay hay chày giã) và làm bánh mì.

5. Thế kỷ X của châu Âu là một thời kỳ phồn thực, phong nhiêu về *nhân khẩu* và *kinh tế*.

a) Nhân khẩu tăng nhanh từ thế kỷ X và những thế kỷ tiếp sau: Pháp 17–20 triệu, cả bắc-tây Âu (Anh, Pháp, Đức) khoảng 40 triệu dân cho đến đầu thế kỷ XIV.

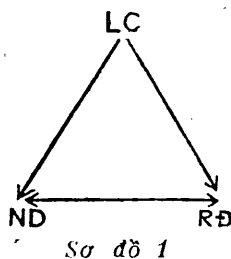
b) *Những công cuộc khẩn hoang lớn*, quanh vùng rừng thưa và trên cao nguyên.

c) *Sắt và Bạc* được phổ biến rộng rãi.

Tất cả là do sự phá vỡ những lãnh địa kiểu cũ từ thời Carolingiens bị áp bức và tròng trọt bằng lao dịch «cổ vè», và có sự cải cách điền địa.

Nông thôn châu Âu có bộ mặt mới: Đó là những *xóm làng* với trung tâm là *Nhà thờ*

* Tham luận tại hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng (938) do khoa Sử trường Đại học Tổng hợp kết hợp với Ủy ban nhân dân Hải phòng tổ chức tại Hải phòng tháng 12-1981



thiên chúa giáo và Mộ địa. Một quá trình Công giáo hóa nông thôn và sự hiện diện của cộng đồng nông dân—cộng đồng xóm làng—đối diện và thường đối lập với Lãnh chúa, và sau đó đối diện và thường khi liên kết với Nhà nước quân chủ. Quyền lực của cộng đồng làng xóm thuộc về hội đồng các chủ gia đình (là đàn ông và một vài bà góa). *Lãnh địa và lãnh chúa nằm ngoài phạm vi xóm làng!*

Trên cái nền tảng văn minh thôn dã đó, đã diễn ra những biến động chính trị ở châu Âu thời Trung cổ. Thế kỷ X:

— Chấm dứt vương triều Carolingiens và với Hugues Capet, mở đầu vương triều Capétiens ở Pháp (987), mở đầu thời Trung cổ cổ điển Pháp.

— với việc Otton III (983 — 1002) xưng đế hiệu, đã phác thảo một đế chế Romain và công giáo tại thế giới German

— là sự hòa trộn các tộc Angles, Saxon, Jutes, Bretons để làm nên dân tộc Anh và ngôn ngữ văn học Anglo-Saxon với trung tâm London.

— là sự ra đời, với Rollon năm 911, nhà nước Normandie nổi tiếng của miền Bắc Âu.

— với vua Nga Oleg (879 — 912) Kiev trở thành trung tâm của nhà nước Nga cổ và với lễ « rửa tội » của công tước Kiev Vladimir, đánh dấu sự thâm nhập mạnh mẽ của đạo Thiên chúa vào thế giới Slave.

— đánh dấu sự định hình của dân tộc — nhà nước Magyars trên lãnh thổ Hungarie ngày nay; với triều đại của Valk, vua Hungarie mang tên thánh *Saint Etienne*, tộc người gốc phương Đông nay đã hòa nhập với văn minh Thiên chúa giáo châu Âu. Vào nửa sau, đánh dấu sự độc lập của nhà nước Ba Lan với triều đại Piasts.

— là thời cực thịnh của đế chế Byzance (964 — 1057), của các Hoàng đế *Constantin* tự coi là người thừa kế chính thống của La Mã.

— Văn minh Hồi giáo tiếp tục phát triển và bành trướng trong thế giới Ả rập ở Trung Cận Đông và Bắc Phi, với nhiều thành tựu về y học, thiên văn, thơ ca, triết lý và sự nảy sinh nhà bác học vĩ đại Avicenne (980 — 1037). Đó là cái cầu nối văn minh Đông — Tây.

Ở **Phương Đông**: — văn minh Ấn độ giáo với sự Ấn hóa miền nam Đông nam Á, sau một quá trình dài hỗn dung văn hóa, đã nảy sinh những nền văn minh địa phương rực rỡ, như thời đại *Palendra* ở Java và văn minh *Angkor* ở Campuchia.

— Ở Trung Á, từ 840 — 920, người Kirghiz làm chủ miền Mongolie. Người *Ouïgours* khu trú ở Cam Túc. Khiết Đan đã đánh bại Kirghiz năm 920. Năm 926, Khiết Đan thân phục miền bắc Triều Tiên và người Nữ Chân

(*Djurchet*) ở Manchourie. Sau năm 930, Khiết Đan tiến vào Hà Bắc của Trung quốc. Năm 947 triều *Liêu* của Khiết Đan thừa nhận thủ lĩnh của người Tạng (*Tangout*): Khoảng năm 1000 nước *Tây Hạ* của người Tạng thành lập, một nhà nước nửa chăn nuôi — nửa buôn bán.

Nhật Bản, sau một thời gian dài thụ nhập văn minh Trung Quốc đời Đường, từ kỹ thuật làm giấy, kỹ thuật ấn loát mộc bản đến quy hoạch đô thị... để đến thế kỷ X, Nhật Bản « trở về với chính mình », tiêu hóa văn minh Trung Quốc suy nghĩ lại, tái tạo lại và đẻ ra « chất Nhật Bản », thời đại hoàng kim của văn hóa cổ điển Nhật (thế kỷ IX — XIII).

Ở Trung Quốc, với thế kỷ IX thì nhà Đường đã hoàn toàn suy bại, nhất là sau khởi nghĩa Hoàng Sào. Đầu thế kỷ X chứng kiến sự chia sẻ đế chế Trung Hoa, bắt đầu thời Ngũ đại — Thập quốc (907 — 960). Năm 960, triều Tống của Trung Quốc thành lập và lần lượt đánh bại các nước cát cứ để thống nhất lại Trung Quốc, nhưng Tống Thái Tông năm 979 và năm 986 đều thất bại khi tiến đánh thủ đô Bắc Kinh của Liêu. Liêu ở thế kỷ X, rồi thêm Hạ ở thế kỷ XI và Kim ở thế kỷ XII đã ngăn cản sức bành trướng của Tống lên phía bắc và tây bắc. Đế chế Tống bị « co rút » rất nhiều so với đế chế Đường. Thời Tống là thời đại Trung Quốc bị suy yếu về chính trị, quân sự, nhưng lại « được mùa » lớn về văn hóa — văn minh. Người ta cho rằng cuộc « cách mạng xanh » chân chính đã nổ ra ở Trung Quốc (thế kỷ X — XII) khi Trung Quốc nhập nội giống lúa chín sớm và chịu hạn từ miền đất Việt nam, chọn lọc, nhân giống theo kinh nghiệm cổ truyền và truyền bá ở miền Giang, Hoài và toàn đế chế do chính quyền tổ chức và cổ vũ thực hiện (xem Le Roy Ladurie: *La Civilisation rurale*, *Encyclopedia Universalis*). Kỹ thuật trồng Trà và việc buôn bán trà phát triển mạnh ở Tứ Xuyên và miền Tây nam. Các kỹ thuật đồ sứ, nghề in, nghề giấy, tơ tằm, lụa gấm, thuyền, thuốc súng... đều phát triển lớn. Đô thị phát đạt. Phát triển « quốc họa », đặc biệt là tranh lụa. Nảy sinh một nền nho giáo mới, tập đại thành của Nho — Thiên — Lão, được coi là một sự trở về cội nguồn của Trung Quốc.

Thế kỷ X ở Việt nam đã diễn ra trong bối cảnh thế giới mới đó, đã chịu sự tác động và có nhiều nét chung với thế giới mới ấy.

Trong hai thành tựu văn hóa lớn nhất của loài người là Độc lập cho mỗi dân tộc và Tự do cho mỗi nhân thân thì thế kỷ X của Việt nam đã cơ bản đạt được thành tựu văn hóa thứ nhất và phải chờ 10 thế kỷ sau mới bắt đầu đạt được thành tựu văn hóa thứ hai. Và chẳng, cái thành tựu văn hóa thứ hai này thì ở thế kỷ X cũng chưa có nơi nào trên thế giới. Người này đạt được!

Thế kỷ X ở Việt Nam được mở ra với ba cha con họ Khúc, được định hình chắc chắn với Ngô Quyền và được khép lại với Lê Hoàn. Thế kỷ của nhiều nhân cách lớn Việt Nam.

Đó là sự kết thúc của một thời cũ (thời Bắc thuộc) và sự mở đầu của một thời đại mới: Thời đại độc lập dân tộc, phục hưng dân tộc, phục hưng văn hóa Việt.

Thế kỷ X làm nhiệm vụ lịch sử kết thúc chặng đường dài gian khổ ngàn năm chống Bắc thuộc về chính trị - quân sự và tái cấu trúc hóa nền văn minh Việt Nam với những « mảnh vụn » của nền văn minh Việt cổ và những nhân tố ngoại sinh, ảnh hưởng của Trung Quốc, Ấn Độ...

Kết thúc khá êm đẹp với Khúc Thừa Dụ (905). Với nhân vật lịch sử này, đã mở đầu một đường lối đối ngoại Việt - Trung hết sức độc đáo, đặc trưng của một thời quân chủ: « Thần phục giả vờ - Độc lập thật sự ». Nó được tiếp nối với Khúc Hạo (907), nhà cải cách xã hội đầu tiên ở Việt Nam, với một đường lối đối nội cũng hết sức đặc trưng của một nền văn minh nông nghiệp với một chính thể quân chủ thịnh thời. Đó là sự định hướng một đường lối *hòa mục xã hội*, hòa hợp Vua - Dân - Làng - Nước, với « cương lĩnh » 4 chữ: Khoan - Giãn - An - Lạc, mở đầu một xu hướng *giải Trung Quốc hóa* nền văn hóa Việt Nam, hay chí ít là một sự vận dụng mềm dẻo, một sự « dân tộc hóa » những định chế chính trị - xã hội kiểu Trung Hoa ở một xứ sở nhỏ bé của cư dân trồng lúa nước.

Sự thất bại của Khúc Thừa Mỹ (930) có nghĩa là nguy cơ bị Bắc thuộc hóa trở lại vẫn tồn tại, âm mưu bành trướng kiểu Trung Hoa chưa hề chấm dứt.

Và chỉ có chiến thắng quân sự vang dội mới đè bẹp được ý chí xâm lược của bọn hành trướng Trung Hoa.

Với Dương Đình Nghệ và cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất (930 - 931) và đặc biệt với Ngô Quyền và cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ hai (938) - bước chuyển đổi từ chiến tranh giải phóng sang chiến tranh giữ nước - thì nền độc lập của dân tộc Việt Nam mới có thể được xem là đã có nền tảng vững chắc trong cái thời thế chung « *Phương Nam đang mạnh, phương Bắc đang yếu* » như một nhận định hồi đó của Trần Hưng Đạo ở đầu thế kỷ XIII.

Hoàn toàn có thể đồng ý với giáo sư Trần Văn Giáp, khi ông suy tôn Ngô Quyền là *Vua Tộc phục hưng dân tộc*.

Thế kỷ X, nước nhà được độc lập và triển nở những bước đi ban đầu của công cuộc xây dựng chế độ quân chủ mới, nền kinh tế nông

ngiệp mới và nền văn hóa dân tộc - dân gian mới.

Trong màn dạo đầu ấy của một thời đại mới, từ trong lòng đất nước và dân tộc đã nảy sinh ra hai khuynh hướng đối lập nhau:

1. Xu hướng cát cứ, tàn quyền mà kẻ mở đầu là tên hào trưởng Phong Châu Kiều Công Tiễn, với ba đứa cháu nội của y sau này trở thành 3 « sứ quân » trong cuộc loạn « Thập nhị sứ quân ». Đó là sự trở dậy - hay sự rầy rụa - của chế độ thủ lĩnh địa phương, là hậu thân hay chính đó là tàn dư đại đẳng của « chế độ lạc tướng » từ thuở « vua Tộc nhà Hùng » bắt đầu dựng nước. Bên dưới các sự biến lịch sử, đó là cái Trường tồn của văn minh nông nghiệp Việt Nam. Nó nói lên cái thực thể Vàng - mà sử cũ, cho đến thời Đinh - Lê - Lý gọi một cách không chính xác lắm là *bộ lạc* (hay *bộ* trong các pho sử Lê, Nguyễn). Vàng, là một thực thể địa lý - chính trị - quân sự - xã hội, nổi lên bên trên cái biên xóm làng nghề nông trồng lúa nước của đồng bằng Bắc Bộ, một hình thái *tiền Nhà nước* nảy nở và biến đổi trong khoảng « cách mạng đá mới » « cách mạng luyện kim », một sản phẩm tất yếu của cái biên xóm làng tiểu nông - do một tất yếu kinh tế - xã hội khác chi phối, đã là tiểu nông thì phải đẻ ra sự phân hóa xã hội, phân biệt giàu nghèo, nhưng lại do một quan hệ hàm số: Ruộng đất trồng trọt ít/dân số đông và tăng nhanh, dễ không đẻ ra sự phân hóa giai cấp sâu sắc và triệt để,

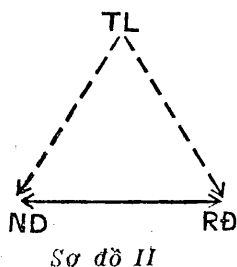
Cái biên tiểu nông ấy lại cũng không nằm giữa những luồng thương mại quốc tế lớn để nảy sinh ra đô thị và một tầng lớp công thương lớn; xóm làng tiểu nông là một tế bào kinh tế - xã hội « tự đủ », « tự sinh » chỉ được kết dính với nhau bởi những luồng buôn bán nhỏ (hệ thống « chợ quê ») và những sự giao lưu tình nghĩa liên làng.

Thời Văn Lang, Âu Lạc, suốt thời Bắc thuộc và đầu thời độc lập, « thủ lĩnh », « hào trưởng » địa phương, tựa tựa chứ không phải là lãnh chúa phong kiến (1), họ có nhiều « của nôi »:

(1) Trong nền văn minh thôn dã châu Âu, về đại thể, có sự biến đổi rõ rệt về quan hệ sản xuất như sau (lấy xứ Gaule làm ví dụ): Sau những xã hội nông nghiệp nhỏ thời đá mới khá bình quyền thì đến thời đại đồng và sắt và với sự xuất hiện của con Ngựa đã xuất hiện một tầng lớp thủ lĩnh cưỡi ngựa và chiến đấu bằng xe ngựa kéo, tách rời khỏi mạng lưới nông dân, tích lũy của cải và giàu có lớn. Xã hội phân hóa thành tầng lớp thống trị và đa số bị trị. Từ thủ lĩnh

.....

Voi (chứ không phải ngựa), trâu bò, đồ đồng (trống, thạp, nồi đồng, vũ khí đồng rồi sắt), họ chấp chiếm nhiều ruộng đất béo bở, nhưng trên danh nghĩa vẫn là ruộng đất công. Họ vẫn ở làng và là thành viên của làng, chứ không tách ra xây lãnh địa biệt lập. Tầng lớp bị trị—Lạc dân, Dân, Bách tính—là nông dân lệ thuộc chứ không phải là nô lệ, lệ nông hay nông nô, họ vẫn có một số ruộng công điền khấu phần để cấy cấy, họ vẫn là thành viên của làng xóm, tuy họ có thể phải « làm giúp », « hầu hạ », làm « cường nhóc » (nông làm), « xâu nở » cho thủ lĩnh, đi phu phen cho thủ lĩnh. Mô hình tương quan kinh tế—xã hội ấy có thể là :



TL = thủ lĩnh, ND = nông dân làng xóm, RD = ruộng đất công làng xóm. Thủ lĩnh là tầng lớp thống trị, ở bên trên nhưng cũng ở bên trong làng xóm, chỉ phối nông dân và ruộng đất, nhưng không thao túng được hoàn toàn quyền sở hữu đối với nông dân và ruộng đất. Vậy đó không phải là lãnh chúa phong kiến và do đó xã hội không phải là xã hội phong kiến.

« Thủ lĩnh », « hào trưởng » cũng có những cội nguồn « cao quý » và liên hệ thân bí dân gian đối với nông dân lệ thuộc trong vùng, được biện chính bằng « dòng dõi », như lang đạo, phía tạo ở vùng dân tộc thiểu số Tây, Thái, Mường trước đây. Họ là một thế lực chính trị—quân sự—xã hội khá mạnh.

Trở trêu thay, nó là một thế lực cản « Bắc thuộc », một thế lực chống Bắc thuộc tích cực, nhưng cũng là một lực cản, một thế lực tiêu cực đối với công cuộc thống nhất quốc gia độc lập.

2. Xu hướng thống nhất, tập quyền mà những người tiêu biểu là Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lý Công Uân... nghĩa là những *trường triều*, *hoàng triều* độc lập. Những « thế lực triều đại » này—vốn cũng xuất thân từ thế lực « thủ lĩnh », « hào trưởng » địa phương hoặc xuất thân từ nông dân (như Lê Hoàn)—muốn đè bẹp các thế lực cát cứ địa phương và vươn lên làm chủ toàn bộ đất nước và cộng đồng dân tộc thì phải dựa vào đâu?

a) Nó dựa trên một nền tảng DÂN TỘC—CƯ DÂN, mà chủ yếu là những *xóm làng nông dân trồng lúa nước tương đối thuần nhất*, từ thời Khúc Hạo—và trước đó, từ thời Cao Biền, nếu tin theo sử sách Tàu—đã được tổ chức thành xã.

Xã là một tổ chức chính quyền cấp cơ sở của nền văn minh thôn dã, của thể chế quân chủ, nhằm *thu thuế, lấy phu và lấy lính* (từ tiểu nông) cho vương triều, hoàng triều.

Những xóm làng trồng lúa nước ấy có *nhu yếu liên làng* (tức từng vùng) để *trị thủy, đắp đê*. Bằng kinh nghiệm xương máu, các vùng đã buộc phải liên kết với nhau để *chống lại* cái khung chính trị tập quyền của mấy trăm đời đô hộ Trung Hoa. Và—đây là một phép biện chứng của Lịch sử—dù vô thức hay hữu thức—những tập đoàn xã hội muốn vươn lên thống trị đất nước độc lập đã thấm, đã học được của cái Trung Hoa đô hộ ấy một thể chế tập quyền quân chủ—vốn dĩ là cái khung chính trị của đất nước này thời Bắc thuộc. Xứ nhỏ mà muốn chống cự được đô hộ và bành trướng Trung Hoa thì phải biết dùng « *gậy ông đập lưng ông* »—thì phải có một Việt Nam thống nhất, tập trung quân chủ.

...
thống trị một vùng (thời Celtique và tiền La Mã) với nông dân lệ thuộc và mắc nợ chuyên qua *chủ nô* làm chủ villa và làm chủ nô lệ (thời Gallo-Romaine), rồi đến chế độ lệ nông rõ ràng ghi lại ở sử sách từ thế kỷ IV với lãnh chúa và người lệ nông gắn chặt với ruộng đất bởi những liên hệ pháp lý và liên hệ dân gian thân bí làm cho họ gần như lệ thuộc hoàn toàn vào *chủ quý tộc* (lệ nông là « một thành phần của ruộng đất »). Rồi đến chế độ lãnh chúa phong kiến đầu thời Trung cổ với *chế độ nông nô* và lao dịch. Rồi đến chế độ lãnh chúa phong kiến điển hình giữa thời Trung cổ, trong đó tính chất cưỡng chế siêu kinh tế đã thất bại hơn trước...

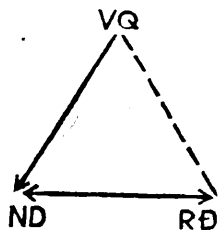
Thống trị	Thủ lĩnh	Chủ nô	Chủ quý tộc	Lãnh chúa đầu Trung cổ	Lãnh chúa giữa T.cổ
Bị trị	Khách hộ	Nô lệ	Lệ nông	Nông nô	Nông dân lệ thuộc nộp tô

b) Thế nghĩa là cái DÂN TỘC – CỤ DÂN phải được lồng trong cái DÂN TỘC – NHÀ NƯỚC: Nhà nước với VUA và Dòng VUA, với một bộ máy QUAN LIÊU, với một QUÂN ĐỘI kiêm nhiệm chức năng CÂNHI SẮT – AN NINH – và XÃ QUAN từ thế kỷ X. Nhà nước này tuyên bố rằng toàn bộ ruộng đất của các làng xóm là đất « của Vua ». Nó tự tiện – ít ra là trên danh nghĩa nhưng không chỉ là trên danh nghĩa – tước bỏ quyền sở hữu ruộng đất của DÂN LÀNG mà chỉ « nhượng » cho họ quyền chiếm hữu. Với thời gian, ít ra là từ Lý – Trần, nó sẽ từng bước – hoặc chủ động, với việc bán « quan điền » hay ban cấp vĩnh viễn ruộng rất cho « công thần », hoặc bị động dưới sự « chiếm công vi tư » ở các địa phương – nhượng cả quyền sở hữu ruộng đất; đến lúc đó TỔ mới tách rời khỏi THUẾ. Xã quan với bộ máy quan liêu địa phương là cái cầu nối NƯỚC – thường được đồng nhất với VƯƠNG TRIỀU – với các LÀNG để đạt tới cái công thức Việt nam:

NƯỚC Σ LÀNG XÃ

Hơn bất cứ nơi đâu, ở Việt Nam này, nhà nước tập quyền, khởi dựng từ Ngô Quyền đã in dấu ấn sâu sắc lên dân tộc, đã định hình vững chắc dân tộc. Và không phải bỗng dưng mà ý thức dân tộc lại đồng nhất – ngay từ đầu – với ý thức quốc gia, dù rõ ràng Đại Cồ Việt hay Đại Việt – nếu không muốn kể Văn Lang – Âu Lạc – là một quốc gia đa tộc. Độc lập dân tộc, ngay từ đầu, từ Ngô Quyền đã gắn liền với thống nhất quốc gia.

Như vậy, từ thế kỷ X bên cạnh mô hình tương quan kinh tế – xã hội đã vạch ra ở sơ đồ II – một mô hình tương quan kinh tế – xã hội suy tàn – ta có một mô hình tương quan kinh tế – xã hội khác, bao trùm hơn và là mô hình thăng thế, mô hình thời đại sau đây:



Mô hình III.

VQ = vương quyền, vua quan. ND = nông dân làng xã. RD = Ruộng đất công làng xóm.

VQ là người chủ sở hữu tối cao về ruộng đất; ND là thần dân của VQ và có nghĩa vụ nộp tô thuế (nhập một), di phu, di phen (lính) cho VQ và ND làng xóm có

quyền được phân phối ruộng đất và cây cấy ruộng đất (RD).

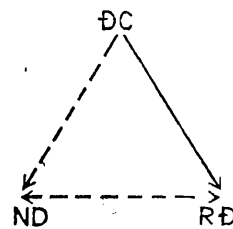
Đây rõ ràng là một mô hình của « phương thức sản xuất châu Á » chứ không phải là một mô hình phong kiến. Xã hội Việt Nam ở thế kỷ X, thời đại Ngô Quyền, là một xã hội

theo « phương thức sản xuất châu Á » chứ không phải là một xã hội phong kiến. Ở Việt Nam không hề bao giờ có mô hình vạch ở sơ đồ I như ở châu Âu. Dù ở thời đại Lý – Trần có một số quý tộc có « thái ấp », « thực ấp » hay « điền trang » « thực phong » thì họ cũng không bao giờ là lãnh chúa địa phương, họ không ở ngoài làng mà vẫn là dân làng, « đất phong » của họ cũng không ở ngoài làng mà bao gồm một số làng, đến khi họ chết hay không được phong nữa thì vùng ấy lại trở thành làng xã của nhà nước quân chủ. Nền văn minh thôn dã Việt Nam bao giờ cũng « đi giầy » giữa PHÉP VUA và LỆ LÀNG.

Như vậy, thế kỷ X chứng kiến sự thắng lợi của mô hình III so với mô hình II, chứng kiến sự thắng lợi của xu hướng dân tộc, thống nhất, tập trung quân chủ.

Dân tộc Việt Nam hình thành dưới « phương thức sản xuất châu Á », ở thế kỷ X. Thủ lĩnh địa phương tuy vẫn từng thời gian chống đối – đặc biệt ở cuối các triều đại khi bộ máy nhà nước trung ương suy yếu – nhưng trước sự đàn áp của triều đình Đinh, Lê, Lý... – thì xu thế chung là tàn lụi dần hay được hội nhập vào hệ thống các cấp bậc quan liêu hành chính và được hóa thân thành chánh tổng hay huyện quan...

Cũng có thể là bắt đầu từ thế kỷ X, nhưng được ghi lại rõ rệt trong sử sách phải từ thế kỷ XII trở đi, bên trong cái mô hình được vạch ở sơ đồ III, xuất hiện một mô hình tương quan kinh tế – xã hội khác.



Sơ đồ IV.

ĐC: địa chủ tư hữu.
RD: ruộng đất tư hữu.
ND: nông dân làng xóm.
ĐC: có ruộng đất đem phát canh cho ND và thu tô, bóc lột tô, đồng thời ĐC có của cải, tiền bạc cho ND vay lãi và bóc lột tức. Thế nhưng ĐC vẫn nằm trong làng và là

thành viên của làng. Và bên ruộng đất tư vẫn tồn tại ruộng đất công. Nông dân cũng có ruộng đất tư. Và ở đồng bằng Bắc bộ do áp lực số dân và hàm số RD/DS nên chỉ có địa chủ nhỏ và địa chủ văn kinh doanh kiểu tiền nông. Yếu tố trường tồn của văn minh thôn dã Việt Nam là LÀNG TIỀN NÔNG.

Chứng nào cái mô hình vạch ở sơ đồ IV này hoàn toàn thắng thế trong nền văn minh thôn dã, chứng đó ta chứng kiến sự tàn lụi của « phương thức sản xuất châu Á ». Thế kỷ XIII chẳng? Thế nhưng đó lại không phải là câu chuyện của thế kỷ X mà ta bàn hôm nay.

QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á Ở VIỆT NAM

NGUYỄN DANH PHIỆT

Từ lâu vấn đề phương thức sản xuất châu Á⁽¹⁾ đã trở thành đề tài nghiên cứu và tranh luận của giới nghiên cứu mác-xít ở nhiều nước trên thế giới. Nhằm mục đích làm sáng tỏ học thuyết Mác-Lênin về sự phát triển của xã hội, vận dụng lý luận Mác-Lênin vào việc lý giải hàng loạt vấn đề thời sự nóng hổi đang đặt ra trong lịch sử nhân loại, đó là con đường phát triển và xây dựng xã hội của các nước Á Phi Mỹ la tinh đã và đang thoát khỏi ách thống trị của đế quốc chủ nghĩa, vấn đề PSA càng ngày càng thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu mác-xít ở nhiều nước, các nước xã hội chủ nghĩa, các bước phát triển phi tư bản và các nước tư bản chủ nghĩa. Các cuộc thảo luận về PSA ở Liên Xô vào những năm 1929-31, 1964-65. ở Pháp vào những năm 1962-63, những công trình nghiên cứu về vấn đề này của nhiều học giả trên thế giới xuất hiện trong nhiều năm trước đây đã chứng minh điều đó. Cho đến nay cuộc thảo luận vẫn chưa kết thúc, ý kiến về PSA còn phân tán. Tuy nhiên mọi người đều khẳng định một kết quả tốt đẹp là qua các cuộc trao đổi, thảo luận, việc tìm hiểu sâu sắc, toàn diện học thuyết Mác về các hình thái kinh tế-xã hội, về con đường phát triển của xã hội loài người, ngày càng được đi sâu hơn. Và cũng qua cuộc thảo luận, lịch sử cụ thể của xã hội ở nhiều nước, đặc biệt là lịch sử của các dân tộc Á Phi Mỹ la tinh càng ngày càng được sáng tỏ và thu hút sự quan tâm của nhiều người.

Ở nước ta, vấn đề hình thái kinh tế-xã hội nói chung từ lâu đã được đề cập đến. Bản báo cáo tổng kết « Khoa học lịch sử Việt Nam trong mấy chục năm qua » đã nêu rõ: « Các hình thái kinh tế-xã hội Việt Nam tuy chưa được đề ra thành một đề tài nghiên cứu tập trung, nhưng do yêu cầu khách quan của sử học, nhiều tác giả đã đi sâu nghiên cứu từng mặt, từng thời kỳ của các hình thái kinh tế-xã hội

ở Việt Nam »⁽²⁾. Thật vậy, hơn hai mươi năm qua, cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi sự tập trung cao độ trí tuệ và sức lực của toàn thể dân tộc Việt Nam, nhưng không phải vì thế mà giới khoa học xã hội Việt Nam không tạo điều kiện đề cập đến vấn đề hình thái kinh tế-xã hội nói chung, PSA nói riêng. Với vấn đề PSA, giới nghiên cứu mác-xít Việt Nam không những chỉ nắm bắt được tính thời sự trong sinh hoạt khoa học trên thế giới mà còn sớm nhận ra ý nghĩa thực tiễn của vấn đề. Đó là nhiệm vụ đặt ra cho việc nghiên cứu, nhận thức lịch sử, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước còn mang nhiều tàn dư của xã hội phương Đông cổ đại cần được nhận thức, đánh giá một cách khoa học và có thái độ, biện pháp xử lý đúng mức; đó còn là nhiệm vụ góp phần làm phong phú học thuyết Mác-Lênin về con đường phát triển xã hội từ vị trí một nước phương Đông của mình. Không phải không có lý do mà vào những năm 1959-60, bên cạnh cuộc thảo luận về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, mà nội dung của nó được phản ánh trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1960, còn xuất hiện công trình nghiên cứu về xã thôn Việt Nam và tiếp theo là hàng loạt luận văn, công trình mang tính chất thông tin, hoặc trực tiếp đề cập đến vấn đề PSA, về công xã nông thôn, đặc biệt từ năm 1968 đến nay.

(1) Trong bài, xin viết tắt là PSA.

(2) Văn Tạo - « Khoa học Lịch sử Việt Nam trong mấy chục năm qua ». *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*. XB Khoa học Xã hội - Hà Nội. 1981, tr. 11.

Như mọi người đều biết, chế độ sở hữu nhà nước thiết lập chồng trên sở hữu công xã là đặc trưng cơ bản của sở hữu PSA; công xã nông thôn và chế độ ruộng công tồn tại dai dẳng của nó là điều bí ẩn, đồng thời cũng là chìa khóa để tìm hiểu xã hội phương Đông cổ đại. Từ đó việc nghiên cứu về công xã nông thôn, về làng xã, về ruộng công, cũng tức là góp phần tìm hiểu nghiên cứu cơ sở kinh tế xã hội của PSA. Nói như vậy không có nghĩa rằng mỗi khi chúng ta nghiên cứu làng xã, chế độ ruộng đất cùng với những đặc điểm trong thiết chế chính trị xã hội Việt Nam trước đây đều là nghiên cứu về PSA. Chúng tôi nghĩ rằng, chỉ khi nào những vấn đề trên

được tìm hiểu, nhìn nhận dưới ánh sáng của lý thuyết PSA, hoặc ngược lại, tìm hiểu làng xã, ruộng công, nhằm làm sáng tỏ vấn đề PSA mới được coi là thuộc phạm vi của đề tài mà chúng ta cần đi tìm.

Từ cách nhìn nhận đó, chúng tôi thấy vấn đề PSA được giới khoa học xã hội nước ta đề cập đến từ những năm 1959-60, nhưng phải đợi đến năm 1968 trở đi, vấn đề này mới được đề cập đến một cách rộng rãi và có hệ thống. Sau đây là những bước phát triển và kết quả thu được trong quá trình nghiên cứu về PSA ở Việt Nam qua những nét khái quát nhất.



Ngay sau khi thành lập Viện Sử học (1959), hàng loạt vấn đề lịch sử Việt Nam đã được nghiên cứu, trong đó vấn đề lịch sử cổ đại và truyền thống dân tộc được đề cập đến một cách khá tích cực. Nếu như vào năm 1960, cuộc thảo luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam do Viện Sử học phối hợp với khoa Sử trường đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức đã diễn ra sôi nổi trong hai ngày 19-4 và 21-5-1960⁽¹⁾ thì trước đó một năm, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 1, vấn đề ruộng đất đã được đề cập đến⁽²⁾. Người ta dễ dàng nhận thấy luận văn này của Nguyễn Hồng Phong được rút ra từ nội dung tác phẩm *Xã thôn Việt Nam* của cùng tác giả do nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản năm 1959 tại Hà Nội. Với tác phẩm này, Nguyễn Hồng Phong đã nghiên cứu xã thôn Việt Nam về mặt dân tộc học: hình thái xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng v.v... nhằm góp phần trực tiếp vào công cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Tuy không tuyên bố trực tiếp bàn về PSA nhưng tác giả *Xã thôn Việt Nam* đã « chú trọng nghiên cứu về những dấu vết của tổ chức xã hội nguyên thủy - công xã thị tộc và công xã nông thôn còn tồn tại trong xã thôn Việt Nam trong cơ sở kinh tế cũng như trong tổ chức xã hội và ý thức tư tưởng »⁽³⁾. Tác giả khẳng định đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại là sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn, và ở Việt Nam đặc điểm đó còn tồn tại mãi cho đến thời Pháp thuộc với nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy (Chương nhập đề). Sau khi nghiên cứu về chế độ công điền công thổ và chế độ sở hữu ruộng đất của xã thôn (Chương I), tác giả đi đến kết luận: « Ở các nước phương Đông, do chỗ tuyệt đại đa số đều không trải qua giai đoạn chiếm hữu nô lệ điển hình, cho

nên ở đây công xã nông thôn đều tồn tại rất lâu trong xã hội có giai cấp »... « Cái giống của công xã nông thôn tồn tại dưới chế độ xã hội có giai cấp ở Đông Phương (như xã hội chiếm hữu nô lệ chẳng hạn) với công xã nông thôn tồn tại trước khi xã hội có giai cấp xuất hiện là ở chỗ mọi tư liệu sản xuất, trừ ruộng đất đều thuộc sở hữu cá nhân, còn ruộng đất thì không thuộc sở hữu của cá nhân nào trong xã thôn; nhưng cái khác là ở chỗ những ruộng đất này lại cũng không thuộc sở hữu của xã thôn mà là thuộc sở hữu tối cao của nhà nước quân chủ chuyên chế, cụ thể là nhà vua... Đối với ruộng đất này, công xã chỉ là kẻ kế thừa chiếm hữu của nhà nước chứ không có quyền sở hữu... Thành viên của công xã lĩnh một phần ruộng đất của nhà nước, (vốn là của công xã) để cấy cấy và phải có nghĩa vụ nộp cống phẩm, nộp tô thuế cho nhà nước, cụ thể là cho vua, tức là sở hữu « hợp pháp » về ruộng đất của xã thôn »⁽⁴⁾.

Như vậy, chúng ta thấy với *Xã thôn Việt Nam*, từ năm 1959 đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại nói chung, của Việt Nam nói riêng, được nhìn nhận dưới ánh sáng của lý thuyết PSA và được đề cập đến một cách cơ bản.

Một năm sau *Xã thôn Việt Nam*, cuộc thảo luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam đã diễn ra, tuy không đi đến một kết luận

(1) Xem Tạp chí *NCLS* năm 1960.

(2) *NCLS* số 1-1959.

(3) Nguyễn Hồng Phong - *Xã thôn Việt Nam* - Nhà XB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, - Lời nói đầu, tr. 4-5.

(4) Nguyễn Hồng Phong - *Sdd*, tr. 58-59.

dứt khoát, nhưng đã «góp phần vào việc xây dựng bộ lịch sử dân tộc, giải quyết một vấn đề quan trọng của cổ sử»⁽¹⁾. Một điều đáng lưu ý là sau khi thảo luận, dần dần khuynh hướng cho rằng ở Việt Nam không trải qua chế độ nô lệ đã có sức thuyết phục và trong thảo luận, những người tham gia đều đã cố gắng vận dụng học thuyết Mác xít về hình thái kinh tế xã hội để soi vào lịch sử; tác phẩm «Những hình thái có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa» của Mác đã được nhiều người vận dụng nhằm làm sáng tỏ đặc điểm của xã hội Việt Nam cổ đại. Mặc dù vấn đề PSA không được đề cập đến trực tiếp trong quá trình thảo luận, nhưng qua kết quả thảo luận nhiều người đã sớm phát hiện ra rằng ở phương Đông cổ đại, cụ thể là trong lịch sử Việt Nam cổ đại, quá trình phát triển xã hội của nó có những nét đặc thù mà sơ đồ lý thuyết về năm hình thái không bao quát nổi. Phải chăng đề lý giải quá trình phát triển xã hội Việt Nam từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang xã hội có giai cấp, đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, lại trải qua một hình thái nào khác mà những người sáng lập chủ nghĩa Mác đã đề cập đến, nhưng chúng ta chưa quán triệt hết. Sự lúng túng, bế tắc của việc áp dụng lý thuyết sơ đồ 5 hình thái vào lịch sử Việt Nam cổ đại đã thôi thúc giới nghiên cứu đi sâu hơn nữa vào lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác, tìm ra chìa khóa để mở cửa vào xã hội Việt Nam cổ đại có «nhiều bí ẩn» đòi hỏi phải giải đáp.

Trong khi cuộc thảo luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam dừng lại trong bế tắc, giới nghiên cứu thấy đã đến lúc cần phải tìm một hướng mới để tiếp xúc với lịch sử Việt Nam cổ đại. Nguyễn Lương Bích trực tiếp đề cập đến vấn đề PSA trong luận văn «Phương thức sản xuất châu Á là gì?» đăng liên tiếp trong hai số *Nghiên cứu lịch sử* vào năm 1963⁽²⁾.

Như đầu đề của luận văn, tác giả Nguyễn Lương Bích đã dành nhiều cho việc giới thiệu, thuyết minh về PSA, về quá trình thảo luận và những quan điểm khác nhau của các học giả trên thế giới. Tuy nhiên mọi người đều thấy rõ, qua Nguyễn Lương Bích việc nghiên cứu về PSA đã trở thành một yêu cầu, một nhiệm vụ của giới sử học Việt Nam: «Chúng ta, những người làm công tác sử học ở một nước châu Á, hoặc ít ra cũng có những tài liệu lịch sử cụ thể của nước mình, chúng ta càng nên tham gia giải quyết vấn đề này. Giải quyết được vấn đề phương thức sản xuất châu Á tức là thuyết minh được một quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về lịch sử châu Á, đồng thời giải quyết được một phần những

khó khăn, mắc mứu trong vấn đề phân kỳ lịch sử Việt Nam». Tuy nặng về tính chất thông tin, nhưng qua luận văn này Nguyễn Lương Bích cũng đã bộc lộ rõ quan điểm của mình. Trong quá trình thảo luận, trên thế giới từng có chủ trương nên vứt bỏ khái niệm PSA vì nó không chính xác và đã bị chính những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác bỏ qua, thì Nguyễn Lương Bích thấy không những cần phải duy trì và còn cần thiết phải giải thích, nghiên cứu nó một cách thỏa đáng. Và tác giả đã giải thích: «Không thể giải thích phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội, dù là nguyên thủy hay nô lệ, hay phong kiến đều không được, vì những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á có suốt từ cuối thời nguyên thủy đến hết thời phong kiến. Cũng không thể giải thích phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội đặc biệt vì như thế là trái với 5 phương thức sản xuất của chủ nghĩa Mác, trái với nhận định của Mác Anghen về châu Á cổ đại và châu Á phong kiến»⁽³⁾. Cuối cùng Nguyễn Lương Bích cho rằng PSA «là chế độ công xã nông thôn ở châu Á mà Mác đã nhấn mạnh là một chế độ đặc biệt ở châu Á»⁽⁴⁾. Tuy những kiến giải của Nguyễn Lương Bích về PSA chưa phải đã được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát lịch sử cụ thể của xã hội Việt Nam cổ đại, mà mới chủ yếu hình thành từ phân tích lôgic chưa thực sự chặt chẽ, nhưng đã đánh dấu một mốc quan trọng. Đó là lần đầu tiên vấn đề PSA được chính thức đề cập đến một cách trực diện trên một tạp chí nghiên cứu khoa học do Viện Sử học chủ trương và do đó đã được giới học giả trong ngoài nước chú ý. Vào các năm tiếp theo, một số buổi sinh hoạt khoa học về PSA đã diễn ra ở Hà Nội. Đó là cuộc gặp gỡ giữa nhà sử học Mác-xít Pháp Ch. Fourniau với giới sử học tại Viện Sử học vào đầu năm 1964, thuyết trình về tình hình nghiên cứu về PSA ở Pháp. Vào tháng 6-1965, một cuộc tọa đàm về PSA được tổ chức tại khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà Nội, có Viện Sử học và Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tham gia. Cuộc tọa đàm cũng chủ yếu dừng lại ở thông tin, thảo luận, trao đổi chung quanh những quan điểm về PSA từng xuất hiện trên thế giới.

(1) Trần Huy Liệu - «Mấy điểm rút ra từ cuộc tọa đàm vừa rồi». *Nghiên cứu lịch sử* số 10, tháng 7-1960; tr. 3.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* các số 52 tháng 7 và 54 tháng 9-1963.

(3) (4) Nguyễn Lương Bích - «Phương thức sản xuất châu Á là gì?» *Nghiên cứu lịch sử*, số tháng 9-1963, tr. 23.

Nhìn lại quãng thời gian từ năm 1959 đến những năm 60 vấn đề PSA đã được giới sử học nói riêng, giới khoa học xã hội Việt Nam nói chung, bước đầu đề cập đến, từ gián tiếp đến trực tiếp, dưới nhiều hình thức: hội nghị, tọa đàm khoa học, sách, luận văn nghiên cứu và đã đạt được kết quả như sau:

1. Bước đầu thông tin tình hình nghiên cứu và các quan điểm về PSA trên thế giới.

2. Khẳng định khái niệm PSA và xác định nhiệm vụ cần phải nghiên cứu khái niệm đó nhằm làm sáng tỏ học thuyết Mác Lênin, góp phần vào việc nhận thức lịch sử Việt Nam cổ trung đại, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3. Khẳng định sự tồn tại của công xã nông thôn và chế độ ruộng công chia định kỳ là đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại và cũng là đặc điểm của xã hội Việt Nam. Đặc điểm này ở Việt Nam còn tồn tại dai dẳng cho đến trước Cách mạng tháng 8.

Theo dõi trên diễn đàn khoa học và sinh hoạt khoa học vào những năm tiếp theo, người ta sẽ thấy dường như vấn đề PSA được xói lên từ những năm 1959-1965 đang có chiều hướng dừng lại. Sự thực thì từ hoạt động khoa học, nhiều người đã nhận ra rằng muốn tham gia nghiên cứu, có đóng góp tốt vào vấn đề PSA cần phải được chuẩn bị chu đáo. Việc trang bị có hệ thống lý luận Mác Lênin về hình thái kinh tế-xã hội nói chung, hệ thống lý thuyết kinh điển về PSA nói riêng, việc thông báo-tình hình nghiên cứu cùng những quan điểm khác nhau của các học giả trên thế giới hiện nay về PSA cho độc giả Việt Nam là cần thiết. Vì vậy trong những năm 1966-67, việc sưu tầm, phiên dịch lý luận kinh điển Mác Lênin về PSA cùng những công trình nghiên cứu về vấn đề này của các học giả trên thế giới, đặc biệt là của Liên Xô, Pháp, Hunggari được tiến hành khẩn trương, chuẩn bị cho việc nghiên cứu trở lại vấn đề PSA một cách sâu rộng hơn, từ 1968 trở đi. Bài xã luận của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*: "Chúng ta sẽ làm gì trong năm 1968"⁽¹⁾ nêu rõ Viện Sử học sẽ phối hợp với các cơ quan khoa học trong nước tiến hành tổ chức một hội nghị khoa học để thảo luận xung quanh vấn đề đặc điểm phát triển của xã hội Việt Nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á nhằm các mục đích: 1-Giới thiệu và thảo luận về ý kiến của các nhà sử học và triết học Mác-xít trên thế giới về phương thức sản xuất châu Á và đặc điểm của xã hội phương Đông, 2 - Phê phán đánh giá ý kiến của các học giả tư sản về văn minh

phương Đông, phương Tây. 3 - Đề xuất các vấn đề về đặc điểm của xã hội Việt Nam.

Như mọi người đều biết, năm 1968 cũng là năm cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ của nhân dân ta bước vào thời kỳ quyết liệt nhất. Nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tập trung sức lực để chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm tròn nhiệm vụ hậu phương lớn, chi viện cho tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ với sức mạnh của 4000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước của một dân tộc anh hùng. Hơn lúc nào hết, lúc này vấn đề truyền thống lịch sử và đặc điểm của xã hội Việt Nam được nghiên cứu và khai thác một cách triệt để. Việc làm này của giới sử học được các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, động viên và chỉ dẫn. Chính vào lúc này, những luận điểm quan trọng của đồng chí Lê Duẩn về dân tộc Việt Nam hình thành sớm, về yếu tố dân chủ trong xã hội cổ truyền Việt Nam, về sự không tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, về làng xã Việt Nam cổ truyền v.v... được phát biểu nhiều lần tại các hội nghị và trong dịp tiếp xúc ở nhiều nơi đã nhắc nhở cho giới khoa học xã hội nước ta vận dụng lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin một cách sáng tạo vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc nhằm phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vào năm 1968, trong lúc triển khai nghiên cứu về vấn đề PSA, thì nhân dịp kỷ niệm 150 năm ngày sinh của Các Mác, giới nghiên cứu nước ta được đọc tác phẩm quan trọng của đồng chí Trường Chinh: *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi con đường Các Mác đã vạch ra*, trong đó có những lời chỉ dẫn: «Lịch sử loài người đến đầu thế kỷ XIX (lúc Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học) về đại thể đã trải qua mấy loại quan hệ sản xuất như sau: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa»⁽²⁾. Tiếp theo đó, đồng chí Trường Chinh đã chỉ thị: «Phải chăng các nước ở châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt ngoài những quan hệ sản xuất trên đây và «phương thức sản xuất châu Á» mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc»⁽³⁾. Sáu năm sau, vào năm 1974, giới sử học Việt Nam lại được đọc ý kiến của đồng chí Trường Chinh về phương thức sản xuất châu Á và tác dụng kim hàm

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, số 107 tháng 2/1968.

(2), (3) Trường Chinh - Sách đã dẫn-NXB Sự thật, 1968, tr. 16.

của nó : «Việt Nam ta từ xưa vốn là một nước văn hiến, nhưng là một nước nhỏ, kinh tế lạc hậu, nhân dân sống chủ yếu về nghề nông. Kinh tế nông nghiệp của nước ta qua hàng chục thế kỷ, vẫn có tính chất phong kiến mà «phương thức sản xuất châu Á» và ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc làm cho nó ý ạch, không tiến lên mức phát triển tư bản chủ nghĩa được»⁽¹⁾.

Cũng vào năm 1968, trong hội nghị khảo cổ học bàn về việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, giới nghiên cứu lại được nghe ý kiến phát biểu của đồng chí Phạm Văn Đồng, trong đó có những hướng dẫn quan trọng về vấn đề PSA : «Nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này (Hùng Vương), nếu chúng ta làm tốt hoặc là có những tài liệu đích đáng, có thể chúng ta dựa được vào đây để tìm ra một đôi ánh sáng về những vấn đề cực kỳ quan trọng, đó là vấn đề phương thức sản xuất châu Á»⁽²⁾ và «Khi nghiên cứu về lịch sử loài người, Mác xuất phát từ những hiện tượng, từ các quá trình phát triển của loài người ở châu Âu. Mác không quyết đoán cái gì quá mức đâu, bởi vì trong công trình của mình Mác đã nhấn mạnh không biết bao nhiêu lần về tầm quan trọng của phương thức sản xuất châu Á và Mác nói rằng đó là một phương thức sản xuất phổ biến ở phương Đông. Tuy vậy, nhiều người sau đó không phải đã thấy rõ cái ý lớn rất dễ đặt ấy của Mác. Có người đi đến kết luận rất chung, rất khẳng định là lịch sử loài người đã trải qua các giai đoạn nô lệ, phong kiến, tư bản rồi xã hội chủ nghĩa v.v... Tôi nói thêm điều này để ta thấy rằng ta phải học, phải biết sưu tầm tất cả những tài liệu hiện có về khảo cổ học, nhưng không nên máy móc, không nên giáo điều»⁽³⁾.

Những lời phát biểu, ý kiến của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta là những chỉ thị, gợi ý quý báu, là nguồn động viên, cổ vũ lớn đối với giới nghiên cứu, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu về PSA từ năm 1968 trở đi phát triển mạnh hơn so với trước.

Mở đầu cho thời kỳ này chúng ta có thể kể đến 2 tập *Thông tin khoa học lịch sử* số 1-1968 và số 2-1969⁽⁴⁾, với nội dung dành cho vấn đề PSA. Tiếp theo là tập *Thông tin khoa học lịch sử* số 3 gồm 2 phần (2 tập) ra mắt bạn đọc vào năm 1970 với nội dung về công xã nông thôn. Có thể khẳng định, 3 số *Thông tin khoa học lịch sử* gồm 4 tập này là kết quả của việc chuẩn bị của Viện Sử học trong các năm 1966-67 để tạo điều kiện đi sâu nghiên cứu về phương thức châu Á trong những năm tới. Không phải không có lý do mà số 1 dành riêng cho nội dung PSA nhằm mục đích : «Giới thiệu với bạn đọc những nét tổng quát của lịch sử vấn

đề, quá trình nghiên cứu, những luận điểm căn bản về vấn đề này trên thế giới hiện nay trong giới khoa học mác-xít. Đồng thời công bố văn kiện có một tầm quan trọng hàng đầu đối với việc nghiên cứu vấn đề PSA, đó là tập «Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa» của Mác»⁽⁵⁾. Tiếp theo số 1, *Thông tin khoa học lịch sử* số 2 tiếp tục giới thiệu những tư liệu quan trọng của Mác có đề cập đến vấn đề PSA và tuyển lựa, trích dẫn những ý kiến của các nhà bác học trên thế giới tiêu biểu cho các luận điểm khác nhau về PSA. Hai tập thông tin này đã giúp cho độc giả Việt Nam có dịp tiếp cận một cách có hệ thống với lý luận kinh điển Mác Lênin về PSA. Cũng qua 2 số thông tin Khoa học lịch sử này những luận điểm khác nhau của các học giả M.A. Vikin (Liên Xô), I. L. Andráyep (L. X.), I. Xemiênốp (L. X.), L. S. Vaxiliep (L. X.), S. Tushepxki (L. X.), G. A. Melikisovili (L. X.), V. V. Storuvê (L. X.), V. Nikifôrôp (L. X.), M. A. Corôtôxép (L. X.), C. E. Vacga (L. X.), I. U. Chi-umênhép (L. X.), F. Tokei (Hung), J. Sênô (Pháp), J. Xuyarê Canan (Pháp), M. Gôdoliê (Pháp) v.v... về PSA được phổ biến rộng rãi trong giới nghiên cứu.

Cũng từ năm 1968, chuyên đề «Vấn đề phương thức sản xuất châu Á và sự tiến triển của các hình thái xã hội trong lịch sử Việt Nam» được đưa vào chính khóa giảng dạy tại khoa sử trường Đại học tổng hợp Hà Nội.

Song song với hoạt động thông tin, giảng dạy, phổ biến, là những hoạt động nghiên cứu về PSA. Điều đầu tiên có thể khẳng định được là : so với thời kỳ trước, từ năm 1968 trở đi số người tham gia nghiên cứu về PSA ở nước ta được mở rộng hơn, với những hình thức hoạt động phong phú hơn.

Căn cứ vào mục tiêu cụ thể của những hoạt động nghiên cứu, hoặc kết hợp, phục vụ cho nghiên cứu về PSA, chúng ta có thể phân làm hai loại hình rõ rệt. Trước hết là những công trình tập thể của nhiều tác giả tham gia được

(1) Trương Chinh - *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* in lần thứ 2, Nxb Sự thật - 1974, tr. 32.

(2) và (3) Phạm Văn Đồng - «Bài nói chuyện tại hội nghị khảo cổ học và việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngày 16-12-68» *Hùng Vương dựng nước*, tập I, Nxb KHXH Hà Nội 1970, tr. 9 và 11.

(4) Tài liệu in roneo của Viện Sử học, lưu hành nội bộ.

(5) Lời bạt của số 1. Số *Thông tin khoa học lịch sử* này có sự tham gia của các tác giả Nguyễn Linh - Ngô Văn Hòa, Trương Hữu Quỳnh - Văn Lang - Chiêm Tế - Hoàng Hưng.

thể hiện bằng hình thức hội nghị khoa học, kỷ yếu hội nghị, nhằm vào một đối tượng lịch sử có liên quan trực tiếp và phục vụ cho việc nghiên cứu về PSA. Đó là các hội nghị khoa học về thời kỳ Hùng Vương do Viện Khảo cổ học chủ trì vào các năm 1968 - 71 với 4 tập kỷ yếu *«Hùng Vương dựng nước»* tập I-IV xuất bản vào các năm 1970 - 74. Hội nghị khoa học về *«Nông thôn Việt Nam»* do Viện Sử học chủ trì, vào năm 1974 mà nội dung được tập hợp trong 2 tập sách *«Nông thôn Việt Nam trong lịch sử»* do nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản vào các năm 1977 - 1978. Hội nghị khoa học về thời kỳ Lý-Trần do Viện Sử học chủ trì vào năm 1976 và nội dung được phản ánh trong sách *Xã hội Việt Nam thời Lý-Trần* xuất bản năm 1981; Hội nghị khoa học nhân kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược, phần về thế kỷ X, do Viện Sử học chủ trì, vào năm 1980, Hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng do trường Đại học Tổng hợp Hà Nội chủ trì vào năm 1981. Những hội nghị thông báo khoa học hằng năm và các công trình giản chí của Viện Dân tộc học, những hoạt động khoa học của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, những xuất bản phẩm của nhà xuất bản Ngoại văn, những cuộc tiếp xúc, tọa đàm về vấn đề PSA v.v...

Nhìn chung, qua các hội nghị khoa học, sinh hoạt khoa học trên, những vấn đề đặc điểm của lịch sử Việt Nam, quá trình phát triển của xã hội Việt Nam, một phần đã được nhìn nhận, soi rọi dưới ánh sáng của lý thuyết PSA. Đặc biệt là qua các chuyên đề «nông thôn Việt Nam»: «Lịch sử Việt Nam các thế kỷ X - XV» từ điển mao lịch sử đến hình thái kinh tế - xã hội với những nét đặc thù của châu Á cổ đại từng tồn tại lâu dài dưới dạng tàn dư của nó cho đến trước Cách mạng tháng 8 được nghiên cứu, phân tích một cách kỹ lưỡng.

Từ những hoạt động khoa học trên hoặc song song với những hoạt động đó, ta thấy xuất hiện những tác giả đề cập trực tiếp đến vấn đề PSA và đã đưa ra được những luận điểm cụ thể. Ngoài Nguyễn Hồng Phong và Nguyễn Lương Bích tung xuất hiện từ thời kỳ trước, ta thấy còn có Phan Huy Lê với các luận văn «Xã hội thời Hùng Vương»⁽¹⁾, «Về bản chất của nền văn hóa truyền thống V. N.»⁽²⁾, «Sự hình thành dân tộc, một phạm trù lịch sử trong thời gian và không gian»⁽³⁾; Lê Kim Ngân với bài «Một giả thiết về kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. Nguồn gốc phát sinh và sự tiến triển của nó»⁽⁴⁾; Đặng Phong với bài «Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á»⁽⁵⁾; Vũ Huy Phúc với chương I, sách «Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu

thế kỷ XIX»⁽⁶⁾; Trần Quốc Vượng với các bài: «Về truyền thống dân tộc»⁽⁷⁾ «Thế kỷ X - Việt Nam - Văn hóa»⁽⁸⁾; Lê Văn Lan với bài «Thử phác họa bối cảnh kinh tế xã hội của chiến công sông Bạch Đằng»⁽¹⁰⁾... Bên cạnh những hoạt động nghiên cứu ở trong nước thì ở Pháp, tác giả Lê Thành Khôi cũng tham gia nghiên cứu với bài «Góp phần nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á: Nước Việt Nam cổ đại»⁽¹¹⁾.

Trước hết chúng tôi muốn đi đến Nguyễn Hồng Phong, tác giả sách *Xã thôn Việt Nam* mà chúng tôi đã có dịp nhắc đến ở trên. Trong đề tài: «Nông thôn Việt Nam» lần này Nguyễn Hồng Phong lại khẳng định lại một lần nữa quan điểm của mình đã có dịp công bố hơn 20 năm trước. Nguyễn Hồng Phong viết: «Công xã nông thôn Việt Nam còn tồn tại cho đến đầu thế kỷ XX là loại công xã kiểu mới nhất, là hình thức cuối cùng của hình thái cổ xưa của các xã hội»⁽¹²⁾. Tác giả dựa vào Ăngghen xác định những đặc trưng của công xã loại này: - đó là tập đoàn xã hội đầu tiên của những

(1) Phan Huy Lê - Chủ Văn Tàn, trong *Hùng Vương dựng nước*, tập IV, XB Khoa học xã hội, Hà Nội - 1974, tr. 245 - 257.

(2) Tạp chí *Cộng sản* số 11 tháng 11-1979.

(3) Tham luận tại Đại hội sử học quốc tế lần thứ 15 họp ở Bucarest (Roumanie) tháng 8-1980 - Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 8 - 1980.

(4) Lê Kim Ngân - «Một giả thiết...» trong *Tìm hiểu xã hội V. N. thời Lý-Trần*. NXB KHXH 1981.

(5) Đặng Phong - «Ruộng công thời phong kiến ở V. N...» *Nghiên cứu Kinh tế* số 93 - tháng 10/1976 và số 94 tháng 12-76.

(6) Vũ Huy Phúc - *Tìm hiểu chế độ ruộng đất V. N. nửa đầu thế kỷ XIX*. NXB Khoa học xã hội - Hà Nội, 1979.

(7)(8)(9) Trần Quốc Vượng - «Về truyền thống dân tộc», Tạp chí *Cộng sản* số tháng 2-1981 tại «Thế kỷ X - Việt Nam - Văn hóa» - Tham luận Hội nghị khoa học 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược; Bản thảo viết tay lưu trữ tại Viện Sử học. «Thế kỷ X...» xin đọc trong sổ NCLS này.

(10) Lê Văn Lan - Tham luận tại hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng - 1981.

(11) Lê Thành Khôi - «Contribution à l'étude du mode de production asiatique: Le Vietnam ancien». *La Pensée* N°171-10/1973.

(12) Nguyễn Hồng Phong - «Di sản làng xã trước cách mạng xã hội chủ nghĩa» - *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập II, Nhà xuất bản KHXH - Hà Nội, 1978, tr. 452 - 453.

người tự do, trong đó những thành viên không gắn liền với nhau bằng quan hệ dòng máu: 2 - ngôi nhà và cái sân là sở hữu riêng của người làm ruộng; 3 - đất đai cây cấy thuộc sở hữu cộng đồng không thể chuyển nhượng, nhưng nó lại được phân chia một cách định kỳ giữa các thành viên. Mỗi thành viên công xã đó sẽ canh tác bằng sức lực riêng của mình trên thửa ruộng được cấp và chiếm hữu riêng hoa lợi. Theo Nguyễn Hồng Phong, ở Việt Nam sau thế kỷ XV thế lưỡng-điền của công xã nông thôn đã phát huy tác dụng làm xuất hiện 3 loại làng: làng công điền (công xã nông thôn hình thái trọn vẹn); làng 1/2 công điền 1/2 tư điền (phân hóa từ bên trong hoặc do tác động từ bên ngoài); làng tư điền - làng tiểu nông - phổ biến ở thế kỷ XIX - XX. Tác giả kết luận: «Thế kỷ XVII nhất là thế kỷ XVIII, dưới tác động của kinh tế hàng hóa - các công xã nông thôn tan rã từng mảng lớn. Bước vào thế kỷ XIX làng tiểu nông đã thay thế công xã nông thôn trên đại bộ phận lãnh thổ quốc gia»⁽¹⁾.

Cho đến năm 1980, tại hội nghị khoa học kỷ niệm 1000 năm đánh thắng giặc Tống xâm lược, trong một tham luận nhan đề «Mấy vấn đề về thế kỷ X»⁽²⁾, Nguyễn Hồng Phong mới trực tiếp đề cập đến vấn đề PSA. Trong tham luận này, sau khi tiếp tục khẳng định sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn trong tổ chức xã hội Việt Nam với chế độ ruộng công chia định kỳ, Nguyễn Hồng Phong lưu ý đến mặt thiết chế chính trị và kết cấu đẳng cấp của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ X với một tổ chức nhà nước quân chủ tập trung hùng mạnh của nó. Tác giả cho rằng các tướng lĩnh và quý tộc lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và nắm giữ chính quyền ở Việt Nam hồi thế kỷ X không phải là địa chủ phong kiến như từ trước người ta từng quan niệm. Họ xuất thân từ hai nguồn: quý tộc của thị tộc bộ lạc (Họ Khúc) và thủ lĩnh của công xã, thủ lĩnh quân sự địa phương (Đinh Bộ Lĩnh). Theo tác giả, trong xã hội Việt Nam hồi thế kỷ X không có hiệp sĩ phong kiến chỉ chiến đấu phục vụ cho vương quyền, không có địa chủ với tư cách là một giai cấp bóc lột. Nhà nước quân chủ quý tộc Việt Nam thế kỷ X chưa được xác định. Bước chuyển biến từ chế độ thủ lĩnh đến vương quyền thế tập (Khúc - Ngô) cho đến Đinh - Lê mới xác lập được nhà nước quân chủ tập trung (một nhà nước mạnh - không phân phong) với hệ thống quan liêu gồm quý tộc, tướng lĩnh, tầng lớp sống trên tô thuế của các công xã. Với tư cách một tham luận đặt vấn đề, Nguyễn Hồng Phong còn tự hỏi: «Vậy thì chế độ quân chủ tập trung ở Việt Nam hồi thế kỷ X là chế độ gì? Phong kiến sơ kỳ? Tiền phong kiến? hay nhà nước kiểu phương thức sản xuất châu Á?»⁽³⁾.

Câu hỏi trên được chính Nguyễn Hồng Phong giải đáp trong lần tiếp xúc với học giả Tôcây (Hunggari) tại Viện Sử học, trong tọa đàm khoa học với học giả Gôdôliê (Pháp) tại Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam vào năm 1981⁽⁴⁾, và hệ thống luận điểm này còn được Nguyễn Hồng Phong nhắc lại trong tham luận «Sự phát triển của xã hội Việt Nam các thế kỷ X - XV (vài nét đặc thù của hình thái xã hội)» sau khi khẳng định: «Tác giả luận văn này và một số tác giả khác trong Viện Sử học khẳng định rằng cho đến thế kỷ XV, xã hội Việt Nam thuộc phạm trù hình thái xã hội của PSA»⁽⁵⁾.

Trong số những người nghiên cứu về PSA người ta thấy có một sự gần gũi, hòa đồng với quan điểm của Nguyễn Hồng Phong ở trường hợp Lê Kim Ngân. Vào các năm 1974 - 1975, là một trong những người tham gia nghiên cứu đề tài «Nông thôn Việt Nam», Lê Kim Ngân đã vận dụng lý thuyết PSA trong khi nghiên cứu về chế độ sở hữu làng xã nửa đầu thế kỷ XIX. Lê Kim Ngân đã có một nhận định khái quát về quá trình vận động của kinh tế làng xã trong lịch sử V. N. như sau: «Trước thế kỷ XV, chế độ công điền vẫn còn phồn thịnh. Trong làng xã, chế độ tư hữu và phân hóa giai cấp chưa phát triển mạnh, nhà nước phong kiến chưa can thiệp mạnh về phương diện kinh tế cũng như hành chính vào làng xã. Nhưng từ thế kỷ XV bắt đầu sự can thiệp của nhà nước vào làng xã. Biểu hiện là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến chổng lên sở hữu ruộng đất xã thôn và

(1) Như trên, tr. 457.

(2) và (3) Nguyễn Hồng Phong - «Mấy vấn đề về thế kỷ X». Bản viết tay, lưu tại Viện Sử học.

(4) Trong các cuộc tọa đàm với các học giả Tôcây, Gôdôliê có nhiều người tham gia ý kiến, nhưng hiện nay chưa có biên bản ghi chép trong tay vì vậy chưa thể trích dẫn trong bài này được. Hy vọng sẽ có một bài tường thuật cụ thể để giới thiệu với bạn đọc.

(5) Nguyễn Hồng Phong - «Evolution de la société Vietnamienne des siècles X - XV (quelques particularités de la formation sociale de cette époque)» - Nguyễn văn bằng tiếng Pháp, đọc tại Hội nghị về «Hình thái» của Hội đồng các nhà sử học Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ Đức tổ chức tại Berlin tháng 9 năm 1981. Bản đánh máy, lưu tại Viện Sử học.

thiết chế làng xã bắt đầu phong kiến hóa»⁽¹⁾. Tuy vậy, theo tác giả cho đến lúc này, cộng đồng làng xã (làng xã Việt Nam cổ truyền) vẫn không phải đã tan rã. Phải đợi cho đến ít nhất là đầu thế kỷ XIX, trước sự xâm lược của tư bản Tây phương cộng đồng làng xã mới tan rã, chủ yếu và trước hết là từ ở cơ sở kinh tế của bản thân xã thôn⁽²⁾.

Cho đến năm 1976, trong hội nghị khoa học về xã hội Việt Nam thời Lý Trần, Lê Kim Ngân mới trình bày cụ thể quan điểm của mình về PSA. Về xã hội Lý Trần, Lê Kim Ngân cho rằng trong các thế kỷ X—XI, trong kết cấu kinh tế bao gồm 2 loại: Kinh tế công xã nông thôn (công xã kiểu mới) giữ vai trò chủ yếu và kinh tế tư hữu ruộng đất chưa xuất hiện với tư cách là thành phần sở hữu phong kiến, chưa chiếm địa vị phổ biến trong xã hội⁽³⁾; Nhà nước quân chủ hồi thế kỷ X, theo Lê Kim Ngân, đại diện cho lịch sử của liên minh các công xã nông thôn. Về mặt ruộng đất, tuy bị nhà nước quân chủ quốc hữu hóa, nhưng về cơ bản, trên phạm vi quốc gia lúc ấy, ruộng đất công xã vẫn thuộc quyền sở hữu và phân phối riêng của từng công xã: Từ những phân tích về địa tô của Mác, Lê Kim Ngân đi đến nhận xét có một thứ địa tô tương ứng với nền sản xuất xã hội thuộc PSA khi kẻ chiếm hữu địa tô ở đây, do là kẻ sở hữu ruộng đất tối cao trong quốc gia, là đại diện cho một cộng đồng hay liên minh cộng đồng. Và địa tô đó được chi dùng một phần cho sinh hoạt của vua chúa quý tộc và một phần chi dùng cho lợi ích công cộng của các công xã.

Lê Kim Ngân cho rằng nền kinh tế công xã ở thế kỷ X—XI nằm trong phạm trù PSA. Xã hội đó gồm 2 giai cấp cơ bản: — giai cấp nông dân công xã làm chủ sở hữu công xã, là giai cấp bị bóc lột; và giai cấp quý tộc là giai cấp hưởng sản phẩm thặng dư của công xã.

Tác giả đi đến kết luận: «Kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam ở thế kỷ X—XI là kết cấu kinh tế Á châu tiền phong kiến»⁽⁴⁾, và cho rằng sự phát triển của quá trình phân hóa bên trong có tác dụng chuyển biến từ kết cấu xã hội có giai cấp chưa phát triển (thế kỷ X—XI) sang kết cấu xã hội có giai cấp phát triển; vào các thế kỷ XII—XIII xã hội Việt Nam chuyển sang giai đoạn Á châu phong kiến hóa và phong kiến hóa mạnh mẽ vào thế kỷ XIV. Nhưng khuynh hướng tiến bộ này theo Lê Kim Ngân, bị khuynh hướng quan liêu tiến công với sự phục hồi chế độ sở hữu nhà nước trên cơ sở phục hồi chế độ sở hữu công xã.

Từ những năm đầu 70, trong khi nghiên cứu về xã hội thời Hùng Vương, Phan Huy Lê

cùng với Chữ Văn Tàn sau khi phân tích tình hình của sức sản xuất, quá trình phân hóa xã hội, đã nêu lên những đặc điểm của kết cấu kinh tế — xã hội và tổ chức nhà nước phối thai thời Hùng Vương và đi đến nhận xét: đó là «một xã hội có giai cấp sơ kỳ với những nét đặc trưng của hình thái Á châu»⁽⁵⁾, theo tác giả, đó không phải là xã hội chiếm hữu nô lệ, mà thuộc hình thái kinh tế xã hội của PSA. Luận điểm này được Phan Huy Lê nhắc lại trong luận văn «Về bản chất của nền văn hóa truyền thống V. N» in trong tạp chí *Cộng sản* số 11-1979 và nói rõ hơn trong một tham luận tại hội nghị sử học quốc tế năm 1980, tác giả Phan Huy Lê viết: «Trong thời cổ đại, V.N. không trải qua một thời kỳ thống trị của chế độ chiếm hữu nô lệ. Quan hệ nô lệ xuất hiện và phát triển trong mức độ nào đó, nhưng dưới hình thức của chế độ nô lệ gia trưởng và không hề chiếm địa vị chủ đạo trong xã hội. Kết cấu kinh tế xã hội thời đó mang những đặc điểm của xã hội có giai cấp sơ kỳ ở phương Đông, lấy công xã nông thôn làm cơ sở và thành viên công xã giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu. Sự phân hóa xã hội đang phát triển, nhưng chưa đến mức độ gay gắt»⁽⁶⁾. Theo dõi luận điểm của Phan Huy Lê, người ta thấy được tác giả cho rằng sau chế độ công xã nguyên thủy V.N bước vào xã hội có giai cấp sơ kỳ mang đặc trưng «hình thái Á châu» hay PSA, không qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ, để sau đó tiến lên chế độ phong kiến với những đặc điểm khác phương Tây, mặc dù tác giả chưa đưa ra một mốc thời gian cụ thể do những bước chuyển biến xã hội đó.

Vào năm 1976, trong khi những người làm công tác sử học tập trung theo dõi và nghiên cứu về xã hội Việt Nam thời Lý Trần thì Đặng Phong (Viện kinh tế) giới thiệu với độc giả chuyên đề «Ruộng công thời phong kiến

(1) và (2) Lê Kim Ngân — «Một số vấn đề về chế độ sở hữu làng xã nửa đầu thế kỷ XIX» — *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, NXB khoa học xã hội — Hà Nội, 1977, tr. 78, 79.

(3) Lê Kim Ngân — «Một giả thuyết về kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV...» *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần*, NXB khoa học xã hội — Hà Nội, 1981 — tr. 211 — 212.

(4) Lê Kim Ngân — nt — tr. 253.

(5) Phan Huy Lê — Chữ Văn Tàn — *Xã hội thời Hùng Vương. Hùng Vương dựng nước*, tập IV, tr. 252.

(6) Phan Huy Lê — «Sự hình thành dân tộc...» *Thông tin khoa học xã hội* số 8-1980.

ở Việt Nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á» in liên tiếp trên 2 số tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*⁽¹⁾. Trong chuyên đề này Đặng Phong đã nghiên cứu ruộng công của làng xã Việt Nam từ nguồn gốc và sự biến chuyển của nó, tính chất và chế độ khai thác đến quyền sở hữu và quan hệ sở hữu, quan hệ sản xuất. Điểm mấu chốt của vấn đề và cũng là kết luận của tác giả là ở ruộng công thời phong kiến nhà nước có quyền sở hữu thực tế (không đầy đủ), được biểu hiện trong việc nhà nước thu địa tô (tô thuế). Mặt khác, trên ruộng công, người nông dân làng xã cũng có quyền sở hữu mà biểu hiện rõ ràng từ một sự thực là mức tô trên ruộng công bao giờ cũng thấp hơn mức tô đầy đủ mà địa chủ thu của tá điền hoặc nhà nước thu của người lính canh ruộng quốc khố⁽²⁾; và « như thế có nghĩa là trên ruộng công người nông dân không phải trả toàn bộ địa tô », « một phần trong tổng số địa tô của người nông dân làng xã được hưởng trên ruộng công như là một thứ quyền lợi » « có nghĩa là người nông dân làng xã vẫn còn một phần quyền sở hữu trên ruộng công »⁽³⁾. Trên cơ sở phân tích địa tô và quyền sở hữu đó, Đặng Phong đi tới kết luận về một chế độ đồng sở hữu lưỡng tính trên ruộng công thời phong kiến: Nhà nước phong kiến và nông dân làng xã là hai chủ, thể khác nhau về bản chất, đối lập nhau, cùng có quyền sở hữu trên ruộng công. Điều này khác với thời công xã nguyên thủy: đồng sở hữu đơn tính. Theo tác giả, trong lịch sử Việt Nam quá trình tan rã của công xã nguyên thủy bắt đầu từ khoảng 2000 - 1000 năm trước công nguyên, thường gọi là thời Hùng Vương và khuynh hướng phát triển của chế độ đồng sở hữu lưỡng tính trên ruộng công là quyền sở hữu của nhà nước ngày càng mạnh thêm và quyền sở hữu làng xã ngày càng suy yếu đi⁽⁴⁾. Từ phân tích về chế độ sở hữu trên ruộng công và thừa nhận đặc điểm cơ bản nhất của PSA là sự tồn tại phổ biến của ruộng công, Đặng Phong cho rằng: « Trong chế độ đồng sở hữu lưỡng tính trên ruộng công, bao giờ ta cũng thấy xã hội được cấu trúc bằng cách kết hợp hình thức công xã cổ xưa với một hình thức nào đấy của chế độ bóc lột, chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ địa chủ tá điền, hoặc là sự pha tạp của nhiều chế độ đó »⁽⁵⁾ và đi đến một kết luận: « Cái gọi là phương thức sản xuất châu Á cũng vậy, nó vừa có tính chất riêng biệt, vừa không có tính riêng biệt »⁽⁶⁾. Theo tác giả, riêng biệt vì không hẳn là một phương thức nào, không riêng biệt vì là sự kết hợp của những quan hệ nô lệ - phong kiến - công xã nguyên thủy.

Mặc dù trong luận văn, Đặng Phong tỏ ra đề dặt, muốn dành cho khoa chính trị kinh tế

học quyền kết luận về sự kết hợp trên có thể gọi là một phương thức sản xuất riêng biệt hay không, có thể gọi đó là phương thức sản xuất châu Á hay không, nhưng cuối cùng người đọc cũng thấy được điều trước hết là Đặng Phong không gạt bỏ, mà khẳng định khái niệm PSA. Điều cần chú ý hơn là người đọc thấy Đặng Phong đã đặt các cơ sở kinh tế của PSA, cái « chế độ đồng sở hữu lưỡng tính » trên ruộng công vào thời phong kiến Việt Nam, như nhan đề luận văn mà tác giả đã lựa chọn. Điều đó cho phép người ta thấy rằng Đặng Phong đã quan niệm PSA chỉ là một dạng hoặc là một đặc điểm của chế độ phong kiến Việt Nam, không phải là một phương thức sản xuất độc lập, riêng biệt.

Vũ Huy Phúc đã từ chế độ ruộng đất thời kỳ Văn Lang Âu Lạc và sự tồn tại của chế độ này cho đến giữa thế kỷ X, đó là địa vị thống trị của chế độ sở hữu công xã về ruộng đất cùng với thiết chế chính trị của nó, đối chiếu với những đặc điểm riêng của châu Á mà Mác - Ăngghen đã thừa nhận khi đề cập đến PSA, để đi đến khẳng định: « Tình hình mà Ăngghen cho biết trên đây cũng như những điều mà Mác viết về hình thức sở hữu Á châu có nhiều điều tương đồng với tình hình nước Văn Lang và Âu Lạc »⁽⁷⁾. Từ thế kỷ X, XI sau khi giành được độc lập, theo Vũ Huy Phúc, lúc này sở hữu công xã mở rộng đã bị tan vỡ, còn ở dưới cơ sở, trong từng địa phương sở hữu công xã vẫn tồn tại phổ biến, nhưng các nhân tố mới đã xuất hiện: sở hữu nhà nước, sở hữu của các người đặc quyền mà trong số này đã xuất hiện các lãnh tụ dân tộc khởi nghĩa thắng lợi. Từ đây « cái mở đầu của chế độ phong kiến dựa trên lao động thặng dư đã nảy sinh »⁽⁸⁾ và « Dĩ nhiên khái niệm chế độ phong kiến ở đây chỉ loại hình phong kiến phương Đông, chứ không phải như kiểu Tây Âu »⁽⁹⁾.

Khác với mọi người, không chủ yếu từ kinh tế xã hội, Trần Quốc Vượng từ góc độ văn hóa - văn minh soi vào lịch sử Việt Nam cổ đại, đã đạt tới một nhận thức mới về sự phát triển của xã hội Việt Nam so với nhận thức trước đây của mình. Trong luận văn « Về truyền thống dân tộc » Trần Quốc Vượng đã

(1) Đặng Phong - tài liệu đã dẫn *Nghiên cứu kinh tế* số 5 (93) 10-76 và số 6 (94) 12-1976.

(2) Đặng Phong - *Nghiên cứu kinh tế*, và số 5/10-76, tr. 40

(3) (4) - nt - tr. 43-47.

(5) (6) - nt - số 6-1976.

(7) Vũ Huy Phúc. Sách đã dẫn, tr. 20.

(8) (9) Vũ Huy Phúc. Sách đã dẫn, tr. 31.

đề cập đến « một hậu quả của « phương thức sản xuất châu Á » ngự trị quá lâu trong xã hội Việt Nam »⁽¹⁾. Trong khi xem xét vấn đề truyền thống, Trần Quốc Vượng thấy cần phải thâm định lại toàn diện tính chất của hình thái kinh tế xã hội Việt Nam từ thế kỷ XIX trở về trước và biến dạng của nó về sau: « không thể chỉ dân cho nó cái nhãn hiệu chung chung là « phong kiến », « thuộc địa và nửa phong kiến ». Nói là « phương thức sản xuất châu Á » thì cũng tìm ra những biểu hiện đặc thù ở V. N. »⁽²⁾. Sau khi phân tích những đặc điểm, tác giả cho rằng đó là « một xã hội tiểu nông truyền thống nằm trong khung cảnh của một phương thức sản xuất châu Á »⁽³⁾.

Những luận điểm này được tác giả nhắc đến trong tham luận: « Thế kỷ X - Việt Nam - Văn hóa » đọc tại hội nghị khoa học kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược tổ chức tại Viện Sử học vào đầu năm 1981⁽⁴⁾. Trong tham luận, Trần Quốc Vượng cho rằng đến thế kỷ X, khi nước nhà được độc lập, « triển nở những bước đi ban đầu » của công cuộc xây dựng chế độ quân chủ mới, nền kinh tế mới và nền văn hóa mới thì cái bản sắc văn hóa Việt Nam, cái « chất Việt Nam » lại càng biểu hiện rõ rệt. Trần Quốc Vượng cho rằng, trong chế độ quân chủ tập trung của quốc gia Đại Cồ Việt những ông vua đại diện cho vương triều và đế triều và là biểu tượng của chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ và nền thống nhất Việt Nam từ thế kỷ X không nhất thiết phải có một tính từ « phong kiến » kèm theo. Tác giả tỏ ra càng ngày càng không tin rằng chữ « vua » của Việt Nam hoàn toàn đồng nghĩa với chữ « vương », chữ « đế » của Trung Hoa mặc dầu những ông vua Việt về sau này cũng bắt chước Trung Quốc mà xưng vương, xưng đế vì, theo tác giả ở Trung Quốc từ thời Tam đại, hay ít nhất từ Ân Chu đã thực sự có một nền văn minh đế vương, một nền văn minh thành thị. « Vương », « đế » của Trung Hoa thực sự là kẻ đại diện cho một giai cấp đại chủ nô hay đại địa chủ phong kiến và kiêm đại thương nhân. Còn Việt Nam, cho đến khi đất nước về phương nam mới tới lưng chừng miền Trung - như tình trạng thế kỷ X - thì chưa bao giờ có văn minh đế vương, văn minh đô thị, do chưa hề có một giai cấp đại chủ nô, đại địa chủ hay đại thương nhân. Từ góc độ văn hóa văn minh, Trần Quốc Vượng cho rằng: « Nhà nước Đại Cồ Việt buổi đầu không có một bộ đồ giai cấp vững vàng, không có một tầng lớp quý tộc đông máu... Trên bước đường phát triển, nó sẽ dần dần tổ chức ra một bộ máy quan liêu, một tổ chức quân đội - tức là những cơ quan bạo lực chính trị và quân sự. Và ở bên dưới là một hệ thống xã quan - từ Khúc Hạo - với

một qui chế vận hành mềm dẻo di nghiêng ngả giữa phép vua và lệ làng. Theo tôi, không gì nổi lên cái « chất Việt Nam » của nhà nước Đại Cồ Việt và Đại Việt hơn là cái sắc thái dung hòa mềm dẻo Họ hàng - Làng - Nước, một sắc thái đặc thù Việt Nam, của phương thức Á châu »⁽⁵⁾.

Người ta thấy những luận điểm trên được Trần Quốc Vượng nhắc lại trong cuộc tọa đàm về phương thức sản xuất châu Á, tiếp xúc với M. Godolié vào tháng 7-1981 tại Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và trong tham luận « Thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam », tại hội nghị khoa học về chiến thắng Bạch Đằng do khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà nội chủ trì vào năm 1981⁽⁶⁾.

Trong số những người nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam, chúng ta còn phải kể đến Lê Thành Khôi, một học giả Việt Nam, Việt kiều ở Pháp như đã nói ở trên. Năm 1973 tạp chí *La Pensée* có đăng bài « Góp phần nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á: Nước Việt Nam cổ đại »⁽⁷⁾ của Lê Thành Khôi. Qua luận văn của mình, Lê Thành Khôi muốn góp vào việc đi sâu thảo luận vấn đề PSA xuất phát từ cái mẫu nước Việt Nam cổ đại. Trước hết Lê Thành Khôi cho rằng ở Việt Nam cổ đại không có những nét cổ điển của chế độ « phong kiến », và từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX người ta không thấy có khuynh hướng phát triển đến chế độ « phong kiến » ấy (tức phong kiến Tây Âu), mà thấy rõ một khuynh hướng ngược lại, chủ yếu là sự tăng cường giai cấp của các nho sĩ quan chức (*lettrés fonctionnaires*). Vì vậy theo Lê Thành Khôi « Nước Việt Nam cổ đại không thể gọi là « phong kiến » vì không có chư hầu và lãnh chúa, không có tổ chức xã hội và chính trị

(1) Trần Quốc Vượng - « Về truyền thống dân tộc ». Tạp chí *Cộng sản*, số 2, tháng 2 - 1981.

(2) (3) Trần Quốc Vượng - đã dẫn. *Tạp chí cộng sản*, số 2, tháng 2 - 1981.

(4) Trần Quốc Vượng - « Thế kỷ X - Việt Nam - văn hóa » Tham luận tại hội nghị khoa học kỷ niệm 1000 năm đánh thắng giặc Tống - (1981) - Bản thảo lưu tại Viện Sử học.

(5) Trần Quốc Vượng, - nt -

(6) Các tham luận tại hội nghị Bạch Đằng có đề cập đến vấn đề PSA chúng tôi không trích dẫn giới thiệu ở đây. Bạn đọc đón xem nguyên văn đã và sẽ giới thiệu trong tạp chí NCLS.

(7) Lê Thành Khôi - tài liệu đã dẫn - *La Pensée*, số 171-10/1973.

dựa trên một hệ thống những phụ thuộc cá nhân, không có phân chia quyền lực giữa đồng đảo bôn phong kiến»⁽¹⁾. Nhưng mặt khác, theo Lê Thành Khôi, ở Việt Nam cổ đại cũng « còn xa mới xác nhận sự ứng dụng khái niệm « phương thức sản xuất châu Á », nó còn phản bác lại một số đặc điểm thường được gán ghép cho nó, đặc biệt là sự vắng mặt của quyền tư hữu ruộng đất và cũng còn (đối với một vài tác giả) vắng mặt các giai cấp xã hội»⁽²⁾. Từ sự bác bỏ những đặc trưng của PSA: chế độ nô lệ phổ cập, chế độ chuyên chế phương đông, không có quyền sở hữu tư nhân... Lê Thành Khôi đi tới kết luận: « Những định chính cần đóng góp cho khái niệm phương thức sản xuất châu Á nhiều và cơ bản đến nỗi, theo ý chúng tôi tốt hơn là nên bỏ nó đi và xây dựng một khái niệm mới theo mức độ cho phép của việc đi sâu phân tích các xã hội ngoài châu Âu»⁽³⁾. Rõ ràng, Lê Thành Khôi qua luận văn của mình, đã biểu lộ quan điểm phủ định hoàn toàn khái niệm PSA.

Lướt qua tình hình nghiên cứu về PSA trong thời gian từ 1968 đến nay, điều dễ dàng nhận thấy trước hết là vấn đề đã được đề cập đến một cách toàn diện, sâu sắc trên bình diện lý thuyết cũng như trong lịch sử cụ thể, từ gián tiếp đến trực tiếp, từ góc độ kinh tế - xã hội đến góc độ văn hóa, văn minh, với số lượng người tham gia đông hơn, qua nhiều hình thức phong phú hơn.

Nhờ những hoạt động nghiên cứu tích cực đó, giới nghiên cứu đã tập hợp được một nguồn tư liệu dào dạt về xã hội Việt Nam cổ trung đại mà sử sách không ghi chép, đặc biệt

là về thời kỳ Hùng Vương, về xã hội Việt Nam các thế kỷ X - XV, về làng xã Việt Nam cổ truyền... Điều đó cho phép những người nghiên cứu trong mấy năm gần đây đi sâu hơn vào vấn đề PSA không chỉ bằng phân tích lô gích mà còn bằng khảo sát, chứng minh qua tài liệu lịch sử cụ thể và đã đưa ra được những quan điểm tuy có khác nhau, nhưng rõ ràng, về vấn đề PSA ở Việt Nam.

Qua quá trình nghiên cứu chúng ta thấy xuất hiện những loại quan điểm khác nhau như sau:

1. Khẳng định sự tồn tại của PSA trong lịch sử Việt Nam. Có ý kiến cho rằng rõ ràng nhất và cũng là đỉnh cao của nó, chủ yếu cho đến thế kỷ X - XI. Sau đó, từ thế kỷ XII - XIII xã hội Việt Nam bắt đầu phong kiến hóa và phong kiến hóa mạnh vào thế kỷ XIV. Nhìn chung xã hội Việt Nam từ thế kỷ X - XV nằm trong phạm trù PSA. Có ý kiến cho rằng PSA tồn tại trong lịch sử dưới thời Văn Lang - Âu Lạc từ thế kỷ X đã mở đầu chế độ phong kiến loại hình phương Đông.

2. Khẳng định khái niệm PSA nhưng không quan niệm đó là một phương thức sản xuất riêng biệt mà chỉ là đặc điểm, là một dạng đặc thù của chế độ phong kiến trong lịch sử.

3. Phủ định khái niệm PSA và cho rằng lịch sử Việt Nam cổ đại không dung nạp được khái niệm này.

Trong các quan điểm trên, quan điểm khẳng định có sự tồn tại của PSA trong lịch sử Việt Nam với tư cách là một phương thức độc lập chiếm đa số, mặc dù trong số đó có ít nhiều dị biệt.



Vấn đề PSA được nghiên cứu ngày một rộng rãi trong giới sử học Việt Nam nói riêng, trong giới nghiên cứu mác-xít Việt Nam nói chung. Qua nghiên cứu thảo luận, người ta thấy xuất hiện những cách nhìn nhận khác nhau, điều đó không có gì là lạ. Từ lâu vấn đề này đã được đặt ra trong giới nghiên cứu mác-xít trên thế giới. Cho đến nay, hơn 1/2 thế kỷ trôi qua, mà ý kiến thảo luận vẫn còn phân tán. Tuy nhiên, mọi người đều thấy rằng vấn đề PSA cần phải được tiếp tục làm sáng tỏ.

Ở Việt Nam cũng vậy. Giới nghiên cứu mác-xít từ những năm 1960 đã thấy có trách nhiệm phải nghiên cứu vấn đề này, đặc biệt với trách nhiệm từ vị trí một nước Phương Đông. Vì vậy trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, giới nghiên cứu đã bắt tay

vào việc. Những công trình nghiên cứu của cá nhân, tập thể đã xuất bản, những hội nghị, tọa đàm khoa học, những kết quả nghiên cứu của đồng đảo tác giả công bố trên các tạp chí, gián tiếp hay trực tiếp phục vụ cho vấn đề PSA xuất hiện trong chục năm lại đây mà chúng tôi đã điếm là những thành tựu tốt đẹp. Thành tựu đó không chỉ có ý nghĩa với việc nghiên cứu vấn đề PSA mà còn thực sự góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, nghiên cứu quá trình phát triển của xã hội Việt Nam với những đặc thù của nó.

Nhìn lại quá trình nghiên cứu đã qua chúng ta thấy rõ ràng việc chuẩn bị và tổ

(1) Lê Thành Khôi - đã dẫn.

(2) Lê Thành Khôi - đã dẫn.

(3) Lê Thành Khôi - đã dẫn.

chức nghiên cứu giữ một vị trí quan trọng. Những bước chuẩn bị từ các năm 1966 – 1967 và các tổ chức nghiên cứu sau này đã thực sự đưa việc nghiên cứu PSA tiến thêm một bước so với trước.

Qua hơn 20 năm nghiên cứu về PSA, mặc dù giới nghiên cứu mác-xít Việt Nam đã có những cống hiến góp phần vào việc nghiên cứu vấn đề PSA trên thế giới, nhưng chúng ta đứng trước một sự thực là chưa có được những công trình nghiên cứu lớn xứng đáng với vị trí của vấn đề.

Chúng tôi nghĩ rằng, trong những năm tới, vấn đề PSA sẽ được giới nghiên cứu nước

ta đi sâu hơn, từ nghiên cứu lý luận kinh điển một cách có hệ thống và sáng tạo đến khám phá, sưu tầm, khảo sát lịch sử, thông qua những hình thức hoạt động phong phú, chúng ta sẽ có được những thành tựu lớn hơn. Bằng những thành tựu đó chúng ta hy vọng sẽ góp phần làm phong phú học thuyết Mác Lênin về hình thái kinh tế – xã hội và thực sự đóng góp vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên một nước Việt Nam còn mang trên mình nó nhiều tàn dư của xã hội Phương Đông cổ đại.

VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

(Tiếp theo trang 20)

Trong thời trung đại, các xã hội theo P. S. A giải thể theo hướng phong kiến hóa. Quá trình phong kiến hóa trong xã hội P. S. A như trên đã nói, đã diễn ra rất khó khăn. Ngoài sự kìm hãm của nhà nước quân chủ chuyên chế và các công xã nông thôn, còn có một nguyên nhân sâu hơn bắt nguồn từ chính cái cơ sở kinh tế chung của nền kinh tế phong kiến và nền kinh tế của châu Á: Cả hai đều là nền kinh tế tự nhiên, lấy nông nghiệp làm chính. Vì vậy trong xã hội P. S. A, chúng ta thấy có tình hình là thành phần kinh tế phong kiến xuất hiện rất sớm, nhưng trong một thời gian dài, vẫn chưa thấy xuất hiện khuynh hướng phong kiến hóa. Ở đây tôi phân biệt giữa sự tồn tại của thành phần phong kiến (quan hệ bóc lột phong kiến) và khuynh hướng phong kiến hóa. Ở thời cổ đại phương Đông, đã xuất hiện quan hệ bóc lột nô lệ bên cạnh quan hệ công xã nhà nước, nhưng với thời gian chế độ nô lệ đã không phát triển lên thành quan hệ thống trị. Và các xã hội phương Đông cổ đại vẫn không phải là chiếm hữu nô lệ. Bước vào thời trung đại cũng vậy, quan hệ bóc lột phong kiến (địa chủ – tá điền) đã xuất hiện từ sớm bên cạnh quan hệ công xã – nhà nước, chủ nô – nô lệ, nhưng trong một thời gian dài nó vẫn không phát triển. Khuynh hướng phong kiến hóa chỉ xuất hiện với tư cách là một phương thức sản xuất tiến bộ, phù hợp nhất với trình độ phát triển của sức sản xuất đã đạt được lúc ấy, và với thời gian nó sẽ ngày càng chiếm địa vị ưu thắng. Tuy nhiên, như trên đã nói, trong các xã hội P. S. A quá trình phong kiến hóa đã bắt đầu từ rất sớm,

nó có thể tương đương với giai đoạn phong kiến sơ kỳ (thế kỷ VI – X) hay phong kiến phát triển ở Âu châu – thế kỷ XI, XV. Nhưng trải qua hàng chục thế kỷ phong kiến nhưng xã hội P. S. A vẫn thường chưa ra khỏi giai đoạn sơ kỳ phong kiến.

Do quá trình phong kiến hóa kéo dài trong lòng xã hội P. S. A cho nên sự phân ranh giới giữa xã hội P. S. A và xã hội phong kiến sơ kỳ sẽ không đơn giản. Một cách đại cương – chúng ta đưa ra một tiêu chuẩn coi như giả thuyết để làm việc là: xã hội là P. S. A khi đại bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu công xã, Nhà nước. Xã hội P. S. A chuyển sang giai đoạn sơ kỳ phong kiến chừng nào mà đại bộ phận ruộng đất thuộc về sở hữu tư nhân. Sự phân biệt giữa phong kiến sơ kỳ và phong kiến phát triển là ở chỗ trong giai đoạn phong kiến phát triển, đại bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của địa chủ, nghĩa là sở hữu lớn tư nhân chiếm địa vị thống trị. Sự phân tán về chính trị là kết quả tất nhiên của chế độ sở hữu lớn tư nhân, như tình hình của các nước châu Âu trung kỳ trung đại. Còn đặc điểm của phong kiến sơ kỳ là đại bộ phận đất đai đã thuộc về *sở hữu tư nhân* sở hữu công xã chỉ còn chiếm tỉ lệ nhỏ. Tuy nhiên trong phần sở hữu tư nhân thì sở hữu lớn của địa chủ và nhà thờ, tu viện chỉ chiếm địa vị thứ yếu; sở hữu nông dân tư hữu chiếm địa vị chủ yếu. Nhà nước bóc lột thuế trên nông dân tư hữu.

Chúng tôi sẽ đi sâu vào vấn đề P. S. A ở Việt Nam và quá trình giải thể của nó trong một luận văn khác.

GIỚI HỌC GIẢ MÁC XÍT THẾ GIỚI

và vấn đề

« PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á »

LÊ KIM NGÂN

KHÁI niệm phương thức sản xuất châu Á lần đầu tiên được Mác đưa ra trong những năm 50 của thế kỷ trước do kết quả của việc nghiên cứu sâu sắc lịch sử và kinh tế của nhiều nước phương Đông, đặc biệt là Ấn Độ. Mác đã đi đến kết luận rằng tính chất độc đáo của các hiện tượng kinh tế xã hội ở những nước này đã được giải thích bằng việc duy trì một phương thức sản xuất cổ đại nào đó mà bản thân nó không chỉ tồn tại ở châu Á, mà còn có tính chất phổ biến toàn thế giới.

Trong Lời tựa cuốn « Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị » (1859), Mác viết: « Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội » (*). Ý kiến phát biểu về phương thức sản xuất châu Á đó về sau được Mác - Angghen cụ thể hóa trong nhiều tác phẩm khác của hai ông. Trong « Tư bản » cũng như trong một số bài báo của các vị sáng lập ra chủ nghĩa Mác, Mác - Angghen, - Lênin đã trình bày nhiều ý kiến về thực chất và đặc điểm của phương thức sản xuất này.

Vào cuối những năm 30 - đầu những năm 40 của thế kỷ XX, những ý kiến đó của Mác - Angghen đã là đối tượng của những cuộc thảo luận sôi nổi giữa các nhà sử học, triết học, dân tộc học và đặc biệt trong giới học giả Đông phương học. Trong những cuộc thảo luận từ năm 1925 - đến năm 1931, những người tham gia tranh luận cho rằng có sự tồn tại của một hình thái kinh tế - xã hội đặc biệt ở các nước châu Á. Dấu hiệu chủ yếu của hình thái này là sự phổ biến của quyền sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất. Và hình thái này đã tồn tại ở các nước châu Á cho đến trước khi bọn thực dân châu Âu xâm nhập.

Cuộc thảo luận trong những năm 1925 - 1931 tuy chưa đặt ra được nhiều những vấn đề có tính chất lý luận và phương pháp luận cho việc nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á, cũng như chưa có nhiều những công trình nghiên cứu về các xã hội cụ thể, nhưng ở thời điểm đó, đặt ra được vấn đề kết cấu kinh tế - xã hội trong tranh luận là một bước ngoặt quan trọng trong nền sử học Xô viết và trong lịch sử các nước phương Đông. Nó đánh dấu thời kỳ quan niệm mác-xít về quá trình lịch sử trở thành quan điểm thống trị, sự khắc phục xong những quan điểm tư sản về lịch sử. Quan niệm mác-xít về lịch sử vận động, phát triển theo sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội đã trở thành quan niệm thống nhất.

Chính tư tưởng này đã thâm nhập vào nền sử học Xô viết và trở thành nền móng, làm cơ sở cho nhiều công trình nghiên cứu cụ thể của những năm 30 - 50 - Và chính nhờ nền móng đó mà các sử gia Xô viết đã có tư thế lý luận lớn lao so với các sử gia tư sản. Viện sĩ E. S. Vacga là người chủ trương tán thành phương thức sản xuất châu Á.

Nhưng nói chung, trong những cuộc thảo luận từ năm 1925 - 1931, phái chủ trương không tán thành phương thức sản xuất châu Á chiếm số đông. Vì dù kiện đề những người tham gia thảo luận tranh luận với nhau mới chỉ là lịch sử Trung Quốc, và quan niệm của họ về phương thức sản xuất châu Á đồng nhất với xã hội thủy nông, trong khi đó thủy nông không có ý nghĩa lớn gì lắm ở Trung Quốc.

(*) Trong C. Mác - F. Angghen - V.I. Lênin. Bàn về các xã hội tiền tư bản. Nxb Khoa học xã hội, H.N. 1975, tr. 158.

Tuy nhiên sau đó, những ý kiến trên đã bị lãng quên. Nhưng đồng thời, tài liệu khoa học thực tế được tích lũy ngày càng nhiều về lịch sử xã hội - kinh tế, chủ yếu của các nước Á - Phi, cho thấy rằng không thể giải thích các xã hội này trong phạm vi khái niệm của phương thức sản xuất nô lệ hay phong kiến. Mặt khác, vấn đề tiến lên chủ nghĩa xã hội từ các xã hội tiền tư bản cũng cho thấy khó mà định tính chất của các xã hội này là nô lệ hay phong kiến một cách giản đơn - Lịch sử phương Đông cổ đại, châu Phi tiền thực dân và châu Mỹ tiền Cólôm rõ ràng có một quá trình tồn tại, vận động khác với xã hội nô lệ, phong kiến của thế giới cổ đại Hy-La và châu Âu Trung cổ. Ở đây, người ta thấy rõ giữa những nhu cầu chính trị cách mạng với nhu cầu khoa học có sự thâm nhập chặt chẽ lẫn nhau trong vấn đề xác định tính chất xã hội của các nước Á - Phi - Mỹ latin, nhằm từ đó tìm ra những biện pháp thích hợp đối với việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa ở các nước này sau các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đó là lý do tại sao cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á được phục hồi vào những năm 60 - 70 của thế kỷ XX.

Ngay từ năm 1957, trong bài tham luận nhan đề "Các phương thức sản xuất ở cổ Đông phương và ở thời cổ đại Hy-lạp - La-mã, nhà nữ khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức là Welskopf đã phân tích những lời phát biểu của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê về các thời kỳ lịch sử tiền tư bản, lưu ý đến những ý kiến của Mác về phương thức sản xuất châu Á. Cũng năm đó (1957) Semenov (Liên Xô), người đóng một vai trò to lớn trong những cuộc thảo luận sau này ở Liên Xô, cũng đăng một bài trong một tờ báo địa phương về phương thức sản xuất châu Á. Năm 1964, Liên Xô cho xuất bản một cuốn sách của Viện sĩ E. Vácga, chương cuối của cuốn sách là «Bàn về phương thức sản xuất châu Á». Ở đây, Vácga nêu lên rằng ông chưa bao giờ từ bỏ ý kiến của mình về phương thức sản xuất châu Á. Ông khẳng định Lênin là người theo thuyết phương thức sản xuất châu Á.

Tháng 12/1964, Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tổ chức một cuộc thảo luận về chương này, trong đó có sự tham gia của những nhà triết học và sử học. Mặc dầu không ai bảo vệ các luận thuyết của Vácga, nhưng nhiều đại biểu tham gia cuộc thảo luận vẫn coi vấn đề phương thức sản xuất châu Á là quan trọng, đến nỗi chẳng mấy chốc cuộc thảo luận đã xoay quanh những vấn đề cơ bản của lý luận về các hình thái xã hội và việc phân kỳ lịch sử thế giới. Thí dụ,

Semenov đã bảo vệ quan điểm cho rằng Mác là người theo thuyết phương thức sản xuất châu Á và theo ý kiến của Mác thì phương thức sản xuất châu Á đã tồn tại trước phương thức sản xuất cổ đại. Gulyga đã đánh giá kết quả quan trọng nhất của cuộc thảo luận này là nhận thức cho rằng việc nghiên cứu thấu đáo vấn đề phương thức sản xuất châu Á đòi hỏi phải tiếp cận những tư liệu lịch sử thực tế mới, cũng như đi sâu vào việc nghiên cứu lý luận về sự phát triển lịch sử thế giới - Cuộc thảo luận đã phát hiện ra thiếu sót trong sơ đồ vận động sử dụng từ trước đến giờ. Điều này biểu hiện nhiều hình thái xã hội và tính chất không đồng đều của sự phát triển từng dân tộc đã được xét đến quá ít, và sơ đồ 5 hình thái mà người ta sử dụng một cách trừu tượng đã bị lẫn lộn với nội dung cụ thể của lịch sử thế giới.

Tháng 3/1965, một cuộc thảo luận tiếp tục diễn ra ở Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Ter-Akopian, người theo thuyết phương thức sản xuất châu Á đã phân tích, các quan điểm của Mác - Angghen về phương thức sản xuất châu Á và công xã nông nghiệp. Báo cáo của ông về sau đã được đăng trong tờ tạp chí «Các dân tộc châu Á và châu Phi» (năm 1965).

Cũng trong cuộc thảo luận này, Danilova nói về «Vấn đề phương thức sản xuất châu Á trong ngành viết sử Liên Xô những năm 20 và đầu những năm 30», và Pavlovskaja nói về «Vấn đề phương thức sản xuất châu Á trong sách báo Tây Âu ngày nay».

Tháng 5/1965, Viện các dân tộc châu Á và châu Phi; tháng 12/1965 Viện Dân tộc học, tháng 4/1966 bộ môn phương pháp luận lịch sử thuộc Viện Sử học của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô cùng với bộ môn phương pháp luận của Viện Triết học tiến hành những cuộc thảo luận tiếp tục. Có ý nghĩa đặc biệt là cuộc thảo luận hồi tháng 5/1965, trong đó có sự tham gia của nhiều nhà triết học, sử học thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Tham gia cuộc tranh luận này còn có các phái sử Trường đại học Tổng hợp Moskva, các nhà nghiên cứu của Viện chủ nghĩa Mác - Lênin thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, các đại biểu của các nhà xuất bản khoa học và những tạp chí khoa học lớn.

Có 4 chủ trương chính được nêu lên qua các cuộc thảo luận này:

+ Một số - chủ yếu ở Viện các dân tộc Đông phương coi phương thức sản xuất châu Á chỉ là những «đặc điểm châu Á» hoặc của chế độ nô lệ, hoặc của chế độ phong kiến.

+ Một số khác tán thành ý kiến của Viện sĩ E. Vacga, coi phương thức sản xuất châu Á là một hình thái cơ sở hoàn toàn khác biệt. Hình thái này có đặc điểm là các công xã nông thôn, tổ chức sản xuất trực tiếp ra những của cải vật chất, thì bị nhà nước bóc lột: những nhân viên của nhà nước cấu thành giai cấp lãnh đạo; và nhà nước là chủ sở hữu ruộng đất.

+ Một số khác nữa thừa nhận phạm trù phương thức sản xuất châu Á, nhưng không cho đó là một hình thái xã hội thực sự đặc biệt. Phương thức sản xuất châu Á chỉ là đề nói tới những cộng đồng thôn xã có thể bắt gặp trong nhiều hình thái xã hội khác nhau. Ngoài ra, có chủ trương khác coi phương thức sản xuất châu Á là một giai đoạn quá độ không rõ rệt, không ổn định giữa công xã nguyên thủy và các xã hội có giai cấp chính cống.

+ Cuối cùng là chủ trương của những người cho rằng nên từ bỏ ý đồ phân biệt một cách quá rõ rệt những hình thái xã hội tiền tư bản - giữa xã hội nguyên thủy và xã hội tư bản là xã hội tiền tư bản, có đặc điểm là sự tồn tại của đối kháng giai cấp và cường bức siêu kinh tế, mà cường bức siêu kinh tế thì có nhiều hình thức khác nhau. Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến là hai trường hợp, hai loại hình cường bức trong các loại hình. Thực chất, nhóm cuối cùng này phủ nhận các phạm trù cổ điển về chế độ nô lệ và chế độ phong kiến.

Những chủ trương khác nhau này chứng tỏ rằng cuộc thảo luận không dừng lại ở những vấn đề lẻ tẻ của việc phân kỳ hoặc ở những đặc điểm nhất định của các xã hội châu Á hay châu Phi, Mỹ latin, mà đã chuyển sang việc nghiên cứu sâu sắc hơn những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đó là những vấn đề: thế nào là một hình thái kinh tế - xã hội, thế nào là một phương thức sản xuất? Có mối quan hệ nào giữa hai khái niệm đó? Lịch sử loài người đã trải qua bao nhiêu hình thái kinh tế - xã hội?, qua bao nhiêu phương thức sản xuất? Phương thức sản xuất châu Á có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới hay chỉ đối với các nước phương Đông? Có mối quan hệ nào giữa cái phổ biến và cái đặc thù trong lịch sử của phương Tây và phương Đông? Có một con đường duy nhất cho sự phát triển của nhân loại chăng?

Từ những vấn đề trên được đặt ra, cuộc thảo luận cuối cùng đã dẫn đến chỗ thấy lại tầm quan trọng của việc nghiên cứu khần trương những lời phát biểu của Mác - Angghen - Lênin về các vấn đề xã hội tiền tư bản chủ nghĩa. Trong khi mới đầu nhiều

người tham gia thảo luận chỉ nghĩ đến việc chứng minh cho các quan điểm của mình bằng những lời trích dẫn các nhà kinh điển - những lời trích dẫn như nhau để củng cố cho các quan điểm khác nhau, thì trong quá trình thảo luận người ta ngày càng đi đến chỗ thấy cần phải hiểu ý kiến của các nhà kinh điển Mác - Lê trong nguồn gốc, trong sự phát triển và trong những mối liên hệ khách quan của nó. Những người tham gia cuộc tranh luận cũng thấy rằng một mặt phải làm giàu lý luận mác-xít bằng cách tăng cường việc nghiên cứu các xã hội cụ thể; mặt khác cần nâng cao hiểu biết lý luận trong cơ chế khái niệm, đặc biệt là trong quan niệm đối với việc ứng dụng các lý luận trừu tượng vào phân tích cụ thể. Có như thế, việc nghiên cứu các xã hội cụ thể, cũng như nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á mới có thể đạt đến những kết quả tốt đẹp.

Từ thảo luận về « phương thức sản xuất châu Á », những người tham gia hội nghị thấy rằng điều cần thiết nữa phải bàn lại là vấn đề « chế độ phong kiến », những ranh giới giữa chế độ phong kiến và phương thức sản xuất châu Á. Những kết quả quan trọng nhất của những cuộc thảo luận là những người tham gia tranh luận đi đến nhất trí rằng: 1) cần loại bỏ xu hướng định nghĩa các giai cấp và bản chất của chế độ phong kiến theo các đặc điểm pháp lý, chứ không phải theo những dấu hiệu xã hội - kinh tế; 2) cần loại bỏ khuynh hướng định nghĩa chế độ phong kiến trên cơ sở các đặc điểm Tây Âu, mà phải tìm ra những tiêu chuẩn có thể ứng dụng cho cả chế độ phong kiến ở các nước châu Á và châu Phi; 3) cần loại bỏ khuynh hướng định nghĩa chế độ phong kiến theo những đặc điểm tạm thời của một giai đoạn phát triển, mà phải tìm ra quy luật cơ bản của chế độ phong kiến có thể ứng dụng cho tất cả các mô hình thời gian và địa phương của nó như nhau.

Gần việc nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á với việc nghiên cứu vấn đề hình thái kinh tế xã hội, tháng 5-1975, Viện Khoa học xã hội thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã tổ chức một hội nghị thảo luận đề tài « Những vấn đề hiện thời của học thuyết Mácxít - Lêninnít về các hình thái kinh tế xã hội ». Hội nghị đã nêu bật một tình hình là các nhà sử học, triết học, xã hội học ngày càng quan tâm đến vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Hội nghị một lần nữa chứng minh sự tồn tại của các quan điểm khác nhau, đôi khi loại trừ nhau. Tuy vậy, có sự nhất trí vấn đề là đề khẳng định phương thức sản xuất châu Á là một phương thức riêng biệt, cần đi đến chứng minh đây là một giai đoạn khách quan và cần thiết đặc biệt

trong lịch sử loài người, trong sự phát triển những lực lượng sản xuất xã hội, mà dựa trên đó là những quan hệ sản xuất đặc thù, tiêu biểu cho phương thức sản xuất này. Ở đây, cả một câu trả lời khẳng định hay phủ định về sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á và hình thái tương ứng, đều không mâu thuẫn với quan điểm duy vật lịch sử. Đề nghiên cứu vấn đề này, cả tư liệu lịch sử mới cũng như việc nghiên cứu cận kề các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đều quan trọng. Những người tham gia thảo luận thấy ra rằng đi sản của các nhà kinh điển chứa đựng nhiều luận thuyết mà giới các học giả nghiên cứu chưa tận dụng hết trong công tác nghiên cứu của mình.

Song song với các công trình nghiên cứu của các học giả Xô viết và những cuộc thảo luận do họ tiến hành, ở Đông Âu, cũng xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á. Ở Hung-ga-ri, Viện sĩ F. Tócsy là một trong những người kiên trì chủ trương phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội riêng biệt. Những tác phẩm nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á của ông đã được xuất bản hơn 20 năm trước đây. Ở Ba Lan, I. Sát (I. Sacles) là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu các nền kinh tế đang phát triển ở Vác-xa-va chủ trương những phạm trù chế độ nô lệ và phong kiến không thể đem áp dụng một cách thỏa đáng vào nhiều xã hội và cho rằng nhu cầu xây dựng cho khái niệm phương thức sản xuất châu Á một mẫu hình về chế độ kinh tế chính xác ngày càng tỏ ra là cấp bách. I. Sát vạch rõ những sự khác nhau cơ bản giữa phương thức sản xuất châu Á và chế độ phong kiến. Ở Đức, vấn đề công xã nông thôn và phương thức sản xuất châu Á là đối tượng của hàng loạt các công trình nghiên cứu với những nhà khoa học nổi tiếng như E. Hopman, giáo sư lý luận và phương pháp luận khoa học xã hội của Trường đại học Gumboldt, như E. C. Welskopf, V. Ruben v.v... Ở Tiệp cũng xuất bản một số công trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á.

Những người Mác-xít Pháp từ lâu đã nhiệt tình quan tâm đến vấn đề các xã hội có giai cấp đầu tiên, việc xác định vị trí của các xã hội đó dưới ánh sáng của học thuyết Mác - Lê về các hình thái kinh tế xã hội. Năm 1960, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp đã thành lập Trung tâm nghiên cứu Mác-xít, mà một trong những Ban hoạt động đầu tiên của Trung tâm đó là Ban Đông phương học (về sau đổi thành Ban nghiên cứu về châu Á và châu Phi). Ngay từ đầu chương trình hoạt động của Ban đã gồm ngay trong đó vấn đề « Phương thức sản xuất châu Á ».

Trong những năm 1962 - 1963, Trung tâm nghiên cứu Mác-xít đã tiến hành một số cuộc hội nghị thảo luận, và kết quả của những cuộc tranh luận này được đăng trên số báo đặc biệt của tạp chí « Tư tưởng » (số 114) xuất bản vào tháng 4/1964. Các tài liệu đó đã có một tiếng vang rộng rãi và Ban Biên tập tạp chí đã nhận được nhiều thư hoan nghênh của các bạn đọc. Những người tham gia cuộc thảo luận đã nhất trí với nhau ở 4 điểm có tính nguyên tắc: 1) Cuộc thảo luận phải rút được, một cách có lợi nhất, các nguyên bản và các chỉ thị rõ ràng trong các tác phẩm khác nhau mà C. Mác đã đề lại về vấn đề đó. Trong hệ thống các quan điểm của hai ông, chiếm vị trí đặc biệt là tác phẩm « Các hình thái sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa » lần đầu tiên được công bố ở Liên Xô vào năm 1940; 2) Cần thấy rằng tri thức của Mác - Ăngghen về các xã hội tiền tư bản ngoài phương Tây có tính chất rất chung. Do đó điều quan trọng là một mặt phải bổ sung thêm nhiều những tri thức cụ thể về các xã hội cụ thể ở trình độ khoa học hiện đại, mặt khác phải luôn luôn nắm chắc phương pháp Mác-xít trong việc vận dụng khi phân tích các xã hội cụ thể đó; 3) Nghiên cứu vấn đề « phương thức sản xuất châu Á » với một tinh thần khoa học, theo nghĩa nếu như có thể xác nhận rằng phương thức sản xuất châu Á là một phạm trù mà nhờ đó có thể giải thích tốt hơn lịch sử nhiều xã hội tiền tư bản, thì ngay cả trong trường hợp đó, cũng không nên gán ghép một cách giả tạo danh từ đó với tất cả các xã hội; 4) Giả thiết về phương thức sản xuất châu Á phải được thiết lập như thế nào để có thể tiếp thu được đối với các dân tộc của « thế giới thứ ba », phù hợp với lòng tự hào dân tộc và các nhiệm vụ xây dựng dân tộc ở các nước này.

Trong cuộc tranh luận, các học giả Pháp rất chú ý đến vấn đề thuật ngữ. Tất cả họ đều cho rằng danh từ « châu Á » mà Mác dùng với nội dung khoa học và địa lý thời đó là không phù hợp với hiện thực, thậm chí đã gây ra những hiểu lầm nghiêm trọng: nó đã tạo nên ấn tượng về sự đối lập nào đó về địa lý giữa phương Tây với phần còn lại của thế giới và do đó có thể làm tổn thương đến lòng tự ái của các dân tộc châu Á. Trong khi đó, điều mà mọi người đều thừa nhận là khái niệm phương thức sản xuất châu Á vượt quá ra ngoài phạm vi châu Á, bao gồm cả châu Phi tiền thực dân và châu Mỹ tiền Côm. Thậm chí Sác-lơ Paranh đã đề nghị phổ cập khái niệm đó sang cả một số nền văn minh Địa Trung Hải thời Misen. Theo các học giả Pháp, đề nghị của S. Paranh có ý nghĩa lớn

về khoa học và chính trị. Từ khi có thể chứng minh rằng phương Tây cũng trải qua giai đoạn đó, người ta thoát khỏi nguy cơ đối lập lịch sử «tri trệ» của phương Đông với lịch sử «điển hình» của phương Tây. S. Paranh đã đưa ra 3 ví dụ: nền văn hóa cự thạch (megalithe), xã hội Misen, xã hội Etoruxco.

Ở Nhật, cuộc tranh luận về phương thức sản xuất châu Á diễn ra từ năm 1929. Ngay từ lúc này, phần lớn những bài xuất bản ở Trung Quốc và Liên Xô về phương thức sản xuất châu Á đã được dịch sang tiếng Nhật. Những cuộc tranh luận công khai trong thời gian này đã bị Chính phủ Nhật bóp nghẹt, vì phương thức sản xuất châu Á là vấn đề của chủ nghĩa Mác. Chỉ sau ngày giải phóng (năm 1945), cuộc tranh luận mới được tiến hành tiếp tục.

Ở châu Mỹ latin, hầu hết các nhà nghiên cứu Mác-xít và các đảng cộng sản đều quan tâm đến vấn đề phương thức sản xuất châu Á, xuất phát từ tầm quan trọng đặc biệt của việc phân tích các xã hội thời kỳ tiền Cólôm, từ đó đi đến xác định đường lối chính trị - cách mạng cho phù hợp với tình hình của các nước này. Họ thấy khái niệm chế độ nô lệ và chế độ phong kiến không phù hợp với xã hội của người Inca và người Axteco. Việc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á trên tạp chí «La Pensée» đã được sự hưởng ứng rất tích cực của Đảng Cộng sản Cólômbi. Ở Méc-xíc, một nhóm các nhà nghiên cứu tập hợp xung quanh nhà sử học Mác-xít E. Bactora, đã xem xét xã hội Axteco theo quan điểm phương thức sản xuất châu Á. Nhóm này đã dịch tác phẩm «Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa» của Mác sang

tiếng Tây Ban Nha và đã công bố một loạt các bài báo trên các tạp chí định kỳ của mình. Các công trình nghiên cứu theo hướng này cũng được tiến hành rộng rãi ở Peru.

Ở châu Phi, các công trình nghiên cứu của các nhà sử học Mác-xít ở Ai Cập, Angiêri đều có xu hướng cho rằng các xã hội châu Phi cổ đại đều không thuộc chế độ nô lệ và chế độ phong kiến.

Cho đến nay, trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XX, trước phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang lên mạnh mẽ ở các nước thuộc thế giới thứ ba với khuynh hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội của nó, những người nghiên cứu Mác-xít trên thế giới càng thấy hơn bao giờ hết tầm quan trọng của đóng góp của khoa học xã hội vào công cuộc cải tạo xã hội, đặc biệt của việc nghiên cứu hình thái kinh tế - xã hội của các xã hội Á-Phi-Mỹ latin tiền thực dân gắn liền với vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Mặc dù cuộc thảo luận về vấn đề phương thức sản xuất châu Á gặp nhiều khó khăn, nhưng các học giả Mác-xít vẫn duy trì mạnh mẽ công cuộc nghiên cứu của mình thông qua việc đi sâu vào các công trình nghiên cứu cụ thể ở các nước cụ thể. Quá trình đi sâu nghiên cứu này càng cho giới khoa học thấy rõ khái niệm phương thức sản xuất châu Á với những nội dung khoa học của nó do các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác nêu ra trong những trước tác của mình - đã giúp cho họ có thể có một sự giải thích tiếp cận hơn vào các xã hội Á-Phi-Mỹ latin, hơn là khái niệm chế độ nô lệ và chế độ phong kiến.

Nghiên cứu các hình thái...

(tiếp theo trang 4)

Đại hội lần thứ Tư của Đảng đến nay đã đặc biệt quan tâm tới vấn đề này. Hy vọng rằng năm nay và trong các năm tới sẽ có nhiều công trình nghiên cứu về các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam và di sản của nó trong xã hội hiện nay để phục vụ tốt

cho việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử rất hân hạnh được đón nhận và giới thiệu với độc giả các công trình thuộc loại này.

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VỀ QUY MÔ LÀNG XÃ NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀO CUỐI THẾ KỶ XVIII ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

QUY mô của đơn vị tổ chức xã hội có mối liên quan mật thiết với trình độ sản xuất xã hội. Nghiên cứu quy mô của các đơn vị làng xã Việt Nam sẽ giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề tác động qua lại của trình độ phát triển sản xuất xã hội và cơ cấu tổ chức xã hội, những chặng đường phát triển lịch sử của nó từ nền sản xuất nhỏ với các làng xã nhỏ bé cô lập trong xã hội phong kiến, xã hội thực dân nửa phong kiến tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đương đòi hỏi cấp thiết phải tổ chức lại các đơn vị kinh tế - xã hội cơ sở.

Công trình nghiên cứu ấy đòi hỏi hàng loạt số liệu thống kê của nhiều thời điểm và nhiều vùng kinh tế, dân cư khác nhau. Trong khả năng tư liệu hiện có, chúng tôi xin giới hạn nghiên cứu trên địa bàn hạn chế của vùng đồng bằng Bắc bộ, trong thời điểm những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19.

Địa bàn này là vùng tụ cư lâu đời, từ thời dựng nước cho đến ngày nay vẫn là trung tâm kinh tế chính trị văn hóa của cả nước. Với đất đai bằng phẳng, màu mỡ và hệ thống sông ngòi chằng chịt, cho đến thế kỷ 19, miền ấy vẫn là tượng trưng cho nền văn minh nông nghiệp của Đại Việt, nơi tập trung dân cư đông đúc và bảo tồn những giá trị văn hóa lâu đời của dân tộc. Những xóm làng xum xít bên những dòng sông, trên đất sa bồi ven sông, ven biển, trên những ô đất trũng đồng nước ngập trắng nhiều tháng trong một năm, bên những gò đồi thấp thoải. Địa giới phía Đông được bồi đắp, lấn dần ra biển đón nhận những luồng di dân và tạo điều kiện thành lập những làng mới. Không ít những làng ven sông, ven biển, đất đai, được mở rộng nhờ sự bồi đắp của phù sa, nhưng cũng không phải không có những làng địa giới bị thu hẹp dần vì sự xói mòn, phá lở của xoáy nước, dòng chảy các con sông trong mùa mưa lũ⁽¹⁾. Thậm chí có làng, dân vẫn còn đó nhưng đất đã mất, trút lỗ hổng

xuống sông, và chỉ có mỗi con đường di nương nhờ đất làng khác hay tìm đất hoang, khai khẩn, lập nên làng mới.

Những điều kiện thiên nhiên đã ảnh hưởng đến mật độ dân cư, đến phương thức cư trú, và ảnh hưởng đến quy mô diện tích của đơn vị làng xã. Quy mô làng xã vùng trung du và thượng du với đồi núi, rừng bao la, dân cư thưa thớt có lẽ cũng sẽ khác với quy mô làng xã vùng đồng bằng đất hẹp người đông và đã có quá trình khai thác lâu dài hàng chục thế kỷ, như miền đồng bằng Bắc bộ.

Trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp, mở rộng diện tích canh tác ở đồng bằng, các thế hệ người Việt vẫn hướng ra biển Đông, và từng đợt, từng đợt người tiến ra phía biển, dùng sức mạnh tập thể quai đê chắn sóng, cải tạo vùng đất cát mặn thành ruộng đồng, làng xóm. Trên vùng đất mới ấy quy mô của những làng xã mới lập, lại tùy thuộc vào sức lao động tập thể và khả năng khai thác của những người đi khai phá.

Trong thực tế, quy mô của nhiều làng xã vùng đồng bằng khác biệt nhau khá nhiều. Có những thôn nhỏ tách riêng ra thành những đơn vị hành chính độc lập với một diện tích canh tác và cư trú chưa đến 10 ha. (xã Nội Chè, huyện Vụ Bản, trấn Sơn Nam - Hà Nam Ninh ngày nay - chỉ ven ven có 19 mẫu 5 sào trong khi đó, cùng thời gian đầu thế kỷ 19, có những xã diện tích rộng trên 5000 mẫu, như xã Dương Liễu, tổng Đa Cốc, huyện Chân Định cũ, nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, có diện tích 5361 mẫu.

Nhưng vấn đề cần xác định, chính là *dạng quy mô phổ biến* của các làng xã trong mối quan hệ mật thiết với phương thức sản xuất và xu hướng phát triển của nó trong tiến trình lịch sử.

Những tài liệu chúng tôi dựa vào để nghiên cứu là những điền bạ, những tài liệu quan trọng, nếu không phải là duy nhất có thể cung

cấp cho chúng ta những số liệu liên quan đến diện tích đất đai của từng thôn xã. Điền bạ là sổ kê khai các loại ruộng đất của từng thôn xã để làm nghĩa vụ nộp tô thuế cho nhà nước. Trong điền bạ phải ghi rõ tổng diện tích ruộng đất công và tư (diện tích canh tác và diện tích cư trú) các ao hồ, đầm, bãi bồi. Trong điền bạ cũng thường ghi lại những gò, đồng, bãi tha ma, những đoạn đường, những con đê, những đoạn sông ngòi, nhưng cũng không phải lúc nào cũng có những diện tích cụ thể. Có xã có cả rừng cây và đồi núi, những đoạn sông ngòi nằm trong địa phận, nhưng diện tích không phải kê khai. Vì mục đích kê khai ruộng đất để chịu thuế cho nên có trường hợp ruộng đất không nằm trong địa phận làng xã mình nhưng vẫn cứ phải khai trong tổng diện tích, trong khi ruộng đất công của xã khác nằm trong địa phận mình lại không tính vào tổng diện tích^(*). Cũng cần phải tính đến sự khai man, ăn lậu ruộng đất làm hụt diện tích phải kê khai để chịu thuế nữa. Và những trường hợp này không hiếm, mặc dầu trong điền bạ, đầu và cuối đều có lời cam đoan khai đúng sự thật nếu không thì sẽ xin chịu trọng tội của những sắc mục chức dịch thay mặt làng xã ký vào sổ ruộng.

Vì vậy những con số tổng diện tích ruộng đất trong điền bạ là những con số gần đúng, tiếp cận với tổng diện tích thật của các xã thôn chứ không phải là những con số thật đúng, thật tuyệt đối chính xác tổng thể diện tích tự nhiên của mỗi làng xã^(*).

Sử dụng những số liệu trong điền bạ để nghiên cứu về quy mô làng xã thật sự có nhiều khó khăn. Nhưng từ thế kỷ 19 trở về trước khi nhà nước phong kiến chưa có cơ quan địa chính có thể làm việc do đạc diện tích đất đai các đơn vị hành chính với phương pháp thật sự khoa học, thì cũng không có những tư liệu nào khác.

Vì vậy, với tất cả những sự dè dặt cần thiết đã nêu trên, chúng tôi đã sử dụng những con số trong điền bạ để tiếp cận vấn đề khi nghiên cứu quy mô làng xã trong mối liên quan với phương thức và trình độ sản xuất của xã hội Việt Nam vào những thập kỷ cuối thế kỷ 18, và mấy năm đầu của thế kỷ 19.

Chúng tôi đã thu thập và xử lý số liệu trong điền bạ của xã thuộc các tỉnh nằm trong địa bàn vùng đồng bằng Bắc bộ (Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Phúc Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên - tên những tỉnh cũ trước Cách mạng tháng Tám). Những điền bạ này có niên điểm đầu thế kỷ 19 (niên hiệu Gia Long 4 - năm 1805).

Tổng hợp và phân tích các số liệu, chúng

tôi có được kết quả dưới đây: (xem bản thống kê số 1 ở cuối bài) - Số làng xã nhỏ có diện tích dưới 50 ha, chiếm 11,94% tổng số (67/561).

- Có một số làng xã quy mô rất nhỏ, dưới 25 ha (tức dưới 70 mẫu Bắc bộ). Số này rất ít, chỉ có 16 đơn vị, chiếm tỷ số 2,85% trong tổng số đơn vị được nghiên cứu.

- Số làng xã có quy mô lớn từ 500 ha (tức 1350 mẫu) trở lên cũng rất ít, chỉ có 12 đơn vị, chiếm 2,14% tổng số.

- Quy mô diện tích đất ở và đất canh tác phổ biến của làng xã trong địa bàn này là dưới 250 ha (dưới 675 mẫu). Gần 4/5 tổng số đơn vị ($441/561 = 78,6\%$).

Nhưng phải nói loại hình làng xã có quy mô diện tích nằm trong giới hạn 50 - 200 ha (135 - 540 mẫu) là loại hình có số lượng tương đối nhiều nhất ($317/561 = 56,43\%$) chiếm hơn 1/2 tổng số, và gần 3/4 số làng xã có quy mô dưới 250 ha ($317/441 = 72,11\%$). Từ những số liệu trên (tuy số lượng làng xã có số liệu nghiên cứu so với tổng số các làng xã ở Bắc Hà đầu thế kỷ 19 chưa được nhiều) chúng tôi thấy có thể có cơ sở để nhận thức rằng:

1. Quy mô làng xã vùng đồng bằng Bắc bộ vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 khá nhỏ hẹp.

Quy mô ấy thích ứng với nền sản xuất nhỏ, cá thể, nặng tính chất tự cấp tự túc của chế độ phong kiến. Đó là một nền kinh tế tiểu nông với công cụ sản xuất nhỏ, thô sơ, không cần đến sự tập trung đất đai canh tác và tổ chức quản lý trên quy mô lớn. Trong khung cảnh của nền sản xuất nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp gia đình nhỏ bé, cá thể của phương thức sản xuất phong kiến, giữa những người nông dân cá thể trong từng vùng vẫn có mối liên hệ về nhiều mặt. Mối liên hệ kinh tế giữa các làng xã thường thể hiện trong sự trao đổi sản phẩm, hàng hóa ở các chợ, và quy mô của các làng xã cũng ảnh hưởng tới sự hình thành và duy trì các chợ làng^(*). Nhưng còn mối liên hệ quan trọng khác nữa, mối liên hệ trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Đó là việc sử dụng chung một nguồn nước, việc cùng chung sức bảo vệ một con đê, quản lý và phân phối nước của một con ngòi, một dòng suối cho đồng ruộng của nhiều làng. Mối liên hệ này đòi hỏi sự hợp tác lao động xây dựng và tu bổ các công trình thủy lợi. Nhu cầu tổ chức xây dựng, bảo quản, và đặc biệt phân phối hợp lý, công bằng, nguồn nước đòi hỏi sự quản lý thống nhất của một tổ chức. Sự phân chia tổ chức hành chính và kinh tế xã hội thành những đơn vị nhỏ đã gây trở ngại không ít cho công việc này. Sự tranh chấp trong việc sử dụng nguồn nước đã từng là

nguyên nhân của những mâu thuẫn kéo dài, nhiều khi dẫn đến những vụ xung đột đẫm máu giữa các làng xã. Nhưng trong xã hội phong kiến, do bản chất của nền sản xuất nhỏ, những nhu cầu khá bức thiết cho sản xuất ấy cũng không đủ sức vượt qua chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất của địa chủ và nông dân tiểu tư hữu phát triển, trình độ sản xuất nông nghiệp lạc hậu của nền kinh tế tiểu nông trên những mảnh đất manh mún và phân tán. Cũng vì nguyên nhân cơ bản ấy mà đã hình thành nên đặc điểm thứ hai nữa là:

2. Khuynh hướng phát triển của các làng xã ở vùng đồng bằng Bắc bộ — và có lẽ ở tất cả các miền khác trong cả nước — trong thời kỳ phong kiến, không phải là sự kết hợp, chuyển từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn, mà ngược lại, là xu hướng phân rã, chia nhỏ về phạm vi đất đai, mặc dầu quy mô về dân số vẫn có thể giữ nguyên hoặc tăng hơn.

Có khá nhiều ví dụ về những đơn vị nhỏ cấu thành của một xã tiến lên thành một đơn vị hành chính biệt lập, lúc đầu chỉ là một thôn, một trại độc lập với số đình điền riêng, sau thành một xã mới. Những tên xã mới trùng hợp với tên các thôn, trại cũ cũng đã xác nhận điều đó. Xã Lộng Khê, tổng Tất Lại, huyện Tứ Kỳ (Hải Dương cũ), năm Quang Trung 4 (1791) còn là một thôn của xã Tứ Kỳ hạ, thuộc huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng⁽⁵⁾.

Theo các điển bạ Gia Long 4 thì 2 xã Trung Thịnh và Yên Trường (tổng Bạch Sam), huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa (Hà Đông cũ) vốn là 2 thôn của xã Bạch Sam. Xã Đại Bối (huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa) theo điển bạ Gia Long 4, là một xã lớn có diện tích đất đai canh tác và cư trú 1903 mẫu 2 sào 8 th. 5 thôn của xã này sau thành 5 xã (Du Đồng, Giang Triều, Ngũ Luân, Quan Tự, Thọ Vực) của tổng Đại Bối với diện tích nhỏ hơn nhiều. Có thể nêu lên hàng loạt ví dụ như vậy nữa⁽⁶⁾. Như những tài liệu kê khai ruộng đất trong các điển bạ đã chứng tỏ, quá trình phân xã thường bắt đầu bằng việc phân lập ruộng đất (đất canh tác và đất thổ cư, đất công và ruộng đất tư...) riêng cho từng đơn vị thôn trong một số điển bạ chung của cả xã. Đó là bước chuẩn bị cho quá trình hình thành các xã mới trên cơ sở địa vực của một xã cũ. Huyện Vụ Bản, đầu thế kỷ 19, trong điển bạ của 35 xã đã kê khai ruộng đất thành 64 đơn vị riêng rẽ. Không ít những đơn vị thôn đó đã trở thành những làng xã biệt lập⁽⁷⁾.

Nguyên nhân của sự phân lập đó có thể do sự phát triển về dân số, nhưng trong khá nhiều trường hợp do những mâu thuẫn nội tại các

làng xã, sự tranh chấp địa vị ảnh hưởng giữa các dòng họ, các nhóm cường hào địa chủ nắm quyền hành trong xã thôn⁽⁸⁾. Có cả mâu thuẫn về tôn giáo, tín ngưỡng (thường giữa những nhóm dân cư theo Thiên chúa giáo và những nhóm người khác), như trường hợp xã Ngâm Điền, tổng Đông Cứu, huyện Gia Bình (tỉnh Bắc Ninh cũ) sau chia thành 2 xã Ngâm Điền lương và Ngâm Điền giáo⁽⁹⁾. Nền kinh tế tiểu nông với sự thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến nhỏ là điều kiện xã hội kinh tế cho khuynh hướng ấy tồn tại và phát triển.

Hậu quả của sự phân lập ấy là sự phá vỡ những ranh giới cách tuyệt về địa vực của các làng xã, và tình trạng ruộng đồng các làng xã xen kẽ, xâm canh, phụ canh trở nên phổ biến hơn. Tính chất toàn vẹn về sở hữu đất đai của riêng làng xã trong khuôn khổ từng địa phận nhất định, tính biệt lập địa vực của các cộng xã nông thôn cũ còn tồn tại trong các làng cổ bị suy giảm. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, khuynh hướng chia xã này không phải đợi đến cuối thời kỳ phong kiến mới thể hiện. Đó là một khuynh hướng phát triển tự nhiên với sự tăng trưởng dân số, nhưng chiều hướng quy mô diện tích của làng xã càng ngày càng bị thu hẹp chỉ diễn ra trong điều kiện đất đai đã được khai phá hết, diện tích đất ở và đất canh tác của khu vực không có khả năng mở rộng thêm nữa. Ở vùng đất mới đương diễn ra quá trình khai hoang (ven biển, cao nguyên, đồng bằng Nam bộ...) quy mô các làng xã mới tùy thuộc vào nhân số lao động và khả năng khai phá, sử dụng, quản lý đất đai⁽¹⁰⁾.

Quy mô nhỏ bé, khuynh hướng chia nhỏ các làng xã trở ngại cho sự hiệp tác sản xuất, chủ yếu trong sự hiệp tác xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi, tưới, tiêu nước cho đồng ruộng, cho sự hoàn chỉnh những công trình công cộng, đấu rằng ở quy mô không lớn. Tuy sự khép kín về địa vực của các làng xã do sự phân chia nhỏ tạo nên hình thái xen kẽ về ruộng đất có bị hạn chế, nhưng mặt khác, do sự tăng lên về số lượng các đơn vị làng xã với những sinh hoạt riêng rẽ thì tính biệt lập của các cộng đồng làng xã về phương diện sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội vẫn có những điều kiện đề tăng thêm, nếu không có sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa. Đối với nhà nước phong kiến, thì quy mô nhỏ bé và sự chia nhỏ các làng xã không hề trở ngại cho sự thống trị, sự bóc lột tô thuế và lao dịch, sự huy động binh dịch. Ngược lại thông qua một mạng lưới tay sai hào lý càng ngày càng đông đảo, nhà nước phong kiến và bộ máy quan liêu càng có điều kiện nắm sâu hơn cơ sở làng xã, các hộ dân cư và ruộng đất.

Cho đến cuối thế kỷ 19 và sang cả nửa đầu thế kỷ 20, dưới chế độ thực dân, chắc rằng không có gì thay đổi trong chiều hướng phát triển của quy mô các làng xã vùng đồng bằng Bắc bộ càng ngày càng dày đặc dân cư, vì trong nông thôn, trình độ của sức sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và quan hệ sản xuất không có sự đổi thay cơ bản⁽¹⁾. Vẫn là nền sản xuất nhỏ lạc hậu trên đồng ruộng phân chia manh mún thuộc sở hữu tư nhân. Một số tư liệu về quy mô làng xã vào những năm 30 của thế kỷ 20, cho chúng tôi thấy rõ điều đó. Dưới đây là số liệu về diện tích làng xã 3 huyện Bình Lục (Hà Nam cũ), Cẩm Giàng (Hải Dương cũ), và Quỳnh Côi (Thái Bình) (xem bản thống kê số 2 ở cuối bài)⁽²⁾.

Ở Bình Lục bên cạnh một vài xã lớn như An Đỗ (1894 mẫu, tương đương 700 ha), Ngọc Lũ (1554 mẫu tương đương 575,5ha), Mỹ Thọ (1530 mẫu tương đương 566 ha), vẫn tồn tại những làng nhỏ bé như An Dân (54 mẫu tương đương 20ha). Độ Việt (39 mẫu, tương đương 14,6 ha) và các làng Hòa Mục, Văn Tập, mỗi làng chỉ có 37 mẫu đất ở và đất trồng trọt. Ở Cẩm Giàng có xã Đức Trai, diện tích 42 mẫu, xã Xuân Đài 75 mẫu. Ở Quỳnh Côi, cũng vậy, có xã như xã Hạ Phán diện tích cũng chỉ 41 mẫu xã, Văn Quán diện tích 20 mẫu (trên 7 ha một chút).

Tính bình quân diện tích của mỗi xã ở các huyện ấy chúng ta thấy:

Huyện	Tổng số diện tích		Số xã	Bình quân diện tích mỗi xã	
	mẫu	ha		mẫu	ha
Bình Lục	40.775 mẫu	15.102 ha	70	582,5 mẫu	215,7 ha
Cẩm Giàng	29.145 —	10.800 —	85	342,8 —	127 —
Quỳnh Côi	25.991 —	9.626 —	52	500 —	185,1 —

Sau Cách mạng tháng Tám, do những nhu cầu về lãnh đạo chính trị, quản lý hành chính, phát triển văn hóa xã hội, và có thể phần nào do nhu cầu giải quyết những tranh chấp về sử dụng nguồn nước, trong nông thôn đã diễn ra một quá trình hợp xã, xóa bỏ những đơn vị quá nhỏ bé, hình thành những xã lớn. Nguyên nhân thúc đẩy quá trình ấy chưa phải do sự thôi thúc của cơ cấu sản xuất mới cho nên *chiều hướng diễn biến chưa thật sự ổn định*, bởi vì trong nhiều trường hợp còn xuất phát từ ý muốn chủ quan. Có tình trạng hợp rồi lại chia bởi vì trình độ quản lý không theo kịp với sự phát triển của quy mô.

Chỉ trước nhu cầu phát triển sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đưa nông thôn từ sản xuất nhỏ tiến lên nền sản xuất lớn, thì việc tập hợp các làng xã nhỏ thành những đơn vị tương đối lớn và

chiều hướng phát triển là *càng ngày càng lớn hơn*, mới thực có cơ sở kinh tế vững chắc. Những nghiên cứu về quy mô các hợp tác xã nông nghiệp thích ứng với tình trạng của các tư liệu sản xuất mới (như các loại cơ khí) và trình độ quản lý sản xuất, quản lý xã hội có liên quan mật thiết với quy mô của các xã hiện nay và trong tương lai là rất cần thiết. Điều đó có ý nghĩa thực tiễn quan trọng không những đề thúc đẩy sự phát triển sản xuất và nhiều mặt trong đời sống, mà còn là cơ sở cho cuộc đấu tranh để xóa bỏ những tàn dư của tính địa phương, cục bộ vốn ăn sâu trong ý thức của những con người, thành viên của những làng xã nhỏ bé, liên hệ lỏng lẻo về mặt kinh tế, nhưng lại bị ngăn cách khá sâu bởi những thành kiến và lệ tục cổ truyền và thường bị chia rẽ bởi những mâu thuẫn trong nội bộ làng xã.

Bảng thống kê (số 1)
(Theo tài liệu điền bạ Gia Long 4-1805)

Vùng	<135 mẫu	135m-405m	405m-675m	675m-945m	945m- -1350m	>1350m
	< 50ha	50-150ha	150-250ha	250-350ha	350-500ha	> 500ha
Thái Bình (110 xã)	10 (9,09%)	37 (33,64%)	37 (33,64%)	12 (10,9%)	8 (7,27%)	6 (5,45%)
Hà Nam, Nam Định (124 xã)	13 (10,48%)	57 (45,97%)	31 (25%)	16 (12,91%)	3 (2,42%)	4 (3,23%)
Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng (100 xã)	19 (19%)	55 (55%)	20 (20%)	6 (6%)	0	0
Hà Đông, Sơn Tây (195 xã)	23 (11,79%)	79 (40,51%)	40 (20,51%)	38 (19,49%)	13 (6,66%)	2 (1,03%)
Bắc Ninh, Phúc Yên (32 xã)	2 (6,25%)	9 (28,12%)	9 (28,12%)	7 (21,87%)	4 (12,5%)	1 (0,31%)
Cộng: 561 xã	67 (11,94%)	237 (42,25%)	137 (24,42%)	79 (14,08%)	28 (4,99%)	12 (2,14%)

Bảng thống kê (số 2)
(Những số liệu trong thời gian 1930 - 1935)

Vùng (đơn vị huyện)	<135 mẫu	135m-405m	405m-675m	675m-945m	945m- -1350m	> 1350m
	< 50 ha	50-150ha	150-250ha	250-350ha	350-500ha	> 500 ha
Bình Lục (Hà Nam) 70 xã	12 (17,14%)	14 (20%)	20 (28,57%)	9 (14,14%)	12 (17,14%)	3 (4,28%)
Quỳnh Côi (Thái Bình) 52 xã	5 (9,62%)	17 (32,7%)	19 (36,53%)	6 (11,53%)	5 (19,62%)	0
Cầm Giàng (Hải Dương) 84 xã	10 (11,9%)	45 (53,97%)	22 (26,19%)	6 (7,14%)	0	1 (1,19%)
Cộng: 206 xã	27 (13,11%)	76 (36,9%)	61 (29,62%)	21 (10,19%)	17 (8,25%)	4 (1,95%)

- Tỷ số làng xã có diện tích dưới 250ha: Bình Lục (65,71%)
Quỳnh Côi (78,85%), Cầm Giàng (92,06%) và chung cho cả
3 huyện (164/206 xã: 79,62%)

- Cầm Giàng có 85 xã, nhưng Kênh Tre là xã thủy cư trên
sông nên chỉ tính 84 xã có đất đai.

Chú thích.

Những tài liệu, số liệu sử dụng trong bài này đều rút ra từ các địa bạ các xã thôn lưu trữ tại Thư viện khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội (ký hiệu AG).

Những xã thôn có số liệu sử dụng trong bài, có niên hiệu Gia Long 4 (1805), thuộc những huyện:

— *Thái Bình*: Đồng Quan, Thanh Quan, Quỳnh Côi, Chân Định

— *Hà Nam — Nam Định*: Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên, Nam Xang, Thiên Bản, Mỹ Lộc, Nam Chân.

— *Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng*:

An Dương, Nghi Dương, An Lão, Tiền Lãng, Thủy Đường Thanh Hà, Cẩm Giàng, Đường Hào, Đông An, Văn Giang.

— *Hà Đông, Sơn Tây*: Từ Liêm, Thượng Phúc, Đan Phượng, Yên Sơn, Tiên Phong, Phúc Lộc, Minh Nghĩa, Mỹ Lương, Sơn Minh, Hoài An.

— *Bắc Ninh, Phúc Yên*:

Đông Ngàn, Tiên Du, Lang Tài, Kim Hoa, Yên Lãng.

1. Trong đây chúng tôi không đề cập tới những làng xã đặc biệt, những *làng không có đất*. Đó là những làng vạ chài, những làng thủy cư, dân cư tụ họp trên sông nước và cũng tổ chức lại thành đơn vị làng xã, có tên làng, có thành hoàng, có quy ước. Ví dụ: làng *Kênh Tre* ở huyện Cẩm Giàng (Hải Dương) làm nghề chài lưới ven sông, dân số 223 người (năm 1931), nhận giang phận từ thị xã Hải Dương đến xã Bành xá, chia làm 2 giáp, nhờ 1 mẫu đất của làng Diêm Lộc, ở rìa sông Sắt để làm một đình làng thờ Yết Kiêu. (Theo tài liệu của Ngô Vi Liên trong «*Địa dư huyện Cẩm Giàng*» Hà Nội, 1931).

Xã Bộ Dầu, tổng Chương Dương, huyện Thượng Phúc (Thường Tín) tỉnh Hà Đông cũ, theo điền bạ Gia Long 4 (1805) diện tích đất ở và canh tác chỉ có 48 mẫu. (20 ha), 1 xã rất nhỏ bé. Nhưng trước đó đã là một xã cỡ trung bình, bởi vì cũng trong điền bạ ghi chú là: tư điền bị trúc lỗ xuống sông mất 209 mẫu 9 sào 14 th. 8.

Quy mô diện tích của những xã ven sông rất dễ biến động, có thể tăng giảm qua thời gian. Xã Cựu Đình, huyện Phúc Thọ (Sơn Tây cũ), theo điền bạ Gia Long 4, diện tích ruộng đất 254 mẫu 3 sào 3 th. 2, có ghi chú là đã bị trúc lỗ xuống sông 33 mẫu 5 sào 6 th., nhưng đến năm Minh Mệnh 12 lại được tăng thêm 149 mẫu 2 sào 3 th. do đất phù sa mới bồi.

2. Thông thường diện tích bãi tha ma và các gò đồng được ghi chú nhưng không được

tính vào tổng diện tích. Diện tích loại này có thể diễn biến từ 0,5% đến trên 10% diện tích đất ở và canh tác (Ví dụ xã Vị Dương, huyện Thanh Quan, Thái Bình có tỷ lệ 2 mẫu 9 sào/516 mẫu 1 sào, trong khi xã Hoà Hữu, tỷ lệ ấy là 48 mẫu/318 mẫu). Xã Đông Động, cũng ở huyện Thanh Quan, có 15 mẫu 6 sào 0 th. 5 đất tha ma và gò đồng nhưng không tính vào tổng diện tích 505 mẫu 6 sào 8 th. 2, trong khi ấy tổng diện tích lại bao gồm cả 14 mẫu 8 sào 9 th. 9 công điền nằm trong địa phận xã An Chân (điền bạ Gia Long 4).

2 mẫu trong 10 mẫu 0 sào 8 th. 3 công điền được tính trong tổng diện tích ruộng đất trong điền bạ xã Vũ xá, tổng Lai Cách, huyện Cẩm Giàng (Gia Long 4), nằm ở địa phận xã Thượng Minh. Ngược lại trong địa phận Vũ xá lại có 1 mẫu 7 sào công điền của xã Cẩm Khê 2 sào công điền của xã Chỉ Các, và 1 mẫu 2 sào công điền của xã Thượng Minh, nhưng lại không tính trong tổng số.

3. Chúng tôi đã đối chiếu so sánh số liệu kê khai trong các điền bạ Gia Long 4 (1805) của 15 xã thuộc huyện Quỳnh Côi, Thái Bình với những số liệu về diện tích của các xã đó do Ngô Vi Liên cung cấp trong cuốn «*Địa dư huyện Quỳnh Côi*» xuất bản năm 1933 (các xã Quỳnh Côi, Bồ Trang, Đồng Trục, Đồng Quỳnh, Đồng Châu, Thượng Phán, Kỳ Trang, Tiên Bó, Lai Ôn, Thượng Phúc, Tang Giá, Hải An, Phúc Bôi, Nam Đài, Khang Ninh, Phấn Tảo) chúng tôi nhận thấy:

— có 6 xã diện tích thay đổi không đáng kể (tăng thêm vài mẫu sào).

— có 4 xã tổng diện tích có tăng đáng kể (từ 60 mẫu trở lên, xã Tang Giá diện tích tăng 295 mẫu), từ 11,9% đến 58,4%

— có 5 xã tổng diện tích bị sụt xuống đáng kể (xã sụt ít nhất 35 mẫu, xã sụt nhiều nhất 249 mẫu) từ 2% đến 62,41%.

Diện tích thay đổi có thể do nhiều lý do (sụt lở, bồi thêm, chia xã, khai không đúng sự thật, nay do đạc lại).

Cũng ở huyện Quỳnh Côi, so sánh những số liệu của 32 xã có điền bạ có niên hiệu Thành Thái 12 (1900) với những số liệu do Ngô Vi Liên cung cấp, chúng tôi thấy:

— có 6 xã diện tích giữ nguyên hoặc thay đổi tăng giảm không đáng kể,

— có 11 xã tổng diện tích tăng thêm

— có 15 xã tổng diện tích về sau lại giảm xuống.

Đối chiếu số liệu của 10 xã thuộc huyện Cẩm Giàng (điền bạ Gia Long 4 và số liệu diện tích từng làng trong «*Địa dư huyện Cẩm Giàng*» xuất bản năm 1931) của Ngô Vi Liên chúng tôi có những số liệu dưới đây

— 2 xã diện tích xê xích tăng giảm có 1 mẫu (Tràng Kỳ và Phú xá)

— 1 xã (Vĩnh Lại) đã chia thành 2 xã (xã Vĩnh Lại và xã Tĩnh Cách), tất nhiên diện tích mỗi xã nhỏ hơn diện tích của xã cũ, nhưng cộng diện tích 2 xã mới lại thì cũng chỉ tăng hơn diện tích xã cũ một ít và bằng diện tích trong điền bạ kê khai khi chia xã, năm Thành Thái 10 (1898) (560 mẫu và tăng hơn một ít so với con số 548 mẫu 4 sào 5 th trong địa bạ Gia Long 4.

— 7 xã có diện tích tăng lên (3 xã số tăng dưới 10%, 3 xã, số tăng trong khoảng 10% — 20%, và chỉ có 1 xã tăng nhiều 35,9% (xã Tràng Kỳ từ 78 mẫu lên 106 mẫu)

4. Xem Nguyễn Đức Nghinh — Trần thị Hòa «Chợ làng trước Cách mạng tháng Tám — thử nghiệm nghiên cứu trên địa bàn huyện». Tạp chí Dân tộc học số 2/1981.

5. Hậu thân bị ký bản dấp số 13219 TVKHXH Hà Nội.

6. Ví dụ: xã Cồ Ninh, vốn là 1 thôn của xã Niệm Hạ, tổng Xuân Vũ, huyện Chân Định, Thái Bình, xã Chiêm Thuận vốn là thôn Chiêm Xạ của xã Thần Hương huyện Thanh Quan. 2 thôn Lương xá, Hoàng xá của xã Hoa Đình, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, cũng thành 2 xã riêng giống như 2 thôn Vũ Nội và Vũ Ngoại của xã Liên Bạt.

7. Ví dụ, trong điền bạ xã Hành Nhân tổng Phú Lão, huyện Thiên Bản (sau đổi là Vụ Bản thuộc Nam Định cũ) kê khai ruộng đất riêng cho 7 thôn. Sau này 3 thôn Phú Cốc, Phú Lão, Phú Vinh, và thôn Phú đã trở thành những xã riêng.

8. Tài liệu chia xã Vĩnh Lại ở huyện Cẩm Giàng, có niên hiệu Thành Thái 10 (1898) chỉ nói cụ thể số đình và số ruộng đem phân chia thành sở riêng. Thôn Tĩnh Cách có 196 mẫu ruộng với 10 đình được chia 6 mẫu công điền. 2 thôn Thượng và Trung hợp lại giữ nguyên tên xã Vĩnh Lại với 19 đình và 364 mẫu ruộng đất công tư, được chia 12 mẫu công điền. Như thế trong khi chia xã, công điền hoặc đã chia đều cho 3 thôn, hoặc chia theo số đình.

Tài liệu chia xã Quần Anh, huyện Hải Hậu cho chúng ta thấy khá rõ một trong những nguyên nhân chủ yếu là những mâu thuẫn nội bộ: năm Gia Long thứ 2 (1803) người 4 thôn Trung Cường, Đông Cường, Đông Nam, Bắc Biên xin quan trên tách ra khỏi xã Quần Anh vì lý do là từ trước tới nay chức xã trưởng chỉ tìm người trong 10 giáp, dân 4 thôn không được dự chọn bầu, lại bị cường hào ở 10 giáp khinh rẻ, xã trưởng lại hay những lạm, khi tế lễ thì không chú ý đến tên các tiên linh đến khai khẩn trước sau mà lại

chỉ chú trọng đến chức vị cao thấp của con cháu hiện đương chức...

— Xã Yên Quyết (huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) có thời gian, hào mục lý dịch, địa chủ trong xã mâu thuẫn đưa nhau lên phủ Hoài Đức xin chia cắt xã thành Thượng Yên Quyết nhập vào tổng Hạ, huyện Hoàn Long và xã Hạ Yên Quyết thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm.

Việc tách xóm Gò ra khỏi xã Khánh Trúc, huyện Bát Bạt, Sơn Tây, hơn nửa thế kỷ trước đây cũng là 1 thí dụ khá tiêu biểu. Xã Khánh Trúc, 1 xã dân cư chủ yếu là người Mường, trước gồm cả xóm Gò, nhỏ bé bên bờ sông Đà. 12 hộ dân cư tụ họp trên gò đồi, bị hào lý, chủ yếu người thôn Khánh Trúc đời, những nhiều, ức hiếp, bèn quyết tâm lập đình riêng, tế lễ riêng, rồi cuối cùng xin biệt xã, lập thành xã Xóm Gò. Mãi đến sau cách mạng tháng Tám, mới hợp trở lại với Khánh Trúc và Giáp Thượng thành xã Tân Dân (sau đổi thành xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Đối với một số xã ven sông lớn, và nhất là ven biển (như Hải Hậu), khả năng khai hoang mở rộng diện tích rất lớn, thì không loại trừ lý do chia xã là do diện tích phát triển quá lớn, có những nhóm cư dân tiến ra phía biển ngày càng xa với trung tâm cư trú của làng xã cũ.

9. Ở tổng Cát Đàm, huyện Thái Ninh, tỉnh Thái Bình, có xã Sa Cát Lương và Sa Cát Giáo. Chắc chắn 2 xã này trước là từ 1 xã chia ra. Nhưng có điều khá lạ kỳ là theo điền bạ năm Thành Thái 12 (1900) thì tổng diện tích 2 xã tụt giảm đối bằng nhau: mỗi xã đều có diện tích canh tác và thổ cư kê khai là 161 mẫu 5 sào, chỉ có khác trong chi tiết.

Chưa biết rõ nguyên tắc khi phân xã ra làm sao mà có sự cân bằng về diện tích ruộng đất như vậy.

10. Xã Khả Cảnh, năm Minh Mệnh 13 (1832), tổng Đa Cốc, (huyện Chân Định — Kiến Xương — Thái Bình), có tên là *Khả Cảnh giáp* mới có diện tích 197 mẫu 4 s 14 th., nhưng theo điền bạ năm Thành Thái 12 (1900) thì diện tích xã đã rộng tới 542 mẫu trong đó có 234 mẫu công điền ở xứ Tân Bồi.

Tĩnh Thái Bình ở vùng ven biển, có nhiều vùng đất được khai phá ven sông và ven biển, số làng xã có quy mô lớn trên 1000 mẫu ruộng đất thấy khá nhiều ở huyện Chân Định (Kiến Xương). (Niên giám Gia Long 4 là 6/27 đơn vị — 22,22% sau Gia Long, chủ yếu cuối thế kỷ 19 là 10/59 đơn vị, tỷ lệ là 16,95%). Trong khi đó tỷ lệ ở huyện Quỳnh Côi miền đất Thái Bình đã được khai thác từ lâu đời là 2/14 đơn

(xem tiếp trang 55)

Vài nét về

TRÍ THỨC VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XX*

XUÂN NAM

TRONG nhiều năm qua, ở các nước phương Tây người ta thường nói: Thế kỷ XX là thế kỷ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ II. Theo họ, với đà phát triển của cuộc cách mạng này, giới trí thức sẽ trở thành nhân vật trung tâm trong xã hội. Giai cấp công nhân sẽ không còn vai trò gì nữa trong lao động sản xuất - người máy sẽ thay thế họ. Nền kinh tế của xã hội sẽ phát triển một cách « thần kỳ ». Tình trạng phân chia giữa giàu và nghèo, giữa lao động trí óc và lao động chân tay trong xã hội tư bản, cũng như sự cách biệt giữa các nước tiên tiến và lạc hậu sẽ biến đi. Như thế, mọi mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc sẽ được loại trừ. Thế giới « tự do » sẽ mãi mãi phồn vinh, mà không cần phải trải qua bất cứ cuộc cách mạng chính trị - xã hội nào.

Nhưng sự kiểm nghiệm khắc nghiệt của thực tiễn đã cho thấy: Trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản, người trí thức chung quy vẫn không thoát khỏi thân phận là kẻ nô lệ cho túi tiền của bọn triệu phú và tỷ phú. Mọi phát minh, sáng chế của họ, lẽ ra có thể giúp nâng cao cuộc sống và phẩm giá con người, thì trái lại đều bị các giai cấp thống trị lợi dụng để cải tiến hơn nữa « nghệ thuật vắt mồ hôi »⁽¹⁾ người lao động - như Lênin từng nói - cũng như để tăng cường vơ vét bóc lột các dân tộc kém phát triển bằng những thủ đoạn tinh vi; đồng thời đẩy mạnh sản xuất những vũ khí giết người hàng loạt, chuẩn bị gây ra chiến tranh thế giới mới đe dọa đầy cả nền văn minh nhân loại tới chỗ diệt vong.

Từ thực tế ấy, càng ngày những người có lương tri trên thế giới càng nhận thức được

rõ hơn tầm vóc lớn lao và ý nghĩa nhân văn sâu sắc của quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội trong thế kỷ XX - một quá trình cải biến xã hội sâu sắc đã và đang phát triển thắng lợi trong ánh sáng bình minh của thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại...

Quá trình cách mạng long trời chuyển đất ấy không những đã đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho hàng trăm triệu người lao động ở Liên Xô và một loạt nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, mà còn mở ra những chân trời rộng lớn cho giới trí thức ở các nước đó vươn tới những đỉnh ngày càng cao hơn của trí tuệ và tài năng, và tự giác đem những phát minh khoa học - kỹ thuật của mình phục vụ cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Phương hướng và mục tiêu hành động chung ấy của giới trí thức xô-viết và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng là phương hướng và mục tiêu hành động của giới trí thức yêu nước và tiến bộ Việt Nam trong thế kỷ này.

Thật vậy. Trải qua các bước thăng trầm của lịch sử, sau nhiều thế kỷ giữ vững được nền độc lập tự chủ, sang đầu thế kỷ XX, nhân dân Việt Nam, trong đó có giới trí thức phải đứng trước một thực trạng đau lòng. Đó là

* Tham luận gửi Hội nghị Khoa học về đề tài « Trí thức và cách mạng thế kỷ XX » họp tại Tbilixi, Liên Xô 11-1981.

(1) V. I. Lênin, Toàn tập, tập 23 (tiếng Nga) tr. 19.

cảnh « nước mất, nhà tan », do bọn thực dân, đế quốc phương Tây, lợi dụng kết quả của cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật lần thứ I, đã đem tàu chiến và đại bác tới xâm chiếm và áp đặt ách thống trị ngột ngạt trở lên đầu lên cổ nhân dân Việt Nam.

Mất độc lập dân tộc, mất quyền làm chủ những tài nguyên của đất nước, mất mọi quyền tự do cơ bản của con người, kể cả quyền tự do hưởng thụ và phát huy những tinh hoa của nền văn hóa dân tộc mà cha ông đã vun đắp qua nhiều thế hệ, nhân dân Việt Nam đã bị đẩy vào cảnh cùng cực cả về vật chất lẫn tinh thần.

Phải làm gì để cứu nước, cứu dân và cứu cả bản thân mình? Câu hỏi lớn ấy đã từng làm nhức nhối đầu óc biết bao người trí thức yêu nước lúc bấy giờ. Một số người có nhiệt huyết đã ra tay hành động. Song vì hạn chế của điều kiện lịch sử, nhất là vì chưa có một lý luận cách mạng tiên phong chỉ lối đi đúng, cho nên nhiều phong trào đấu tranh yêu nước do trí thức chủ trương đã không đem lại thành công.

Phong trào Đông du (1905 — 1908), do nhà trí thức yêu nước Phan Bội Châu cổ súy nhằm tuyên truyền đi Nhật học với hy vọng « người anh cả da vàng » sẽ giúp cho Việt Nam đánh đuổi bọn « da trắng » phương Tây, rút cuộc đã tỏ ra là một ảo tưởng. Năm 1908, theo đề nghị của Pháp, Chính phủ Tô-ki-ô trục xuất mọi người Việt Nam yêu nước ra khỏi đất Nhật.

Hội Đông kinh Nghĩa thực mà một số trí thức lập ra ngay trong nước (1907) để dạy văn hóa, qua đó thức tỉnh lòng yêu nước và truyền bá tư tưởng của những nhà cải cách dân chủ Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, đã sớm bị chính quyền thực dân giải tán.

Cuộc vận động Duy Tân theo xu hướng dân chủ tư sản cải lương, do các nhà trí thức Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đề xướng, về sau phát triển thành phong trào chống thuế ở Trung Kỳ (1908), đã bị bọn thực dân phong kiến đàn áp thẳng tay.

Tiếp đó, cuộc khởi nghĩa kéo dài của nông dân vùng Yên Thế (1883 — 1913) và cuộc âm mưu nổi dậy ở Huế (1916) do Việt Nam Quang phục hội chủ trương mà một số trí thức đặt vào đó nhiều hy vọng cũng lần lượt thất bại nốt.

Tình hình Việt Nam lúc bấy giờ thật là « đen tối như không có đường ra »⁽¹⁾.

Đúng vào lúc đó — như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét — thì « tiếng sấm Cách mạng tháng Mười Nga đã vang dội làm chấn động

toàn thể địa cầu »⁽²⁾, thức tỉnh hàng trăm triệu người bị áp bức, bóc lột trên toàn thế giới.

Tiếng sấm cách mạng ấy đã thu hút những người trí thức Việt Nam yêu nước hướng về Tổ quốc của Lênin, mong tìm thấy ở đây lời giải đáp cho vấn đề mình đang nung nấu.

« Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản »⁽³⁾.

« Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ »⁽⁴⁾.

Đó là kết luận đúng đắn mà đồng chí Hồ Chí Minh đã rút ra được, sau hơn 10 năm trời (1911 — 1920) Người rời nước ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân — từ Châu Á qua Châu Âu, từ Châu Âu qua Châu Phi, Châu Mỹ rồi lại trở về Châu Âu — vừa lao động gian khổ để kiếm sống theo phong cách « vô sản hóa », vừa miệt mài học tập để tự trang bị cho mình một vốn hiểu biết sâu rộng cả văn hóa phương Đông và phương Tây, cuối cùng nhờ ánh sáng của Cách mạng tháng Mười nên đã có thể từ chủ nghĩa yêu nước vươn tới chủ nghĩa Mác — Lênin — tinh hoa và đỉnh cao của trí tuệ loài người.

Từ đó, đồng chí Hồ Chí Minh tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân ở trong nước, đưa tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930).

Được Đảng tuyên truyền giáo dục, nhiều trí thức yêu nước đã chuyển hẳn sang lập trường vô sản, hấp thụ được khoa học của chủ nghĩa Mác — Lênin, tự nguyện chiến đấu trong đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân và có tác dụng lớn với cách mạng. Một số đã hy sinh anh dũng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, nêu cao khí phách anh hùng bất khuất của người trí thức cách mạng Việt Nam.

Nhìn chung, trong số những trí thức do nhà trường thực dân đào tạo, chỉ có một số ít là cam tâm làm tay sai cho đế quốc phong kiến, chống lại Tổ quốc và nhân dân. Đa số mong muốn độc lập, tự do và có cảm tình với cách mạng, mặc dầu còn do dự chờ thời. Nhiều người khác hăng hái tham gia hoặc đồng tình, ủng hộ cách mạng. Những bài văn, bài thơ,

(1) Hồ Chí Minh *Tuyên tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, trang 764

(2) Như trên, tr. 705

(3) Như trên, tr. 705

(4) Như trên, tr. 794.

bài ca có nội dung yêu nước và cách mạng của họ đã góp một phần quan trọng vào việc thức tỉnh và cổ vũ quần chúng công nông trong tất cả các phong trào đấu tranh cách mạng, do Đảng lãnh đạo: từ phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931) cho đến cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời. Một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội - đã mở ra trong lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam. Từ thân phận kẻ nô lệ, bị thực dân - phong kiến áp bức bóc lột nặng nề, nhân dân Việt Nam đã trở thành người làm chủ đất nước, với chính quyền cách mạng trong tay. Vị trí và vai trò của người trí thức trong chế độ mới cũng bắt đầu đổi khác.

Những người đã có quá trình tham gia cách mạng được giao những trọng trách trong bộ máy Nhà nước công nông, nhất là trong các cơ quan văn hóa, giáo dục. Những người còn do dự trước đây, nay đứng trước sự trỗi dậy vĩ đại của toàn dân tộc cũng hồ hởi tham gia vào phong trào chung. Quan niệm lỗi thời "Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao" (mọi việc đều thấp hèn, chỉ có đọc sách là cao quý) của họ dần dần được gạt bỏ. Được chính quyền cách mạng sử dụng và khuyến khích, họ bắt đầu đi vào quần chúng công nông, đem hiểu biết của mình phục vụ cho công cuộc « *diệt giặc đói, diệt giặc dốt và diệt giặc ngoại xâm* ». Đó là ba nhiệm vụ quan trọng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra cho toàn Đảng, toàn dân Việt Nam ngay sau ngày Tuyên bố độc lập (2-9-1945) và được quán xuyến trong suốt 8, 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).

Nhiệm vụ diệt giặc đói đã thúc đẩy nhiều nhà nông học chọn lọc, lai tạo được một số giống lúa ngắn ngày có năng suất ổn định để phù hợp cho nông dân.

Nhiệm vụ diệt giặc dốt bao gồm công tác xóa nạn mù chữ, cải cách giáo dục phổ thông, bắt đầu xây dựng một văn hóa mới theo phương châm « *dân tộc, khoa học, đại chúng* » do Đảng đề ra đã thu hút tài năng và công sức của nhiều nhà giáo, nhà văn, nhà thơ, nhà khoa học. Khẩu hiệu « *văn hóa hóa kháng chiến, kháng chiến hóa văn hóa* », do Hồ Chủ tịch nêu lên được giới trí thức nhiệt liệt hoan nghênh và thực hiện có kết quả. Trên 10 triệu người thoát nạn mù chữ, 2 triệu người được học bổ túc văn hóa, 29 vạn học sinh phổ thông, 1800 học sinh trung học chuyên nghiệp và 1200 sinh viên đại học tốt nghiệp ra phục vụ công cuộc kháng chiến và kiến

quốc, cùng với hàng triệu bản sách báo phổ biến các tri thức chính trị, kinh tế, quân sự, văn học, nghệ thuật, khoa học thường thức - đó là một số ví dụ nói lên những cống hiến của họ trên mặt trận quan trọng này.

Đặc biệt, *nhiệm vụ diệt giặc ngoại xâm* - nhiệm vụ trung tâm số một trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp - đã thúc đẩy các nhà khoa học - kỹ thuật quân sự, các bác sĩ quân y, các kỹ sư công binh, thông tin vô tuyến... không ngừng cải tiến kỹ thuật, phát minh, sáng chế, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tiền tuyến. Giữa năm 1950, có dịp đi thăm các phòng thí nghiệm, các xưởng sản xuất vũ khí do các nhà khoa học - kỹ thuật Việt Nam tổ chức ngay trong rừng sâu, nhà báo Pháp Lê-ô-phi-ghe đã coi đó là những « *điều kỳ diệu* »⁽¹⁾.

Có thể nói Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp - những sự kiện lớn của quá trình cách mạng Việt Nam thế kỷ XX, đã thức tỉnh và lôi cuốn đại đa số trí thức do chế độ cũ để lại ra khỏi « *tháp ngà* » khoa học và nghệ thuật thuần túy để đưa họ vào cuộc vận động chung của lịch sử dân tộc. Và cũng chính trong quá trình tham gia cách mạng ấy, họ đã được cải tạo, rèn luyện để trở thành những người có ích cho Tổ quốc và nhân dân.

Từ giữa năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên phủ đè bẹp ý chí xâm lược của thực dân Pháp, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Từ ng khi đó, miền Nam phải tiếp tục đấu tranh chống một kẻ thù mới là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Từ đó cho đến năm 1975, hai nhiệm vụ chiến lược quan trọng ấy của cách mạng Việt Nam được tiến hành song song, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Riêng ở miền Bắc, nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục nhằm từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, củng cố quốc phòng, biên miền Bắc thành chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, đã đòi hỏi ở tất cả các tầng lớp nhân dân, trong đó có giới trí thức những cố gắng phi thường trên mọi lĩnh vực hoạt động nói chung, trong cuộc tiến quân vào mặt trận khoa học, kỹ thuật nói riêng.

(1) Lê-ô-phi-ghe: *Tôi đã thấy gì ở miền tự do mới Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Việt Bắc, 1950, tr. 11.

Từ cuối thế kỷ trước, P. Ăngghen đã chỉ ra rằng: «*Khi xã hội có những yêu cầu về kỹ thuật thì xã hội thúc đẩy khoa học hơn 10 trường đại học*»⁽¹⁾, (cũng tức là thúc đẩy sự phát triển của đội ngũ trí thức cả về số lượng và chất lượng). Không còn nghi ngờ gì nữa, điều đó đúng với nhiều xã hội khác nhau. Đặc biệt, điều đó càng đúng với trường hợp Việt Nam. Bởi vì ở đây cuộc đấu tranh cho thắng lợi của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không những thường xuyên có yêu cầu to lớn, mà còn không ngừng tạo ra những điều kiện thuận lợi cho giới trí thức phát huy mạnh mẽ trí tuệ và tài năng để có thể làm tròn những nhiệm vụ nặng nề mà Tổ quốc và nhân dân giao phó.

Trong vấn đề này, nhân tố có tầm quan trọng hàng đầu và có tác dụng chi phối đối với các điều kiện khác chính là đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với trí thức.

Vận dụng sáng tạo những quan điểm của Lênin và kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tháng 8 năm 1957, Đảng lao động Việt Nam (nay là Đảng cộng sản Việt Nam) đã đề ra một chính sách toàn diện hợp tình, hợp lý đối với trí thức trong nước, gồm 4 điểm cơ bản sau đây:

«1 - Đoàn kết rộng rãi giới trí thức, huy động mọi lực lượng trí thức làm tròn những nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

«2 - Sử dụng trí thức đúng tài năng, sắp xếp công tác cho hợp lý theo nguyên tắc có tài có đức, có chức có quyền.

«3 - Bảo đảm cho trí thức những phương tiện làm việc cần thiết, đãi ngộ trí thức một cách xứng đáng và hợp với khả năng nước nhà.

«4 - Cải tạo trí thức, đào tạo trí thức mới, không ngừng nâng cao trình độ và mở rộng hàng ngũ của giới trí thức»⁽²⁾.

Những tư tưởng quan trọng được ghi trong chính sách của Đảng đối với trí thức trên đây đã dần dần biến thành hiện thực. Đặc biệt, trong hoàn cảnh đất nước có nhiều khó khăn, do đế quốc Mỹ điên cuồng gây ra chiến tranh xâm lược ở cả hai miền Nam Bắc, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn không ngừng tăng thêm vốn đầu tư cho việc xây dựng những cơ sở nghiên cứu khoa học và cho công tác đào tạo đội ngũ trí thức xuất thân từ công nông trên quy mô ngày càng lớn.

Trước Cách mạng tháng Tám, cả nước Việt Nam chỉ có 4, 5 trường cao đẳng và đại học với tổng số sinh viên năm cao nhất (1939-1940) là 582 người⁽³⁾, cùng mấy cơ sở nghiên cứu

nghèo nàn. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp gay go, gian khổ, chính quyền cách mạng cũng chưa có điều kiện phát triển mạnh ngành giáo dục Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Nhưng sau 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, đến năm học 1974 - 1975, chỉ riêng miền Bắc đã có 39 trường Đại học với 55.000 sinh viên, 195 trường trung cấp chuyên nghiệp với gần 70.000 học sinh, cùng với hàng trăm cơ sở và viện nghiên cứu khoa học được trang bị ngày càng tốt hơn nhờ sự quan tâm của Đảng và chính phủ và sự giúp đỡ của các nước anh em. Đội ngũ trí thức có trình độ từ đại học trở lên đã tăng gấp hàng trăm lần so với trước kia: từ 389 người⁽⁴⁾ do chế độ cũ để lại sau Cách mạng tháng Tám tăng lên 136.800 người, năm 1975. Đó là chưa kể 325.000 cán bộ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp⁽⁵⁾.

Chính trong công việc đào tạo đội ngũ trí thức mới rất cần cho trọng lai của đất nước đó, sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa trước hết là của Liên Xô vĩ đại có một vai trò hết sức lớn lao. Tính chung, trong 30 năm qua, các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã đào tạo giúp Việt Nam 90.000 chuyên gia và công nhân lành nghề, trong đó riêng Liên Xô đã giúp đào tạo 12.700 cán bộ có trình độ đại học, 2.000 phó tiến sĩ và 40 tiến sĩ thuộc nhiều ngành khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục khác nhau.⁽⁶⁾

Nhờ được đào tạo có hệ thống dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, được trang bị những kiến thức khoa học tiên tiến, được giáo dục sâu sắc về đạo đức cách mạng, được Đảng và Nhà nước chỉ đạo sát sao, lại được trí thức các nước xã hội chủ nghĩa anh em hết lòng giúp đỡ, giới trí thức Việt Nam với đội ngũ ngày càng đông đảo, với cơ cấu tổ chức ngày càng hợp lý hơn đã có những cống hiến quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

(1) Mác Ăngghen Toàn tập, tập 39 (tiếng Nga) tr. 174.

(2) Chính sách của Đảng lao động Việt Nam đối với trí thức xem báo Nhân dân ngày 29-8-1957.

(3) Ba năm khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa (1955-1957) Cục thống kê Trung ương, Hà nội 1959, tr. 142.

(4) Số liệu thống kê của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

(5) Niên giám thống kê 1979 Tổng cục thống kê Hà nội 1980, tr. 89.

(6) Theo báo Nhân dân ngày 8-10-1981.

Điều đáng chú ý là ngay trong khói lửa của chiến tranh ác liệt, các kỹ sư công nghiệp vẫn luôn luôn sát cánh với giai cấp công nhân để giữ vững sản xuất từng ki-lô-oát điện, từng tấn than, từng tạ xi măng, từng mét vải... cho đất nước. Các nhà thực vật học, thỏ những học, thủy lợi học đã thành công trong việc đưa « cuộc cách mạng xanh » vào những cánh đồng « 5 tấn 10 tấn thắng Mỹ » của giai cấp nông dân tập thể. Các nhà toán học đã áp dụng có kết quả vận trù học vào việc điều khiển giao thông vận tải thời chiến. Các nhà vật lý học đã có nhiều sáng tạo trong việc cải tiến những vũ khí khí tài hiện đại, giúp cho quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng bắn rơi hàng loạt máy bay siêu âm của Mỹ trên miền Bắc (kể cả máy bay chiến lược B52) và làm vô hiệu hóa những hàng rào điện tử của quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam. Các nhà giáo dục ra sức đẩy mạnh phong trào « dạy tốt học tốt » theo phương châm *nhà trường gắn liền với xã hội, học tập đi đôi với lao động - lý luận liên hệ với thực tế* nhằm đào tạo những con người mới ngay từ tuổi ấu thơ. Các nhạc sĩ, ca sĩ đẩy lên phong trào « tiếng hát át tiếng bom » trong thanh niên và bộ đội. Các nhà sử học góp phần « động viên 4000 năm lịch sử đứng lên chống Mỹ cứu nước ». Các nhà triết học cố gắng phấn đấu để thực hiện nghị quyết của Đảng về việc bài trừ những tàn tích tư tưởng thực dân, phong kiến, tư sản và làm cho chủ nghĩa Mác-Lênin trở thành hệ tư tưởng thống trị trong toàn xã hội v.v...

Với những hoạt động sôi nổi và nhiều mặt ấy, giới trí thức Việt Nam có thể tự hào là đã góp phần xứng đáng cùng với nhân dân và quân đội anh hùng của mình đương đầu thắng lợi với cuộc chiến tranh xâm lược cục bộ dài ngày nhất, tàn bạo nhất trong lịch sử 200 năm của Hoa Kỳ. Đó là cuộc chiến tranh mà đế quốc Mỹ đã tiêu tốn 352 tỷ đô-la, đã động viên 6 triệu lượt binh sĩ thay nhau tham chiến, đã giao cho 260 trường đại học ở Mỹ nghiên cứu những vấn đề chiến lược, chiến thuật và kỹ thuật quân sự để áp dụng vào chiến trường Việt Nam, đã đặt hàng quân sự tại 22.000 xí nghiệp, trong đó có hơn 600 xí nghiệp chuyên sản xuất vũ khí và phương tiện chiến tranh, sử dụng 1/3 tổng số các nhà khoa học vật lý chuyên, nghiên cứu các loại vũ khí hủy diệt (!), cùng nhiều tướng lĩnh và nhà ngoại giao sừng sỏ như Tay-Lo, Mắc Na-ma-ra, Kít-xinh-giơ... mà một thời báo chí Mỹ đã tâng bốc là « những bộ óc điện tử », « những siêu trí thức » của thế giới « tự do » (!).

Thế nhưng, rút cuộc mọi âm mưu và thủ đoạn thâm độc của đế quốc Mỹ đều bị hoàn toàn phá sản trước sức mạnh và trí tuệ Việt

Nam, được nhân lên bởi sức mạnh và trí tuệ của nhân loại tiến bộ.

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới: cả nước độc lập, thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cùng với toàn dân, giới trí thức Việt Nam lại đứng trước những nhiệm vụ hết sức nặng nề nhưng rất vẻ vang là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của bè lũ đế quốc cầu kết với bọn bán nước Bắc Kinh. Từ lâu, bọn phản động theo Mao này đã phản bội chủ nghĩa Mác-Lênin, thi hành chủ nghĩa dân tộc đại Hán và bá quyền nước lớn, điên cuồng chống Liên Xô, Việt Nam và các lực lượng cách mạng của thời đại. Chính chúng đã từng tiến hành cái gọi là cuộc « đại cách mạng văn hóa » mà thực chất là cuộc « phản cách mạng vô văn hóa nhất trong lịch sử loài người, trong đó chúng đầu tó, truy bức, hãm hại không biết bao nhiêu người trí thức chân chính của nhân dân Trung Quốc. Cùng lúc, chúng giết hại bọn diệt chủng Pôn Pốt - Iêng Xa-ri giết hại 3 triệu người Campuchia vô tội, trong đó 90% trí thức của đất nước vốn có nền văn minh Ấng-co huy hoàng này đã bị tiêu diệt.

Phải đảm đương những nhiệm vụ mới nặng nề, nhưng trong hoàn cảnh mới của đất nước, giới trí thức Việt Nam cũng có thêm nhiều điều kiện thuận lợi mới để phát huy hơn nữa tài năng và trí tuệ của mình.

Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ có trình độ từ đại học trở lên đã tăng gần gấp đôi trong 5 năm qua (1976-1980). Số tăng thêm này gồm phần lớn là những người mới được đào tạo dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, và một phần là những trí thức ở các vùng mới giải phóng miền Nam - những người có lòng yêu nước không cam tâm chạy ra nước ngoài bán rẻ « chất xám » cho bọn tư bản mà tự nguyện ở lại tham gia xây dựng Tổ quốc.

Hệ thống các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu khoa học cũng được phát triển mạnh mẽ. Gần đây, ngày 20-4-81 Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua một nghị quyết quan trọng về *Chính sách khoa học kỹ thuật*. Dưới ánh sáng của Nghị quyết đó, phương hướng hoạt động của các ngành khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học ứng dụng đã được chỉ rõ. Hàng trăm đề tài quan trọng

(1) Theo tạp chí *Quân đội nhân dân* 9-1975, tr. 85, 86.

khác nhau, trong đó có 72 chương trình tiến bộ khoa học, kỹ thuật cấp Nhà nước đã được xác định và giao cho những tập thể các nhà trí thức có liên quan. Công tác quản lý khoa học—kỹ thuật và việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ trí thức được cải tiến. Sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, khoa học, kỹ thuật, trước hết là với Liên Xô và các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế, được tăng cường và mở rộng. Một trong những kết quả tiêu biểu của sự hợp tác đó là thành công của chuyến bay vũ trụ Xô—Việt trên con tàu «*Liên Hiệp 37*» (cuối tháng 7-1980) nhằm nghiên cứu khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình theo chương trình Inter-cosmos. Hơn nữa hiện nay cả đất nước đang là một công trường xây dựng khổng lồ, trong đó hàng triệu quần chúng công nông—những người lao động có văn hóa, có kỹ thuật—trở thành lực lượng cộng tác, giúp đỡ hùng hậu

cho đội ngũ trí thức. Nhiều sáng kiến ban đầu của họ đã gợi ý cho các nhà khoa học phát triển thành những đề tài nghiên cứu, những sáng chế, phát minh quan trọng.

Tất cả những điều đó đang mở ra một triển vọng rộng lớn cho giới trí thức Việt Nam vươn lên những đỉnh cao mới của khoa học, kỹ thuật, của văn hóa và văn minh để có nhiều cống hiến to lớn hơn nữa vào sự nghiệp xây dựng chế độ mới nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và những con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đồng thời góp phần khiêm tốn của mình cùng giới trí thức tiến bộ thế giới thúc đẩy thêm quá trình giải phóng xã hội, giải phóng con người trong hai thập kỷ còn lại của thế kỷ XX, khiến cho lý tưởng cao cả của những chiến sĩ đã làm nên cuộc cách mạng mở đầu thời đại mới 64 năm về trước trở thành hiện thực sinh động trên khắp hành tinh chúng ta.

Về qui ước làng xã...

(xem tiếp trang 49)

vị, 14,29% (GL 4) và 3/36 đơn vị tức là 8,33% (cuối T. K. 19).

Chúng tôi cũng đã thử tính toán tỷ lệ một

số xã vùng trung du ở Hà Bắc (thuộc các huyện Phát Lộc, Phượng Nhân, An Việt, Yên Dũng, Hiệp Hòa) và có những số liệu dưới đây

	50 ha	50—150 ha	150—250 ha	250—350	350—500	500
36 xã	1	12	14	6	3	0
(Gia Long 4)	2,8%	33,3%	38,88%	16,77%	8,34%	
75%						

Vùng Trung du, đất rộng người thưa, phạm vi địa giới của từng xã có thể rất rộng, nhưng nhiều đồi núi và rừng, diện tích khai phá dễ ở và canh tác của từng gia đình có thể rộng hơn nhiều so với dân cư vùng đồng bằng, nhưng tổng diện tích của từng xã (tính đất canh tác, và cư trú) không lớn hơn các vùng khác nhiều và 3/4 số xã biết được có quy mô dưới 250 héc ta, không có xã nào trên 500 ha.

11. Theo dõi sự phát triển quy mô các làng xã ở huyện Quỳnh Côi chúng tôi thấy tỉ lệ những làng xã có quy mô nhỏ có tăng thêm:

Ví dụ làng xã có quy mô dưới 250 ha (dưới 675 mẫu)

- Gia Long 4 : 10/14 xã (71,43%)
- Cuối thế kỷ 19: 26/36 xã (72,22%)
- Năm 1933 : 41/52 xã (79%)

Huyện Chân Định (Kiến Xương)

- Gia Long 4 : 15/27 xã (55,56%) dưới 250 ha
- Cuối thế kỷ 19: 39/59 — (66,1%)

12. Những số liệu rút từ các tư liệu của Ngô Vi Liên

- Địa dư huyện Bình Lục năm 1935
- Địa dư huyện Quỳnh Côi năm 1933
- Địa dư huyện Cẩm Giàng năm 1931

NHỮNG CƠ QUAN ĐẶC BIỆT CỦA CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN *

(phân tích, so sánh)

N. F. BUGAI

THÁNG 10 năm 1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã toàn thắng ở nước Nga. Trước Đảng bốn sè vịch, đảng đầu tiên trên thế giới có nhiệm vụ mở ra con đường lên chủ nghĩa xã hội « Chúng ta – một đảng cầm quyền đầu tiên của giai cấp công nhân trong lịch sử – cần phải đề ra một đường lối chính trị có thể chỉ ra con đường giải quyết những nhiệm vụ mà cho tới nay chưa có một xã hội nào gặp phải. Cần phải đề ra cả những hình thức lãnh đạo quần chúng »⁽¹⁾ như trong luận cương của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô về « 50 năm cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại » đã từng nhấn mạnh.

Đóng góp to lớn vào sự nghiệp cao cả của cuộc đấu tranh của Đảng vì sự nghiệp giải phóng xã hội của giai cấp vô sản Nga và tất cả quần chúng bị áp bức là thuộc về V. I. Lênin – nhà lý luận thiên tài, nhà chiến lược và chiến thuật vĩ đại nhất của giai cấp vô sản thế giới. Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô « Về 110 năm ngày sinh của V. I. Lênin » viết: « Lênin đã nắm vững một cách hoàn thiện nghệ thuật lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng và công cuộc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa »⁽²⁾.

Ý nghĩa bậc nhất mà Đảng Cộng sản và V. I. Lênin đưa vào việc giải quyết những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là việc thành lập những Xô viết cơ sở của công cuộc xây dựng nhà nước ở các Cộng hòa Xô viết. Cộng hòa Xô viết là một kiểu nhà nước tối cao, mà cụ thể là nhà nước xã hội chủ nghĩa V. I. Lênin đã đánh giá nó như « một kiểu nhà nước duy nhất, phù hợp với thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, tức là với thời kỳ chuyên chính vô sản, trên cơ sở kinh nghiệm của Công xã Pari năm 1871 cũng như kinh nghiệm của những cuộc cách mạng Nga năm 1905 và 1917 – 1918 »⁽³⁾.

Nhưng trong những năm nội chiến, nền chuyên chính vô sản ở nước Nga đã giải quyết được những nhiệm vụ của mình thông qua cả những cơ quan chính quyền nhà nước khác mà trong số đó có cả những cơ quan đặc biệt – ủy ban của dân nghèo, ủy ban cách mạng. Những cơ quan này ra đời do hoàn cảnh đặc biệt vô cùng phức tạp hầu như ở mọi nơi, và chúng đã thích ứng với công việc trong những điều kiện chiến đấu.

Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản ra đời như những người bảo vệ thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vô sản. Việc nghiên cứu kinh nghiệm hoạt động, kinh nghiệm xây dựng của những ủy ban đó có một ý nghĩa quan trọng đối với nền khoa học Mác – Lênin, đối với thực tiễn của việc cách mạng thế giới.

Trong khoa học lịch sử Xô viết, những vấn đề về tổ chức và hoạt động của các ủy ban cách mạng trong những năm nội chiến ở Liên Xô được đặc biệt chú ý. Trong những năm gần đây, đã xuất bản những công trình làm sáng tỏ vai trò và vị trí của các ủy ban cách mạng trong hệ thống chuyên chính vô sản. Việc thực hiện những biện pháp nhằm tiêu diệt hoàn toàn bốn phần cách mạng và thiết lập trật tự cách mạng, đã công bố tổng số những ủy ban Cách mạng ở những vùng đất nước khác nhau, cơ cấu và loại hình của chúng. Nhưng cho tới nay vấn đề này mới được nghiên cứu chủ yếu là trong những địa phương riêng biệt của đất nước⁽⁴⁾.

* Bài viết cho tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(1) « 50 năm cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. » M. 1967 – tr. 68.

(2) Sự thật 16-XII-1979.

(3) Lênin toàn tập – T. 38. tr. 110 (tiếng Việt) « Tiến bộ » Mátxcova, 1977 (xuất bản lần thứ V).

(4) Gioep M. I.: Hoạt động của những ủy

Vấn đề về những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản còn được nhiều nhà sử học của các nước xã hội chủ nghĩa quan tâm (1).

Những công trình tổng quát nghiên cứu về mặt phương pháp luận sử học về các ủy ban cách mạng vẫn chưa được xuất bản. Trong bài viết này tác giả thử nghiệm nghiên cứu tiến trình các ủy ban cách mạng với tư cách như những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản, tìm ra nội dung các giai đoạn hình thành và phát triển của chúng, nội dung những văn kiện pháp luật cơ bản về các ủy ban cách mạng, những nguyên nhân của sự cần thiết phải thành lập chúng, chỉ ra vị trí của ủy ban Cách mạng trong hệ thống chuyên chính vô sản Xô viết với tư cách như những đặc điểm của sự nghiệp xây dựng đất nước Xô viết trong những năm nội chiến ở Liên Xô.

Những cơ quan được trao nhiệm vụ lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động đã được ra đời ngay trong tiến trình của cuộc cách mạng vô sản. Ở nước Nga, sự xuất hiện những cơ quan lâm thời đặc biệt của cuộc đấu tranh cách mạng gắn liền với những sự kiện cách mạng đầu thế kỷ 20, với cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga 1905 - 1907.

Sử dụng kinh nghiệm đấu tranh của những người vô sản trong thời kỳ Công xã Pari 1871, ngay từ trước cuộc cách mạng 1905 - 1907, V. I. Lênin đã chứng minh cho sự cần thiết phải tổ chức những cơ quan chiến đấu đặc biệt của giai cấp vô sản để giành chính quyền. Người chỉ ra rằng cơ quan khởi nghĩa nhân dân tất thắng này phải là Chính phủ cách mạng lâm thời mà nhiệm vụ của nó là lãnh đạo và tiến hành đấu tranh chống lại phản cách mạng và bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân (2). Thí dụ điển hình về sự thay đổi hình thức đấu tranh trong tiến trình của cuộc cách mạng ở nước Nga là sự xuất hiện của những tổ chức chính trị của quần chúng mà trước đó chưa từng thấy trong lịch sử như các Xô viết. Đó là tương lai của nước Nga. Lênin đã lưu ý rằng các Xô viết có tất cả những cái cần thiết để trở thành cơ quan chính quyền không chỉ trong tiến trình của cuộc cách mạng dân chủ tư sản, mà còn trong cả tiến trình của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, và đặc biệt là sau thắng lợi của cuộc cách mạng đó.

Các Xô viết của năm 1905 đã trải qua một loạt những giai đoạn trong sự phát triển của mình khi chuyển hóa dần dần thành những cơ quan chuẩn bị và tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang, những cơ quan của chính quyền cách mạng.

Cùng với những Xô viết, ở nước Nga còn có những ủy ban bãi công ngành đường sắt,

mà nhiều ủy ban trong số đó hoạt động cũng như những cơ quan của chính quyền cách mạng. Ở nông thôn có những ủy ban nông dân cách mạng - các cơ quan của nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân.

Lưu ý tới sự đa dạng của những cơ quan cách mạng xuất hiện trong thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất, V. I. Lênin cũng chỉ ra rằng, giai cấp công nhân và những tầng lớp tiến bộ trong nhân dân đã thành lập ra những tổ chức « mà thực tế là mầm mống của một chính quyền cách mạng mới - Xô viết đại biểu công nhân ở Pétécboa, Mátxcova và các thành phố khác; Xô viết đại biểu binh lính ở Vladivôttôc, Cra-khôiácxơ và những thành phố, các Ủy ban đường sắt ở Sibêri và ở miền Nam, các Ủy ban nông dân ở tỉnh Xaratôp, những Ủy ban cách mạng thành phố ở Nôvôrôssisk và các thành phố khác, và cuối cùng là các cơ quan nông thôn được bầu ở Capeador và vùng biển Bantik » (3). Mục đích của tất cả những cơ quan cách mạng lâm thời này là lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động và đạt tới thắng lợi trong cuộc đấu tranh của họ.

...

ban cách mạng Bắc Osetia. Ooczonikidze, 1957; Litrinova G. I: Những ủy ban cách mạng trong những năm nội chiến M. 1974; Pêtricop P. T: Những ủy ban cách mạng Bạch Nga. Minsk, 1975; Siskin V. I: Các ủy ban Cách mạng ở Xibêri trong những năm nội chiến (8-1919 - 3-1921), Novosibiéc, 1978; Bugai N.F: Các ủy ban cách mạng trong những vùng dân tộc Bắc Capeador. 1919 - 1920. Nalchik, 1977; Bugai N. F: Các ủy ban cách mạng Stavropôn - Chekkesk - 1978; Các ủy ban cách mạng vùng Đông và Bắc Capeador. 1919 - 1920. M. 1979; Các ủy ban cách mạng vùng Mátxcova, 1979; Các ủy ban cách mạng, 1981 - và v.v...

(1) Goletik Ludovich: Cách mạng Tháng Mười và phong trào giải phóng dân tộc ở Slovakia 1917 - 1918. M. 1960; Engenbéc E: Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại Beclin - 1967; Phạm Xuân Nam: Cách mạng Cuba - Hà nội. 1975 - Trần Văn Giàu: Miền Nam Việt Nam đứng vững trên mảnh đất của mình. Thành phố Hồ Chí Minh - 1978; Uôc. Gioócơ: Tinh hũu nghị của giai cấp công nhân Rumania với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại (1917 - 1922). B. 1978 và v.v...

(2) Lênin V. I. Toàn tập - T. 11 tr. 13, 15, 17, 18, nhà xuất bản « Tiến bộ » Mátxcova, 1979 (xuất bản lần thứ V).

(3) Lênin V. I. Toàn tập. T. 12, tr. 270. Tiến bộ, Mátxcova 1979.

Những kết quả của năm cách mạng đầu tiên đặt ra trước mắt cả vấn đề cần phải thành lập những cơ quan chiến đấu đặc biệt có thể lãnh đạo được quần chúng ngay trong tiến trình của cuộc khởi nghĩa của họ. Những cơ quan này là những nhóm chiến đấu xung kích được thành lập bên cạnh các tổ chức đảng ở địa phương — « những tổ chức quân sự », như V. I. Lênin đã nhiều lần gọi.

Mục đích của những tổ chức này đã được V. I. Lênin quy định là phải tìm cách nắm lấy quần chúng không phải các đại biểu mà nắm lấy đông đảo những người trực tiếp tham gia các trận chiến đấu trên đường phố và tham gia nội chiến ⁽¹⁾. Về cơ cấu — « những tổ chức này phải lập ra những đơn vị cơ sở của mình gồm những nhóm tình nguyện rất nhỏ có mười, năm và thậm chí có thể ba người » ⁽²⁾. Cuộc cách mạng năm 1905 — 1907 bị thất bại, song giai cấp công nhân Nga đã rút ra được nhiều kinh nghiệm phong phú của cuộc đấu tranh cách mạng về việc thành lập những cơ quan lãnh đạo cuộc đấu tranh đó — những nhóm cách mạng quân sự (các ủy ban cách mạng). Kinh nghiệm của những năm 1905 — 1907 đã được Đảng và giai cấp vô sản sử dụng rộng rãi kịp thời trước sự phát triển trực tiếp của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga và trong tiến trình kết thúc nó vào năm 1917. Áp dụng vào nước Nga, V. I. Lênin viết: « Không có cuộc tổng duyệt » năm 1905, thì không thể có thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917 được » ⁽³⁾.

Tháng Mười năm 1917 tất cả những điều kiện cho một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga đã chín muồi. Ở trong nước, việc chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang được tiến hành một cách tích cực. Theo chỉ thị của Ban Chấp hành trung ương Đảng xã hội dân chủ công nhân Nga (Bôn sê vích) và của V. I. Lênin, để giải quyết những vấn đề quân sự, bên cạnh các Xô viết, đã thành lập ra những ủy ban quân sự cách mạng — những trung tâm chiến đấu của Đảng và Xô viết, như Lênin đã từng gọi, « những ban tham mưu của phong trào khởi nghĩa », những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản.

Nhưng trong những ngày Tháng Mười, phạm vi những nhiệm vụ do các ủy ban quân sự cách mạng phát triển rộng ra rất nhiều, còn nhiệm vụ chủ yếu trong số đó là vấn đề về chính quyền đã được giải quyết một cách triệt để. V. I. Lênin đã đánh giá các ủy ban quân sự cách mạng như những cơ quan toàn quyền — nhưng đó là những cơ quan khởi đầu không đảng phái gắn bó mật thiết với đông đảo quần chúng công nhân và binh lính, những cơ quan thể hiện thực chất của nền chuyên chính cách

mạng của giai cấp vô sản. Là đảng viên Đảng Cộng sản từ năm 1901, Chủ tịch Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad, người lãnh đạo Ban thanh tra quân sự tối cao vào những năm 1918 — 1919, ủy viên Hội đồng quân sự cách mạng của nước cộng hòa N. I. Pôdvoiski nhớ lại, Lênin đã nêu ra yêu cầu chủ yếu đối với Ủy ban quân sự Cách mạng Pêtrôgrad đề Ủy ban cách mạng « không đi trệch lập trường đúng đắn bốn sê vích. Điều cơ bản là thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Ủy ban quân sự cách mạng phải và chỉ phục vụ cho mục đích này » ⁽⁴⁾.

Gánh nặng cơ bản trong việc lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vào tháng Mười năm 1917 rơi lên vai các Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad và Mátxcova. Thực hiện một cách thắng lợi nhiệm vụ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad đã trở thành cơ quan chấp hành chủ yếu của Chính phủ Xô viết, trong nhiều phương diện, nó thực hiện chức năng của bộ máy Nhà nước Xô viết trung ương trong lúc cơ cấu của bộ máy nhà nước còn chưa được hình thành và ổn định. Sau đó một thời gian, sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, Ủy ban quân sự cách mạng Pêtrôgrad trở thành cơ quan toàn Nga hoạt động trong Ủy ban chấp hành Trung ương toàn nước Nga.

Những cơ quan lâm thời tương tự — những ban tham mưu lãnh đạo cuộc khởi nghĩa — được thành lập theo kiểu mẫu của những thành phố trung ương và nhiều thành phố tỉnh và huyện khác ở nước Nga, cũng như trong những khu và các trung tâm dân cư lớn. Các tổ chức đảng, giai cấp vô sản của các trung tâm công nghiệp nước Nga: Uran, Pônvôgia đã thành lập ra hơn 200 cơ quan đặc biệt của các Ủy ban quân sự cách mạng bên cạnh các Xô viết. Để tổ chức việc bảo vệ cách mạng về mặt quân sự, các tổ chức đảng của các tỉnh phía bắc đất nước, Sibêri, Trung Á, Bắc Caspado và Giacaspado đã thành lập ra những Ủy ban quân sự cách mạng — những ban tham mưu lâm thời lãnh đạo khởi nghĩa. Theo những số liệu gần đúng, trong thời kỳ thiết lập và củng cố chính quyền Xô viết, ở các địa phương đã thành lập ra tất cả khoảng 600 Ủy ban quân sự cách mạng ⁽⁵⁾.

Ở 79 trong số 80 thành phố lớn của đất nước, chính quyền Xô viết được thiết lập bằng

(1) Lênin V. I. Toàn tập, T. 13, tr. 406 « Tiến bộ » M. 1979.

(2) Lênin V. I. T. 13, tr. 406.

(3) Lênin T. 41, tr. số 11 « Tiến bộ » M. 1977.

(4) Pôdvoiski N. I.: Năm 1917. M. 1958, tr. 194.

(5) Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại. M. 1977, tr. 91.

con đường hòa bình, nhưng cả trong những thành phố này, những Ủy ban quân sự cách mạng cũng đóng một vai trò rất rõ ràng. Vì những thành quả của Tháng Mười, những Ủy ban quân sự cách mạng này đã chặn đứng mọi mưu đồ phản cách mạng muốn lật đổ chính quyền Xô viết.

Bảo đảm cho thắng lợi của cuộc khởi nghĩa vũ trang, các Ủy ban quân sự cách mạng đã trở thành cơ quan chính quyền thực tế ở các địa phương, và trấn áp một cách triệt để sự phản kháng của giai cấp tư sản. Những Ủy ban này đã giải quyết những vấn đề của việc hình thành bộ máy chính quyền Xô viết, đã chuyển giao chính quyền cho các Xô viết của công nhân, của các đại biểu binh lính và nông dân — những cơ quan chính quyền thực sự dân chủ và mang tính chất quốc tế sâu sắc.

Phần lớn những Ủy ban quân sự cách mạng ở nước Nga đã được giải thể vào cuối năm 1917 — đầu năm 1918, có nghĩa là vào khoảng thời gian củng cố chính quyền Xô viết và xuất hiện những cơ quan quản lý ít nhiều ổn định trong các Xô viết. Những cơ quan này, trước hết, là những Ủy ban chấp hành của các Xô viết, có nhiệm vụ thực hiện những quyết định của các Xô viết, lãnh đạo các hoạt động thực tiễn của các Xô viết.

Các Xô viết và các Ủy ban quân sự cách mạng phải bắt đầu giải quyết những nhiệm vụ này trong một hoàn cảnh vô cùng khó khăn và phức tạp ở nước Nga. Bọn địa chủ và tư bản, tầng lớp quan chức phản cách mạng và sĩ quan, bọn culắc và giới thượng lưu Cốtắc, giới tăng lữ Hồi giáo và bọn phong kiến ở những vùng dân tộc không khoan tay trước việc bị tước bỏ quyền chính trị đã bắt đầu một cuộc đấu tranh khốc liệt của chúng với chính quyền của công nhân và nông dân trong khi nhà nước Xô viết vừa ra đời đang còn hoàn toàn non trẻ và chưa được củng cố.

Mặc cho những khó khăn của cuộc đấu tranh với bọn phản cách mạng, mặc cho nạn đói ác liệt đang hành hoành ở Pét-rô-građ và các trung tâm công nghiệp khác của nước cộng hòa Xô viết, thêm vào đó là cả mối nguy hiểm của kẻ thù bên ngoài, chính quyền Xô viết vẫn bắt tay vào việc hiện thực hóa những thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Những sắc lệnh hòa bình, ruộng đất được công bố tại Đại hội các Xô viết toàn Nga lần thứ 2 đã có được tiếng vọng nhiệt tình không chỉ trong trái tim của công nhân và nông dân nước Nga, mà còn cả ở nước ngoài. «Tuyên ngôn về quyền của nhân dân lao động và người bị bóc lột» (do Ban chấp hành trung ương toàn Nga thông qua ngày 6-1-1918) về mặt luật pháp đã củng

cố những thành tựu quan trọng nhất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã xác định những nhiệm vụ củng cố chuyên chính vô sản, tiếp tục cách mạng cải tạo xã hội.

Như vậy, do kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga vào tháng Mười năm 1917, vấn đề chính quyền đã được giải quyết có lợi cho công nhân và tầng lớp nông dân nghèo khổ. Những lợi ích của họ được các Xô viết công nhân, binh lính và nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích đại diện. Trong các Xô viết, nguyên tắc chủ yếu của chuyên chính vô sản: liên minh của giai cấp công nhân và nông dân — được thể hiện rõ nhất. Tổng bí thư Ban chấp hành Đảng Cộng sản Liên Xô, Chủ tịch đoàn Xô viết tối cao Liên Xô L. I. Bơ-rê-giôn-niép trong bản báo cáo «Tháng Mười vĩ đại và sự tiến bộ của loài người» đã nhấn mạnh rằng «Tháng Mười vĩ đại đã trả lời được câu hỏi gay gắt nhất và chấn động nhất của chính trị: độc quyền về chính quyền của bọn bóc lột có phải vĩnh cửu không, hay nó có thể và cần được thay bằng chính quyền của người lao động»⁽¹⁾.

Và cho tới nay, Xô viết với tư cách là một hình thức bao quát của chính quyền nhà nước kiểu công xã Pari vẫn thể hiện trong nó sự thống nhất của sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa. Như K. Mác từng lưu ý trong «*Nội chiến ở Pháp*»: Công xã không xuất hiện với tư cách là một đối lập của chính quyền nhà nước⁽²⁾, nó là máu và thịt của cuộc đấu tranh của quần chúng lao động. Nó đã trở thành chính quyền nhà nước và tổ chức xã hội. Điều này cũng có thể nói về cả những Xô viết với tư cách như những cơ quan chính quyền nhà nước ở nước Nga. Lênin viết «Thực hiện nền chuyên chính, là giai cấp vô sản được tổ chức trong các Xô viết và chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản bôn-sê-vích»⁽³⁾.

Ở nước Nga, ngay sau khi cách mạng kết thúc, các Xô viết địa phương đã bắt tay vào việc thực hiện những cải cách xã hội chủ nghĩa. Ở mọi nơi, những vấn đề về việc tổ chức đấu tranh chống lại phản cách mạng đã được giải quyết, chính sách nông nghiệp, dân tộc và xã hội của Đảng Bôn-sê-vích được thực hiện.

Nhưng sự chống đối mãnh liệt của bọn phản cách mạng ở nước Nga được sự giúp đỡ của các nước đế quốc đã ngăn chặn những

(1) Bơ-rê-giôn-niép L. I. *Tháng Mười vĩ đại và sự tiến bộ của loài người*. M. 1977, tr. 6.

(2) K. Mác, F. Ăngghen. *Tuyên tập* T. 17 — tr. 345 (tiếng Nga).

(3) Lênin V. I. *Toàn tập*. t. 41. tr. 37. «Tiến bộ» M. 1977.

sự khởi đầu này, đã trở nên nhu cầu phải thành lập những cơ quan đặc biệt có thể tập trung trong tay quyền lãnh đạo trong việc giải quyết, trước hết là nhiệm vụ giúp đỡ Hồng quân đập tan những hang ổ đầu não của bọn phản cách mạng, động viên mọi tiềm năng để thiết lập trật tự cách mạng trong nước.

Ở mọi nơi trong nước Nga, kinh nghiệm đấu tranh của những người vô sản Pari, cũng như của những thời kỳ phát triển sau đó của phong trào cách mạng, kinh nghiệm đấu tranh của công nhân các nước khác vì sự nghiệp giải phóng xã hội của mình lại được mang ra áp dụng. Tùy theo từng hoàn cảnh phát triển lịch sử cụ thể, theo hình thức các Xô viết cũng như theo hình thức độc lập, ở nước Nga đã thành lập ra những Ủy ban cách mạng — những cơ quan chính quyền dân sự.

Trong hoàn cảnh nội chiến, những Ủy ban cách mạng ở nước Nga đã đem lại cho nền chuyên chính vô sản tính chất của một nền chuyên chính vô sản quân sự⁽¹⁾, đã hạn chế khả năng của bọn phản cách mạng muốn lợi dụng tính chất dân chủ của chính quyền Xô viết vào những mục đích của chúng.

Chủ nghĩa xã hội như V.I. Lênin đã nói, không thể do những người xã hội chủ nghĩa đặt lên khay như một bộ quần áo may sẵn được. Giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là một con đường dài, là một thời kỳ quá độ ít nhiều khó khăn của nền chuyên chính vô sản. Chuyên chính vô sản còn có nghĩa là tình trạng của những biện pháp quân sự chống lại những kẻ thù của chính quyền vô sản, nó không có nghĩa là sự chấm dứt đấu tranh giai cấp, mà là sự tiếp tục với những hình thức và phương pháp mới. Điều đó dẫn tới việc thành lập những cơ quan đặc biệt để lãnh đạo việc giải quyết những nhiệm vụ này (thí dụ như những Ủy ban cách mạng đặc biệt).

Nền chuyên chính vô sản như V.I. Lênin từng chỉ thị, tương tự như nền chuyên chính của các giai cấp khác ở chỗ nó cũng như mọi nền chuyên chính khác, ra đời bởi sự cần thiết phải đàn áp sự kháng cự của giai cấp đã bị mất quyền lực chính trị⁽²⁾. Trong điều kiện nội chiến ở Nga cũng như trong những cơn bão tố cách mạng ở các nước châu Âu những người truyền bá nền chuyên chính vô sản, người tập hợp lực lượng cách mạng và những người lãnh đạo lực lượng cách mạng chính là những Ủy ban bảo vệ cách mạng, Ủy ban bãi công, Ủy ban nhân dân cách mạng, Ủy ban cách mạng — những người truyền bá chuyên chính vô sản.

Năm 1919 tình hình ở nước Nga Xô viết đặc biệt khó khăn. Bọn đế quốc chuẩn bị một

cuộc tấn công mới rất lớn chống lại nhà nước của công nhân và nông dân.

Trong những ngày đầy đe dọa này, khi nước Cộng hòa Xô viết bị những bão phẫn cách mạng và lũ can thiệp bao vây từ mọi phía, trong hoàn cảnh bị bao vây, phá hoại và những cuộc nổi loạn của bọn Cu lắc, nước Nga Cách mạng phải chịu đựng một cuộc thử thách đầy trách nhiệm nhất. Và nó đã chịu đựng được cuộc thử thách này khi bảo vệ quyền sống của mình. « Nó đã chịu đựng được — Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô L. I. Borègionhiép nhấn mạnh — bởi vì công nhân và nông dân cách mạng trên các chiến trường của cuộc nội chiến, trong các đội tiếp lương, trên mặt trận lao động đã chiến đấu vì sự nghiệp gắn bó và máu thịt với họ mà số phận của họ, tự do của họ, tương lai của họ đều phụ thuộc vào đó »⁽³⁾.

Tình hình vẫn căng thẳng ở những vùng dân tộc riêng biệt ở trong nước, nơi mà bọn bạch vệ và Cu lắc địa phương hoành hành.

Trong những điều kiện như vậy, điều đặc biệt quan trọng là củng cố nhà nước Xô viết trong tất cả các mặt xích của nó ở Trung ương và ở các địa phương. Những thắng lợi của Hồng quân trên các mặt trận, việc xây dựng lại công nghiệp và nông nghiệp đều phụ thuộc vào lực lượng và sự vững chắc của bộ máy nhà nước.

Nội chiến và sự can thiệp — những yếu tố làm nảy sinh các khó khăn kinh tế của nước Nga, sự hoành hành của nạn cướp bóc, hoạt động phản động của những tàn dư của các đảng phái tiểu tư sản, sự suy yếu của nhiều tổ chức đảng ở các địa phương, mối nguy hiểm thường xuyên của bọn can thiệp, sự tồn tại của nhiều mặt trận và sự động viên công nhân và những người cộng sản cho những mặt trận đó, sự chiếm đóng nhiều vùng đất nước của bọn bạch vệ phản cách mạng, sự tàn bạo của những tàn quân địch thường khủng bố dân cư địa phương, ảnh hưởng của những phần tử tăng lữ, đặc biệt là trong những vùng theo đạo Hồi, sự yếu kém của tầng lớp vô sản, sự tồn tại của tầng lớp Cổ đặc phản cách mạng, tất cả những điều này đã gây ra hàng loạt những rắc rối trong công việc của các Xô viết — những cơ quan chính quyền có toàn

(1) *Nghị quyết các Đại hội, các hội nghị và hội nghị mở rộng của Trung ương Đảng T.2. Matxcova, 1970, tr. 207.*

(2) Lênin V.I. *Tồn tập* — T.37, tr. 600 « Tiến bộ » M. 1977.

(3) Borègionhiép L.I. *Đường lối Lênin*, T.2. M. 1970 tr. 81.

quyền và đang thực hiện một cách thắng lợi những cải cách xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở trong nước.

Trong những điều kiện này cần phải có một sự tập trung thật chặt chẽ trong việc quản lý. Cần phải thành lập một bộ máy chính quyền linh hoạt tới mức tối đa phù hợp với những điều kiện thời chiến, có khả năng hoạt động bằng những phương pháp kiên quyết. Những cơ quan như vậy của chuyên chính vô sản ở Nga lại trở thành những cơ quan chiến đấu lâm thời đặc biệt của chính quyền quân sự và dân sự — những Ủy ban cách mạng.

Bước đầu của việc tổ chức các Ủy ban cách mạng ở nước cộng hòa Xô viết trong những năm nội chiến ở một mức độ đáng kể, gắn trực tiếp với cuộc nổi loạn của bọn bạch vệ Tiệp (Bêlô-Tréc) vào tháng 5-1918. Trong thời kỳ này, những ủy ban cách mạng đã được thành lập chủ yếu là ở những trung tâm tỉnh và huyện thuộc phía đông. Người ta còn biết tới sự tồn tại của những Ủy ban cách mạng cấp tỉnh Pendenski, Samaeski, Cadanski và nhiều Ủy ban cách mạng cấp huyện khác. Thí dụ: ở tỉnh Cadan đã thành lập 8 Ủy ban cách mạng cấp huyện.

Những Ủy ban cách mạng xuất hiện ở Crim, ở Bạch Nga và ở Ucrain do cuộc tấn công của bọn xâm lược Đức và Áo — Hung vào tháng 2-1918⁽¹⁾, ở Grudia sau khi đuổi quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Việc tổ chức những Ủy ban cách mạng được tiếp tục hầu như trong suốt nửa đầu năm 1919.

Những đúc kết về sự nghiệp xây dựng Xô viết trong những điều kiện nội chiến được tổng kết trên cơ sở những kinh nghiệm đã có được ở trung tâm và ở những vùng khác của nước Nga lần đầu tiên được phản ánh trong sắc lệnh của Bộ Dân ủy Xô viết Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga « Về việc thành lập Ủy ban cách mạng quân lý vùng Kiêcgis » do V.I. Lênin ký ngày 10-VII-1919.

Sắc lệnh này quy định mục đích và nhiệm vụ của các Ủy ban cách mạng trong những điều kiện chiến tranh: đấu tranh chống phản cách mạng trong nước và sự can thiệp quân sự, tạo ra những điều kiện cho việc xây dựng nhà nước, kinh tế và văn hóa ở khu vực, chuẩn bị cho đại hội trừ bị của các Xô viết Kiêcgis.

Ngày 27-VIII-1919 với chữ ký của N. Z. Calinin và A. S. Enukidze, chỉ thị của Ủy ban Chấp hành trung ương toàn Nga « Về việc tổ chức quân lý dân sự » ở Sibêri được công bố⁽²⁾. Từ ngày 18-IX, ở Cheliabinsco, Ủy ban cách mạng Sibêri bắt đầu hoạt động.

Hoàn toàn dễ hiểu là tất cả những tài liệu của Chính phủ Xô viết này, cũng như cả

những chỉ thị khác không thể phản ánh được những nguyên tắc chung của việc tổ chức bộ máy chính quyền Xô viết ở lãnh thổ của tất cả những vùng trong nước Nga trong điều kiện của hoàn cảnh đặc biệt phức tạp. Do đó cần phải thảo ra một tài liệu thống nhất, cái mà có thể chọn lọc được tất cả những gì tích lũy được về việc thành lập những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản ngay trước Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, và đặc biệt là trong năm đầu tiên tồn tại của chuyên chính vô sản. Hơn nữa, việc thành lập những cơ quan chính quyền như các Ủy ban cách mạng phù hợp với nhu cầu của thời chiến cũng như hoàn cảnh sau chiến tranh, khi cần phải đập tan những tàn dư của địch trên những vùng lãnh thổ đã giải phóng và bắt tay vào việc khôi phục lại chính quyền Xô viết.

Trong hoàn cảnh như vậy ở nước Nga, Đảng cộng sản và Chính phủ Xô viết đã đi tới kết luận về sự cần thiết phải có một mạng lưới rộng rãi những cơ quan lâm thời đặc biệt của chính quyền Xô viết — những cơ quan đặc biệt tập trung, linh hoạt và năng động, có khả năng làm việc trong những điều kiện thời chiến, có khả năng trấn áp được sự phản kháng của những phần tử phản cách mạng và tiến hành tới mức tối đa những biện pháp cách mạng không thể trì hoãn được.

Nhưng trong những vùng điều kiện cho phép, các Xô viết vẫn tiếp tục hoạt động.

Sự cần thiết phải tổng kết kinh nghiệm tích lũy được trong việc tổ chức và hoạt động của các Ủy ban cách mạng ở nước cộng hòa Xô viết với tư cách là những cơ quan lâm thời đặc biệt của chuyên chính vô sản ngày càng rõ nét. Do đó, chính phủ Xô viết đã quyết định soạn thảo một đạo luật có thể thu tóm được tất cả những khuynh hướng cơ bản của việc tổ chức những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản, tạo cho nó một uy tín, có thể chỉ ra những nguyên tắc của những quan hệ qua lại với những cơ quan đảng, quân sự, Xô viết khác của chính quyền.

Toàn bộ điều này đòi hỏi soạn thảo nhanh chóng một văn bản thống nhất, văn bản mà các cơ quan Xô viết và quân sự, những cơ quan đang xây dựng bộ máy đặc biệt của chính quyền Xô viết ở các địa phương, có thể hành động theo nó.

(1) *Lịch sử Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Ucrain*—T. 2. Kiev. 1969, tr. 83.

(2) *Ủy ban cách mạng Sibêri. VIII. 1919 — XII. 1925*. Tuyển tập tài liệu. Nôvôsiбіéc, 1959, tr. 29.

Tháng X-1919, việc soạn thảo « Những luận điểm về các Ủy ban cách mạng » áp dụng cho cả nước được tiếp tục. Việc chuẩn bị đạo luật được trao cho một hội đồng chuyên trách đứng đầu là V.I. Lênin. Trong cơ cấu của Hội đồng còn có Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Nga (B) P.N. Còretstinski, phó Ủy viên dân ủy nội vụ M.F. Vladimiaski, đảng viên đảng Bôn sê vich từ năm 1898 là Ủy viên Ban Chấp hành trung ương toàn Nga, từ tháng 6-1917 là ủy viên Ban Chấp hành Xô viết Pét rôgrad, từ tháng 10-1818 là ủy viên Chủ tịch đoàn và bí thư Chủ tịch đoàn Ủy ban Chấp hành trung ương toàn Nga. A.S. Enukitơ cùng những người khác. Việc chuẩn bị cho « Những luận điểm », việc soạn thảo những phần riêng biệt của nó, việc xác định những phần đó và việc tổng kết còn bao gồm cả một nhóm thành viên Ban tổ chức Đảng cộng sản Nga (B). Vào giữa tháng X dự thảo « Những luận điểm về việc thành lập các Ủy ban cách mạng » về cơ bản được hoàn thành.

Ngày 24-X « Những luận điểm » được Chủ tịch Ban chấp hành trung ương toàn Nga M. I. Calinin và Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Công nông V. I. Lênin ký. Ngày 28-X văn bản được công bố trong báo « Tin tức ».

Trong « Những luận điểm », các Ủy ban cách mạng được quy định như những cơ quan chính quyền quân sự và dân sự, được thành lập « để bảo vệ một cách kiên trì chống lại kẻ thù và để bảo vệ trật tự cách mạng: 1/ — ở những địa phương đã được giải phóng khỏi quân giặc; 2/ — ở những vành đai mặt trận và 3/ — ở hậu phương » (1).

Luận điểm đã xác định biên chế và cơ cấu của cả ba loại hình Ủy ban cách mạng. Chẳng hạn, về những Ủy ban cách mạng thành lập trong những địa phương đã được giải phóng. Luận điểm nêu rằng những Ủy ban này được thành lập với cơ cấu từ 3 đến 5 người và tùy theo mức độ cần thiết trong những Ủy ban cách mạng đó, người ta thành lập ra những ban: quản lý, bảo hiểm xã hội, ruộng đất v. v..., những ban này phải liên hệ mật thiết với những Bộ Dân ủy tương ứng.

Những nhiệm vụ hoạt động của những Ủy ban cách mạng thành lập trong những vùng đã được giải phóng khỏi quân thù vô cùng đa dạng: từ những nhiệm vụ tổ chức quân sự tới những nhiệm vụ kinh tế, hành chính. Đó cũng là nhiệm vụ đấu tranh với nạn trộm cướp, với những nhóm đột nhập, những tàn dư của các ổ bạch vệ; động viên tất cả những tiềm năng cho những nhu cầu của mặt trận; bảo đảm cho Hồng quân lương thực, thức ăn cho ngựa; khôi phục tất cả những ngành kinh

tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông v.v...); tổ chức công tác văn hóa, giáo dục, chăm lo tới việc nâng cao phúc lợi vật chất cho quần chúng lao động (giúp đỡ gia đình Hồng quân, bảo đảm nhà ở cho công nhân, thành lập các trạm cứu tế, các cơ sở cho trẻ em v. v...); tạo điều kiện cho việc chuyển giao toàn bộ chính quyền vào tay các Xô viết.

Về những Ủy ban cách mạng ở vành đai mặt trận « Những luận điểm » nêu rõ rằng những Ủy ban này do Xô viết quân sự cách mạng của Quân đoàn tổ chức với sự tham gia của Ủy ban chấp hành tỉnh sở tại và bao gồm đại diện của Xô viết quân sự cách mạng Quân đoàn và Ủy ban chấp hành. Trong một số ít trường hợp ở vành đai mặt trận, các Ủy ban cách mạng tồn tại đồng thời với các Xô viết. Trong hoàn cảnh này những Ủy ban cách mạng hoàn toàn có nhiệm vụ hoạt động chiến đấu quân sự: giúp đỡ các đơn vị Hồng quân đang hoạt động, kiểm tra về trật tự cách mạng trong địa phận Ủy ban cách mạng quản lý, bảo quản tài sản quốc gia, tổ chức sơ tán, đấu tranh với gián điệp, tác động với những cơ quan quân sự trong việc động viên và bố trí các đơn vị quân đội, tổ chức và kiểm tra công tác tuyên truyền chính trị, đặc biệt trong những đơn vị Hồng quân.

Hoạt động của các Ủy ban cách mạng trong vành đai mặt trận hoàn toàn nhằm thỏa mãn những nhu cầu của Hồng quân. Những Ủy ban cách mạng này nắm « dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng quân sự cách mạng và có trách nhiệm báo cáo với chính quyền Xô viết trung ương ». Các Ủy ban cách mạng phải thực hiện những chỉ thị của Hội đồng quân sự cách mạng của những Mặt trận và Quân đoàn đang tác chiến. Điều này được phản ánh trong những chỉ thị về việc xây dựng các Ủy ban cách mạng do các ban chính trị thành lập trong các vùng của đất nước. Trong chỉ thị của Hội đồng quân sự cách mạng Mặt trận phía Nam. « Về việc thành lập các Ủy ban cách mạng trong phạm vi ảnh hưởng của Mặt trận phía Nam. »: « Ủy ban cách mạng không được ngừng điều khiển những cơ sở quân sự, trừ trường hợp phản bội rõ ràng, còn trong trường hợp coi những cơ sở đó là không đúng, phải lập tức thông báo cho cấp cao hơn » (2).

Những Ủy ban cách mạng ở hậu phương (tỉnh, huyện, xã, ngành đường sắt), như thường lệ là những Ủy ban cách mạng được thành

(1) *Những đạo luật của chính quyền Xô viết*. M. 1973. T. 6. tr. 225.

(2) Lưu trữ Nhà nước Trung ương của Quân đội Xô viết — Fond 245 P. I.

lập ở những vùng cách xa mặt trận trên 40 dặm Nga. Những Ủy ban cách mạng ở hậu phương không thành lập ra bộ máy của mình, mà sử dụng những bộ máy Xô viết của các tỉnh và huyện thích ứng với những nhu cầu tự vệ, và tồn tại song song với các Xô viết. Nhiệm vụ chủ yếu của những cơ quan đó là bảo vệ trật tự cách mạng ở hậu phương, đấu tranh với những hoạt động phản cách mạng, bạo loạn và tặc đạo ngũ, tổ chức giúp đỡ vật chất cho Hồng quân; động viên quần chúng lao động, ổn định việc hoạt động không ngừng của giao thông ở hậu phương, tác động tới những cơ quan quân sự trong những công tác chuẩn bị quân sự, trưng dụng của cải và vật liệu cần thiết cho Hồng quân.

«Luận điểm» về những Ủy ban cách mạng trong một mức độ đáng kể đã làm giảm nhẹ đi việc tiến hành quá trình tổ chức những Ủy ban cách mạng ở trong nước, tạo cho nó một hình ảnh thống nhất trong cơ cấu, xác định hướng trong công tác. Tài liệu lịch sử quan trọng này được đón nhận với một sự chú ý đặc biệt, các cơ quan chính quyền, đảng và Xô viết cấp tỉnh và cấp khu cũng như các cơ quan chính quyền quân sự đã bắt đầu thực hiện tiếp theo sau khi thành lập các Ủy ban cách mạng.

Ở nước Nga Xô viết vào cuối năm 1919 – đầu 1920 đã xuất hiện một mạng lưới dày đặc những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản. Các Ủy ban cách mạng được thành lập ở trung tâm đất nước cũng như ở những vùng khác. Chỉ riêng trong những vùng như Bắc Cápcado, Còrim, Đông, đông Sibêri, Adécbaïdan, Tuyéc-kitstan, Ácmêni, Ueren và Bạch Nga đã thành lập ra 20 nghìn Ủy ban cách mạng⁽¹⁾.

Các Ủy ban cách mạng có ban lãnh đạo thống nhất là tổ chức của Đảng Bôn sê vích. Trong ban lãnh đạo gồm công nhân, những người nghèo khổ nhất trong nông dân, người lao động Cô đác, những người lao động thuộc tất cả các dân tộc trong nước. Những Ủy ban cách mạng cấp dưới là do bầu cử. Điều chủ yếu là ở chỗ cả những Ủy ban cách mạng và các Xô viết đều hướng hoạt động của mình vào việc trấn áp bọn bóc lột và bảo vệ lợi ích của công nhân và nông dân nghèo khổ, củng cố liên minh của giai cấp công nhân và nông dân.

Sự thành lập những Ủy ban cách mạng ở nước Nga là một trong những biểu hiện của sự linh hoạt và tài tình trong chính sách của Đảng Lêninnít, của vị lãnh tụ cách mạng V. I. Lênin. Người có khả năng xác định hình thức xây dựng đất nước một cách thật rõ ràng và linh hoạt trong một hoàn cảnh lịch sử phức tạp, có khả năng làm phù hợp những cơ quan

chính quyền của người lao động trong điều kiện thời chiến, và hướng tất cả những nỗ lực của những người lao động vào việc giải quyết nhiệm vụ cơ bản: củng cố chính quyền Xô viết và đạt tới thắng lợi hoàn toàn đối với quân thù.

Thành lập ra những cơ quan chính quyền lâm thời linh hoạt ở các địa phương – những Ủy ban cách mạng có khả năng làm việc trong những điều kiện thời chiến, Đảng Cộng sản đã trao cho những Ủy ban đó nhiệm vụ chấn chỉnh và quán xuyến trật tự cách mạng ở trong nước. Điều này có nghĩa là đấu tranh với sự phá hoại trong sản xuất, ở các cơ sở Xô viết, đấu tranh với tặc đạo ngũ, đầu cơ, biển lận v.v... Sau đó, các Ủy ban cách mạng đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh với kẻ thù độc ác nhất của chính quyền Xô viết – bọn tội phạm chính trị. Giúp đỡ Hồng quân, dựa vào những đội vũ trang của công nhân, nông dân, những đội du kích, công an, các Ủy ban cách mạng với danh dự của mình đã hoàn thành nhiệm vụ rất quan trọng và vô cùng trách nhiệm này.

Các Ủy ban cách mạng đã đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra những cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng con đường củng cố chuyên chính vô sản ở nước Nga. Các Ủy ban này đã đóng góp một phần không nhỏ trong việc khôi phục nền công nghiệp, ổn định giao thông, tổ chức việc cung cấp cho những trung tâm công nghiệp, giao thông và cho nhân dân nhiên liệu và nguyên liệu cần thiết trong thời kỳ chiến tranh khó khăn và thời kỳ sau chiến tranh.

Những biện pháp to lớn đầu tiên trong việc khôi phục những cơ sở vận tải và khí đốt ở Cộng hòa Xô viết là thuộc về các Ủy ban cách mạng. Nhờ việc làm có mục tiêu rõ rệt của các Ủy ban cách mạng mà ngay từ năm 1920 đã có thể cung cấp cho những vùng trung tâm nước Nga dầu lửa từ phương Nam, thép từ Sibêri và bánh mì từ Ueren.

Các Ủy ban cách mạng còn tiếp tục thực hiện Sắc lệnh về ruộng đất đã được thông qua tại Đại hội II các Xô viết toàn Nga. Hoạt động

(1) Những Ủy ban cách mạng thành phố và tỉnh ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Aderbaidan (Tổng luận tài liệu). 1920 – 1921 – Baku 1961, tr. 4; Kasumốp Z. M. Sự thành lập bộ máy nhà nước ở Aderbaidan (1920 – 1921) – Những tác phẩm của ban Triết học Viện Hàn lâm khoa học Aderbaidan. T. III, Baku. 1960, tr. 151; Báo cáo về hoạt động của Hội đồng kinh tế Tuyéc-kitstan từ tháng II đến X-1921. Tatsken, 1922; Eikhe G. K. Theo hướng chủ yếu – Sự diệt trừ Kônchac. M. 1969. tr. 163. Bugai N. F. đã dẫn; Enichibekian M. A. Từ những Ủy ban cách mạng tới các Xô viết. Erêvan, 1973 và v.v...

của những Ủy ban cách mạng trong lĩnh vực này dựa trên cơ sở những nguyên tắc của chính sách nông nghiệp của Đảng. Những Ủy ban cách mạng đã lãnh đạo quá trình cải tạo nông nghiệp theo tính chất xã hội chủ nghĩa ở một phần lãnh thổ đáng kể của đất nước, đã áp dụng vào thực tế những hình thức canh tác tập thể.

Trước mắt giai cấp vô sản - giai cấp đã thiết lập được chính quyền của mình - là những nhiệm vụ không những mang tính chất quân sự mà còn mang tính chất kinh tế. Vượt qua những khó khăn to lớn, các Ủy ban cách mạng còn giải quyết những vấn đề xóa nạn mù chữ, tổ chức, xây dựng văn hóa, giáo dục. Nó còn đóng góp không ít vào việc thành lập ra mạng lưới y tế trên toàn lãnh thổ nước Nga, mạng lưới an dưỡng, điều trị.

Mỗi quan tâm tới quần chúng lao động, tới tương lai của đất nước Xô viết - tới con em của những gia đình Hồng quân, những người đang cầm súng chiến đấu chống quân thù trên các mặt trận của nước cộng hòa - là vấn đề trung tâm của chính sách xã hội của các Ủy ban cách mạng.

Thực hiện những chỉ thị của Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Nga (B) và V. I. Lênin, theo mức độ hình thành những điều kiện cần thiết cho công tác của các Xô viết, các Ủy ban cách mạng ở Nga đã tiến hành bầu cử, và sau khi các Xô viết được bầu ra, đã trao lại toàn bộ quyền lực cho các Xô viết.

Là những cơ quan lâm thời đặc biệt của chính quyền Xô viết, các Ủy ban cách mạng đã không thay đổi thực chất của chính quyền đó. Các Ủy ban đó vẫn là cơ sở của chuyên chính vô sản mà giai cấp vô sản và tầng lớp nông dân nghèo khổ với vũ khí trong tay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã chiến đấu vì tổ chức cách mạng đó.

Kinh nghiệm Đảng Bôn sê vich tích lũy được về việc tổ chức những Ủy ban cách mạng đã được công nhân của các nước khác vận dụng rộng rãi ngay sau khi thiết lập nền chuyên chính vô sản. Các Ủy ban quân sự cách mạng, với tư cách như những trung tâm sinh động và linh hoạt trong việc lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của quần chúng lao động đã được thừa nhận rộng rãi, đặc biệt là trong đội ngũ quốc tế của giai cấp vô sản: người Rumani, người Hunggari, người Đức, người Ba Lan, người Tiệp Khắc và những dân tộc khác đang chiến đấu vì chính quyền Xô viết ở nước Nga.

Những người công nhân Phần Lan đã ủng hộ hoàn toàn Ủy ban quân sự cách mạng Péttrôgrat. Trong nhiều vùng đóng quân của

các đơn vị quân đội mặt trận phía Bắc của Phần Lan, những Ủy ban cách mạng bôn sê vich đã được thành lập.

Việc nước Đức từ chối những đề nghị hòa bình của Nga Xô viết ở Brest đã tác động mạnh tới sự phát triển tiếp tục của phong trào cách mạng, đặc biệt là ở các nước châu Âu. Những người công nhân Áo - Hung đã yêu cầu lập tức ký hòa ước. Trong những thành phố lớn của nước này như Rdesca, Sibenica; Cotoră, đề lãnh đạo khởi nghĩa, những người thủy thủ đã thành lập ra các Ủy ban quân sự cách mạng. Ủy ban cách mạng xuất hiện năm 1918 ở Bungari đã tiến hành việc tổ chức quần chúng trong thời gian cuộc khởi nghĩa Vladai - Vào cuối tháng X-1918 một cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra ở Tiệp Khắc, những sĩ quan Tiệp đã thành lập ở Brno Ủy ban quân sự cách mạng⁽¹⁾. Ủy ban cách mạng đã thành lập ra những đội vũ trang trong binh lính và công nhân, đã tập trung trong tay mình quyền lãnh đạo việc chiếm đoạt những cơ quan nhà nước: bưu điện, điện báo v.v... ở Brno. Do những hoạt động tích cực của mình, Ủy ban quân sự cách mạng đã gây được lòng tin và sự ủng hộ trong một phần đáng kể nhân dân⁽²⁾.

Kinh nghiệm đấu tranh của công nhân Nga và của giai cấp vô sản các nước vì tự do của bản thân đã được vận dụng ở Hunggari năm 1919. Do kết quả của cuộc đấu tranh, mà trong đó, những cơ quan đặc biệt của cách mạng vô sản đã đóng một vai trò không nhỏ, ngày 21-III-1919 ở Hunggari đã xuất hiện một nhà nước, về thực chất, giống như cuộc thử nghiệm vĩ đại của công nhân Pari năm 1871 và Nhà nước ở Nga được thành lập do kết quả của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại vào tháng XI. 1917, đánh dấu giai đoạn đầu của một thời đại mới. Từ những ngày đầu của cuộc cách mạng vô sản ở Hunggari đã hình thành một mạng lưới dày đặc những Ban quản trị khu, thành phố, huyện và thậm chí ở cả mỗi làng mà trong cơ cấu của nó gồm công nhân, nông dân và trí thức⁽³⁾.

Thí dụ về hoạt động cách mạng của các cơ quan đặc biệt của cách mạng vô sản là hoạt động của Ủy ban cách mạng lâm thời ở Slôvakia (Tiệp Khắc) vào giữa tháng VII-1919. Các Ủy ban cách mạng trong những điều kiện phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp ác liệt

(1) và (2) Xukhamlinova G. K. - *Lịch sử thành lập nhà nước Tiệp Khắc từ năm 1918 - Cách mạng tháng Mười và các dân tộc Slavo ở nước ngoài*. M. 1957 - tr. 225.

(3) Xem: Lỗbốp M. P. *Cộng hòa Xô viết Hunggari 1919*. M. 1959 tr. 104.

đã bắt đầu việc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở Slovakia: nhiều xí nghiệp công nghiệp cỡ lớn, ngân hàng, giao thông được quốc hữu hóa, áp dụng ngay làm việc 8 tiếng, thiết lập hệ thống trả lương cho công nhân và nông dân, thông qua điều lệ tổ chức của Hồng quân được xây dựng từ công nhân và nông dân.

Những sự nổi dậy của quần chúng lao động Thổ Nhĩ Kỳ, nơi mà vào tháng IV.1919 nhiều vùng ở Tiểu Á đã tuyên bố thành lập Xô viết được kết thúc bằng việc tổ chức những cơ quan đặc biệt. Đứng đầu cuộc đấu tranh của những người lao động là Ủy ban cách mạng Công xã tưng tin đốp, đã lãnh đạo một phần quân đội và các tàu biển.

Năm 1920, những cơ quan chính quyền đặc biệt của những người lao động bắt đầu hoạt động ở Ba Lan. Việc Hồng quân tiến vào Ba Lan đã cho phép dân tộc Ba Lan anh em lợi dụng tất cả những điều kiện có sẵn để giải phóng khỏi giai cấp tư sản và địa chủ Ba Lan, khỏi ách áp bức của tư bản nước ngoài. Những Ủy ban cách mạng của Ba Lan đã đóng một vai trò quan trọng trong việc củng cố tình hữu nghị giữa dân tộc Ba Lan và dân tộc Nga, tình hữu nghị lại được tôi luyện và thử thách trong những năm chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941—1945). Và đúng như bài báo về tình hình ở Ba Lan đăng trên báo «Nhân dân»: «Quan hệ giữa hai nước được xây dựng bằng máu... của các chiến sĩ Xô viết và Ba Lan»⁽¹⁾.

Cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản — Ủy ban cách mạng của Chécôslôvôchia (Nam tư), hoạt động năm 1921 cũng tham gia vào việc giải quyết vấn đề về chính quyền. Những người lao động Chécôslôvôchia dưới sự lãnh đạo của Ủy ban cách mạng đã tham gia tích cực vào phong trào: «Vi Chécôslôvôchia Xô viết». Ủy ban cách mạng đã thành lập ra những đội khởi nghĩa vũ trang đấu tranh chống lại bọn phản cách mạng⁽²⁾.

Kinh nghiệm của Đảng Bôn xê vich Nga, của các đảng công nhân các nước khác về việc thành lập các cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản đã được áp dụng rộng rãi trong cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc Mỹ La tinh, Đông Nam Á, trong các nước Trung Đông và Cận Đông.

Bằng chứng cho điều này là những cơ quan cách mạng khác nhau của chính quyền ở Cuba mà theo những mục đích của nó cũng giống như những Ủy ban cách mạng⁽³⁾.

Diễn hình của sự thể hiện một cách quán triệt tư tưởng về sự thành lập những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản là những Ủy ban nhân dân cách mạng của Việt Nam được thành lập từ năm 1945 ở khắp đất nước

Năm 1945, Bộ tham mưu của Ủy ban quân sự cách mạng bí mật của Việt Nam đóng ở ngoại thành Hà Nội. Tháng VIII-1945, để thể hiện những lợi ích của đa số quần chúng lao động, các ủy viên Ủy ban quân sự cách mạng Việt Nam đã tuyên bố bắt đầu cuộc khởi nghĩa vũ trang. Ủy ban quân sự cách mạng biến thành ban tham mưu chủ yếu của cuộc đấu tranh của những người lao động Việt Nam vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và độc lập⁽⁴⁾. Về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của đất nước, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành sắc lệnh số 254 «Về việc tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời gian chiến tranh» vào ngày 19.XI.1948⁽⁵⁾.

Kinh nghiệm của việc tổ chức những Ủy ban cách mạng đã được vận dụng rộng rãi ở miền Nam Việt Nam nơi mà ngay từ nửa sau của năm 1968 trong hoàn cảnh của cuộc tổng tiến công và cuộc đấu tranh tiếp tục chống lại sự xâm lược của Mỹ và bè lũ phản động địa phương, một chiến dịch rộng rãi về việc bầu ra những Ủy ban nhân dân cách mạng xã — cơ quan của chuyên chính dân chủ cách mạng được bắt đầu.

Cho tới ngày 25-VI-1969, những Ủy ban nhân dân cách mạng đã được bầu ra ở 34 trong số 44 tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Các Ủy ban cách mạng hoạt động trong 44 tỉnh lỵ. Ngoài ra trong nhiều huyện (150 huyện) và trên 1300 xã (trong số 1600 xã toàn miền Nam Việt Nam cũng đã thiết lập chính quyền cách mạng⁽⁶⁾. Vào khoảng thời gian này, ở nhiều tỉnh chính quyền hoàn toàn nằm trong tay nhân dân cách mạng.

Những Ủy ban nhân dân cách mạng ở các địa phương như những cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cách mạng nhanh chóng thành lập ra những đội du kích, bộ đội địa phương với số lượng hàng chục nghìn

(1) Báo «Nhân dân», Hà nội ngày 18 tháng VI năm 1981.

(2) Pisarep Iu. *Cách mạng tháng 10 và cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc Nam Tư 1917 — 1920*. Cách mạng tháng 10 và các dân tộc Slavơ ở nước ngoài. M. 1957, tr. 364.

(3) Xem chi tiết: Phạm Xuân Nam *Lịch sử cách mạng Cuba* — Hà nội. 1975. Chương IV từ tr. 251 đến 324.

(4) «Cộng sản», số 3. 1979, tr. 59.

(5) *Việt Nam dân chủ cộng hòa — Hiến pháp — sắc lệnh — tài liệu* L. 1955, tr. 102—132.

(6) Trần Văn Giàu. *Miền Nam giữ vững thành đồng*. H. 1978, tr. 242—243.

người, tổ chức việc bảo vệ các tỉnh, thành, huyện, lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động.

Đồng thời, những cơ quan đặc biệt của chính quyền đã thực hiện một chương trình rộng rãi những cải cách chính trị, kinh tế, xã hội. Những cơ quan này đã trao cho nông dân 2,5 triệu héc-ta đất đai, đã thành lập những nhóm đồn công, những liên hợp sản xuất tập thể, khôi phục lại những xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, ổn định công việc của những cơ sở văn hóa và y tế.

Kết quả của chiến dịch này là việc thành lập Chính phủ nhân dân cách mạng, Hội đồng nhân dân cách mạng trên toàn bộ lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Nhiều thành viên của các Ủy ban cách mạng với tư cách là các đại biểu, đã tham gia Đại hội đại biểu nhân dân họp từ 6 đến 8-VI-1959. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng khu Sài-gòn - Gia-dịnh đã được bầu vào chủ tịch đoàn Đại hội.

Trong lời phát biểu các đại biểu đã đánh giá cao những công việc đầu tiên của các Ủy ban nhân dân cách mạng. Ủy viên ban trụ bị đại hội, luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã nhấn mạnh trong báo cáo trước Đại hội: «Thắng lợi to lớn của quân và dân ta đã dẫn tới sự hình thành các vùng giải phóng rộng lớn từ bờ nam sông Bến Hải tới tận mũi Cà Mau, tạo một thế đứng mạnh mẽ cho quân và dân ta đánh địch ở khắp mọi nơi. Trong những vùng giải phóng đó chính quyền cách mạng đã ra đời một chính quyền thật sự đại diện cho quyền lợi và nguyện vọng chính đáng của nhân dân ta. Các mặt công tác, sản xuất, văn hóa, giáo dục, thông tin, y tế không ngừng phát triển. Nền móng của một chế độ độc lập, tự do, dân chủ thật sự đã được xây dựng»⁽¹⁾.

Ngày 30-IV-1975 với sự giúp đỡ của những người khởi nghĩa vũ trang hoạt động dưới sự lãnh đạo của Ủy ban cách mạng bí mật, các đơn vị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã giải phóng thủ đô của miền Nam Việt Nam: thành phố Sài-gòn (Thành phố Hồ Chí Minh). Các Ủy ban nhân dân cách mạng hoạt động trong tất cả các khu, các phố của Sài-gòn.

Các Ủy ban nhân dân cách mạng của miền Nam Việt Nam - đại diện của chính quyền cách mạng, cũng như những cơ quan đặc biệt được thành lập trong những năm nội chiến ở Nga cũng như trong quá trình phát triển của phong trào cách mạng ở các nước khác - giải quyết nhiệm vụ quan trọng nhằm đoàn kết mọi lực lượng dưới khẩu hiệu: «Tất cả cho mặt trận, tất cả cho chiến thắng» nhằm đập tan những tàn dư phản cách mạng, đã tiến

hành chính sách nông nghiệp, khôi phục và phát triển sản xuất công nghiệp, thương nghiệp, hoàn thiện hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, chăm lo tới việc cải thiện hoàn cảnh vật chất của những người lao động.

Đại hội đại biểu nhân dân họp vào tháng VI-1969 đã vạch ra chương trình cộng tác cụ thể của những Ủy ban nhân dân cách mạng Việt Nam mà dưới sự chỉ đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam những Ủy ban đó đã lãnh đạo quân đội và nhân dân đẩy mạnh cuộc tấn công kẻ thù và xóa bỏ hoàn toàn chế độ bù nhìn.

Tập trung dân chủ là nguyên tắc chủ yếu trong những nguyên tắc tổ chức chính quyền. Trên thực tế, nguyên tắc này có nghĩa là sự lãnh đạo những công việc quốc gia một cách tập trung kết hợp với sự phục tùng có sáng kiến của những cơ quan chính quyền cấp dưới đối với cấp trên và sự hoạt động sáng tạo của quần chúng. Nguyên tắc tập trung dân chủ được chế định bởi thực chất dân chủ của nhà nước công nông, bởi sự thống nhất hệ thống kinh tế quốc dân, điều mà thậm chí trong điều kiện thời chiến cũng vẫn đòi hỏi phải có một sự lãnh đạo có kế hoạch trong phạm vi toàn quốc.

Những Ủy ban nhân dân cách mạng của Việt Nam là những cơ quan dân cử, cũng giống như những cơ quan được chính quyền của những người lao động bổ nhiệm. Về vấn đề này, trong Nghị quyết của đại hội mặt trận đã ghi: «Nếu như có điều kiện thì sẽ tổ chức những cuộc bầu cử phổ thông, nếu không có điều kiện, đại hội các đại biểu nhân dân sẽ bầu ra Ủy ban cách mạng, quyền hạn và nghĩa vụ của các Ủy ban đó sẽ do Chính phủ cách mạng lâm thời quy định»⁽²⁾.

Việc phân tích so sánh những tài liệu trình bày hệ thống tổ chức những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng: cơ sở của sự thành lập ra các cơ quan đó cũng như những cơ quan tương tự ở Nga Xô viết và ở các nước khác có những yêu cầu giống nhau, mà yêu cầu chủ yếu là sự thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Nhiệm vụ cơ bản của các cơ quan chính quyền cách mạng là bảo vệ những thành quả cách mạng của quần chúng lao động Việt Nam, và sau đó là giải quyết những nhiệm vụ có tính chất kinh tế, khôi phục văn hóa, thực hiện nhất quán chính sách xã hội. Với những điều kiện cần thiết được tạo ra, quyền lực của các

(1) Trần Văn Giàu - đã dẫn, chương IV, tr. 226-227.

(2) Trần Văn Giàu - sách đã dẫn, chương IV

Ủy ban nhân dân cách mạng được chuyển sang tay các Ủy ban nhân dân, Ủy ban này bao gồm đại diện của công nhân, nông dân và những tầng lớp yêu nước khác trong nhân dân.

Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản được thành lập trong tiến trình của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân và trong những năm của cuộc nội chiến cách mạng lần thứ ba và của sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1945 - 1949) trong những vùng đã được giải phóng khỏi bọn Tưởng Giới Thạch. Ở mọi nơi, những cơ quan này đều là những cơ quan chiến đấu đặc biệt của chính quyền của những người lao động. Chức năng của chúng rất rộng rãi. Chúng giải quyết tất cả những vấn đề của sinh hoạt chính trị và xã hội trong vùng nó kiểm soát⁽¹⁾.

Ngày nay, tập đoàn mao-ít Trung Quốc đã vứt bỏ toàn bộ nội dung vô sản của các cơ quan lãnh đạo quá trình hoàn thành và bảo vệ cách mạng. Lợi dụng uy tín có được trong cuộc đấu tranh vì nền chuyên chính vô sản của những cơ quan đặc biệt như những ủy ban cách mạng, bọn mao-ít đã đội lốt một cách bần thủ những người theo chủ nghĩa Mác Lênin. Chính sách của chúng - hoàn toàn xa lạ với những nguyên tắc và lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, ngày nay đã biến thành một lực lượng hậu bị quan trọng của chủ nghĩa đế quốc. L. I. Bê-rê-gionhốp phát biểu tại Đại hội lần thứ 25 của Đảng Cộng sản Liên Xô: « Hiện nay người ta ít còn nói rằng hệ tư tưởng và chính sách mao-ít không phù hợp với học thuyết Mác Lênin mà chúng đã trực tiếp trở thành thù địch với học thuyết này ». (2).

Tiến trình phát triển của quá trình cách mạng thế giới bắt đầu từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại khẳng định ý nghĩa quốc tế của các Ủy ban quân sự cách mạng với tư cách là những cơ quan lãnh đạo cuộc đấu

tranh cách mạng của quần chúng lao động vì sự giải phóng xã hội và dân tộc của mình.

Trong các nước khác nhau, những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản - những Ủy ban cách mạng, Ủy ban bảo vệ cách mạng, Ủy ban lao động cách mạng v.v... đều khác nhau về cấu trúc, cơ cấu và trình tự tổ chức. V. I. Lênin từng viết « Tất cả các dân tộc đều sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội. Đó là điều tất nhiên không tránh khỏi nhưng không phải các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc đều đem đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa các mặt của đời sống xã hội (3).

Như vậy, những Ủy ban cách mạng - những ban tham mưu lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng lao động vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và xã hội của mình đã đóng một vai trò to lớn ở mọi nơi. Đóng góp của những Ủy ban ấy trong việc đạt tới thắng lợi của giai cấp công nhân và nông dân lao động phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể, còn hoạt động của nó hoàn toàn nhằm vào việc tiêu diệt ách áp bức dân tộc, thiết lập và củng cố chính quyền của quần chúng lao động. Trong những năm nội chiến ở nước Nga việc tổ chức các ủy ban cách mạng là đặc điểm của sự nghiệp xây dựng nhà nước xô viết trẻ tuổi.

LÊ TRUNG DŨNG
dịch từ tiếng Nga

(1) Báo Sự thật, 7-I-1950.

(2) Tài liệu Đại hội 25 Đảng Cộng sản Liên Xô. M. 1976. tr. 11.

(3) Lênin V. I. Toàn tập T. 23, tr. 87. Sự thật, Hà Nội, 1963.

VÀI NÉT VỀ SỰ ỦNG HỘ CỦA CUBA ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC MÃO

NĂM nay cùng với nhân dân Cuba anh em và loài người tiến bộ chúng ta vui mừng kỷ niệm lần thứ 23 ngày cách mạng Cuba thành công và nước Cộng hòa Cuba ra đời.

Sự tồn tại và phát triển của nước Cộng hòa Cuba không những là biểu tượng đẹp đẽ của

một chế độ xã hội mới — xã hội xã hội chủ nghĩa — ở Tây bán cầu mà còn là tấm gương sinh động về chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Nhân dịp này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về sự ủng hộ của nhân dân Cuba anh em đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam.

I — SỰ ỦNG HỘ NHANH CHÓNG, KỊP THỜI VÀ RỘNG LỚN

Xuất phát từ nhận thức « Nhân dân Việt Nam chiến đấu không những vì Việt Nam mà còn chiến đấu vì các dân tộc khác trên thế giới. Nhân dân Việt Nam đã đổ máu của mình vì nhân dân Cuba chúng tôi », nhân dân Cuba anh em đã hết lòng, hết sức giúp đỡ nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Cuba đã nêu lên một tấm gương sáng trong việc ủng hộ kịp thời lập trường chính trị, ngoại giao của Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Tháng 7-1962 Cuba đã thừa nhận Phái đoàn thường trú của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngày 20-12-1965 Cuba cũng là nước đầu tiên công nhận về mặt ngoại giao Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và coi Phái đoàn thường trực của Mặt trận ở La Habana như là một sứ quán ngoại giao. Ngày 1-7-1967 Chính phủ Cuba đặt cơ quan đại diện ngoại giao bên cạnh Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đồng chí Raun Vandét Vivô là Đại sứ nước ngoài đầu tiên ở vùng giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngày 1-6-1969 Cuba là một trong những nước đầu tiên công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Trên diễn đàn của các tổ chức quốc tế, Cuba cũng vận động nhiều nước công nhận kịp thời Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Do sự hoạt động của đoàn

đại biểu Cuba ở Hội nghị cấp cao các nước không liên kết họp tại An-giê-ri năm 1973, nhiều nước đã bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam⁽²⁾.

Đề động viên kịp thời dư luận trong nước và cổ vũ sự ủng hộ của loài người tiến bộ đối với cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam, Cuba đã thành lập Ủy ban đoàn kết với miền Nam Việt Nam và do đồng chí Menba Hécmandê làm Chủ tịch.

Khi Mỹ ném bom phá hoại miền Bắc và khi nửa triệu quân Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam nước ta thì Cuba đã lên án mạnh mẽ hành động xâm lược trắng trợn đó của đế quốc Mỹ. Cũng trong thời gian này Hội nghị Ủy ban Công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược họp tại Hà Nội đầu tháng 6-1965. Trong Hội nghị, đồng chí Pêrét, Trưởng đoàn đại biểu Cuba đã thay mặt Đảng, Chính phủ và nhân dân Cuba tuyên bố: « Nếu Chính phủ Việt nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu giúp quân tình nguyện cùng với bộ đội của mình chiến đấu chống bọn đế quốc Mỹ xâm lược thì những người lao động Cuba sẵn sàng là những người tình nguyện đầu tiên ra tiền tuyến »⁽³⁾.

Sau khi Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam ký kết, đồng chí Phi-den Caxtorô đã dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba sang thăm miền Bắc nước ta và vùng giải phóng miền Nam Việt Nam. Về ý nghĩa của chuyến viếng thăm này, đồng chí Lê Duẩn đã nói: « Đây là sự kiện chính trị có ý nghĩa rất sâu sắc. Lần đầu tiên một vị Thủ tướng chính phủ tới thăm vùng đất đai rộng lớn của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam, đề trực tiếp bày tỏ sự ủng hộ hoàn toàn của nước mình đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt Nam... Đây là một sự cổ vũ hết sức to lớn đối với đồng bào và chiến sĩ của chúng tôi ở miền Nam Việt Nam, biểu thị tình đoàn kết chiến đấu không gì lay chuyển nổi giữa nhân dân miền Nam Việt Nam và nhân dân Cuba »⁽⁴⁾.

Thăm nhuần sâu sắc tinh thần quốc tế vô sản, nên trong những năm nhân dân Việt Nam phải tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân Cuba đã không ngừng giúp đỡ nhân dân ta về mọi mặt. Sự giúp đỡ ấy thực quý báu, cao cả và có hiệu lực.

Trước hết là phong trào tìm hiểu con người và đất nước Việt Nam. Với khẩu hiệu « Chúng ta hãy hiểu biết Việt Nam nhiều hơn nữa », Cuba đã tổ chức 25.000 cơ sở chuyên nghiên cứu về Việt Nam như tổ chức biên soạn những cuốn lịch sử Việt Nam phổ thông; nghiên cứu những chuyện đề về Việt Nam; giới thiệu sách báo Việt Nam; dịch ra tiếng Tây Ban Nha những cuốn sách của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta, những tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Cuba còn phát động phong trào sáng tác văn nghệ về đất nước và con người Việt Nam. Bộ phim tài liệu « Hà nội ngày 13 tháng 12 » của hai nhà quay phim Cuba nổi tiếng Xanchiagô Anvarát và Ivan Napalít được tặng giải thưởng « Bò câu vàng » tại Đại hội liên hoan phim quốc tế lần thứ mười ở Laixích năm 1967; cuốn sách « Người bảo vệ » viết về thiếu nhi Việt Nam của nữ văn sĩ Cuba Adêlaida được xuất bản; 29 bức tranh cổ động của họa sĩ Cuba Ronê Môđôrôít về trong dịp di thăm nước ta năm 1969; đó là những tác phẩm đáng chú ý trong phong trào này.

Khi đế quốc Mỹ dùng máy bay đánh phá đề điều ở miền Bắc Việt Nam vào năm 1972, thì lập tức Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Cuba quyết định lấy ngày 28-8-1972 là « ngày đề điều » nhằm động viên du luận Cuba và thể giới lên án và đòi Mỹ chấm

dứt ngay tội ác man rợ đó của chúng. Suốt ngày 28-8-1972 mặc dầu mưa tầm tã, 70 vạn nhân dân La Habana mang cờ Việt Nam đã rầm rập xuống đường biểu tình đòi Mỹ phải ngừng ngay việc ném bom phá hoại đề điều ở miền Bắc nước ta.

Với tinh thần coi mỗi chiến thắng của nhân dân Việt Nam đều là chiến thắng của chính mình, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vừa qua của nhân dân ta, nhân dân Cuba đã sáng tạo ra nhiều hình thức đề cao ngợi chiến thắng vang dội của người anh em cùng chiến hào chống Mỹ. Khi thì Cuba tổ chức chạy cờ tiếp sức từ các tỉnh, các địa phương về La Habana; khi thì tổ chức dạ hội ở hầu hết các tỉnh; khi thì gửi điện, thư chúc mừng hoặc đến Đại sứ quán ta đề trực tiếp chia sẻ sự vui mừng với nhân dân Việt Nam. Đặc biệt đối với những chiến thắng có ý nghĩa lớn trên chiến trường Việt Nam, Cuba đã tổ chức « hội ăn mừng » rất độc đáo, ví như khi chiếc máy bay Mỹ thứ 2.000, thứ 3.000 bị bắn rơi trên miền Bắc Việt Nam, lập tức ở Cuba phát động « Tuần hạ chiếc máy bay Mỹ thứ 2.000, thứ 3.000 ». Riêng ở La Habana từng đoàn ô tô, xe máy mang cờ, khẩu hiệu và các mô hình xác máy bay Mỹ diễu trên các đường phố đề chào mừng chiến thắng của nhân dân Việt Nam. Cùng lúc đó Đài phát thanh Cuba cứ 3 phút lại đọc tin này liên trong 8 giờ. Cuba còn lấy khí thế chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam để phát động các phong trào sản xuất ở trong nước như năm 1967 ở Cuba được gọi là « Năm Việt Nam anh hùng ». Và đề mở đầu cho một năm đầy ý nghĩa lịch sử này, Đài phát thanh Trung ương Cuba đã liên tục giới thiệu lịch sử Việt Nam trong bảy ngày. Trong « Năm Việt Nam anh hùng », Cuba lại tổ chức thành nhiều « Tuần đoàn kết với Việt Nam ». Trong mỗi « Tuần đoàn kết » ấy lại chia ra các ngày với ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn trong « Tuần đoàn kết » từ 13 đến 20-7-1967 có « Ngày chiến thắng », « Ngày lên án tội ác Mỹ », « Ngày đoàn kết với nhân dân Việt Nam », « Ngày sản xuất trong chiến tranh », « Ngày ca ngợi những gương hy sinh anh dũng của các chiến sĩ Việt Nam », « Ngày đấu tranh chính trị » và kết thúc tuần lễ này là « Ngày tố cáo tội ác của Giôn-xơn và kêu gọi các dân tộc đấu tranh ủng hộ Việt Nam ». Hình thức hoạt động này không những do Trung ương đề ra mà còn do các tỉnh, các huyện chủ động tổ chức. Một trong những tỉnh có hoạt động mạnh là tỉnh Cammaguây. Ở đây thường xuyên tổ chức mít tinh, triển lãm, họp mặt, học tập, tìm hiểu Việt Nam. Ngay giữa thị xã Cammaguây đã xây dựng một cung văn hóa gọi là « Mảnh đất Việt Nam » để triển lãm, chiếu phim và mít tinh ủng hộ Việt Nam.

Có thể nói ý thức ủng hộ và tìm hiểu Việt Nam đã thấm sâu vào mỗi người dân Cuba, từ những đảng viên cộng sản đến những em học sinh còn cấp sách đến trường. Ngay ở trường các em đã có dịp hiểu biết về Việt Nam, về những người anh hùng Việt Nam, nhất là về vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân Việt Nam, người bạn thân thiết của nhân dân Cuba: Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thủ tướng Phạm Văn Đồng rất xúc động khi nghe các em học sinh ở một trường học mang tên « Hồ Chí Minh » trả lời câu hỏi của Thủ tướng về Bác Hồ trong dịp Thủ tướng sang thăm Cuba năm 1974. Các em đã nói lên rất hồn nhiên những cảm nghĩ riêng của các em về lòng mến yêu đối với Bác Hồ: « Vì Bác Hồ là một tấm gương sáng về đấu tranh, là một chiến sĩ đấu tranh không biết mệt mỏi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam, là tượng trưng cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt Nam. Các em cũng hứa sẽ nỗ lực học tập, lao động sản xuất, nâng cao hơn nữa tỷ lệ lên lớp của trường để trường của các em luôn luôn xứng đáng với tên gọi quang vinh Hồ Chí Minh »⁽⁵⁾.

Phong trào ủng hộ Việt Nam ở Cuba rất sâu rộng. Đầu đầu người ta cũng thấy những « Công viên Hà Nội », những « hiệu sách Việt Nam », những « trường Hồ Chí Minh », những « làng Ấp Bắc », « làng Bến Tre », những « đội chặt mía Nguyễn Văn Trỗi », v.v...

Nhưng sự giúp đỡ của nhân dân Cuba anh em đối với nhân dân Việt Nam càng quý báu, cao cả, cảm động biết bao khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta

bước vào thời kỳ ác liệt thì ở Cuba đã vang lên khẩu hiệu « Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình » của đồng chí Phiden Caxtorô kính mến. Các bác sĩ và thủy thủ Cuba đã anh dũng « chia lửa » với đồng bào và chiến sĩ ta. Một trong những tấm gương lớn là nữ y tá Golésia Cuêrô với cái tên Việt Nam là Nhài, đã tận tụy cứu chữa cho hàng trăm thương binh Việt Nam trong những ngày giặc Mỹ ném bom ác liệt ở Hải Phòng và ở Nam Định. Chị đã cứu sống và lấy thân mình che chở cho em Lý 10 tuổi khi Mỹ ném bom bệnh viện Hải Phòng. Hiện nay chị là Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Cuba, Ủy viên Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Cuba, đại biểu Quốc hội Cuba. Tại Hội nghị lần thứ 3 chống chiến tranh diệt chủng của Mỹ ở Việt Nam tổ chức ở Xanchiagô (Cuba) ngày 19-5-1972, nữ đồng chí Menba Hécandê, Chủ tịch Ủy ban Cuba đoàn kết với Việt Nam đã khởi xướng và tự hiến máu của mình, và tiếp theo đó tất cả 300 đại biểu có mặt ở Hội nghị đã hiến tại chỗ 100 lít máu để tặng nhân dân Việt Nam.

Nếu trước đây trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, nhân dân Cuba anh em đã không tiếc xương máu của mình để ủng hộ nhân dân ta, thì ngày nay nhân dân Cuba lại sẵn sàng kẻ vai sát cánh với chúng ta trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; và coi đó là « niềm vinh dự đối với mình », « là nghĩa vụ của nhân dân Cuba » như đồng chí Phiden Caxtorô đã tuyên bố.

II - CUBA TIẾP TỤC ỦNG HỘ VIỆT NAM XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trước hàng chục vạn nhân dân La Habana mít tinh chào mừng đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ ta do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm Cuba năm 1974, Thủ tướng Phiden Caxtorô đã kêu gọi: « Ngày nay Việt Nam đang làm nhiệm vụ xây dựng lại. Và nếu trước đây chúng ta đã sẵn sàng hiến dâng máu của mình thì ngày nay chúng ta cũng phải sẵn sàng đổ mồ hôi của chúng ta »⁽⁶⁾.

Lời kêu gọi chí tình, chí thiết nói trên của đồng chí Phiden Caxtorô đã trở thành hiện thực. Từ năm 1974 đến nay các chiến sĩ xây dựng quốc tế của Cuba đã lao động quên mình để hoàn thành cho Việt Nam những công trình quý giá như xây dựng khu chăn nuôi bò Mộc Châu, khu chăn nuôi gà Lương Mỹ, khách sạn « Thắng Lợi », đường « Thắng Lợi » nối liền Xuân Mai - Sơn Tây - Ba Vì,

hệ thống Đèo Hối. Cuba còn giúp nhân dân ta xây dựng xí nghiệp đóng tàu xi măng lưới thép, 2 tàu đánh cá tôm, cung cấp cho ta hơn 1.350 con bò giống, hàng chục nghìn viên tinh bò giống, 65.000 trứng gà giống, 225 con lợn giống đã thuần chủng, 2 nhà máy mì sợi có công suất 2.500 tấn/năm, một số xưởng sản xuất nhà lắp ghép, 4 đài thu phát duyên hải, 4 trạm khí tượng, v.v... Hàng ngàn chuyên gia Cuba, nhất là những chuyên gia về nông nghiệp và xây dựng, đã sát cánh cùng với cán bộ, công nhân Việt Nam lao động quên mình để giúp Việt Nam xây dựng lại đất nước.

Không những giúp đỡ nhân dân ta về chuyên gia, trang thiết bị v.v... Cuba còn đào tạo cho Việt Nam gần 1000 sinh viên Đại học (tính đến năm 1979) và tiếp nhận hàng ngàn thực tập sinh Việt Nam.

Giữa lúc nhân dân Liên Xô, nhân dân Cuba và nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đang tích cực giúp đỡ nhân dân Việt Nam xây dựng lại đất nước của mình thì bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã gây ra cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và cuộc chiến tranh ở 6 tỉnh biên giới Trung - Việt. Cuộc chiến tranh xâm lược bần thủ, tội ác này của bọn bá quyền Trung Quốc đối với Việt Nam đã xúc phạm mạnh mẽ đến lương tri, tình cảm của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và của cả loài người tiến bộ, trong đó có nhân dân Cuba anh em. Lại một lần nữa Cuba đã dành cho Việt Nam « tình đoàn kết lớn nhất, sự ủng hộ cao nhất và một quyết tâm mạnh nhất »⁽⁸⁾.

Theo lệnh của đồng chí Phiden Caxtorô. Ủy ban Cuba, đoàn kết với Việt Nam được thành lập lại. Toàn đảo như bước vào một trận chiến đấu mới. Khắp nơi những cuộc tuần hành, biểu tình, mít tinh đã được tổ chức với khẩu hiệu « Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình », « Hãy tăng cường đoàn kết với Việt Nam », « Việt Nam - Cuba đoàn kết nhất định thắng »... Chỉ tính đến ngày 23-2-1979, tức là 7 ngày sau khi Trung Quốc gây cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, ở Cuba đã có 474 cuộc mít tinh lớn để tổ chức đoàn kết với Việt Nam. Trong cuộc mít tinh đoàn kết với Việt Nam ngày 21-2-1979 tại La Habana, Thủ tướng Phiden Caxtorô đã vạch trần âm mưu bành trướng và bá quyền của giới cầm quyền Bắc Kinh và kêu thiết kêu gọi: « Tất cả các lực lượng tiến bộ của các dân tộc trên thế giới cần phải được huy động để ngăn chặn cuộc phiêu lưu này, ngăn chặn mối nguy cơ này, ngăn chặn sự diễn đại này ». Đồng chí nhấn mạnh: « Đây là lúc phải xác định rõ thái độ đối với tất cả những ai trên thế giới tự cho mình là cách mạng, là tiến bộ, đối với tất cả những ai tự cho mình là yêu chuộng hòa bình... Bởi vì không một người yêu chuộng hòa bình nào, không một người tiến bộ nào, không một người cách mạng nào, hoặc một người tự cho mình là cách mạng lại có thể không lên án một cách mạnh mẽ và cương quyết nhất cuộc phiêu lưu tội ác này của chính phủ Trung Quốc »⁽⁹⁾.

Giới văn nghệ sĩ Cuba lại càng háo hức sáng tác về Việt Nam. Những bài hát, bài thơ bày tỏ tình đoàn kết quốc tế với cuộc chiến đấu mới của nhân dân Việt Nam lại vang lên. Chưa đầy một tháng kể từ khi Trung Quốc xâm lược Việt Nam, các nhà quay phim nổi tiếng Cuba đã hoàn thành bộ phim: « Cuộc đại nhảy huyệt xương vạc thẳm ». Bộ phim vạch trần bản chất phản cách mạng của cuộc « Đại cách mạng văn hóa » ở Trung Quốc với hàng

loạt cuộc thanh trừng trong giới cầm quyền Bắc Kinh. Bộ phim cũng tố cáo chế độ diệt chủng ở Campuchia do quan thầy Trung Quốc nuôi dưỡng, và lên án mạnh mẽ cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Quốc chống Việt Nam.

Nếu như trong những năm tháng trước đây khi nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhân dân Cuba anh em đã tận tình giúp đỡ chúng ta về mọi mặt với khẩu hiệu: « Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình »; thì ngày nay nhân dân Cuba lại tích cực ủng hộ Việt Nam dưới mọi hình thức từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn để chống lại quân Trung Quốc xâm lược, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Khi nghe tin quân Trung Quốc đánh vào các tỉnh biên giới Bắc Việt Nam, nhiều nhà in đã làm việc thâu đêm in hàng chục vạn bản đồ Việt Nam, tranh cổ động đề sáng ngày 18-2-1979 có thể dán ở khắp các thành phố, làng mạc Cuba. Ngày 19-2-1979 đã có 125 đoàn đại biểu gồm hàng nghìn người Cuba đến Đại sứ quán Việt Nam ở La Habana để bày tỏ tình đoàn kết với chúng ta. Chúng ta cũng nhận được hàng chục vạn bức điện, thư từ ở khắp đất nước Cuba gửi đến La Habana xin tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu. Ngày 22-4-1979 một số tổ chức, đoàn thể ở Cuba như Tổng Công đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Ủy ban bảo vệ cách mạng, Đoàn Thanh niên cộng sản, Hội Liên hiệp sinh viên, Đội Thiếu niên, Ủy ban Cuba vì hòa bình và chủ quyền của các dân tộc, Ủy ban Cuba đoàn kết với Việt Nam... đã phát động trong cả nước ngày lao động tình nguyện gọi là « Ngày chủ nhật đỏ » với khẩu hiệu « Vì thiếu nhi Việt Nam trong Năm Quốc tế thiếu nhi ». Ban tổ chức « Ngày chủ nhật đỏ » kêu gọi: « Thiếu nhi Việt Nam, những người con xứng đáng của một dân tộc anh hùng vô địch, đang có nhu cầu cấp bách là tất cả các dân tộc trên thế giới hãy gửi đến cho các em lương thực, quần áo, đồ chơi; hãy giúp đỡ các em xây dựng lại trường học, nhà cửa, bệnh viện; coi đó cũng là biểu hiện tình đoàn kết với Tổ quốc của các em đang bị xâm lược »⁽¹⁰⁾.

Ngoài những sự ủng hộ về vật chất, tinh thần nói trên, Cuba còn tích cực ủng hộ lập trường chính trị sáng ngời chính nghĩa của Đảng, Chính phủ, nhân dân ta trên các diễn đàn quốc tế.

Sau thất bại thảm hại ở Việt Nam, đế quốc Mỹ tìm mọi cách hạn chế ảnh hưởng thắng lợi vĩ đại mùa Xuân năm 1975 của Việt Nam, cô lập Việt Nam trên trường quốc tế, thì tiếng nói đồng tình ủng hộ Việt Nam của Cuba lại vang lên mạnh mẽ ở Đại Hội đồng liên

hiệp quốc: «Không có gì đúng đắn và xứng đáng hơn là sự nỗ lực chung để bảo vệ quyền lợi của Việt Nam... Nếu Mỹ lại bỏ phiếu phủ quyết ở Hội đồng Bảo an thì lá phiếu phủ quyết đó cũng vô ích như tất cả bom đạn mà Mỹ đã sử dụng trước đây». ⁽¹⁾.

Là thành viên tích cực và hiện là Chủ tịch Phong trào các nước không liên kết, Cuba đã đem hết sức mình để thúc đẩy các nước thành viên của Phong trào này ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam. Một trong những thành công lớn của Hội nghị cấp cao các nước không liên kết tổ chức tại La Habana tháng 9-1979 là Phong trào này đã đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa bá quyền và bành trướng Trung Quốc, đồng thời biểu thị sự ủng hộ rộng lớn đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam - một dân tộc đang phải trực tiếp đương đầu với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán.



Cách đây 23 năm, ngày 1-1-1959, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Phiden Caxtorô kính mến nhân dân Cuba anh em đã làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thành công và thành lập nên Nhà nước Cộng hòa Cuba. Ngay sau khi Nhà nước công nông đầu tiên này ở Tây bán cầu ra đời, mặc dù vừa phải ra sức tiến hành hàng loạt những cuộc cải cách xã hội rộng lớn, phải lao động quên mình để xây dựng chế độ mới, xây dựng lại đất nước; vừa phải không ngừng củng cố, phát triển lực lượng vũ trang nhân dân để chống lại sự xâm lược của các đế quốc ngoại bang, mà trước hết và chủ yếu là sự xâm lược của đế quốc Mỹ; Đảng, Chính phủ, nhân dân Cuba anh em đã dành cho nhân dân Việt Nam những sự giúp đỡ vô cùng quý báu, cao cả, có hiệu lực, góp phần vào thắng lợi vĩ đại mùa Xuân năm 1975 của nhân dân ta: giải phóng một nửa nước thân yêu, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên xã hội chủ nghĩa. Và ngày nay trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, một lần nữa Đảng, Chính phủ và nhân dân Cuba anh em lại không ngừng tăng cường đoàn kết, ủng hộ nhân dân ta với tinh cảm thiêng liêng: «Vi Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến cả máu của mình». Đó là «sự cảm thông sâu sắc», «sự đoàn kết, gắn bó với nhau như hai anh em sinh đôi» ⁽³⁾ trong một gia đình. Đảng, Chính phủ và nhân dân ta vô cùng trân trọng mối tình đoàn kết, chiến đấu, hữu

Cuba cũng luôn luôn ủng hộ đường lối đối ngoại đầy thiện chí hòa bình; xây dựng của nhân dân ta về những vấn đề nóng hổi hiện nay của khu vực Đông Nam Á. Đó là những sáng kiến mới của Hội nghị lần thứ tư Bộ trưởng Bộ ngoại giao ba nước Đông Dương họp tại Phnôm-Pênh trong hai ngày 13-6 và 14-6-1981 đưa ra nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành một khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác. Đồng chí R. Aláccôn, Thứ trưởng bộ Ngoại giao Cuba đã tuyên bố trong buổi tiếp Đại sứ ta ở Cuba ngày 17-6-1981 như sau: «Tuyên bố này thể hiện rõ những cố gắng của ba nước Đông Dương nhằm bảo vệ độc lập và tạo điều kiện cho hòa bình, an ninh của khu vực Đông Nam Á. Các nước ở trong khu vực và cộng đồng quốc tế phải xem xét và đánh giá tuyên bố này đúng với giá trị của nó. Những sáng kiến xây dựng và hòa bình này phải được đáp ứng một cách thích đáng» ⁽¹²⁾.

ngợi, thủy chung Việt Nam - Cuba ấy, và nguyện ra sức bảo vệ nó, như đồng chí Phạm Văn Đồng đã nói: «Tinh cảm Việt Nam - Cuba trong sáng như ánh mặt trời, không lời nào diễn tả xiết được. Đó là tình cảm quốc tế cao cả... Mọi người phải hiểu sâu sắc tình cảm cao quý đó và phải ra sức giữ gìn nó như giữ gìn con người của mắt mình» ⁽¹⁴⁾.

Chú thích.

(1) (2) Phiden Caxtorô - «Những bài nói và viết chọn lọc». Hà nội, NXB Sự thật 1978, tr. 88 - 89.

(3) Báo Nhân dân ngày 5-6-1965.

(4) Báo Nhân dân ngày 19-7-1973.

(5) Báo Nhân dân ngày 26-3-1974.

(6) Phiden Caxtorô - «Những bài nói và viết chọn lọc». Sđd, tr. 175.

(7) Xem tài liệu tổng hợp của Vụ Cuba Mỹ latin, Bộ Ngoại giao 5-1979, tr. 50 - 53 và báo Quân đội Nhân dân ngày 12-5-1981.

(8) (9) VNTTX - Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 27-2-1979.

(10) Báo Nhân dân ngày 13-4-1979.

(11) Báo Nhân dân ngày 22-9-1975.

(12) Báo Nhân dân ngày 19-6-1981.

(13) Lời của đồng chí Phiden Caxtorô.

(14) Báo Nhân dân ngày 17-9-1973.

VÀI NÉT VỀ VÀNH ĐAI DIỆT MỸ BẮC CHU LAI

(Quảng Nam — Đà Nẵng)

BẠCH NGỌC ANH

TRONG cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sức mạnh và sức sáng tạo của nhân dân ta được nhân lên gấp bội. Nhân dân ta ở miền Nam đã sáng tạo ra

nhiều cách đánh Mỹ, diệt ngụy. Bài này nhằm giới thiệu vài nét về vành đai diệt Mỹ Bắc Chu Lai (Quảng Nam — Đà Nẵng).

1. Căn cứ Chu Lai (Quảng Nam — Đà Nẵng).

Từ năm 1965, trước sự phá sản của «chiến tranh đặc biệt», đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ» chống lại nhân dân ta. Chúng đã xây dựng một loạt căn cứ trên các địa bàn chiến lược, từ ven biển miền Trung Trung Bộ đến Tây Nguyên, từ Trị Thiên, miền Đông Nam Bộ đến một số nơi ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều đầu mối giao thông và hải cảng quan trọng ở miền Nam cũng trở thành căn cứ của chúng.

Trong hàng trăm căn cứ Mỹ ở miền Nam, nổi bật lên căn cứ Chu Lai (Quảng Nam — Đà Nẵng). Căn cứ này được xây dựng khá sớm. Tháng 5 năm 1965, lữ đoàn dù 173 đến Biên Hòa và 6000 lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ lên Chu Lai. Đầu tiên, chúng cho nghiên cứu đất đai vùng Chu Lai, đo đạc mức nước ven biển xã Kỳ Liên, Kỳ Hòa. Tiếp đó, chúng cho quân càn quét, đánh phá các xã phía nam huyện Tam Kỳ. Tháng 2-1965, địch dùng 7 tiểu đoàn ngụy liên tiếp mở các cuộc càn quét vào nam Tam Kỳ và đông bắc huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi). Riêng khu vực nam Tam Kỳ, chúng đánh phá chủ yếu các xã phía tây đường quốc lộ I, từ Kỳ Bích đến An Tân và nặng nhất là hai xã Kỳ Anh, Kỳ Khương. Chúng còn dùng phi pháo đánh phá các xã phía tây Kỳ Hòa, Kỳ Yên, xã Duất của đồng bào Thượng, nam huyện Trà My. Về khu vực biển An Hòa, hạm đội 7, thường xuyên cho tàu vào để tiến hành khảo sát và tuần tra, kiểm soát ngặt nghèo hơn trước việc làm ăn của ngư dân. Sau đợt đánh phá ác liệt, Mỹ tiến hành thành lập các khu đồn dân với mục đích kiểm soát chặt chẽ một bộ phận quần chúng, phá thế trận nổi dậy của nhân dân và chiến tranh cách mạng, đồng thời triệt hạ hạ tầng cơ sở của ta, tổ chức

chính quyền phản động của địch, bắt lính, vơ vét tài sản phục vụ cho chiến tranh xâm lược.

Cũng như các căn cứ lớn khác ở Đà Nẵng, Biên Hòa, Củ Chi..., căn cứ Chu Lai được xây dựng rất hoàn chỉnh trên một địa bàn rộng lớn, gồm 4 khu vực:

Khu vực I: là khu vực trung tâm rộng 1 km, dài 3 km, nằm phía đông, cách đường quốc lộ và đường xe lửa khoảng 1800m; giữa là sân bay. Phía đông sân bay là một cầu nối ra biển, đến chỗ tàu đậu, dài 1 km. Xung quanh sân bay có một con đường rộng và đường này nối liền biển vào quốc lộ số 1 và dãy núi Ao Vương. Sát hai bên cầu nối là hai dãy kho lớn, nhà ở, bãi xe cơ giới. Góc tây nam sân bay có nhiều nhà lợp bằng tôn, phía bắc có xưởng sửa chữa máy bay, xung quanh có nhiều nhà tầng, là nơi ở của bộ phi công và nhân viên kỹ thuật. Hai đầu nam và bắc sân bay, khoảng từ 500 đến 1800m, có lô cốt. Bên ngoài lô cốt, có ba lớp hàng rào dây thép gai và mìn; phía tây, phía đông, có hệ thống lô cốt di động, mỗi cái cách nhau 100m. Ngoài ra, còn có một hệ thống hàng rào đứt đoạn để án ngữ ở phía nam. Lực lượng địch trong khu vực này có chừng hai tiểu đoàn.

Khu vực II: khu vực phòng thủ phía bắc và đông bắc sân bay, gồm có:

— Đồi 52,88, đồn tây cũ, đồn không tên, một đài rada, hai bãi trực thăng. Lực lượng địch ở đây có 4 tiểu đoàn và cơ quan của bộ chỉ huy.

— Vị trí bãi thuyền đóng ở mũi Bàn Than, có ba đài rada. Lực lượng địch ở đây có: 1 tiểu đoàn, đóng ở xã Kỳ Hòa; hai tiểu đoàn đóng ở xã An Xuân.

— Núi Miêu, núi Xê, núi Rang. Trường Đông, Đứơc Bồ thuộc xã Kỳ Chánh. Lực lượng địch ở đây, gồm có các đơn vị lớn nhỏ đóng trên trục giao thông từ cầu Bà Bầu đến An Tân, có khoảng 1 tiểu đoàn. Trận địa pháo bố trí ở mũi An Hòa, núi Miêu, núi Xê.

Khu vực III: khu vực phòng thủ phía tây và tây bắc, gồm có các vị trí Hồ Giang, núi Ong Sầm, trảng Bà Mụ, nằm trong xã Kỳ Khương. Lực lượng địch ở đây, gồm có 3 tiểu đoàn. Các vị trí: đồi 76, núi Thành, Đông Cao, Ao Vuông, Vũng Mây, Lạc Chiêng.

Trường Tàu, núi Vi Trà; lực lượng địch gồm 4 tiểu đoàn đóng tại xã Kỳ Sanh.

Khu vực IV: Khu vực phòng thủ phía nam sân bay, thuộc huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi (nay thuộc tỉnh Nghĩa Bình). Quân nguy không được ở gần sân bay, không được bố trí bảo vệ các vị trí quan trọng như sân bay mà chỉ được bảo vệ cầu cống, canh gác các «ấp chiến lược». Toàn bộ căn cứ Chu Lai có 53 vị trí lớn nhỏ, gồm trên dưới 20 000 quân Mỹ và 6000 quân nguy, quân chủ hầu nam Triều Tiên.

2. Mô hình vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai. (Tam Kỳ, Quảng Nam, Đà Nẵng)

Sau chưa đầy một tháng, từ khi đổ bộ lên bắc Chu Lai, đế quốc Mỹ đã gây biết bao tội ác man rợ. Chúng đuổi khỏi mảnh đất chôn rau cắt rốn gần 5000 đồng bào; san bằng hàng vạn mồ mả, nhà cửa, đền chùa để làm sân bay, xây dựng căn cứ quân sự; chúng đã tập trung hàng nghìn người ngồi phơi nắng giữa bãi cát nóng, không một bóng cây, nhiều cụ già và em nhỏ đã chết vì say nắng và khát nước. Như những con quỷ dữ, chúng đã hãm hiếp nhiều phụ nữ. Chỉ trong 8 ngày đầu, gần 200 phụ nữ vùng này đã bị địch hãm hiếp...

Với những căn cứ kiên cố và với những hành động đàn áp, khủng bố dã man, đế quốc Mỹ tưởng có thể dập tắt được ngọn lửa đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam. Nhưng chúng đã tính nhầm. Ngay từ khi đế quốc Mỹ đặt chân lên miền Nam, một phong trào «tìm Mỹ mà diệt, lùng nguy mà đánh» «phấn đấu trở thành dũng sĩ diệt Mỹ», đã được phát triển mạnh mẽ.

Cùng với phong trào đánh Mỹ, diệt nguy, những vành đai diệt Mỹ đã xuất hiện, trong đó vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai được hình thành sớm nhất. Vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai là một khu vực rộng, gồm nhiều xã có dân cư, có ruộng đồng, có rừng rú, có bãi cát, lao vây căn cứ của Mỹ thành một vành đai rộng, có hai tuyến:

Tuyến 1: là vùng sát căn cứ Chu Lai bao gồm các xã Kỳ Liên, Kỳ Hà và một số thôn của Kỳ Sanh, Kỳ Hòa, Kỳ Xuân, Kỳ Khương với phương thức hoạt động là xây dựng cơ sở chính trị, hoặc phát động quần chúng đấu tranh chính trị; hợp pháp với địch, chuẩn bị chiến trường cho bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực vào đánh Mỹ. Lực lượng của tuyến 1 bao gồm:

— Đại đội Hải đăng, còn gọi là đại đội Độc lập.

— Đại đội V14 của huyện.

— Du kích các xã, gồm du kích mật và du kích công khai, lấy du kích Kỳ Sanh làm nòng cốt.

— Các tổ chức quần chúng của Mặt trận dân tộc giải phóng.

Tuyến 2 ở vòng ngoài, bao quanh tuyến 1, gồm các xã đã được giải phóng, như Kỳ Xuân, Kỳ Thanh, Kỳ Trà và một số thôn của xã Kỳ Sanh, Kỳ Phương. Phương châm hoạt động ở tuyến 2 là kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang, thực hành ba mũi giáp công trong đấu tranh. Trong khi ở tuyến 1 cần giữ thế hợp pháp trong đấu tranh chính trị, thì ở tuyến 2 phải xây dựng thôn xã chiến đấu, diệt tề, trừ gian, chống biệt kích, chống Mỹ nguy cần quét, sẵn sàng chỉ viện cho tuyến 1, phối hợp chặt chẽ với chủ lực đánh vào căn cứ Mỹ. Lực lượng trong tuyến 2 gồm có:

— Đại đội độc lập C 706.

— Đại đội V. 20 của huyện.

— Một số trung đội trinh sát của tỉnh.

— Tiểu đoàn 409 đặc công làm nhiệm vụ nòng cốt cho du kích.

— Du kích mật và du kích công khai.

— Các tổ chức quần chúng của Mặt trận dân tộc giải phóng. Ngoài ra còn có các đội du kích tình nguyện của các huyện khác cử đến hoạt động rút kinh nghiệm về tổ chức và đánh Mỹ ở vành đai địa phương mình.

Nhiệm vụ chiến đấu ở tuyến 2 cũng được qui định cụ thể: Lực lượng vũ trang lấy đấu tranh vũ trang là chính; quần chúng nhân dân đấu tranh chính trị, thu thập tình hình, làm binh vận. Trong quần chúng nhân dân,

lực lượng các mẹ, các chị, các em thiếu nhi là nòng cốt đấu tranh chính trị và binh vận. Hình thức ba mũi giáp công rất rõ nét trong hoạt động phối hợp ở vành đai diệt Mỹ.

Trong các tuyến ở vành đai diệt Mỹ, nhất là tuyến II, một hệ thống thôn, xã chiến đấu được xây dựng. Thôn xã chiến đấu là « Đất cơ bản » (theo khái niệm của quân dân miền Nam), là chỗ dựa vững chắc để tiến công địch, dễ tiêu hao địch, không cho địch nổi ra càn quét, phá cơ sở ta, mở rộng chốt. Làng xã chiến đấu của vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai cũng như các nơi khác không giống hoàn toàn với làng chiến đấu trong thời kỳ chống Pháp xâm lược. Làng chiến đấu trong vành đai diệt Mỹ không có hàng rào tre kiên cố, không có giao thông chiến ngang dọc, không có những lô cốt để kháng lộ thiên, mà lấy chỗ dựa vững chắc là lòng dân và sức mạnh là sự giác ngộ chính trị của quần chúng trong Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Đó là vì lẽ không có hàng rào nào, hào sâu nào cản trở được các cuộc càn quét liên tục và các cuộc bắn phá và rải bom ác liệt của phi, pháo địch. Làng chiến đấu trong vành đai diệt Mỹ lấy thể hợp pháp để đấu tranh chính trị, để tiến hành công tác binh vận;

giao thông hào chiến đấu trong vành đai vẫn có nhưng dưới hình thức những đường hào sâu để ngăn, rẽ tre không cho lan ra ruộng vườn, làm xấu đất, hay dưới hình thức mương máng qua ruộng đồng để sản xuất. Hầm hố chiến đấu vẫn có, nhưng dưới hình thức là hầm tránh phi pháo, hầm bảo vệ tài sản khi có pháo nã, bom rơi. Mặc dù cách bố trí như thế, nhưng làng chiến đấu ở vành đai vẫn có đủ sức làm thất bại mọi cuộc càn quét ác liệt của Mỹ ngụy. Lấy ví dụ một xã: « Ở Kỳ Sanh trong một năm, cứ mỗi tháng có trung bình 37 trận càn với lực lượng từ 2 trung đội đến 6 tiểu đoàn của Mỹ - ngụy, có máy bay, pháo, xe tăng yểm trợ, trên mảnh đất không quá 50 km², dân số khoảng 7800 người, nhưng xã Kỳ Sanh vẫn đứng vững và Mỹ ngụy không thể đóng chốt được ở đây »⁽¹⁾.

Việc liên hệ giữa các làng xã chiến đấu trong vành đai diệt Mỹ thường thực hiện thông qua các hòm thư mật. Hòm thư mật, địch không thể tìm được vì nó được cất giấu trong lòng trung thành vô hạn của nhân dân đối với cách mạng, với Đảng. Những người đưa thư là những người được chọn lọc kỹ trong những người dân được thử thách trong chiến đấu một mất một còn với quân thù.

3. Cuộc chiến đấu của nhân dân ta tại vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai

Thời kỳ thứ nhất (từ tháng 5 đến tháng 12/1965).

Ngay từ khi quân Mỹ đặt chân lên Chu Lai, nhân dân nhiều nơi đã tự động đứng lên đấu tranh quyết liệt với địch. Ở Kỳ Hòa, gần 4000 người đấu tranh chống đuổi dân, dồn dân. Ở Kỳ Liên, hơn 3000 đồng bào đội khăn tang, đến quận, tỉnh đấu tranh đòi địch không được bắn phá và cào ửi mờ mả. Cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân ta chống địch lúc đầu vẫn trong phạm vi đấu tranh chính trị hợp pháp. Nhưng ngay sau đó, trước tình hình thực tế, tỉnh ủy chủ trương nhanh chóng thành lập vành đai diệt Mỹ và đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang. Tỉnh ủy xác định toàn huyện Tam Kỳ là một vành đai để có chiều sâu và bề rộng, chi viện cho nhau và bao vây, đấu tranh với Mỹ. Vành đai diệt Mỹ từ đó được xây dựng và phát triển thành hai tuyến như đã trình bày trên mô hình bên trên.

Thời kỳ thứ hai (từ 1/1966 đến cuối 1968)
Mỹ âm mưu mở rộng vùng đóng quân để nối liền Chu Lai với thị xã Tam Kỳ và quyết

giữ cho được con đường giao thông huyết mạch là quốc lộ số 1 để bảo đảm thông suốt liên lạc giữa Chu Lai và Đà Nẵng. Thực hiện âm mưu này, Mỹ ra sức đánh phá, càn quét liên tục vào vùng giải phóng nam Tam Kỳ, tiến hành đưa nhiều biệt kích vào vùng tự do. Đi đôi với hoạt động quân sự, chúng tiến hành những hoạt động chính trị mị dân như cúng bái trước bàn thờ của các gia đình, săn sóc tắm rửa trẻ em... Nói chung trong thời kỳ này Mỹ kết hợp nhiều thủ đoạn đánh phá ta, vừa quân sự vừa chính trị, kinh tế.

Đối phó với âm mưu địch, ta đẩy mạnh chiến tranh du kích lên một bước, kiên quyết diệt những toán biệt kích, đưa những đơn vị du kích ở các xã về vừa tham gia chiến đấu vừa học cách đánh ở vành đai; củng cố các tổ chức quần chúng để tiến hành đấu tranh chính trị hợp pháp quy mô rộng lớn hơn để kết hợp nhịp nhàng với đấu tranh quân sự và binh vận. Vành đai cũng chuẩn bị địa

(1) Theo báo cáo của anh hùng Phố, phó Chủ tịch xã Kỳ Sanh.

bàn vững chắc để cho chủ lực vào phối hợp với du kích đánh mạnh vào căn cứ làm cho địch bị thiệt hại nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh, như đợt du kích xã Kỳ Khương, xã Kỳ Chánh tham gia cùng bộ đội chủ lực đánh vào sân bay Chu Lai tháng 2-1966 giết một số thợ máy và phá hủy 3 máy bay của Mỹ. Khắp nơi xung quanh căn cứ Mỹ đều có trận địa của chiến tranh nhân dân. Những hầm chông, những bãi mìn ẩn náu trong lòng đất, trong bụi cây, gốc cỏ đã đem lại cho địch những cái chết thảm khốc khi địch nổ ra càn quét. Ngày 25-2-1966 một đại đội Mỹ di càn tại xã Kỳ Chánh, khi lên đến núi Miêu, đã dẫm phải bãi mìn bị thương và chết trên 100 tên⁽¹⁾. Bộ đội chủ lực cũng thường xuyên về vành đai có thể, trận do dân quân du kích phối hợp với chủ lực bố trí sẵn để tiêu diệt địch tiêu biểu là vào tháng 3/1966, hai tiểu đoàn Mỹ nổ ra càn quét, vừa dừng chân ở trảng Bà Mụ xã Kỳ Khương thì bị tiểu đoàn 409 tập kích ngay và diệt gọn 1 tiểu đoàn sau 30 phút chiến đấu.

Cuộc chiến đấu trong thời kỳ này có sự phối hợp cả ba thứ quân, có sự tham gia của các đội du kích ở các xã khác. Vành đai diệt Mỹ thực sự trở thành trận địa vững chắc để tiến hành chiến tranh nhân dân xung quanh các chốt của Mỹ.

Thời kỳ thứ ba (từ 1969 đến đầu 1970).

Mỹ ra sức đánh vùng giải phóng xung quanh Chu Lai bằng phi pháo, kẻ cả B52 và xe tăng. Trong hai năm 1969 - 1970 ở vành đai Chu Lai, đã diễn ra những cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt; cơ sở nông thôn bị tổn thất, phong trào quần chúng bị suy sút, căn cứ cách mạng bị đánh phá, du kích, cán bộ nhiều lần bị đánh bật ra khỏi vành đai. Sư đoàn American đã nhiều lần tấn công vào vùng giải phóng của ta ở núi Quế, ở Hòa Văn. Bọn biệt kích Mỹ ra sức lùng bắt cán bộ và du kích; nhiều hầm bị lộ, nhiều cơ sở bị phá.

Nhân đà thắng lợi trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1968, quân dân Quảng Nam - Đà Nẵng, có sự chi viện của quân khu V, phối hợp với nhân dân và du kích vành đai giáng trả địch những đòn địch đáng. Hai chiến dịch lớn được mở trong năm 1969 và 1970 gọi là chiến dịch mùa xuân 1969 và chiến dịch mùa xuân 1970. Chiến dịch mùa xuân năm 1969 từ 22/2/1969 đến 25/3/1969 có sự hợp đồng ba thứ quân đã loại khỏi vòng chiến đấu 600 tên trong đó có 570 tên Mỹ, phá hủy 6 pháo 105, 49 xe quân sự, 57 máy bay, đánh chìm 23 tàu chiến, có 3 tàu trọng tải 10.000 tấn, bắn cháy 16 kho xăng và bom đạn, phá hủy 1 nhà máy điện, 1 khu thông tin điện đài và một số chỉ huy Mỹ.

Với chiến dịch xuân 1970 từ 31/3/1970 đến 15/6/1970 quân dân Quảng Nam - Đà Nẵng đã liên tục tiến công địch ở các vị trí quan trọng; đặc biệt ngày 4/5/1970, ta bất ngờ pháo kích vào căn cứ Chu Lai 300 quả đạn, rớt trúng 8 mục tiêu chính: (Khu máy bay phản lực, máy bay trực thăng, máy bay vận tải, máy bay trinh sát; khu nhà ở của sĩ quan cao cấp Mỹ; khu kho xăng dầu; khu thông tin điện đài và kho nhiên liệu); phá hủy 160 máy bay các loại, đánh chìm một tàu chiến, 4 thuyền chiến đấu, phá hủy 2 trạm rada, làm cháy 10.000.000 lít xăng dầu, làm chết và bị thương 300 tên Mỹ, gây nhiều thiệt hại nhất cho Mỹ kể từ khi Mỹ đổ quân vào Chu Lai cho đến đây⁽²⁾.

Trong khi bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tập trung mở các chiến dịch lớn đánh sâu vào căn cứ địch, thì dân quân du kích của vành đai cũng đẩy mạnh chiến tranh du kích, củng cố làng chiến đấu, tăng cường bố phòng, hoàn chỉnh cách bố trí bom, mìn ở các hướng, ở các địa điểm quân Mỹ có thể đi, có thể đổ quân càn quét. Chính nhờ hoạt động tích cực này mà du kích Kỳ Sanh chỉ dùng một quả pháo 125 và ba quả cối 81 cải tiến, bố phòng ở trên đồi, ở thôn 8 Kỳ Sanh, cũng đã giết được 46 tên Mỹ vừa đổ bộ từ trực thăng xuống. Cũng chính nhờ mưu trí, sáng tạo mà du kích Kỳ Sanh đã dùng mìn đánh cả xe tăng và máy bay cùng một lúc⁽³⁾.

Bên cạnh du kích công khai ở vành đai, ta còn tổ chức du kích bí mật vừa phục vụ chiến đấu, vừa trực tiếp chiến đấu. Loại du kích này phần lớn là thiếu nhi, ông già, bà già và được tổ chức thành tổ ba người. Tính đến cuối năm 1970 ta đã có 130 tổ du kích mật ở các xã vành đai. Điều đáng chú ý là các đội du kích này đã chiến đấu hết sức mưu trí, dũng cảm và lập được những kỳ tích đáng tự hào. Một tổ nữ du kích trong các tổ du kích trên ở thôn III xã Kỳ Sanh, trong một trận đánh mìn đã loại khỏi vòng chiến đấu 55 tên địch và được tặng thưởng huân chương quân công hạng hai. Tính từ năm 1965 đến 1970 riêng du kích xã

(1) Sau trận chiến thắng này, dân quân du kích Kỳ Chánh được tặng thưởng huân chương chiến công giải phóng hạng ba.

(2) Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tặng thưởng cho chiến thắng này huân chương quân công hạng hai.

(3) Lợi dụng địa hình xe tăng thường đi qua dưới gốc cây, du kích bố trí mìn cả dưới gốc cây và trên cành cây. Khi xe tăng trúng mìn bốc cháy, trực thăng đem cát đến dập tắt. Trong khi trực thăng bay ra thấp rung chuyển ngọn cây, vương mìn nổ, máy bay bị phá hủy.

Kỳ Sanh đã dùng vũ khí cải tiến, thô sơ làm chết và bị thương 247 tên Mỹ, phá hủy 8 xe tăng và xe bọc thép; bắn rơi 8 máy bay, được tặng thưởng huân chương chiến công giải phóng hạng hai và được phong tặng là xã anh hùng.

Tóm lại trong thời kỳ này, ngoài lực lượng nhân dân và dân quân du kích tại chỗ, bộ đội chủ lực và địa phương quân của tỉnh, của quân khu cũng tham gia chiến đấu rất quyết liệt và gây cho địch nhiều thiệt hại rất lớn.

Đến cuối năm 1970, trước những thất bại thảm hại, đế quốc Mỹ tiếp tục xuống thang chiến tranh trong toàn miền Nam và rút các đơn vị chiến đấu ở Chu Lai về nước, giao cho quân nguy thay thế. Căn cứ Chu Lai dần dần thu hẹp lại. Từ đó mặt trận Chu Lai cũng như vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai không còn là vấn đề quan trọng nữa nên ta chủ trương thu gọn lại và giao cho huyện đội nam Tam Kỳ chỉ huy.

4. Một vài suy nghĩ về vành đai diệt Mỹ nói chung và vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai nói riêng.

1. Vành đai diệt Mỹ là hình thức xây dựng địa bàn đánh Mỹ của chiến tranh nhân dân ở những nơi chúng đóng công sự.

Đối với chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn, có nhiều tiền bạc, vũ khí, có lắm mưu mô thủ đoạn chiến tranh, thì không thể chỉ dùng kiểu làng chiến đấu đơn độc, giao thông hào tác chiến đơn thuần mà phải có một hệ thống làng chiến đấu liên hoàn với nhau, kết hợp với giao thông hào chiến đấu trên một phạm vi rộng với nhiều tầng lớp, nhiều phòng tuyến bao bọc mới có thể có thể trận vững chắc đối phó và chiến thắng quân Mỹ được. Một làng chiến đấu không thôi, không thể đương đầu với những cuộc càn quét qui mô lớn với rất nhiều xe cơ giới của địch; một hệ thống giao thông hào chiến đấu kiểu giao thông hào bao vây đánh lãn ở Điện Biên Phủ không thôi, không thể nào chống chọi được với phi pháo địch. Sự kết hợp nhiều làng chiến đấu, nhiều hệ thống giao thông hào nổi và chìm xuyên qua nhiều làng xã, nhiều ruộng đồng bãi cát mới đủ sức bao vây và tiêu diệt địch. Vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai chính là sự thể hiện của tổ chức kết hợp đó. Nó kế thừa làng chiến đấu và giao thông hào tác chiến của thời kỳ chống Pháp và can thiệp Mỹ nhưng phát triển cao hơn trong thời kỳ chống thực dân kiểu mới Mỹ.

2. Vành đai diệt Mỹ là trận địa chiến đấu đặc biệt của chiến tranh nhân dân chống chiến tranh xâm lược thực dân mới.

Đối với một quân địch đông người và lắm vũ khí như quân Mỹ, chiến tranh nhân dân cần có một địa bàn rộng trên đó diễn ra sự hoạt động dễ dàng của quần chúng nhân dân và chủ lực quân, địa phương quân, dân quân du kích. Sự vận động của ba thứ quân, sự trà trộn giữa chủ lực với địa phương, giữa địa phương

quân với dân quân du kích; sự xuất hiện và sự ẩn náu của quân đội trong nhân dân cần có một địa bàn rộng để một mặt thuận tiện cho tác chiến, mặt khác thuận tiện cho tiếp tế của nhân dân. Bộ đội lúc làm lính lúc làm dân; nhân dân lúc làm dân lúc làm lính. Ai cũng lúc làm người sản xuất trong làng xã, trên đồng ruộng, trong rừng rú, lúc tác chiến trong làng chiến đấu trong giao thông chiến. Các mẹ, các chị lúc đầu tranh chính trị hợp pháp với địch, lúc cầm vũ khí đánh địch, lúc tử tế vận động địch quân dùng vũ khí chống lại bọn chỉ huy, quay về với đại nghĩa dân tộc, với chân lý khách quan; các em bé, lúc cắp sách đến trường học, lúc chơi đùa với quán Mỹ nhưng cũng có lúc lấy súng Mỹ đem về trang bị cho dân quân, có lúc làm giao thông liên lạc, cảnh giới cho cách mạng... Do đó vành đai diệt Mỹ cũng là địa bàn trong đó các hình thức đấu tranh chính trị quân sự được tiến hành nhịp nhàng kết hợp cách tác chiến ba mũi giáp công linh hoạt tài tình.

3. Vành đai diệt Mỹ vừa là căn cứ địa, vừa là chiến trường, vừa là hậu phương, vừa là tiền tuyến trong cuộc chiến tranh nhân dân đối đầu với chiến tranh xâm lược thực dân mới.

Vành đai diệt Mỹ là căn cứ địa vì ở đây có nhân dân giác ngộ được tổ chức thành đoàn thể chính trị sẵn sàng bảo vệ cách mạng, có sản xuất để tự túc và chi viện cho chiến trường, ở đây có thể bố trí chiến lược vững chắc và an toàn để bảo vệ lực lượng, bồi dưỡng cán bộ chiến sĩ huấn luyện đội ngũ chính trị quân sự và từ bàn đạp vành đai ấy xuất phát các lực lượng chủ lực, địa phương để tiến công căn cứ địch. Vành đai diệt Mỹ cũng là tiền tuyến vì ở nơi ấy liên tục diễn ra các cuộc đụng đầu với địch. Địch càn quét lấn chiếm, phá cơ sở ta, phá trận địa ta. Ta luôn luôn phải huy động quân

chúng nhân dân đấu tranh chính trị, công tác địch vận đề cập bước tiến, hạn chế việc phá hoại của địch, ta cũng thường xuyên đánh trả địch bằng vũ trang của dân quân du kích, của địa phương của chủ lực. Vành đai diệt Mỹ là nơi diễn ra thế giằng co giữa lấn chiếm của địch và chống lấn chiếm của ta, giữa việc phá thế trận uy hiếp của địch và xây dựng địa bàn tấn công của ta.

4. Vành đai diệt Mỹ là một trường học sinh động huấn luyện tinh thần và phương pháp đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Ở vành đai diệt Mỹ, không phải chỉ có nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương bao vây đánh Mỹ mà còn có cán bộ, lực lượng vũ trang các nơi thay phiên đến đây trực tiếp đánh Mỹ. Từ cuộc chiến đấu thực tế ấy nhân dân và quân đội rút ra những nhận định về lực lượng Mỹ, thế và lực của Mỹ, về cách đánh của Mỹ, về tinh thần chiến

đấu của Mỹ, biết được chỗ mạnh, chỗ yếu của Mỹ mà tự xây dựng cho mình thái độ, tinh thần chiến đấu trước kẻ thù. Mỹ giàu nhưng không mạnh. Mỹ có những nhược điểm của nó. Ta phải có một quyết tâm, một tinh thần cao và một phương pháp đánh linh hoạt và sáng tạo thì nhất định thắng Mỹ nghĩa là dám đánh Mỹ và biết thắng Mỹ. Từ quyết tâm ta sáng tạo ra cách đánh Mỹ và cách thắng Mỹ. Từ thắng lợi của nhân dân và dân quân du kích trong vành đai diệt Mỹ bắc Chu lai đến thắng lợi của địa phương quân độ sức với Mỹ ở núi Thành (cũng trong vành đai diệt Mỹ bắc Chu lai) ta rút ra được kết luận: Mỹ không phải là vô địch, dân quân, địa phương quân thắng Mỹ được thì nhất định chủ lực quân cũng thắng Mỹ được và tất nhiên là nhân dân ta nhất định thắng Mỹ về mặt quân sự, thắng Mỹ hoàn toàn. Tư tưởng chiến lược tiến công vẫn tiếp tục thực hiện khi Mỹ đưa quân vào miền Nam thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ.



Cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh không có tiền lệ trong lịch sử. "Mỹ vừa đánh vừa dò, vừa đánh vừa thí nghiệm các chiến lược, chiến thuật của chúng, thì việc hiều địch hiều ta là một quá trình nhận thức ngày càng sâu hơn, sát hơn, rõ ràng hơn, chắc chắn hơn, thông qua thực tế chiến đấu và những diễn biến cụ thể của cuộc độ sức trên chiến trường" ⁽¹⁾. Thực tế cuộc chiến đấu với Mỹ cho phép ta sáng tạo ra những tổ chức, những cách đánh Mỹ mà sách vở chưa bao giờ đề

ra được. Vành đai diệt Mỹ là một tổ chức đánh Mỹ sáng tạo của nhân dân miền Nam cũng như đánh Mỹ bằng ba mũi giáp công là một cách đánh Mỹ sinh động xuất hiện từ thực tiễn chiến trường đánh Mỹ miền Nam.

12/1981.

(1) Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Trang 27. Nhà xuất bản Sự thật, 1977.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ BẢN SƠ THẢO LỊCH SỬ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

THỰC hiện hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác nghiên cứu khoa học, vừa qua Viện lịch sử quân sự thuộc Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã triệu tập một cuộc Hội nghị khoa học, góp ý kiến vào bản Sơ thảo Lịch sử Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, quyển I.

Hội nghị làm việc trong ba ngày cuối tháng 2 năm 1982. Tham gia hội nghị có đồng chí Nguyễn Văn Phùng, Phó trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt nam, đại diện cho các cơ quan Sử học ngoài quân đội. Về phía Viện lịch sử quân sự, có đồng chí thiếu tướng Nguyễn Xuân Hoàng, Viện trưởng viện lịch sử quân sự, chủ trì hội nghị, thiếu

tướng Hoàng Phương, đại tá Cao Pha, đại tá Nguyễn Thế Nguyên, đại tá Mạc Ninh cùng nhiều cán bộ trong ban Biên tập Bộ lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân Việt Nam cũng cử đại diện đến dự, góp ý kiến.

Hội nghị làm việc một cách nghiêm túc, khoa học, đoàn kết, thân ái, đóng góp được nhiều ý kiến quý báu cho việc hoàn chỉnh bản thảo.

Hội nghị nhất trí mong muốn bản thảo sẽ được bổ sung, hoàn chỉnh càng sớm càng tốt, để có thể ra mắt độc giả, đáp ứng lòng mong muốn của độc giả trong và ngoài nước.

P. V

VIỆN ĐÔNG PHƯƠNG HỌC THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ Ở LÊNINGRAT

DO đặc điểm lịch sử để lại nên ở Liên Xô có hai Viện nghiên cứu về Phương Đông đều thuộc Viện Hàn lâm khoa học, một ở Matscova và một ở Leningrát.

Ngay từ năm 1930, Chính phủ Liên Xô đã ra quyết định thành lập Viện nghiên cứu về Phương Đông thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô trên cơ sở tổ chức cũ chuyên về bộ môn khoa học này đã có từ thời trước Cách mạng Tháng Mười và đã nổi tiếng trên thế giới.

Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20 đã thông qua quyết định chuyển một bộ phận của Viện Phương Đông về Matscova để xây dựng một Viện mới, cũng mang tên Viện Phương Đông nhưng chuyên nghiên cứu lịch sử hiện đại của các nước Phương Đông. Còn bộ phận ở Leningrát lập thành Viện Phương Đông chuyên nghiên cứu lịch sử các nước

phương Đông cổ đại và trung cổ điển hình. Cả hai Viện đều thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Nghị quyết đó của Đại hội 20 Đảng Cộng sản Liên Xô được các nhà sử học Liên Xô nhiệt liệt hoan nghênh và từ đó đã thúc đẩy mọi mặt nghiên cứu về phương Đông của Liên Xô lên một trình độ mới.

Riêng về ngành nghiên cứu lịch sử Phương Đông cổ đại và trung cổ ở Liên Xô đã thành một trường phái khá mạnh tiếp thu được các thành tựu nghiên cứu và cơ sở vật chất có từ trước Cách mạng Tháng Mười Nga. Năm 1818 ở Pêtecbua, Viện Hàn lâm Khoa học Nga hoàng đã có bảo tàng châu Á với các hiện vật sưu tập được rất phong phú; đã thành lập được một thư viện lớn có hơn 1 triệu bản sách cổ gồm 60 thứ tiếng các nước phương Đông. Về loại này hiện nay đây vẫn là thư viện lớn nhất ở Liên Xô

Viện hiện chia thành nhiều Ban chuyên nghiên cứu từng khu vực như Ban Phương Đông Cổ, Ban Viễn Đông, Ban Trung Đông, Ban Cận Đông, Ban Nam Á và Đông Nam Á; Ban Mông Cổ và các dân tộc nói tiếng Trung Á, Ban tư liệu cổ v.v...

Phương pháp nghiên cứu của Viện là phương pháp tổng hợp liên ngành. Đối tượng tập trung đề Viện nghiên cứu là ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử các nước nói trên. Viện chịu trách nhiệm chính trong việc phiên dịch và xuất bản các sách Phương Đông cổ.

Hiện nay Viện có 163 cán bộ, trong đó 115 người làm công tác nghiên cứu gồm 26 người có học vị tiến sĩ khoa học, 65 phó tiến sĩ và cán bộ nghiên cứu lâu năm, và trong số đó ít nhất cũng có 50 người được xếp loại chuyên gia nổi tiếng của ngành.

Công tác đào tạo các nhà khoa học ở Viện rất công phu và phải đầu tư nhiều tiền của, trí tuệ và thời gian, đồng thời cũng đã thu được một số kinh nghiệm độc đáo. Trong cuộc bao vây 900 ngày đêm của quân đội phát-xít Đức ở Leningorát, rất nhiều nhà khoa học của Viện đã hy sinh, hoặc bị tàn tật, mất khả năng làm việc. Sau chiến thắng, Viện Phương Đông hầu như trở lại với hai bàn tay trắng. Viện đã theo sát Khoa Phương Đông của Đại học Leningorát và Đại học tổng hợp Lô-môn-nô-sôv, Mátscova để tuyển sinh viên thích thú nghiên cứu Phương Đông cổ đại. Sau khi sinh viên tốt nghiệp về Viện lại phải bảo đảm cho họ tốt nghiệp Đại học lần thứ hai bằng đào tạo trực tiếp của các Ban. Với cách đào tạo tích cực như thế thì từ 35 tuổi trở đi, những sinh viên đó mới bắt đầu làm việc có hiệu quả. Việc đào tạo cán bộ chuyên môn cho ngành Viện phải tự làm lấy là chính. Các Trưởng Phó Ban đều được chọn lọc tốt. Họ không phải chỉ biết quản lý mà chủ yếu còn là những người có uy tín cao trong học thuật, đã có công trình khoa học xứng đáng và đã có học vị khoa học.

Việc đào tạo cán bộ cao cấp được tiến hành theo kiểu bảo vệ luận án trước hội đồng chuyên ngành mà luận án là sách viết theo kế hoạch được phân công, chứ không bắt buộc phải viết cái gì đặc biệt ngoài kế hoạch. Viện cho đây là phương hướng hợp lý nhất trong việc đào tạo cán bộ và Viện đã kiên trì phương châm này 20 năm nay. Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô cũng

công nhận phương hướng này là đúng đắn.

Do biết áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành nên trong Viện có một số hội đồng đề tài mạnh, có khả năng huy động lực lượng lớn của toàn Viện để giải quyết được những công trình chuyên sâu, phức tạp.

Do vận dụng nhuần nhuyễn chủ nghĩa Mác - Lênin nhất là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vào nghiên cứu, nên các nhà khoa học của Viện đã phát hiện được những vấn đề rất mới trong lịch sử cổ đại của các dân tộc cổ phương Đông mà các nhà sử học phương Tây đã viết nhiều sách nổi tiếng. Nhiều phát hiện mới đã đặt hẳn lại hoặc bác bỏ cả một loạt quan điểm mà từ trước đến nay giới sử học trên thế giới cho là có giá trị cao. Năm 1960 Viện đã được nhận giải thưởng Lênin về công trình nghiên cứu chữ viết của dân tộc Tônggốc; hai giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp cho các công trình về Trung Quốc học; Huân chương Cờ đỏ của Chính phủ Liên Xô tặng cho Viện nhân dịp hoàn thành một loạt công trình nghiên cứu về xã hội Ai-cập cổ đại những năm 30 đến đầu những năm 50 từ các tài liệu nguyên bản. Các nhà khoa học ở đây phát hiện ra là xã hội cổ đại Ai-cập không phải chỉ có nô lệ và chủ nô mà thực tế thì nó phức tạp hơn nhiều, nhất là chế độ phân phối đã rất phức tạp. Công trình nghiên cứu về Ai-cập của Viện Phương Đông ở Leningorát được đánh giá là một cống hiến lớn nhất trong thế kỷ 20 của giới Đông Phương học Liên Xô. Nghiên cứu xã hội Babilon, Trung Quốc cổ đại và Nhật bản, Viện đã viết lại theo quan điểm Mác - Lênin về việc hình thành xã hội đầu tiên của các dân tộc này với những phát hiện rất mới.

Về chuyên môn, hiện nay Viện vẫn mạnh nhất là nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông cổ đại, sau đó là nghiên cứu lịch sử và nghiên cứu các tôn giáo như Phật giáo, Hồi giáo cùng một số đạo giáo cổ truyền khác. Về địa bàn nghiên cứu thì Viện có nhiều chuyên gia giỏi về lịch sử cổ đại Trung Quốc, cổ đại Ấn Độ, cổ đại Ai-cập, một số chuyên gia về Nhật bản, Triều tiên, Iran v.v... Riêng về các nước Đông Nam Á, việc đào tạo cán bộ nghiên cứu chỉ mới bắt đầu, trong đó đã có 4 người chuyên về lịch sử cổ đại Phi-líp-pin

LÊ KHÔI

VỀ BÁO LE PARIA

NGUYỄN THÀNH

NHƯ chúng ta đều biết ngày 1 tháng 4 năm 1922 báo Le Paria (Người cùng khổ), cơ quan của Hội Liên hiệp thuộc địa, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những người sáng lập, đã xuất bản số đầu tiên ở Paris (Pháp). Báo Le Paria là tiếng nói chính nghĩa của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa. Nó đã có một vai trò lịch sử rất quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động cách mạng và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở các thuộc địa. Nó đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta và ở các thuộc địa của Pháp. « Đó là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức »⁽¹⁾.

Ở các nước thuộc địa, nhất là ở Đông Dương, nhiều người đã tìm mọi cách chuyển tay nhau đọc báo Le Paria. Ở nước ta cũng vậy, những người yêu nước chân chính, nhất là thanh niên học sinh, đã bí mật tìm đọc báo Le Paria; nhiều khi họ còn đọc, học thuộc lòng những bài báo hay, đặc biệt là những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, để kể lại cho bạn bè nghe. Nhờ thế, báo Le Paria được bí mật tuyên truyền rộng rãi trong thanh niên, học sinh Việt Nam. Những tư tưởng cách mạng, những tư tưởng yêu nước chống Pháp ngày càng thấm sâu vào mọi người, và nó đã tác động mạnh mẽ đến phong trào thanh niên học sinh lúc ấy đang lên.

Bọn đế quốc, thực dân ra sức ngăn cản, phá hoại việc phát hành báo Le Paria. Chúng còn khủng bố, bắt giam những người truyền bá, đọc báo này.

Việc xuất bản, tuyên truyền báo Le Paria có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng như vậy nên từ nhiều năm nay việc nghiên cứu, tìm hiểu tờ báo này đã được giới nghiên cứu ở nước ta đặc biệt chú ý; nhiều cuốn sách, nhiều bài báo có đề cập đến báo Le Paria đã được công bố. Nhưng rất tiếc là trong những cuốn sách, những bài báo ấy có một số thiếu sót nhất định.

Với ý thức trân trọng một di sản lịch sử quý báu, chúng tôi đã trực tiếp nghiên cứu những số báo Le Paria hiện có để đính chính lại một số thiếu sót rải rác trong các cuốn sách, các bài báo của chúng ta viết về tờ báo này.

A - Về tờ chức.

1. Về in báo. Báo Le Paria được in ở một số nhà in như sau: từ số 1 (1-4-1922) đến số

12 (15-2-1923) in ở L'Émancipatrice, Imprimerie coopérative, số 3, phố Pondichéry, Paris; số 13 (4-1923) in ở Imprimerie G. Berland, số 24, phố Ecoles, Paris V^e; sau đó báo lại in ở Imprimerie française, Maison J. Dangon, số 123, phố Monmartre, Paris II^e. Báo Le Paria chưa bao giờ được in ở một nhà in nhỏ bé nào ở phố Croissant⁽²⁾.

2. Về phát hành. Báo Le Paria được phát hành từ số 1 đến số 6 và 7 (số kép, ra ngày 1-9 và 1-10-1922) tại số nhà 16, phố Jacques Callot, Paris VI^e; từ số 8 đến số 38, tại số nhà 3, phố Marché des Patriarches, Paris VI^e. Tờ báo này không phải phát hành từ số báo đầu tiên đến số báo cuối cùng (số 38) ở một nhà kho tại phố Marché des Patriarches như một tài liệu đã công bố⁽³⁾.

3. Về kỳ hạn. Trong một bài báo nghiên cứu về báo Le Paria, tác giả của bài báo này cho biết: báo Le Paria « không ra được đều kỳ. Lúc đầu báo ra ngày mùng 1 hàng tháng, sau ra thưa dần »⁽⁴⁾. Sự thực không đúng như vậy. Lúc đầu báo Le Paria xuất bản vào ngày mùng 1 hàng tháng (từ số 1, ngày 1-4-1922, đến số 9, ngày 1-12-1922), số 10 ra ngày 15-1-1923, tức là chỉ sau 15 ngày. Cũng trên số báo này có in bản Thông báo của Tòa soạn báo tin báo Le Paria sẽ xuất bản vào ngày 1 và ngày 15 hàng tháng. Thực tế báo Le Paria số 11 đã ra ngày 1-2-1923 và số 12 ra ngày 15-2-1923. Nhưng sau đó báo lại xuất bản hàng tháng, và thậm chí việc xuất bản cũng không tuân thủ được nghiêm túc về kỳ hạn vì Tòa soạn gặp rất nhiều khó khăn về tài chính. Từ số 13 (ra vào tháng 4-1923) cho đến số 38 (số cuối cùng, tháng 4-1926), tình hình xuất bản của báo Le Paria diễn biến khá phức tạp: từ số 13 đến số 23, báo ra hàng tháng (4-1923 - 2-1924); số 24 ra vào tháng 3+4 - 1924; từ số 25 đến số 30, báo lại ra hàng tháng (5-1924 - 10-1924); số 31 ra ngày 10-12-1924, tức là tháng 11-1924 không có báo; số 32 ra ngày 2-3-1925, tức là tháng 1-1925 và tháng 2-1925 không có báo; số 33 ra ngày 4-5-1925, tức là báo tháng

(1) Trần Dân Tiên - « Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chí Minh » - NXB Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 45.

(2) (3) (4) Thế Tập - « Báo Người cùng khổ » (Le Paria). « Một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức » - Tạp chí Học tập số 4-1972, tr. 55.

4-1925 không có; số 34 ra ngày 6-7-1925; tức là tháng 6-1925 lại không có báo. Nhưng đến số báo 35 thì ngày 8-7-1925 lại có, như thế là trong tháng 7-1925, báo xuất bản hai số rất gần ngày nhau. Số báo 36 và 37 (số kép) ra vào tháng 9+10-1925, tức là tháng 8-1925 không có báo. Nhưng sau đó 6 tháng vào tháng 4-1926 báo mới xuất bản số 38 và cũng là số báo cuối cùng.

Tóm lại, trong khoảng 4 năm, từ tháng 4-1922 đến tháng 4-1926, báo Le Paria xuất bản được 38 số với kỳ hạn không được đều đặn cho lắm.

4. Về số trang. Báo Le Paria phần lớn xuất bản mỗi số 2 trang, chỉ riêng có 4 số báo: 10, 11, 12, 36 và 37, mỗi số có 4 trang. Như vậy không phải là mỗi số báo nào cũng chỉ có 2 trang⁽⁵⁾.

5. Về số lượng báo. Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu để biết mỗi số báo Le Paria in bao nhiêu bản. Trong một số cuốn sách của ta, các tác giả cho biết mỗi số báo Le Paria in khoảng 500 bản («Giáo trình nghiệp vụ báo chí», tập I, tr. 29, của Trường Tuyên huấn Trung ương), có tài liệu lại nói mỗi số báo in khoảng 5000 bản («Những sự kiện lịch sử Đảng», tập I (1920-1945), tr. 47, của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. «Thời thanh niên của Bác Hồ», tr. 147, của Hồng Hà). Nhưng theo báo cáo của mật thám Pháp ở Paris ngày 14-6-1923 thì từ đầu năm 1923 mỗi số báo Le Paria in 2000 bản, trong đó có 1000 bản được gửi đi các thuộc địa ở châu Phi và Đông Dương.

6. Về quản lý báo. Khi đọc lại tất cả những số báo Le Paria từ số đầu tiên (số 1) đến số báo cuối cùng (số 38), chúng tôi không thấy ghi đồng chí Nguyễn Ái Quốc làm Quản lý tờ báo này. Cũng vậy, trong những bài nói chuyện của Bác có nhắc tới việc Bác làm báo Le Paria, chúng tôi chưa thấy Bác tự nhận Người làm Quản lý của báo ấy. Nhưng trong một số sách báo của chúng ta đã xuất bản, các tác giả lại viết: đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã làm Quản lý báo Le Paria⁽⁶⁾. Sự thực thì báo Le Paria từ số 1 đến số 12 là do J. B. Meyrat làm Quản lý; từ số 13 lại do G. Sarotte quản lý; và cuối cùng là Léopold Mesnard. Hiện nay có giả thuyết cho rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc là người quản lý thực sự của báo Le Paria, song do một người khác đứng tên. Theo chúng tôi, giả thuyết này không có căn cứ, vì theo các đạo luật báo chí của nước Cộng hòa Pháp, kể từ đạo luật ngày 29-7-1881 của Quốc hội Pháp trở đi, và sau này được nhiều lần bổ sung, đã quy định rằng người Quản lý một tờ báo phải kê khai rõ họ

tên, nghề nghiệp, địa chỉ của mình với các cơ quan hữu trách⁽⁷⁾. Như vậy thủ tục pháp lý này không thể nào làm giả được.

B - Về nội dung.

1. Về các bài báo. Hiện nay chúng tôi thấy có một số bài báo đăng trên Le Paria, nhưng chúng ta chưa xác minh được tác giả của những bài báo này là ai nên đã phải tạm thời tồn nghi. Tuy nhiên trong một số cuốn sách, các tác giả lại cứ cho rằng những bài báo ấy là của Nguyễn Ái Quốc, như bài: «Đoàn kết giai cấp» đăng trên Le Paria số 25, tr. 22, cột 1⁽⁸⁾; bài «Chế độ dã man bóc lột» đăng ở Le Paria số 13, tr. 1, cột 3⁽⁹⁾.

(5) Thế Tập - «Báo Người cùng khổ» (Le Paria) «Một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức» - Tạp chí đã dẫn, tr. 57.

(6) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - «Những sự kiện lịch sử Đảng» - Tập I (1920-1945). NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 48.

- Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - «Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và sự nghiệp». NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 34.

- Trường Tuyên huấn Trung ương - «Giáo trình nghiệp vụ báo chí» - Tập I, 1978, tr. 29.

- «Hồ Chí Minh - Toàn tập - 1920-1925» - Tập I. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 514, 547.

(7) Điều thứ 7 trong đạo luật về báo chí của Quốc hội Pháp ngày 29-7-1881.

(8) - Thế Tập - «Báo Người cùng khổ» (Le Paria) «Một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức» - Tạp chí đã dẫn, tr. 58.

- Nguyễn Ái Quốc - «Truyện và ký» - NXB Văn học, Hà Nội, 1974, tr. 43, 44, 77 - 79.

- «Tổng tập Văn học Việt Nam» - Tập 36 - NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 270 - 271.

- «Hồ Chí Minh - Toàn tập - 1920-1925». Tập I - Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 210 - 212.

(9) Nguyễn Ái Quốc - «Lên án chủ nghĩa thực dân». NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 128, 129.

- «Tổng tập Văn học VN». Tập 36 - Sách đã dẫn. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 288, 289.

- «Hồ Chí Minh - Toàn tập - 1920-1925» Tập I. Sách đã dẫn - NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 236 - 240.

(Ba cuốn sách nói trên đều chú thích sai là bài báo «Chế độ dã man Bóc lột» in trên báo Le Paria số 29, tháng 9 năm 1924).

Theo chúng tôi, trong khi nghiên cứu các bài báo viết trên *Le Paria*, nếu thấy có một số bài viết có nội dung rất súc tích, phong phú, có văn phong trong sáng, giản dị, sinh động tương tự với những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, chúng ta có thể nghi vấn và xếp các bài viết ấy vào phần phụ lục: «Những văn kiện có thể là của Nguyễn Ái Quốc» để xác minh, chứ không nên nhận định ngay là của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Vì làm như vậy là không chính xác, không khoa học; do đó đưa đến sai lầm của những người nghiên cứu trong và ngoài nước đã dựa vào những cuốn sách, những bài báo này để nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh⁽¹⁰⁾.

2. Về các tranh vẽ — Trên báo *Le Paria* có một số tranh vẽ do đồng chí Nguyễn Ái Quốc vẽ và có ký tên, rõ ràng, nhưng không phải tất cả những tranh vẽ trên báo này đều là của Người. Tuy nhiên có cuốn sách lại cho rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc là tác giả của một số tranh vẽ trên *Le Paria*, mặc dù ở những bức tranh này không có tên tác giả⁽¹¹⁾. Theo chúng tôi, chúng ta nên đặt vào mục «Tồn nghi» chờ xác minh.

3. Ngoài ra có một số bài báo đăng trên *Le Paria* cũng bị chú thích sai, sao chép không đúng nguyên văn nên việc dịch thuật không đảm bảo chính xác. Chúng tôi xin đơn cử vài thí dụ:

— Trên báo *Le Paria* số 1 do nhiều người viết và có ký tên rõ ràng như: Max Clainville, Bloncourt, Stéfany, Fernand Goutte Noire de Toury, Jean Ralaimongo, Clemçaki; nhưng không có bài nào ký tên Nguyễn Ái Quốc. Trên số báo này chỉ có giới thiệu với độc giả hãy đón đọc bài «Zoologie» của Nguyễn Ái Quốc sẽ đăng tải trên số 2.

Tuy nhiên có cuốn sách lại viết tất cả những bài viết và tranh vẽ in trên *Le Paria* số 1 đều là của Nguyễn Ái Quốc⁽¹²⁾ (Thực ra trên *Le Paria* không có tranh vẽ nào).

Bài báo «Lá thư ngỏ gửi ông Léon Archimbaud» đăng trên *Le Paria* số 10 ra ngày 10-1-1923, nhưng đã bị chú thích sai là đăng ở *Le Paria* số (?) ra ngày 15-4-1923⁽¹³⁾.

— Cũng vậy, bài «Những người bản xứ được ra chuồng» đã đăng ở *Le Paria* số 10, lại bị chú thích là «không rõ ngày tháng»⁽¹⁴⁾.

— Còn bài «Lời kêu gọi» in trên *Le Paria* số 1, tr. 1, cột 3, thì lại bị các tác giả không tôn trọng nguyên bản nên đã tự ý cắt bớt đi hoặc viết thêm vào⁽¹⁵⁾.

Chúng tôi xin phép dịch nguyên văn «Lời kêu gọi» này: —

«Phương thức ra báo hàng tháng của chúng tôi đã nói lên rằng báo «Người cùng khổ»

(*Le Paria*) ra mắt bạn đọc được là đặt dưới sự bảo trợ về phương diện tài chính hết sức bị hạn chế. Và lời tuyên bố này giúp cho những ai có thể còn phân vân về việc xuất hiện lần đầu tiên ở đây tờ báo này, khỏi phải mất công tìm hiểu một cách vô ích.

Thật vậy, trong lịch sử phong trào quần chúng bản xứ ở các thuộc địa của nước Pháp chưa bao giờ có một tờ báo độc lập nào được thành lập ra để kêu to lên sự thống khổ và sự khốn cùng chung của họ, không phân biệt họ ở xứ sở nào và thuộc về chủng tộc nào. Báo «Người cùng khổ» (*Le Paria*) ra đời chính là do sự đồng cảm sâu sắc của các đồng chí ở Bắc Phi, Tây Phi thuộc Pháp⁽¹⁵⁾, ở Madagátxca, ở Đông Dương, ở Ăngti, và ở Guyan.

Tờ báo này ra đời cũng chính là vì những lời hứa hẹn đối trá về tự do và công bằng được nêu lên trong quá trình của cuộc chém giết khủng khiếp trong những năm 1914—1918 vừa qua, nhưng nó lại hoàn toàn không được thực hiện một chút nào sau khi cơn giông tố đã dịu xuống.

(10) «Nghiên cứu, học tập thơ văn Hồ Chí Minh» NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 601.

(11) «Tổng tập Văn học Việt Nam» — Tập 36 Sách đã dẫn. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 156, 166, 448.

(12) Trường Tuyên huấn Trung ương — «Giáo trình nghiệp vụ báo chí». Tập I. Sách đã dẫn, tr. 29.

(13) Nguyễn Ái Quốc — «Lên án chủ nghĩa thực dân» — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 58—60.

— «Hồ Chí Minh — Toàn tập 1920—1925». Tập I — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 135 — 138.

(14) Nguyễn Ái Quốc — «Lên án chủ nghĩa thực dân» — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 47—50.

— «Hồ Chí Minh — Toàn tập — 1920—1925» — Tập I — Sách đã dẫn. NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 110—114.

(15) Trong bài viết «Báo «Người cùng khổ» (*Le Paria*)... nhân dân các nước bị áp bức» của Thê Táp — Tạp chí đã dẫn, tr. 36; và trong cuốn sách «Thời thanh niên của Bác Hồ» của Hồng Hà — NXB Thanh niên, Hà Nội, 1976, tr. 147; đều có đoạn: «... là do sự đồng cảm sâu sắc của các đồng chí ở Bắc Phi, *Trung Phi* và Tây Phi thuộc Pháp, ở Madagátxca, ở Đông Dương...». Sự thực trong nguyên bản «Lời kêu gọi» in ở *Le Paria* không có chữ *Trung Phi*.

Tờ báo này cũng chính là sự biểu thị ý thức tập thể của những người vô sản bản xứ đã nhận thức rất rõ ràng rằng bọn bóc lột lợi nhuận và bọn đặc quyền, đặc lợi không muốn mất đi, dù là một chút quyền lực và niềm kiêu hãnh của chúng; bọn cầm quyền vừa mù lại vừa điếc ấy không muốn biết một chút nào về những biến cố đang thai nghén trên thế giới.

Báo «Người cùng khổ» (Le Paria) tố cáo những sự lạm quyền về chính trị, những sự độc đoán về hành chính, những sự bóc lột về kinh tế mà nhân dân trên các lãnh thổ rộng lớn ở Hải ngoại đang là nạn nhân. Báo kêu gọi họ đoàn kết lại để đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của chính bản thân họ. Báo hô hào họ tổ chức lại nhằm mục đích đòi giải phóng những người bị áp bức thoát khỏi các lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và tình hữu ái.

Và giờ đây đội ngũ đã sẵn sàng, các bạn da vàng, da trắng và da đen hãy đặt mua báo của chúng tôi, hãy sát cánh với chúng tôi, hãy ra sức ủng hộ chúng tôi, dù cho chúng tôi có gặp phải phong ba, bão táp đến thế nào đi chăng nữa.

Báo «Người cùng khổ» (Le Paria) đã sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu. Mục đích của báo chắc chắn sẽ đạt được, đó là: «Giải phóng con người».

«Lời kêu gọi» nói trên là tôn chỉ, mục đích của báo Le Paria nên rất có thể là do đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút của báo, viết.

C - Về địa vị lịch sử của báo Le Paria và vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Như chúng ta đều biết báo Le Paria đã có một vai trò và ý nghĩa lịch sử rất to lớn trong việc tuyên truyền, vận động cách mạng và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở các thuộc địa. Những bài báo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đăng trên Le Paria là thuộc về kho tàng văn học cách mạng Việt Nam và cũng là di sản quý báu của văn học vô sản thế giới chống chủ nghĩa đế quốc. Tuy nhiên chúng ta không nên cho rằng «báo chí cách mạng Việt Nam mở đầu bằng báo Người cùng khổ do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập»⁽¹⁶⁾. Bởi lẽ báo Le Paria không phải là tờ báo của một tổ chức cách mạng Việt Nam, nó là tờ báo của Hội Liên hiệp thuộc địa.

Theo chúng tôi, báo chí cách mạng Việt Nam được mở đầu bằng tuần báo Thanh niên do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập năm 1925 ở Quảng Châu (Trung Quốc) cùng với việc Người thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Cũng là một thiếu sót khi viết: «Đồng chí Hồ Chí Minh đã sáng lập ra báo Người cùng

khổ». Sự thật là năm 1921 đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước ở các nước thuộc địa của Pháp đã tham gia sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa và Hội này đã quyết định xuất bản báo Le Paria (1922) để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cách mạng và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở các nước thuộc địa. Như vậy đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ là một trong những sáng lập viên của báo Le Paria mà thôi; điều đó khác hẳn với việc Người sáng lập ra báo Thanh niên (1925) và báo Việt Nam độc lập (1941) sau này.

Trong một cuốn sách biên niên về lịch sử Đảng, khi viết về báo Le Paria đã có đoạn: «Đồng chí Nguyễn Ái Quốc là linh hồn của báo Người cùng khổ»⁽¹⁷⁾.

Theo chúng tôi, viết như vậy không đúng, bởi lẽ báo Le Paria xuất bản trong 5 năm (1922 - 1926), trong khi đó đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ hoạt động cách mạng ở Pháp cho đến khoảng cuối tháng 6-1923, sau đó Người sang Liên Xô, rồi về Trung Quốc tiếp tục hoạt động. Sau vụ phản biến của Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc (4-1927), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bí mật rời Quảng Châu (Trung Quốc) sang Liên Xô, (khoảng tháng 6-1927). Do đó chúng tôi cho rằng chỉ nên nhận định đồng chí Nguyễn Ái Quốc là «linh hồn của báo Le Paria» trong thời gian Người còn hoạt động ở Pháp, chứ không phải là trong toàn bộ thời gian báo này xuất bản (4-1922 - 4-1926).



Trên đây chúng tôi đã bước đầu định chỉnh một số thiếu sót nhất định trong một số cuốn sách, một số bài báo của chúng ta viết về báo Le Paria. Chúng tôi tha thiết mong rằng trong việc công bố những tư liệu lịch sử về báo Le Paria nói riêng, về Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chung, chúng ta cần thận trọng hơn nữa để tránh những sự sai lầm, những sự thiếu sót đáng tiếc, giúp cho những người nghiên cứu trong và ngoài nước có được những tư liệu chính xác, khoa học.

(16) Trường Tuyên huấn Trung ương - «Giáo trình nghiệp vụ báo chí», Tập I. Sách đã dẫn, tr. 388.

(17) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - «Những sự kiện lịch sử Đảng - Tập I (1920 - 1945)», Sách đã dẫn, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 49.

SUMMARIES

To carry out researches into socio-economic formations existing in the process of the history of Viet Nam — Our urgent task

« HISTORICAL STUDY » REVIEW

In the history of Viet Nam, what socio-economic formations have appeared? How did they appeared, developped, and existed? What heritages they left us to now? From the results of these researches we can reveal what positive factors to be inherited and developped; what passive factors to be denied definitively. All are theoretical and practical problems that must be studied deeply and seriously by vietnamese historians.

On the Asiatic Mode of Production — Theory and Practice

NGUYỄN HỒNG PHONG

The AMP is a mature notion in the knowledge of history of the creators of the Marxism. The AMP is the truth of history the basic particularity of which is: the property of the State superposes the commune one. As a mode of production, the AMP makes itself known by these problems: the forces of production; the regime of property of the State; the problem of class and caste; the problem of the Eastern State; the process of very early feudalization of the eastern society. But, after a score of centuries, the society of the AMP did not yet go out the preliminary stage of feudalism.

The Xth century and the world and vietnamese culture

TRẦN QUỐC VƯỢNG

The author makes a general comparative study between european and eastern countries in one side and the vietnamese history in the other. And, from this study, he affirms that: the vietnamese nation had formed under the AMP, at the Xth century.

The process of study on the problem of the AMP in Viet Nam

NGUYỄN DANH PHIẾT

The problem of the Asiatic Mode of Production (AMP) has been studied by vietnamese researchers since the sixties, especially since 1968. The most of the researchers affirm that, as an independent mode of production, the AMP had existed in Viet Nam; it had endured from the end of the primitive society to the beginning of the feudalization at the XII th — XIII th centuries.

The marxist scholars of the world and the problem of the AMP

LÊ KIM NGÂN

This article summarizes the situation of research on the AMP realized by the marxist historians of the world from 1925 to nowadays, especially at the USSR and at the socialist countries.

About the extent of the Viet's village at the Bắc Bộ Delta in the time from the end of the XVIIIth to the beginning of the XIXth centuries

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Basing on numerous statistics, the author of this article affirms that: the extent of the Viet's village at the Bắc Bộ Delta is too narrow; the development tendency of the village is not the coalition, but the division of territory.

Some features about the vietnamese intelligentsia and about the process of the national liberation revolution, of the socialist revolution in Viet Nam at the XXth century

PHẠM XUÂN NAM

The October Revolution has not only given freedoms and happiness to hundreds of million of labouring men of the USSR and of the other brother socialist countries, but also has opened a very large horizon to the intelligentsia of these countries who get thus all convenient conditions to reach the summit of knowledge and talent, and to serve consciously peace national independence, democracy and socialism. This acting orientation is also the acting orientation of the progressive and patriotic vietnamese intelligentsia in this century, from the Đông Du (Exodus towards the East) Movement to our days.

Special organs of the dictatorship of the proletariat

N. F. BOUGAI

The Committees of Revolution are special organs of the dictatorship of the proletariat. The author essays to study on the causes of the establishment of these organs, on their acting content, on their stage of formation and development, on the lawful papers concerning these committees in the USSR. These committees have been applied at the Roumania, the Hungary, the Czechoslovakia, the Germany, the Poland, the Finland, the Bulgaria, the Yugoslavia, the Turkey, the Cuba, the China, and especially at the Viet Nam, from 1945 to 1975.

Some features about the support of Cuba towards the Viet Nam's revolutionary work

NGUYỄN NGỌC MÃO

During the resistance against imperialism US for national salvation Cuba has given large support to the vietnamese people. Actually, Cuba continues to support Viet Nam in its socialist edification and in its national defence, because «The vietnamese people struggles not only for Viet Nam, but also for other nations of the world. The vietnamese people has struggled for our cuban people».

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Năm 1980 - 1981 (từ số 190 đến số 201)

Số T.T.	Tác giả	TÊN BÀI	Số tạp chí	Số trang
1	2	3	4	5
		Vấn đề chung		
1	Văn Tạo	Chủ nghĩa Lênin và cách mạng Việt Nam	191	1-4
2	Văn Tạo	Ba mươi lăm năm phát triển của nền sử học Việt Nam (1915 - 1980)	193	1-12
3	Đinh Xuân Lâm	25 năm xây dựng và trưởng thành của khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 1980)	193	13-18
4	Phan Ngọc Liên - Nguyễn Phan Quang	Bước trưởng thành của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I	193	19-23
5	Văn Tạo	Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX.	194	11-14
6	Viện Sử học	Một bước trưởng thành của Viện Sử học Việt Nam và Tạp chí NCLS	195	1-5
7	Hoàng Văn Thái	Sử học nước ta đã có những đóng góp vào công tác quân sự.	195	6-9
8	Bùi Thanh Khiết	Sử học là một khoa học có tính giáo dục và chiến đấu cao.	195	10-13
9	Nguyễn Văn Phụng	Quan hệ hữu cơ giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc.	195	14-20
10	Nguyễn Khánh Toàn	Phần thưởng cao quý dành cho ngành sử học.	195	21-24
11	Văn Tạo	Tin tưởng và quyết tâm đi theo đường lối khoa học của Đảng.	195	25-27
12	P.V	Hội nghị khoa học nhân dịp tổng kết 20 năm hoạt động của Viện Sử học.	195	28-32
13	Tạp chí NCLS	Tiếng nói của các tổ chức và bạn đồng nghiệp nhân Hội nghị tổng kết 20 năm... của Viện Sử học và Tạp chí NCLS.	195	33-41
14	Viện Sử học	Sử học trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta	201	1-5
15	Nghiêm Văn Thái	Mấy nét về sử học trong thời đại ngày nay	201	58-64
		Phương pháp luận sử học		
1	S.O. Smít	Tư duy lịch sử, nghiên cứu lịch sử và những vấn đề tư liệu học.	191	76-82
2	Vích-to A-pha-na- xi-ép	Đề cập tới hệ thống trong nhận thức xã hội.	194	72-83
3	A.J. Vdô-vin - I-U. Drô-bi-giép	Những nguyên tắc quan trọng nhất của việc nghiên cứu về số lượng và thành phần xã hội của giai cấp công nhân trong những tác phẩm của V. I. Lênin.	196	57-64

1	2	3	4	5
4	Văn Tào	Về việc vận dụng phương pháp luận sử học nói chung vào việc nghiên cứu giai cấp công nhân và phong trào công nhân.	196	65-68
5	A. I. A-la-tô-sê-va - R. A. Ki-ri-ê-va	Việc nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử ở Liên Xô trong giai đoạn hiện nay.	201	49-57
		Lịch sử cổ trung đại Việt Nam		
1	Đỗ Bang	Chính sách bành trướng của đế chế Mãn Thanh vào VN cuối thế kỷ XVIII...	190	27-34
2	Đinh Văn Nhật	Đất Mê Linh - Trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng.	190 190	35-56 35-49
3	Nguyễn Đình Thực	Về các công trình giao thông - thủy lợi trên đất Ái Châu thời Trần.	190	63-64
4	Nguyễn Xuân Cần	Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên trên đất Hà Bắc.	190	65-73
5	Đỗ Chu Tuấn	Năm sinh của anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn.	190	74-75
6	Nguyễn Tuấn Lương	Thêm một tư liệu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng.	190	81-82
7	Nguyễn Lương Bích	Tài liệu giặc và đại phá giặc tuyệt vời của quân dân ta trong trận Bạch Đằng năm 1288	191	23-28
8	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Hồ.	191	50-54
9	Phạm Ái Phương	Làng gốm Thổ Hà.	191	55-62
10	Đỗ Đức Hùng	Về tên đất Thái Bình, quê hương của Lý Bôn.	191	63-65
11	Trần Hữu Đức	Một số địa danh ở Nghệ Tĩnh liên quan đến Nguyễn Trãi.	191	87
12	Phan Huy Lê - Nguyễn Phan Quang	Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi.	192	12-26
13	Nguyễn Lương Bích	Về thời điểm Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.	192	27-32
14	Ngô Thế Long	Những chức tước của Nguyễn Trãi.	192	33-42
15	Đào Duy Anh	Sách lược « công tâm » - Cống hiến chủ yếu của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.	192	43-46
16	Tiến Sơn	Cống hiến của Nguyễn Trãi trong chỉ đạo chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.	192	47-52
17	Lê Văn Hảo	Nguyễn Trãi với « Lam Sơn thực lục ».	192	53-59
18	Vũ Ngọc Khánh	Núi Chí Linh và những chỉ tiết chung quanh Nguyễn Trãi.	192	60-64
19	Trần Quốc Vương	Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam.	193	45-51
20	Lê Văn Lan	Nguyễn Trãi trên tiến trình lịch sử văn hóa nước nhà.	193	52-58
21	Trương Hữu Quýnh	Từ « Hịch tướng sĩ » đến « Đại cáo Bình Ngô », một bước trưởng thành cơ bản của dân tộc Việt Nam.	193	59-94
22	Dương Thái Minh	Tìm hiểu về các loại tên của nhân vật lịch sử trong thời phong kiến.	193	65-71

1	2	3	4	5
23	Đỗ Văn Ninh	Tiền cở thời Lê sơ.	194	42-49
24	Nguyễn Đức Nghinh	Mấy nét phác thảo về Chợ-Làng qua những tài liệu các thế kỷ XVII - XVIII	194	50-64
25	Nguyễn Ngọc Thụy	Thủy triều trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785).	195	73-76
26	Tổng Trung Tín	Một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly.	195	77-82
27	Nguyễn Phan Quang	Mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân (1833 - 1835).	196	69-76
28	Văn Tạo	Kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược lần I: Bài học lịch sử	197	1-5
29	Văn Tân	Vai trò của Lê Hoàn hồi thế kỷ X đối với lịch sử dân tộc Việt Nam.	197	6-9
30	Trương Hữu Quýnh	Vị trí của Lê Hoàn trong lịch sử dân tộc.	197	10-13
31	Nguyễn Danh Phiệt	Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư.	197	14-17
32	Trần Bá Ghí	Quê quán, gia tộc Lê Đại Hành.	197	18-24
33	Hồng Lĩnh - Văn Dị	Trần Quốc Tuấn nói về những nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thời Đinh - Lê	197	25-26
34	Văn Lang	Khởi phục lại bức tranh chiến cuộc mùa Xuân 981	197	27-33
35	Nguyễn Vinh Phúc	Có một trận Bình Lỗ.	197	34-37
36	Nguyễn Khắc Hiếu	Long Đọi sơn với việc xây ruộng tịch điền của Lê Đại Hành.	197	38-40
37	Vũ Ngọc Khánh	Vài tia ánh xạ về thế kỷ X trên đất Ái Châu.	197	41-45
38	Trần Cương	Chính sách hành trưởng của Bắc Tống và tình hình nhà Tống sau thất bại ở Việt Nam năm 981.	197	46-54
39	Đỗ Bang	Trung thư phụng chính Trần Văn Kỳ.	197	63-69
40	Nguyễn Đức Nghinh	Những nô tỳ phục vụ cho việc thờ cúng.	197	80-83
41	Trần Văn Quý	Một số tư liệu thời Tây Sơn mới phát hiện	197	84-86
42	Trương Thị Yến	Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX.	198	59-65
43	Nguyễn Đức Nghinh	Về một vụ kiện tranh giành bến dõ ở thế kỷ XVII.	198	73-75
44	Trương Hữu Quýnh	Quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam.	199	52-62
45	Nguyễn Danh Phiệt	Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của sứ quân Ngô Xương Xí.	199	76-82
46	Vũ Duy Mên	Hội thê Đông Quan và những đóng góp của Nguyễn Trãi.	200	44-49
47	Đỗ Văn Ninh	Tiền cở thời Mạc và thời Lê Trung hưng.	200	50-56
48	Đỗ Thái Bình	Một ý kiến nhỏ về chiếc thuyền trên trống đồng Ngọc Lũ.	200	57-58
49	Huỳnh Thị Cận	Tìm hiểu nghề đúc đồng ở « Phường Đúc » (Huế).	200	70-79
50	Phan Đại Doãn	Chiến lược « hai gọng kìm » xâm lược Đại Việt của nhà Tống và sự thất bại thảm hại của nó.	201	36-41

1	2	3	4	5
		Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam		
1	Thị Sảnh	Công nhân Quảng Ninh trong việc bảo vệ và xây dựng thắng lợi chính quyền cách mạng ở khu mỏ (9-1945 - 12-1946).	190	51-62
2	Vũ Kim Biên	Về chiến thắng Núi Săng và những ngày cuối cùng của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Hoa Thám.	190	76-80
3	Phan Huy Thiệp - Trịnh Vương Hồng	Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề về sự chỉ đạo nghệ thuật quân sự của Đảng trong chiến dịch biên giới Thu - Đông 1950.	191	5-13
4	Kiên Cường	Sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương.	191	11-22
5	Đinh Xuân Lâm - Đỗ Quang Hưng	Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh.	191	29-31
6	Phạm Xuân Nam	Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người anh hùng thời đại.	192	1-6
7	Lê Mậu Hân	Hồ Chủ tịch và chân lý thời đại.	192	7-11
8	Quỳnh Cư	Tìm hiểu « đội quân chính trị » của quân chúng trong cách mạng miền Nam (1954-1975)	192	73-80
9	Phan Ngọc Liên	Hồ Chủ tịch - Nhà sử học cách mạng.	193	24-35
10	Cao Văn Lượng	Sự vận dụng sáng tạo qui luật cách mạng bạo lực trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam.	193	36-44
11	Lưu Tuyết Vân	Vai trò của thủy lợi trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở Việt Nam.	194	15-23
12	Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Tiến Đoàn	Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đình Phúc.	194	24-34
13	Chương Thâu - Đinh Xuân Lâm	Phan Bội Châu với chủ trương phát triển kinh tế.	194	35-41
14	Phan Xuân Hật	Bức thư cuối cùng của đồng chí Phan Đăng Lưu.	195	57-59
15	Nguyễn Xuân Cẩn	Lương Văn Năm trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế.	195	60-65
16	Nguyễn Trọng Cồn	Tình cảnh công nhân Việt Nam ở Tân Thế và Tân Đảo.	195	66-72
17	Văn Tạo	Hiến pháp Việt Nam.	196	1-6
18	Nguyễn Hồng Cầm	Vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	196	7-11
19	Ban Thanh niên Công nhân (TWDT NCS Hồ Chí Minh)	Vai trò của đội ngũ công nhân trẻ trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.	196	12-20
20	Nguyễn Hữu Đạo	Cơ cấu của đội ngũ công nhân miền Bắc Việt Nam trong những năm 1961 - 1964.	196	21-31
21	Thị Sảnh	Công nhân mỏ Quảng Ninh đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954.	196	32-44
22	Nguyễn Văn Nhật	Tình đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương từ 1945 đến nay.	196	45-56

1	2	3	4	5
23	Cao Văn Lượng	Về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng.	197	55-62
24	Nguyễn Văn Xuân	Thông trichống thuế ở Nghệ Tĩnh năm 1908.	197	74-76
25	Nguyễn Sinh Duy	Trận đột kích Nam Chơn (Quảng Nam) (2-1886).	197	77-79
26	Nguyễn Việt Phương	Vai trò trọng yếu của những công trình chuẩn bị sẵn trên đường Hồ Chí Minh trong chiến dịch phản công đường 9 - Nam Lào	198	53-58
27	Nguyễn Văn Xuân	Sự thất về phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh.	198	66-72
28	Đỗ Thị Nguyệt Quang	Quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục ở các vùng dân tộc ít người trong thời kỳ từ 9-1945 đến 5-1954.	199	63-69
29	Nguyễn Trọng Cồn	Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thê - Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai.	199	83-89
30	Văn Tạo	Về tri thức Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	201	6-15
31	Nguyễn Hữu Hợp	Góp phần tìm hiểu về liên minh công nông trong kháng chiến chống thực dân Pháp.	201	16-24
32	Kim Khôi	Quá trình khai thác nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long.	201	25-35
Lịch sử thế giới				
1	Tổ Thanh	Tìm hiểu chính sách của Nhật đối với khu vực Đông Nam Á thời kỳ « sau Việt Nam ».	191	66-75
2	Võ Kim Cương	Vài nét về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chống thực dân Bồ Đào Nha ở Môdambích (1962 - 1975).	192	81-88
3	Phạm Xuân Nam	Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tại các nước vùng ven biển Bantich năm 1940.	193	72-76
4	Nguyễn Thế Tăng	Nước Campuchia trong thời kỳ Ăngco.	193	77-84
5	Văn Phong	Thái Lan trong quan hệ với Việt Nam, Lào và Campuchia.	194	1-10
6	Trần Thị Vinh	Những biểu hiện của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc ở châu Phi.	194	65-71
7	Phùng Gia Thọ	Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Đimbabue.	195	42-50
8	Nguyễn Ngọc Mão - Hán Văn Tâm	Cuộc đấu tranh chống sự nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la tinh từ sau ngày cách mạng Cuba.	196	77-84
9	Nguyễn Anh Thái - Nguyễn Hồng Bích	Quá trình cách mạng Ni-ca-ra-goa (1961 - 1979).	198	76-82
10	Nguyễn Thế Tăng	Về ruộng đất tư ở Campuchia trong thời kỳ Ăngco.	199	70-75
11	Trần Thị Thìn	Chủ nghĩa Apacthai và phong trào đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.	200	59-65
12	Lê Trung Dũng	Mười ba thế kỷ tôn tại của Nhà nước Bungari.	201	65-72
Chống chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc				
1	Văn Tạo	Những nét khác nhau giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc.	190 192	1-8 65-72

1	2	3	4	5
5	Trần Kim Đỉnh	Đọc « Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội ».	194	84-87
6	Văn Phong	Đọc « Nhật ký Diên An — Đặc khu ở Trung Quốc (1942 — 1945) ».	195	83-93
7	Nguyễn Thành	Đọc « Báo chí cách mạng Việt Nam (1930 — 1945) ».	196	90-93
8	Nguyễn Lương Bích	Đọc « Nguyễn Trãi — Thân thế và sự nghiệp ».	197	87-90
9	Nguyễn Vinh Phúc	Góp ý kiến về bài « Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi ».	198	83-87
10	Vũ Huy Phúc	Những điều cần nói rõ thêm về cuốn sách của tôi.	200	80-87
11	Phan Huy Lê — Nguyễn Phan Quang	Trở lại một vấn đề trong tiểu sử Nguyễn Trãi.	201	73-88
Thông tin				
1	Lê Khôi	Hoạt động của Hội đồng hợp tác nhiều bên của Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa về « Lịch sử Cách mạng tháng 10 và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo ».	190	89-91
2	PV	Hợp mặt cộng tác viên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.	190	91
3	PV	Thành lập Tổ lịch sử địa phương và chuyên ngành Quảng Nam — Đà Nẵng.	190	91
4	PV	Giới thiệu sách mới.	190	92-93
5	NN	Hội nghị khoa học quốc tế về cách mạng Việt Nam.	191	92
6	PV	Hội nghị khoa học quốc tế kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh Lenin.	191	92
7	T.H.Q	Hội nghị khoa học của khoa Sử Đại học Sư phạm Hà Nội I.	191	92-93
8	MT	Hội nghị công bố kết quả nghiên cứu tiếng trống đồng Thanh Sơn (Vĩnh Phú).	191	93
9	MI	Ngày giỗ tổ Hùng Vương.	191	93
10	PV	Hội nghị khoa học Thái Lan lần I.	191	93
11	PV	Đại hội sử học quốc tế lần XV.	194	92-93
12	T.H	Hội nghị « Tìm hiểu lịch sử Nghệ Tĩnh trong 35 năm xây dựng và bảo vệ đất nước ».	195	94
13	Phạm Quốc Quân	Hội nghị khoa học « Về di tích thành Thăng Long ».	198	88-89
14	PV	Giới thiệu cuốn « Lịch sử Vĩnh Phú ».	198	89-90
15		Sách xuất bản kỷ niệm Nguyễn Trãi.	199	90
16		Sách lịch sử địa phương.	199	91
17	Đ.B	Hoạt động khoa học của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Huế.	200	88-89
18	T.H.Q.	Hội nghị khoa học đào tạo của khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.	200	89
19	Đình Thu Cúc	Hội nghị phương pháp luận sử học giành cho các nhà khoa học trẻ toàn Liên Xô. (1981)	200	89-90

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập kiêm

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nôi: 53200

Số 1 (202)

I—II

1982

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ	→ Nghiên cứu các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử Việt Nam. Nhiệm vụ cấp thiết của chúng ta	2
NGUYỄN HỒNG PHONG	→ Về phương thức sản xuất châu Á — Lý thuyết và thực tiễn	5
TRẦN QUỐC VƯỢNG	→ Thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam	21
NGUYỄN DANH PHIẾT	→ Quá trình nghiên cứu về vấn đề phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam.	26
LÊ KIM NGÂN	→ Giới học giả mác xít thế giới và vấn đề phương thức sản xuất châu Á	33
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	→ Về qui mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX	43
PHẠM XUÂN NAM	→ Vài nét về tri thức và quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thế kỷ XX	50
N. F. BUGAI	→ Những cơ quan đặc biệt của chuyên chính vô sản	56
NGUYỄN NGỌC MÃO	→ Vài nét về sự ủng hộ của Cuba đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam	63
Tư liệu		
BẠCH NGỌC ANH	→ Vài nét về vành đai diệt Mỹ bắc Chu Lai	73
NGUYỄN THÀNH	→ Về báo Le Paria	78

Thông tin

Tổng mục lục

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử 1980 — 1981

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Sub-redactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel: N°53200

Number I (202)

I — II

1982

CONTENTS

« Historical Study » Review	— To carry out researches into socio-economic formations existing in the process of the history of Viet Nam — Our urgent task	1
Nguyễn Hồng Phong	— On the Asiatic Mode of Production — Theory and Practice.	5
Trần Quốc Vượng	— The Xth century and the world and vietnamese culture	21
Nguyễn Danh Phiệt	— The process of study on the problem of the Asiatic Mode of Production in Viet Nam	26
Lê Kim Ngân	— The marxist scholars of the world and the problem of the Asiatic Mode of Production	38
Nguyễn Đức Nghinh	— About the extent of the Viet's village at the Bắc Bộ Delta in the time from the end of the XVIIIth to the beginning of the XIXth centuries	43
Phạm Xuân Nam	— Some features about the vietnamese intelligentsia and about the process of the national liberation revolution, of the socialist revolution in Viet Nam at the XXth century	50
N. F. Bougai	— Special organs of the dictatorship of the proletariat	56
Nguyễn Ngọc Mão	— Some features about the support of Cuba towards the Viet Nam's revolutionary work	68

DOCUMENTS

Bạch Ngọc Anh	— Some features about the anti-imperialist US zone at North Chu Lai	73
Nguyễn Thành	— About the <i>Le Paria</i>	78

INFORMATIONS

GENERAL CATALOGUE

of the « Historical Study » Review — 1980 — 1981

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам, главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 1 (202)

I—II

1982

СОДЕРЖАНИЕ

ЖУРНАЛ « ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ »	— Изучение экономико—общественных Формаций в истории Вьетнама — Наши актуальные задачи	1
НГУЕН ХОНГ ФОНГ	— О азиатском способе производства — теория и практика	5
ЧАН КУОК ВЫОНГ	— X век и мировая и вьетнамская цивилизация	21
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Процесс изучения по проблеме азиатского способе производства во вьетнаме	26
ЛЕ КИМ НГАН	— Марксистские ученые о проблеме азиатском способе производстве	38
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	— О масштабе Деревни Вьета в равнине Бак Бо в конце XVIII — начале XIX в. в.	43
ФАМ СУАН НАМ	— О интеллигенции в процессе национально—освободительной и социалистической революции Вьетнама в XX в.	50
Н.Ф. БУГАЙ	— Чрезвычайные органы Диктатуры пролетариата	56
НГУЕН НГОК МАО	— Помощь Кубы революционному Делу Вьетнама	68

МАТЕРИАЛЫ

БАК НГОК АНЬ	— О полосе уничтожения американских агрессоров в северном Чулан	73
НГУЕН ТХАНЬ	— О газете « LE PARIA »	78

ИНФОРМАЦИЙ

СОДЕРЖАНИЕ ЖУРНАЛА

« Исследования, истории » за 1980 — 1981 г.г.

